

Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|--|--|---------------------------------|---|--|
| I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP: | | | | |
| 1. Thuốc trừ sâu: | | | | |
| 1 | Abamectin (min 90%) | Ababetter 5EC | nhện đỏ/ quýt; sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Abacare 5EW | nhện đỏ/ chè, cam | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Abafax 1.8EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; bọ cánh tơ/ chè | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | Abagold 65EC | nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/chè | Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong |
| | | Abagro 4.0EC | sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; sâu xanh/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cà chua; bọ trĩ/ chè; sâu tơ/ cải bắp | Asiagro Pacific Ltd |
| | | Abakill 3.6EC, 10WP | 3.6EC: rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ xoài; sâu vẽ bùa/ cam 10WP: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam | Công ty TNHH TM DV Nông Hưng |
| | | Abamec-MQ 50EC | sâu khoang/lạc, nhện đỏ/chè | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | Abamine 3.6EC, 5WG | 3.6EC: sâu tơ/ bắp cải, nhện đỏ/ cam, sâu xanh/ đậu tương, bọ trĩ/ dưa hấu, sâu đục ngọn/ điều; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; bọ xít muỗi/điều 5WG: sâu tơ/ bắp cải; nhện gié/ lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Aba-navi 4.0EC | nhện gié/ lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Abapro 5.8EC | rầy xanh/ chè, sâu cuốn lá/ lúa, nhện đỏ/ cam | Sundat (S) Pte Ltd |

| | | |
|-----------------------------|---|---|
| Abasuper 1.8EC | sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; rệp muội/ đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài | Công ty TNHH Phú Nông |
| Aba thai 5.4EC | sâu vẽ bùa/ cam, nhện/ xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |
| Abatimec 3.6EC | bọ trĩ/ dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/cam | Công ty CP Đồng Xanh |
| Abatin 5.4 EC | sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh ăn lá/ dưa chuột; dòi đục lá/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải | Map Pacific Pte Ltd |
| Abatox 3.6EC | bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; rệp muội/ đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; nhện đỏ, rầy xanh/ chè | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| Abavua 36EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| Abavec super 5.5EC | rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; rầy bông/ xoài | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| Abekal 3.6EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |
| Abinsec 1.8EC | sâu cuốn lá/ lúa | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| Abvertin 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu khoang/ lạc; sâu vẽ bùa/ cam | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| Aceny 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| Acimetin 5EC, 100WG | 5EC: rầy nâu/ lúa, bọ xít muỗi/ chè 100WG: nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| Agbamex 5EC | sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Global Farm |
| Agromectin 1.8 EC, 5.0WG | 1.8EC: nhện gié/ lúa, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải, sâu tơ/ súp lơ, bọ nhậy/ cải thảo, sâu xanh/ cải | Công ty TNHH Nam Bắc |

| | | |
|---------------------------|--|--|
| | xanh, bọ trĩ/ nhỏ, nhện đỏ/ cam, sâu xanh da láng/ hành 5.0WG: sâu cuốn lá/ lúa | |
| Agrovertin 50EC | sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa, sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/cà chua | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |
| Akka 3.6EC, 22.2WP | 3.6EC: sâu xanh/ cà chua; nhện gié, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu 22.2WP: sâu tơ/ bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu | Eastchem Co., Ltd. |
| Alfatin 18 EC | sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| Alibaba 6.0EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải, sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| Amazin's 3.6EC | sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| Amectinaic 36EC | rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải, nhện lông nhung/ nhãn | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| AMETINannong 5.55EC, 10WP | rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua, đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH An Nông |
| Anb40 Super 1.8EC, 22.2WP | 1.8EC: sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu 22.2WP: sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh, sâu xanh da láng/ đậu tương; nhện đỏ/ chè | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| Andomec 5EC, 5WP | 5EC: sâu đục bẹ/ lúa, sâu tơ/ bắp cải, rầy bông/ xoài; nhện lông nhung/ nhãn 5WP: sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh da láng/ rau cải, rệp sáp/cà phê | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| Ankamec 3.6EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Bell |
| Aremec 45EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | |
|-------------------------|--|--|
| | bọ nhảy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; dòi đục lá/ đậu tương; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; sâu xanh da láng, sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; rệp, sâu khoang/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều | |
| Azimex 40EC | sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ rau cải, bắp cải; ruồi hại lá/ cải bó xôi; sâu xanh da láng/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; nhện đỏ, bọ trĩ/ nho; nhện đỏ/ nhãn; bọ xít muỗi/ điều, chè; rệp sáp, nhện đỏ/ cà phê; sâu khoang, sâu xanh/ lạc | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| B40 Super 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu phao/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; sâu xanh/ đậu xanh; nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| Bamectin 5.55EC, 22.2WG | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy/ bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu vẽ bùa/cam; sâu ăn lá/ chôm chôm, sâu riêng | Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng |
| Binhtox 3.8EC | nhện đỏ/ cam; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy/ bông xoài; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| Brightin 4.0EC | sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; sâu xanh da láng, sâu đục quả/ đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| BN-Tegosuper 5SC | tuyến trùng/ hồ tiêu | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| Bnongduyen 4.0EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP SAM |
| Boama 2.0EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông |
| BP Dy Gan 5.4EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu xanh/ lạc; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, sâu khoang/ bắp cải; dòi | Công ty TNHH TM Bình Phương |

| | | |
|-------------------------|---|---|
| | đục lá/ cà chua; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | |
| Carbamec 75EC, 100WP | bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| Car pro 3.6EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh/ cải xanh; dòi đục lá/cà chua | Công ty CP Bốn Đúng |
| Catcher 2EC | nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; dòi đục lá/ rau bó xôi | Sinon Corporation |
| Catex 3.6EC, 100WG | 3.6EC: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh da láng/ hành; bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; nhện lông nhung/ vải; sâu xanh/ đậu xanh; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, sâu đục bẹ, bọ trĩ/ lúa; sâu vẽ bùa, bọ trĩ, nhện đỏ/ cam, quýt; bọ trĩ/ dưa chuột; sâu đục quả/ xoài 100WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nicotex |
| Chitin 3.6EC | nhện đỏ/ chè | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| Đầu trâu Merci 1.8EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| Daphamec 5.0EC | rầy bông/xoài; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát |
| DB-genji 3.2 EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| Dibamec 3.6EC, 5WG | sâu đục cành/ điều; rệp sáp/ cà phê; sâu khoang, sâu xanh/ thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/ chè; rầy bông / xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/ cam; bọ xít/ vải, nhện; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám/ bắp cải; sâu xanh, sâu xanh da láng/ cải xanh; dòi đục lá, sâu vẽ bùa/ cà chua; bọ xít, bọ trĩ, nhện gié, sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa; rệp, rệp muội, sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| DT Aba 60.5EC | bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |

| | | |
|---------------------------|---|--|
| Fanty 3.6EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Haihamec 3.6EC | bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu, điều; nhện đỏ/ cam; rệp sáp/ hồ tiêu | Công ty TNHH SX TM Hải Hằng |
| Hifi 3.6EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH – TM ACP |
| Honest 54EC | sâu khoang/lạc; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP Hóc Môn |
| Invert 1.8EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| Javitin 36EC, 100WP | 36EC: sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa; nhện lông nhung/ vải; sâu đục quả/ xoài; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè 100WP: sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục quả/ vải; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| Jianontin 3.6EC | sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; nhện đỏ/ cam | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| Longphaba 3.6EC, 88SC | 3.6EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 88SC: sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH MTV BTV Omega |
| Limectin 4.5EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Thiên Nông |
| Mahal 3.6EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| Megamectin 20EC, 126WG | 20EC: sâu đục quả/ vải, tuyến trùng/ hồ tiêu 126WG: sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| Melia 3.6EC | sâu cuốn lá/ lúa; rầy xanh/ chè; sâu tơ, bọ nhảy/ bắp cải | Công ty CP Thuốc BTV Việt Trung |
| Miktin 3.6 EC | bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/ lúa; bọ xít, sâu đục quả/ vải; sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu xanh/ cà chua; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; sâu tơ, rệp, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rầy bông/ xoài | Công ty CP TM BTV Minh Khai |
| Nafat 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa, nhện đỏ/ sắn | Công ty TNHH Kiên Nam |
| Nas 60EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh |

| | | |
|---------------------------|---|--|
| | | Phong Phú |
| Newsodant 5.5EC, 5.5WG | 5.5EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; nhện đỏ, bọ trĩ/ cam 5.5WG: sâu vẽ bùa/cà chua; sâu xanh sọc trắng/dưa hầu | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| Nimbus 6.0EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; sâu đục quả/ vải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH VT BVTV Phuong Mai |
| Nockout 3.6GR, 3.6EC | 3.6GR: tuyến trùng/ cà phê 3.6EC: sâu khoang/ cải bắp | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| Novimec 3.6EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ cam | Công ty CP Nông Việt |
| Nouvo 3.6EC | bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; bọ xít muỗi/điều; nhện đỏ/ quýt | Công ty CP Nông dược HAI |
| NP Pheta 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh/ lạc, thuốc lá; dòi đục lá/ cà chua; rầy bông/ xoài; nhện đỏ, vẽ bùa/ cam | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| N.Zigel 1.8 EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH MTV Nam Thịnh Hòa Bình |
| Obamausa 55EC | nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Vật tư Liên Việt |
| Oxatin 6.5EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ/ cam | Công ty CP Sumit Agrochem Việt Nam |
| Parma 3.6EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| Phesoltin 5.5EC | sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| Phi ung 4.0 EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| Phumai 3.6EC | sâu vẽ bùa/ cam; nhện đỏ/ chè; sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ cánh tơ/ chè; sâu đục quả/ vải | Công ty CP ĐTKTNN và PTNT Trung ương |

| | | |
|---------------------|---|--|
| Plutel 5EC | rây xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chèn; sâu tơ, sâu khoang, sâu xanh, rệp muội/ bắp cải; rệp sáp/ cà phê; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; bọ xít/ vải thiều; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rây/ xoài; rệp muội/ nhãn; bọ trĩ/ dưa hấu, dưa chuột, nho; sâu xanh/ cà chua | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |
| Queson 5.0EC | sâu tơ, sâu xanh/ cải xanh; rệp sáp/ cà phê; rệp sáp, rây chổng cánh, nhện đỏ/ vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/ chèn; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |
| Reasant 3.6EC, 5WG | 3.6EC: sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; bọ cánh tơ, rây xanh, nhện đỏ/ chèn; bọ xít, sâu đo, rệp muội/ vải, nhãn, na, hồng; rệp muội, nhện, sâu ăn lá/ điều; nhện đỏ, sâu xanh/ hoa hồng; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu, nho; rây/ xoài; sâu khoang/ lạc; nhện đỏ/ sắn dây; sâu ăn lá, rây, rệp muội/ hồ tiêu; sâu róm/ thông; sâu tơ/ súp lơ; nhện/ cà pháo, cà tím; bọ nhảy, sâu tơ/ cải thảo, rau cải, su hào; sâu khoang/ mỏng toi; sâu xanh da láng/ hành 5WG: sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ cam; bọ xít/ vải, nhãn; bọ cánh tơ/ chèn; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; sâu róm/ thông; bọ trĩ/ dưa chuột | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Redsuper 20WG, 39EC | 20WG: sâu cuốn lá/ lúa 39EC: sâu đục bẹ/ lúa | Công ty CP Vagritex |
| Sauaba 3.6EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; bọ nhảy/ bắp cải, bọ xít muỗi/ chèn, sâu vẽ bùa/ cam, nhện/ quýt | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| Sau tiu 3.6EC | sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ / lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty CP TST Cần Thơ |
| Shertin 5.0EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, sâu phao đục bẹ, rây nâu, rây lưng trắng/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, sâu xám bọ nhảy, sâu khoang / bắp cải; bọ trĩ/ nho, dưa hấu; | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | |
|-----------------------|--|------------------------------------|
| | rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chèn; nhện đỏ, rệp muội/ cam, vải; nhện lông nhung/ vải | |
| Sieusher 3.6EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; nhện đỏ/ cam; sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| Silsau 6.5EC, 10WP | 6.5EC: nhện gié, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/lạc 10WP: nhện đỏ, bọ cánh tơ, rầy xanh/ chèn; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc, đậu tương, đậu xanh; bọ trĩ/ dưa hấu, dưa chuột; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, bọ trĩ/ cà chua, ớt, cam | Công ty TNHH ADC |
| Sittomectin 5.0EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; dòi đục lá/ cà chua; sâu xanh/ bắp cải; sâu tơ/ cải xanh; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| Tập Kỳ 1.8EC | sâu tơ/ bắp cải | Viện Di truyền Nông nghiệp |
| Tigibamec 6.0EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Lan Anh |
| Tiger five 5EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH P-H |
| Tikabamec 3.6EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhảy/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chèn; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| Tictak 50EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Quốc tế Balakie |
| Tineromec 3.6EC, 70WG | 3.6EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, rệp/ bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chèn; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông/ xoài; bọ trĩ/ điều 70WG: sâu tơ/ cải bắp | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| Tungatin 3.6 EC | sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cải xanh; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; nhện đỏ/ dưa chuột; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh da láng đậu xanh; sâu đục quả/ đậu tương; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông xoài; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chèn; rệp sáp, mọt | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | |
|---|--|-------------------------|---|---|
| | | | đục cành/ cà phê; rệp sáp/ hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/ điều | |
| | | Tervigo® 020SC | tuyến trùng/khoai tây, hồ tiêu, thanh long, cà phê, cam, sầu riêng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Vibamec 5.55EC | bọ trĩ/ dưa hấu, nho; nhện đỏ, bọ trĩ, rầy xanh/ chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu, nhện gié, sâu năn/ lúa; nhện đỏ/cam; sâu xanh/ cải xanh | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Vdimectin 10SC | sâu xanh/lạc | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| | | Voi thai 3.6EC, 25WP | 3.6EC: sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 25WP: sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; sâu xanh/ lạc, thuốc lá; dòi đục lá/ cà chua; rầy bông/ xoài; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | Voiduc 42EC | nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Waba 3.6EC, 18WP | 3.6EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu 18WP: rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua, đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH US.Chemical |
| 2 | Abamectin 1% + Acetamiprid 3% | Lanotin 4EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Hóa nông Lâm Ngọc |
| 3 | Abamectin 10g/l + Acetamiprid 30g/l | Acelant 40EC | rệp, bọ trĩ/ bông vải; rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 4 | Abamectin 20g/l + Acetamiprid 230g/l | Newtoc 250EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Safari 250EC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| 5 | Abamectin 36g/l + Alpha-cypermethrin 54g/l | Shepatin 90EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa, sâu xanh/ đậu xanh | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 6 | Abamectin 18 g/l + Alpha-cypermethrin 32g/l | Siutox 50EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 7 | Abamectin 36g/l + Alpha-cypermethrin 100g/l | B thai 136EC | nhện gié, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa; bọ hà/ khoai lang | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |

| | | | | |
|----|--|--------------------------------|--|--|
| 8 | Abamectin 0.5% + Azadirachtin 0.3% | Azaba 0.8EC | sâu tơ/ bấp cải; sâu đục quả/ đậu trạch, vãi; nhện đỏ, sâu ăn lá, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/ thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/ chè; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 9 | Abamectin 54g/l + Azadirachtin 1g/l | Agassi 55EC | bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muối/ chè; sâu xanh da láng/ lạc; sâu tơ/ bấp cải; nhện lông nhung, sâu đục gân lá/ vãi; sâu đục quả/ xoài; bọ trĩ/ nho; nhện đỏ/ dưa hấu | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 10 | Abamectin 10g/l + Azadirachtin 26g/l | Fimex 36EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bấp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/xoài; sâu khoang/ đậu tương | Công ty CP Công nghệ cao thuốc BVTV USA |
| | | Azetin 36EC | nhện đỏ/cam; sâu vẽ bùa/bưởi | Công ty TNHH ADC |
| 11 | Abamectin 35.8g/l (59.9g/l), (69g/kg) + Azadirachtin 0.2g/l (0.1g/l), (1g/kg) | Goldmectin 36EC, 60SC, 70SG | 36EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bấp cải; nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; rệp/ ngô; sâu khoang/ thuốc lá; sâu vẽ bùa/ cam; bọ cánh tơ/ chè; bọ trĩ/ điều; rệp sáp/ hồ tiêu 60SC, 70SG: sâu tơ/ bấp cải | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 12 | Abamectin 36g/l + Azadirachtin 1g/l | Mectinsuper 37EC | sâu tơ, bọ nhậy/ bấp cải; sâu vẽ bùa/ bưởi; rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 13 | Abamectin 37 g/l + Azadirachtin 3 g/l | Vinup 40 EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bấp cải; sâu xanh da láng /súp lơ; sâu xanh/cà chua; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; rệp đào/ thuốc lá; nhện đỏ/ cam; sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu đục cuống/ vãi; bọ trĩ, rệp đào/ chanh leo; nhện đỏ, bọ xít muối/ chè; sâu khoang/ bấp cải, đậu tương; sâu đục quả/ cà phê | Công ty TNHH US.Chemical |
| 14 | Abamectin 6 g/l + Azadirachtin 1g/l + Emamectin benzoate 5g/l | Elincol 12ME | sâu cuốn lá/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ/ cam; sâu tơ/ bấp cải | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| 15 | Abamectin 0.1% (3.5%) + <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki 1.9% (0.1%) | Kuraba WP, 3.6EC | WP: sâu tơ, sâu xanh, sâu đo, dòi đục lá/ bấp cải; sâu khoang, sâu xanh/ lạc; sâu đo, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa chuột; sâu đục thân/ ngô; sâu đục gân lá, sâu đục | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |

| | | | | |
|----|---|----------------------|---|--------------------------------------|
| | | | quả/ vãi; nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, sâu ăn lá/ cam; sâu xanh/ bông vãi; sâu róm/ thông 3.6EC: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; nhện lông nhung/ vãi; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/ chè; sâu khoang, sâu xanh, sâu đục quả/ đậu tương, lạc; nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa | |
| 16 | Abamectin 0.9% + <i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki 1.1% (4.5×10^{10} cfu/g) | ABT 2 WP | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu đục cuống, sâu đục quả, sâu đục gân lá/ vãi; nhện đỏ/ chè; bọ trĩ/ thuốc lá; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 17 | Abamectin 1g/kg + <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki 19g/kg | Akido 20WP | sâu tơ, bọ nhảy/ bắp cải, sâu vẽ bùa/ bưởi, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 18 | Abamectin 2g/kg (53g/l) + <i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki 18 g/kg (1g/l) | Atimecusa 20WP, 54EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ ngô; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 19 | Abamectin 1.8g/kg + <i>Bacillus thuringiensis</i> 20g/kg (10^{10} bào tử/g) | Tridan 21.8WP | sâu vẽ bùa/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; nhện lông nhung/ vãi; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; ruồi đục quả/ xoài; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa | Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever |
| 20 | Abamectin 30g/l + Beta-cypermethrin 15g/l | Smash 45EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai |
| 21 | Abamectin 1% + Bifenazate 19% | Abazateha 20SC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Banazat 20SC | nhện đỏ/sắn | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 22 | Abamectin 0.3% + Chlorbenzuron 29.7% | MDChlorbentin 30SC | sâu cuốn lá/lạc | Công ty TNHH CP Mạnh Đan |
| 23 | Abamectin 17.5g/l + Chlorfluazuron 0.5g/l | Confitin 18EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |

| | | | | |
|----|---|----------------------------|--|---|
| | | | vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều | |
| 24 | Abamectin 18 g/l + Chlorantraniliprole 45g/l | Voliam Targo® 063SC | sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục thân/lúa; sâu keo mùa thu/ ngô; ruồi đục lá/khoai tây | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 25 | Abamectin 0.5% + Chlorfenapyr 9.5% | Getsau 10EW | sâu xanh/đậu xanh | Công ty TNHH TM DV Việt Phát |
| 26 | Abamectin 10g/l + Chlorfenapyr 100g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l | Glan 130EC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 27 | Abamectin 18 g/l + Cypermethrin 132 g/l | Nongtac 150EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 28 | Abamectin 0.7% + Cyromazine 30.3% | Cyrotat 31SC | sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| | | Globalhuk 31SC | ruồi đục lá/đậu tương | Công ty TNHH Agrofarm |
| 29 | Abamectin 1% + Cyromazine 34% | Cymazin 35SC | sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH B.Helmer |
| 30 | Abamectin 60g/l + (dầu khoáng và dầu hoa tiêu) 3g/l | Song Mã 63EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã |
| 31 | Abamectin 100g/kg + Dinotefuran 200g/kg | Dinosingold 300WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 32 | Abamectin 22g/l + Dinotefuran 100g/l + Emamectin benzoate 55g/l | Dofamec 177EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| 33 | Abamectin 8.45% + Emamectin benzoate 1.54% | Abavec gold 9.99EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 34 | Abamectin 64g/l (7.2%), (25g/kg) + Emamectin benzoate 1g/l (4.0%), (50g/kg) | Acprodi 65EC, 11.2WP, 75WG | 65EC: nhện đỏ/ vải 11.2WP: rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa 75WG: nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 35 | Abamectin 36g/l (36g/kg), (18g/kg) + Emamectin | B52duc 56EC, 56SG, 68WG | 56EC, 68WG: nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa 56SG: sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |

| | | | | |
|----|---|--------------------------|---|---|
| | benzoate 20g/l (20g/kg), (50g/kg) | | | |
| 36 | Abamectin 18g/l (1g/kg) + Emamectin benzoate 3g/l (125g/kg) | Divasusa 21EC, 126WG | 21EC: bọ nhậy, sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hầu; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; sâu róm/ thông 126WG: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 37 | Abamectin 22g/l (50g/kg) + Emamectin benzoate 55g/l (100g/kg) | Dofama 77EC, 150WG | 77EC: sâu cuốn lá/lúa 150WG: nhện đỏ/cam, nhện gié/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| 38 | Abamectin 30 g/l (38g/kg) + Emamectin benzoate 25g/l (70g/kg) | Footsure 55EC, 108WG | 55EC: sâu khoang/lạc 108WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Minh Thành |
| 39 | Abamectin 35g/kg (35g/l) + Emamectin benzoate 35g/kg (40g/l) | Emalusa 70SG, 75EC | 70SG: sâu tơ/ bắp cải 75EC: bọ cánh tơ/chè | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 40 | Abamectin 3% + Emamectin benzoate 2% | Daiwantin 5EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty CP Futai |
| | | Jia-mixper 5EC | sâu xanh da láng/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Uni-dualpack 5EC | sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 41 | Abamectin 18g/l (78g/kg) + Emamectin benzoate 2g/l (38g/kg) | Unimectin 20EC, 116WG | 20EC: bọ trĩ/ lúa, tuyến trùng/ hồ tiêu 116WG: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 42 | Abamectin 47g/l + Emamectin benzoate 20g/l | Voi tuyệt vời 67EC | rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 43 | Abamectin 35g/l + Emamectin benzoate 1g/l | Sieufatoc 36EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; rầy bông/ xoài | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 44 | Abamectin 42g/l + Emamectin benzoate 0.2g/l | Sitto Password 42.2EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh/ dưa hấu; rầy xanh/ chè; sâu khoang/ đậu tương; rầy bông/ xoài | Công ty CP Châu Á Thái Bình Đương (Asia Pacific) |

| | | | | |
|----|---|-------------------------|---|--|
| 45 | Abamectin 10g/kg + Emamectin benzoate 70g/kg | Newmexone 80WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Vagritex |
| 46 | Abamectin 2% + Emamectin benzoate 1% | Hải cầu 3.0EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| 47 | Abamectin 43g/l + Emamectin benzoate 5g/l | S-H Thôn Trang 4.8EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 48 | Abamectin 18g/l + Emamectin benzoate 2g/l | TC-Năm Sao 20EC | bọ cánh to/ chè, bọ trĩ/ dưa hấu, bọ xít/ vải, rệp muội/ nhân, sâu to/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 49 | Abamectin 20g/l + Emamectin benzoate 5g/l + Imidacloprid 120g/l | Vdcpenalduc 145EC | rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 50 | Abamectin 2% + Etoxazole 8% | Atoto 10SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Ròng Đại Dương |
| 51 | Abamectin 3% (30g/l) + Etoxazole 12% (120g/l) | AF-Exatin 15SC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Agrifuture |
| | | Ω-Etosuper 150EC | nhện đỏ/ chè, sâu to/ bắp cải, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| 52 | Abamectin 4% + Etoxazole 16% | Bonich 20SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Etoggo 20SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 53 | Abamectin 5% + Etoxazole 35% | Tpower 40SC | nhện đỏ/ phật thủ | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| 54 | Abamectin 50 g/l + Etoxazole 110 g/l | Laura 160SC | nhện đỏ/ đậu tương | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 55 | Abamectin 50 g/l + Etoxazole 200 g/l | Atoxa 250SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| 56 | Abamectin 5% + Etoxazole 20% | Etomec 25SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Nicotex |
| 57 | Abamectin 5% + Etoxazole 15% | Nabazole 20SC | nhện đỏ/ sắn | Nanjing Agrochemical Co., Ltd. |
| 58 | Abamectin 0.5% (0.48%) + Fosthiazate 10% (9.52%) | Abathi 10.5GR, 10ME | 10.5GR: tuyến trùng/ cà phê, hồ tiêu 10ME: tuyến trùng/hồ tiêu | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |

| | | | | |
|----|--|-------------------------|--|--|
| 59 | Abamectin 5 g/kg + Fosthiazate 100 g/kg | Foszatin 10.5GR | tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| 60 | Abamectin 0.45% + Fosthiazate 4.55% | ADU-Nonema 50GR | tuyến trùng/ cà phê | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| 61 | Abamectin 1% + Fosthiazate 10% | Biofos 11GR | tuyến trùng/cà phê | Công ty CP Nicotex Đông Thái |
| | | Coxbus 11GR | tuyến trùng/cà phê | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 62 | Abamectin 0.4% + Hexaflumuron 2.1% | Uron Extra 2.5EC | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH Pesticide Thụy Sĩ |
| 63 | Abamectin 0.45% + Imidacloprid 1.0% | Abamix 1.45WP | bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| 64 | Abamectin 10g/l (1.8%) + Imidacloprid 98g/l (25%) | Talor 10.8EC, 26.8WP | 10.8EC: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 26.8WP: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 65 | Abamectin 10g/l + Imidacloprid 90g/l | Aba-plus 100EC | bọ trĩ, bọ xít hôi, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp muội/ đậu tương | Công ty CP SX TM Bio Vina |
| 66 | Abamectin 15g/l + Imidacloprid 90g/l | Emicide 105EC | sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 67 | Abamectin 30g/l + Imidacloprid 90g/l | Nosauray 120EC | sâu đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 68 | Abamectin 37g/l (108g/kg) + Imidacloprid 3g/l (27g/kg) | Vetsemex 40EC, 135WG | 40EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều 135WG: sâu khoang/lạc | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 69 | Abamectin 35g/l + Imidacloprid 5g/l + Pyridaben 150g/l | Nospider 190EC | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 70 | Abamectin 18.5g/l + Imidacloprid 3.5g/l + Pyridaben 5.5g/l | Dugamite 27.5EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 71 | Abamectin 2% + Indoxacarb 10% | Forces Cap 12SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh |

| | | | | |
|----|--|---|---|--|
| 72 | Abamectin 15g/l + Indoxacarb 50g/l | Sixsess 65EC | sâu cuốn lá, sâu năn/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 73 | Abamectin 36g/l + Indoxacarb 14g/l | Abacarb-HB 50EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 74 | Abamectin 30g/l + Indoxacarb 60g/l | Superworm 90SC | sâu keo mùa thu/ ngô | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 75 | Abamectin 9g/l (18g/kg) + Lambda-cyhalothrin 45g/l (72g/kg) | Karatimec 54EC, 90WG | 54EC: sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/ lúa 90WG: sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ lạc | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 76 | Abamectin 36g/l + Lambda-cyhalothrin 39g/l | Actamec 75EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu xanh/ đậu xanh | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 77 | Abamectin 30g/l + Lambda- cyhalothrin 50g/l + Phoxim 19.9g/l | Bavella 99.9EC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 78 | Abamectin 30g/l (20g/l), (20g/kg), (10g/l), (1g/l) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/l), (1g/kg), (30g/l), (110g/l) + Thiamethoxam 5g/l (50g/l), (400g/kg), (1g/l), (155g/l) | Kakasuper 85EC, 120EW, 421WP, 41ME, 266SC | 41ME, 85EC, 120EW: sâu cuốn lá/lúa 266SC, 421WP: rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 79 | Abamectin 1g/l + Matriline 5g/l | Ametrintox 6EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao, sâu phao đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua, lạc, đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu ăn hoa/ xoài | Công ty TNHH An Nông |
| 80 | Abamectin 20g/l + Matriline 5g/l | Aga 25EC | sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, rệp muội, bọ nhảy/ cải xanh, bắp cải; sâu cuốn lá, dòi đục lá/ đậu xanh, đậu tương; dòi đục lá, sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh, nhện đỏ/ cam; nhện đỏ, bọ xít muỗi, sâu đục quả/ vải, nhãn; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; rệp sáp, nhện đỏ, rầy xanh/ chè, cà phê; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; nhện đỏ, sâu xanh/ bông vải; bọ trĩ/ điều | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |
| | | Luckyler 25EC | sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | | | |
|----|--|-----------------|--|--|
| | | | đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều | |
| 81 | Abamectin 1.8% + Matrine 0.2% | Miktox 2.0EC | bọ xít, sâu đục quả/ vải; rầy bông/ xoài; rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu xanh da láng/ đậu tương; bọ trĩ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; rệp, sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua | Công ty CP TM BVTV Minh Khai |
| 82 | Abamectin 20g/l (2.0%) + Matrine 2g/l (0.2%) | Sudoku 22EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ nho; rầy chổng cánh/ cam; bọ trĩ/ điều; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu đục cuống quả, sâu đục gân lá/ vải; tuyến trùng/ hồ tiêu | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Tramictin 2.2EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh/ cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 83 | Abamectin 35g/l + Matrine 1g/l | Newlitoc 36EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; rầy bông/ xoài | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 84 | Abamectin 54g/l + Matrine 0.2g/l | Tinero 54.2EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ ngô; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 85 | Abamectin 50 g/l + Matrine 5 g/l | Amara 55EC | sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/ lúa; sâu tơ/ cải xanh; sâu xanh/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ, rệp/ chè; sâu xanh da láng/ đậu xanh; sâu đục quả/ đậu tương; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài; mọt đục | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | |
|----|---|-------------------------|---|---|
| | | | cà phê; rệp sáp/ hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/ điều | |
| 86 | Abamectin 50g/l + Matrine 25g/l | Abecyny 75EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 87 | Abamectin 20g/l + Methoxyfenozide 80g/l | Fenaba 100SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | Noble 100SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| 88 | Abamectin 2% + Methoxyfenozide 8% | Amethoggo 10SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH TM Nam Hải Group |
| | | Gatuso 10SC | dòi đục lá/đậu tương | Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng |
| | | Kentak 10SC | sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH Đợt Mùa |
| 89 | Abamectin 4g/l (2g/kg) + Methylamine avermectin 35g/l (114g/kg) | Pompom 3.9EC, 11.6WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã |
| 90 | Abamectin 0.2% + Monosultap 29.8% | Abatap 30ME | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH BVTV TAT Hà Nội |
| 91 | Abamectin 35 g/l + Permethrin 100g/l | Fisau 135EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 92 | Abamectin 2% + Permethrin 7% | Dotimec 9EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| 93 | Abamectin 40 g/l + Permethrin 150 g/l | SBC-Thon Trang 190EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 94 | Abamectin 20g/l + Petroleum oil 250g/l | Đầu trâu Bihopper 270EC | nhện đỏ/ chè, rệp sáp/cà phê | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| 95 | Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.3% | Koimire 24.5EC | nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, rầy nâu/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; sâu đục quả/ xoài; nhện lông nhung/ vải; sâu to/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Petis 24.5 EC | nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH TM Tùng Dương |

| | | | | |
|-----|--|-----------------|---|---|
| 96 | Abamectin 0.5% (5g/l) + Petroleum oil 24.5% (245g/l) | Soka 25 EC | nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam, quýt; nhện lông nhung/ vải; nhện đỏ/ nhãn; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng/ thuốc lá; dòi đục lá, sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ bí xanh, dưa chuột, dưa hấu; sâu cuốn lá, bọ xít dài, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu đục thân/ lúa; sâu xanh da láng/ bông vải; rầy chổng cánh, ruồi đục quả/ cam; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Tikrice 25EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ cánh tơ, rầy canh/ chè | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 97 | Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.8% | Feat 25EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa chuột, bí xanh, dưa hấu; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ lạc; nhện đỏ/ cam; nhện lông nhung, nhện đỏ/ nhãn | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 98 | Abamectin 1% + Petroleum oil 24% | Batas 25EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/ lạc; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện lông nhung/ vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; rầy bông/ xoài; rệp sáp/ hồ tiêu | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 99 | Abamectin 0.3% + Petroleum oil 88% | Visober 88.3EC | nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rệp sáp/ cà phê; nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 100 | Abamectin 55g/l + Petroleum oil 5g/l | Sword 60EC | nhện đỏ/ vải, nhện lông nhung/nhãn | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 101 | Abamectin 5g/l + Petroleum oil 395g/l | Aramectin 400EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ ngô; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ đậu tạch; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 102 | Abamectin 18g/l + Petroleum oil 342g/l | Blutoc 360EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 103 | Abamectin 9g/l + Petroleum oil 241g/l | Sieulitoc 250EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | | | |
|-----|---|---------------------------|---|---|
| | | | xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chèn; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | |
| 104 | Abamectin 2g/l + Phoxim 198g/l | Super site 200EC | sâu khoang/đậu tương | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| 105 | Abamectin 2% + Profenofos 35% | Nara 37EC | sâu keo mùa thu/ngô; rệp bông xo/mía | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 106 | Abamectin 10g/l + Profenofos 190g/l | Drama 200EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 107 | Abamectin 10g/l + Profenofos 50g/l + Pyridaben 150g/l | Fidasuper 210EC | nhện đỏ/đậu tương, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| | | Newprojet 210EC | nhện đỏ/đậu tương | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 108 | Abamectin 6 g/l + Propargite 400 g/l | Mitetv 406ME | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| 109 | Abamectin 116g/kg + Pymetrozine 550g/kg | Abachezt 666WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 110 | Abamectin 0.1% + Pyridaben 6.7% | Hadatin 6.8EC | Sâu khoang/lạc | Công ty CP TM Hải Ánh |
| 111 | Abamectin 0.3% + Pyridaben 10.2% | Ababen 10.5EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Rhone Việt Nam |
| | | Pymite 10.5EC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Visanto |
| | | Zozavic 10.5EC | rệp bông xo/mía | Công ty CP Multiagro |
| 112 | Abamectin 18 g/l + Pyridaben 150 g/l | Aben 168EC | nhện gié, rầy nâu/ lúa; rệp/ hồ tiêu; sâu hồng/ bông vải; rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 113 | Abamectin 20g/l + Pyridaben 160g/l | Nomite-Sach nhện 180EC | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh |
| 114 | Abamectin 12g/l + Quinalphos 138g/l | Sieu fitoc 150EC | sâu cuốn lá; nhện gié/lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 115 | Abamectin 12 g/l + Quinalphos 238 g/l | Acpratin 250EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 116 | Abamectin 20g/l + Spinosad 25 g/l | Aterkil 45SC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ hành; sâu khoang/ lạc; nhện đỏ /cam | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 117 | Abamectin 22g/l + Spinosad 25g/l | Rice NP 47SC | sâu đục quả/vải | Công ty TNHH TM Nông Phát |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------|--|---------------------------------------|
| 118 | Abamectin 1% + Spirodiclofen 19% | Nhện chúa 200SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Multiagro |
| 119 | Abamectin 1% + Spirodiclofen 12% | Movemite 130EW | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM DV Việt Phát |
| 120 | Abamectin 2% + Spirodiclofen 18% | Ω-Spira 20SC | nhện đỏ/ chề | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 121 | Abamectin 2% + Spirodiclofen 20% | Himasiro 22SC | nhện đỏ/đậu tương | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| 122 | Abamectin 5% + Spirodiclofen 20% | Sunmite 25SC | nhện đỏ/ phật thủ | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | SV-Proman 25SC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| 123 | Abamectin 5% + Spirodiclofen 30% | Kaiser-Pro 35SC | bọ phấn/sắn | Công ty TNHH Radiant AG |
| 124 | Abamectin 30g/l + Spirodiclofen 210g/l | Akita-Spirofen 240SC | nhện đỏ/sắn | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 125 | Abamectin 20g/l + Spirotetramat 100g/l | Ω-Aromat 120SC | nhện đỏ/ chề, cam | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 126 | Abamectin 3% + Spirotetramat 21% | ET-Cyvil 24SC | bọ phấn/khoai tây | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd |
| 127 | Abamectin 31g/l + Spirotetramat 124 g/l | Pilaravia 155SC | rệp sáp/ hồ tiêu | Pilarquim (Shanghai) Co., Ltd |
| 128 | Abamectin 36g/l + Thiamethoxam 72g/l | Solvigo® 108SC | tuyến trùng/ hồ tiêu; tuyến trùng, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 129 | Abamectin 10 g/kg + Thiosultap-sodium (Monosultap) 950g/kg | Aba-top 960WP | sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít hôi/lúa | Công ty CP SX TM Bio Vina |
| 130 | Abamectin 3g/l + Triflumuron (min 97%) 47g/l | MDAbamuron 50SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Mạnh Đan |
| 131 | Abamectin B2 (min 90%) | Aba B2 50EC | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | Tuyen trung B2 50EC | tuyến trùng/ hồ tiêu | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 132 | Acetamiprid (min 97%) | Acerhone 300EC, 300WP | 300WP: bọ phấn/sắn 300EC: rệp bông xo/mía | Công ty TNHH Rhone Việt Nam |

| | | |
|---|--|--|
| Actatoc 200WP, 200EC | 200EC: rầy nâu/lúa 200WP: rầy nâu/lúa; rệp bông xo/mía; rệp sáp/cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| Advice 3EC | rệp sáp bột hồng/ sắn, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH XNK Quốc tế Sara |
| Afeno 30WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| Amender 200SP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| Amsipilan 20SP | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| Ascend 200SP | rệp sáp/ cà phê, rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ điều | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| Cayman 25WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| Daiwance 200SP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Futai |
| Dominic 20SL, 40WG | rệp muội/lạc | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| Domosphi 10SP, 20EC | 10SP: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; sâu xanh/ đậu tương; rầy xanh/bông vải 20EC: rệp sáp/ cà phê, sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Thanh Điền |
| Google 30WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| Hotray 200SL | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| Melycit 20SP | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ ca cao | Công ty CP Long Hiệp |
| Mopride 20 WP | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; bọ trĩ/ điều; rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| Mosflannong 30EC, 200WP, 300SC, 600WG | 30EC, 300SC, 600WG: sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 200WP: bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| Mospilan 3EC, 20SP | 3EC: rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; rầy xanh/bông vải, rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ xít/ lúa; bọ trĩ/ vùng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |

| | | | | |
|-----|--|---------------------|---|---|
| | | | 20SP: Rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa | |
| | | Motilan 20SP | bọ xít muỗi/điều | Công ty TNHH SX & TM HAI Long An |
| | | Motsuper 36WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Nired 3EC | bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Otoxex 200SP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Presing 20SL | rệp bông xo/mía | Công ty TNHH Deutschland Việt Nam |
| | | Raysuper 30EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM DV Quỳnh Giao |
| | | Sadamir 200WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Sếu đỏ 3EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Tace 20SP | rệp muội/ đậu tương | Công ty TNHH TM Tùng Dương |
| | | Tosi 30WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Uni-aceta 20SP | rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ điều | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 133 | Acetamiprid 30g/l + Alpha-cypermethrin 50g/l | Mospha 80 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ đậu tương | Công ty CP Đồng Xanh |
| 134 | Acetamiprid 25% + Bifenthrin 25% | Acerin 50WG | bọ xít muỗi/điều | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 135 | Acetamiprid 10% (100g/kg) + Buprofezin 15% (150g/kg) | Sieuray 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Hoá nông Mỹ Việt Đức |
| | | Uni-acetafezin 25WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Vakala 250WP | rệp sáp/sắn | Công ty TNHH Radiant AG |
| 136 | Acetamiprid 20% + Buprofezin 20% | Penalty 40WP | rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 137 | Acetamiprid 20% + Buprofezin 25% | Binova 45WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 138 | Acetamiprid 24% + Buprofezin 30% | Khongray 54WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------|--|--|
| 139 | Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 350g/kg | Ba Đăng 500WP | rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 140 | Acetamiprid 200g/kg + Buprofezin 200g/kg | Sun Atlanta 400WP | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hagrochem |
| 141 | Acetamiprid 250 g/kg + Buprofezin 250g/kg | Acetapro 500WP | rầy nâu/lúa | Kital Ltd. |
| | | Everest 500WP | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Nam Bộ |
| 142 | Acetamiprid 170g/kg + Buprofezin 380g/kg | Asimo super 550WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 143 | Acetamiprid 400g/kg + Buprofezin 250g/kg | Atylo 650WP | rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| 144 | Acetamiprid 10g/l (300g/kg) + Buprofezin 20g/l (200g/kg) + Fenobucarb 200g/l (100g/kg) | Chavez 230EC, 600WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 145 | Acetamiprid 100 g/kg + Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Rakotajapane 500WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 146 | Acetamiprid 150g/kg + Buprofezin 255g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Calira 555WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 147 | Acetamiprid 100 g/kg (50g/l) + Buprofezin 150g/kg (20g/l) + Isoprocarb 50g/kg (300g/l) | Chesone 300WP, 370EC | 300WP: rầy nâu/ lúa 370EC: rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 148 | Acetamiprid 450g/kg + Buprofezin 300g/kg + Thiamethoxam 50.8g/kg | Osioi 800.8WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 149 | Acetamiprid 3% + Cartap hydrochloride 92% | Hugo 95SP | sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ lạc, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Hóc Môn |
| 150 | Acetamiprid 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg | Acnal 400WP | rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/cà phê; rệp muội/ bông vải | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| 151 | Acetamiprid 150g/kg + Dinotefuran 150g/kg | Mitoc-HB 300WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------------|--|--|
| 152 | Acetamiprid 300g/kg + Emamectin benzoate 50g/kg | Jojotino 350WP | bọ trĩ/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 153 | Acetamiprid 50 g/l + Fenobucarb 350 g/l | Supertac gold 400EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 154 | Acetamiprid 15% + Flonicamid 20% | Acetago 35WG | bọ trĩ/hoa cúc | Công ty TNHH Agrofarm |
| | | AU-Takamid F 35WG | bọ trĩ/hoa cúc | Công ty TNHH Authentique Việt Nam |
| | | Cetamiusavb 35WG | bọ trĩ/hoa cúc | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 155 | Acetamiprid 20% + Flonicamid 30% | Fennik 50WG | rệp muội/ngô | Công ty CP US Farm Việt Nam |
| 156 | Acetamiprid 3% (30g/l), (30g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 2% (20g/l), (20g/kg), (20g/kg) | Sutin 5EC, 50SC, 50WP, 50WG | 5EC: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 50SC, 50WP, 50WG: rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 157 | Acetamiprid 100 g/l + Imidacloprid 55 g/l | Nongiahy 155SL | rệp sáp/ cà phê, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH – TM Thái Phong |
| 158 | Acetamiprid 70g/kg + Imidacloprid 130g/kg | Sachray 200WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 159 | Acetamiprid 125g/kg + Imidacloprid 125g/kg | Mã lục 250WP | bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 160 | Acetamiprid 100 g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Vip super 300WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tân Hưng |
| 161 | Acetamiprid 25% + Imidacloprid 8% | Caymangold 33WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 162 | Acetamiprid 25% + Imidacloprid 10% | Rid up 35WG | rệp sáp/cà phê | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd |
| 163 | Acetamiprid 150 g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Setusa 350WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 164 | Acetamiprid 200g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Azorin 400WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| 165 | Acetamiprid 200g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l | Acetat 250EC | rệp bông xo/mía | Công ty TNHH A2T Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|--------------------|---|--|
| 166 | Acetamiprid 77g/kg + Metolcarb (min 98%) 200g/kg | Diệt rầy 277WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| 167 | Acetamiprid 80 g/l + Novaluron 100 g/l | Cormoran 180EC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | New Nova 180EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP S New Rice |
| 168 | Acetamiprid 150g/kg + Pymetrozine 300g/kg | Apazin-HB 450WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 169 | Acetamiprid 250g/kg (400g/kg) + Pymetrozine 250g/kg (300g/kg) | Secso 500WP, 700WG | 500WP: sâu khoang/ lạc, bọ xít muỗi/ điều, rầy nâu/ lúa 700WG: rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 170 | Acetamiprid 25% + Pymetrozine 50% | Centrum 75WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 171 | Acetamiprid 580g/kg + Pymetrozine 20g/kg | Pycasu 600WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| 172 | Acetamiprid 10% + Pyridaben 10% | Beetliss 20ME | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Brightmart Cropsience (Việt Nam) |
| 173 | Acetamiprid 21% + Pyridaben 21% | Kingpower 42WP | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| 174 | Acetamiprid 30g/l + Pyridaben 170g/l | Sedox 200EC | nhện gié/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 175 | Acetamiprid 186g/l + Pyriproxyfen 124g/l | Trivor 310DC | rệp sáp/hồ tiêu | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 176 | Acetamiprid 10 g/kg + Thiamethoxam 240g/kg | Goldra 250WG | rầy nâu/ lúa, rệp bông xo/ mía | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 177 | Acetamiprid 100 g/kg + Thiamethoxam 250g/kg | B-41 350WG | rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 178 | Acetamiprid 50g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 550g/kg | Alfatac 600WP | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 179 | Acetamiprid 50 g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 700g/kg | Goldan 750WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | |
|---------------|---|---------------------------------|--|---|
| 180 | Afidopyropen (min 92.5%) | Mallot 50DC | rệp sáp/ cà phê, cam; bọ phấn trắng/ sắn, cà chua; bọ trĩ/dưa chuột, ớt | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 181 | Alpha-cypermethrin (min 90%) | Ace 5EC | sâu phao/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Alfacua 10EC | sâu đục bẹ/ lúa, bọ xít muỗi/ điều, rệp sáp/ cà phê, sâu khoang/ lạc | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Alfathrin 50EC | sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; sâu khoang/ khoai lang | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Alpha 10EC, 10SC | 10EC: sâu khoang/ lạc 10SC: kiến/ cà phê, sâu khoang/ lạc, bọ trĩ/ lúa, bọ xít muỗi/ điều | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Alpha Ggo 10EC | rệp muỗi/đậu tương | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| | | Alphacide 100EC | bọ xít/lúa | Công ty TNHH TM Đức Nông |
| | | Altach 5EC | sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít/ lạc; rệp muỗi/đậu xanh, ngô | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Anphatox 5EC, 25EW, 100SC | 5EC: sâu khoang/ lạc, bọ xít/ lúa 25EW: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; rệp muỗi/ đậu tương; sâu đục quả/ cà phê 100SC: bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Antaphos 50EC | sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục quả/ đậu tương | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Bestox®5EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít/ lúa; rệp/ đậu tương | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | Bpalatox 100EC | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Caterice 5EC | bọ trĩ/lúa | Hextar Chemicals Sdn, Bhd |
| | | Cyper-Alpha 5 EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Dantox 5 EC | bọ trĩ/ lúa, sâu xanh/ bông vải, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Fastac 5 EC | bọ trĩ, bọ xít, rầy, sâu cuốn lá/ lúa; rệp/ cà phê | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| Fascist 5EC | sâu cuốn lá, bọ xít/lúa; bọ xít muỗi/ điều | Công ty CP Long Hiệp | | |
| Fastocid 5 EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/khoai lang; bọ xít muỗi/điều | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang | | |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------|---|--|
| | | Fastphos 50EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Fentac 2.0 EC | sâu đục quả/ đậu tương | Công ty TNHH XNK Hóa chất Công nghệ cao Việt Nam |
| | | FM-Tox 25EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu khoang/ lạc, rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/ điều | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Fortac 5 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ lạc | Forward International Ltd |
| | | Fortox 50 EC | sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH DV TM Ánh Dương |
| | | Motox 5EC | bọ xít muỗi/ điều; rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; bọ xít, bọ trĩ, sâu keo lúa; sâu đục quả/ đậu xanh | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Newalpha 10EC | rệp sáp/sắn | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| | | Pertox 5EC, 100EW, 250WP | 5EC: bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 100EW, 250WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Pytax-s 5EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | Sapen-Alpha 5 EC | sâu hồng/ bông vải; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ, bọ xít hôi/ lúa cạn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Speedter 10EC, 10SC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Hóa chất SAM |
| | | Supertox 100EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Khoa học CNC American |
| | | Thanatox 5EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP ND Việt Nam |
| | | Tiper-Alpha 5EC | bọ xít, sâu năn/ lúa; rệp muỗi/ hồ tiêu | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Unitox 5EC | bọ xít/ lúa, bọ xít muỗi/ điều | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Vifast 5EC, 10SC | 5EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; bọ xít muỗi/điều 10SC: bọ xít/ lúa; mối/ cao su, cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 182 | Alpha-cypermethrin 120g/l + Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 30g/l | Cupvang 250EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 183 | Alpha-cypermethrin 100g/l + Chlorfenapyr 90g/l + Indoxacarb 110g/l | Extrausa 300SE | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | |
|-----|--|----------------------------------|--|--|
| 184 | Alpha-cypermethrin 20% + Chlorpyrifos-methyl 30% | Alfos 50EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Global Farm |
| 185 | Alpha-cypermethrin 25 g/l + Dimethoate 400 g/l | Ablane 425EC | rệp sáp/ cà phê, sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 186 | Alpha-cypermethrin 20g/l + Dimethoate 280g/l | Cyfitox 300EC | rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa; rệp/ mía | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 187 | Alpha-cypermethrin 150g/kg + Dinotefuran 200g/kg | Dinosinjapane 350WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 188 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 36g/l | Emarin 86EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| 189 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 50g/l | Redtoc 100EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 190 | Alpha-cypermethrin 5g/kg (10g/kg), (30g/l), (60g/l) + Fenobucarb 50g/kg (10g/kg), (450g/l), (10g/l) + Isoprocarb 30g/kg, (350g/kg), (50g/l), (10g/l) | Sieugon 85GR, 370WP, 530EC, 80EW | 85GR: rầy lưng trắng/lúa 80EW, 370WP: rầy lưng trắng, sâu cuốn lá/lúa 530EC: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 191 | Alpha-cypermethrin 30g/l + Imidacloprid 20g/l | Alphador 50EC | bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít muỗi/điều; rệp vảy/ cà phê; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ hồ tiêu | Công ty CP Thanh Điền |
| 192 | Alpha-cypermethrin 50g/l + Imidacloprid 100g/l + Thiamethoxam 200g/l | Zap 350SC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| 193 | Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/l) + Permethrin 5g/l (50g/l) + Profenofos 30g/l (20g/l) | Ktedo 85EC, 120EW | 85EC: bọ trĩ/ lúa 120EW: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 194 | Alpha-cypermethrin 50g/l (100 g/l) + Phoxim 45g/l (30 g/l) | Kasakiusa 95EC, 130EW | 95EC: bọ trĩ/lúa 130EW: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 195 | Alpha-cypermethrin 10g/l + Profenofos 200g/l | Profast 210EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu xanh/ đậu tương; rệp sáp, rệp vảy, sâu đục quả/ cà phê | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| 196 | Alpha-cypermethrin 30g/l + Profenofos 270g/l | Actatac 300EC | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |

| | | | | |
|-----|--|-------------------|--|---|
| 197 | Alpha-cypermethrin 150g/l + Profenofos 500g/l | Anofos 650EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| 198 | Alpha-cypermethrin 150g/kg + Pymetrozine 400g/kg | Pymestar 550WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Chất và TM Trần Vũ |
| 199 | Alpha-cypermethrin 30g/l + Quinalphos 270g/l | Moclodan 300EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 200 | Alpha-cypermethrin 35g/l + Quinalphos 215g/l | Focotoc 250EC | sâu khoang/ lạc | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 201 | Alpha-cypermethrin 75g/l + Teflubenzuron (min 97%) 75g/l | Imunit 150SC | sâu xanh da láng/lạc, sâu keo mùa thu/ngô | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 202 | Amino acid | Amino 15SL | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| 203 | Amitraz (min 97%) | Binhtac 20EC | nhện gié/ lúa | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Bunchuk 200EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP MT QT Rainbow |
| | | Mitac 20EC | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 204 | Amitraz 350g/kg + Hexythiazox 100g/kg | Map nano 450WP | nhện gié/lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 205 | Annonin (min 95%) | TT-Anonin 1EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh/ cà chua, sâu tơ/ bắp cải; rầy bông/ xoài; sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 206 | Azadirachtin (min 15%) | Agiaza 4.5EC | sâu xanh/ cải xanh; sâu đục quả/ ớt; sâu tơ/ bắp cải; rệp sáp/ thuốc lá; nhện đỏ/ hoa hồng; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp/ cà pháo; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rệp sáp/ na; bọ cánh tơ, nhện đỏ, rầy xanh/ chè | Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan |
| | | Altivi 0.3EC | sâu tơ, sâu xanh/ rau cải xanh; nhện đỏ, rầy xanh/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam, quýt; sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Aza 0.15EC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Phan Lê |
| | | A-Z annong 0.15EC | rầy nâu, cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ cải bông; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ/ cam; rệp muội/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | Bio Azadi 0.3SL | bọ trĩ/ nho | Công ty TNHH CNSH Điền Trang Xanh |

| | | |
|---------------------------------|---|--|
| Boaza 0.3EC | sâu tơ/ bấp cải | Công ty TNHH Nông Duyên Eastchem Co., Ltd. |
| Cittioke 0.6EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ/ bấp cải; sâu xanh/ cà chua | |
| Econeem Plus 1EC | ruồi đục quả/dưa chuột; bọ trĩ/hoa cúc; nhện đỏ/hoa hồng; sâu vẽ bùa/hoa cúc | Công ty CP Biocont Việt Nam |
| Goldgun 0.6EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bấp cải; sâu xanh da láng/ súp lơ; sâu xanh/ cà chua, đậu tương; rệp đào/ thuốc lá; nhện đỏ/ cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| Hoaneem 0.3EC | sâu cuốn lá/lúa; bọ nhảy, sâu tơ/ bấp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương; nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ bưởi | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| Jasper 0.3 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu tơ/ cải xanh, nhện đỏ/ cây có múi, rầy bông/ nho, rệp/ thuốc lá, rầy xanh/ chè | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| Kozomi 0.15EC | bọ nhảy/ bấp cải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| Minup 0.3EC | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rệp, bọ nhảy/ bấp cải; sâu xanh da láng/ súp lơ, đậu tương; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; nhện đỏ/ cam; rệp đào/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh/ cà chua; sâu đục quả/ xoài, đậu tương; rệp đào, bọ trĩ/chanh leo; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/chè; sâu đục cuống quả/ vải | Công ty TNHH US.Chemical |
| Misec 1.0EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu tơ, bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/ bấp cải | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng |
| Mothian 0.35EC | sâu tơ/ bấp cải, rau cải, súp lơ, su hào; sâu khoang/ rau dền, mồng tơi, rau muống; sâu đục quả/ cà tím, ớt, đậu cove; bọ nhảy/ cải thảo; nhện đỏ/ cam | Công ty CP Nông nghiệp Thiên An |
| Neem Nim Xoan Xanh Green 0.3 EC | ruồi đục lá/ cải bó xôi, rệp sáp/ cà phê, bọ cánh tơ/ chè, sâu tơ/ bấp cải, sâu xanh da láng/ cải bông, tuyến trùng/cà phê | Công ty TNHH Ngân Anh |
| Nimbecidine 0.03EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Bioactive Việt Nam |
| Sarkozy 0.3EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ bấp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |

| | | | | |
|-----|---|----------------------------------|--|--|
| | | Sokotin 0.3EC | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; nhện đỏ, rầy xanh/ chè | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |
| | | Super Fitoc 10EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | SV-Biocides 5EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | Trutat 0.32EC | sâu đục quả/ đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; sâu tơ/ bắp cải; rệp muội/ cải bẹ; bọ nhảy/ rau cải; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh da láng/ thuốc lá | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Vineem 1500EC | rệp/ cải thảo; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; bọ nhảy, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi, rầy xanh/ chè | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 207 | Azadirachtin 1.5g/kg + Chlorfluazuron 200g/kg + Emamectin benzoate 5.5g/kg | Mig 18 207WG | sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 208 | Azadirachtin 9g/l + Emamectin benzoate 9g/l | Ramec 18EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 209 | Azadirachtin 0.2g/l, (0.1g/l), (0.1g/kg) + Emamectin benzoate 40g/l (74.9g/l), (102.9g/kg) | Emacinmec 40.2EC, 75SC, 103SG | 40.2EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu tơ/ bắp cải; rầy xanh/ chè; rệp bông/ xoài; nhện đỏ/ cam 75SC: sâu tơ/bắp cải 103SG: rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 210 | Azadirachtin 3 g/l (3g/kg) + Emamectin benzoate 22 g/l (52g/kg) | Promathion 25EC, 55WG | 25EC: nhện đỏ/cam; sâu xanh/ đậu tương; sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải 55WG: sâu xanh/ đậu tương; sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |

| | | | | |
|-----|---|----------------------|--|--|
| 211 | Azadirachtin 1g/kg + Emamectin benzoate 115g/kg | Dragonfly 116WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Đầu tư và PT TM QT Thăng Long |
| 212 | Azadirachtin 0.124% + Extract of Neem oil 66% | Agrimorstop 66.124EC | sâu khoang/ lạc | Kital Ltd. |
| 213 | Azadirachtin 3 g/l + Matrine 2 g/l | Lambada 5EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ hành; sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 214 | Azadirachtin 5g/l + Matrine 4g/l | Golmec 9EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 215 | Azadirachtin 0.6% + Matrine 0.4% | Biomax 1 EC | sâu xanh bướm trắng, rệp muội, sâu tơ/ bắp cải, cải xanh; sâu xanh da láng/ đậu tương, cà chua; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, rệp muội/ chè; bọ nhảy/ cải làn; rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rệp muội/ cam; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/ quýt | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |
| | | Navi-art 1EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 216 | Azadirachtin 3g/l + Spinosad 17g/l | Dompass 20SC | sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 217 | Azocyclotin (min 98%) | Clotin@top 250WP | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | G-Fox 10EC, 25WP | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM Gem Sky |
| 218 | Azocyclotin 150g/l (450g/kg) + Buprofezin 60g/l (250g/kg) + Diflubenzuron 150g/l (50g/kg) | Usagtox 360SC, 750WP | 360SC: nhện gié/lúa 750WP: nhện đỏ/ cà phê; sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ phấn trắng, nhện gié/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 219 | Azocyclotin 400 g/kg + Cyflumetofen 300g/kg | Bung 700WP | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 220 | Azocyclotin 18% + Etoxazole 5% | Etoclotin 23SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Nông dược CKD Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|--|--|---------------------------------------|
| 221 | Azocyclotin 100g/l (600g/kg) + Fonicamid 260g/l (100g/kg) | Autopro 360SC, 700WP | 360SC: rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa 700WP: nhện gié, rầy nâu/ lúa; nhện đỏ, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 222 | Azocyclotin 600g/kg + Fonicamid 100g/kg | Flotin 700WP | bọ trĩ/hoa cúc; rệp sáp/cà phê | Công ty CP Kiên Nam |
| 223 | Azocyclotin 150g/l (300g/kg) + Spiromesifen (200g/l) 400g/kg | Trextot 350SC, 700WP | 350SC: nhện gié/lúa 700WP: nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 224 | <i>Bacillus thuringiensis</i> | Super SH 16WP | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| | | Multigreen SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Multiagro |
| 225 | <i>Bacillus thuringiensis</i> 1x10 ¹⁰ spores/g + Emamectin benzoate 0.3% | Elyday WP | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 226 | <i>Bacillus thuringiensis</i> . var. 7216 | Amatic (10 ¹⁰ bào tử/ml) SC | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Pethian (4000 IU) SC | sâu tơ/ su hào; sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp Thiên An |
| 227 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var. 99-1 | Enasin 32WP | Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa, sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu tơ/rau cải, cải thảo; sâu khoang/ rau dền, mồng tơi | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| 228 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var. T36 | TP-Thần tốc 16.000 IU | sâu đục thân/ lúa; rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; sâu xanh/ cà chua | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| 229 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var.aizawai | Agree 50WP | sâu tơ/cải bắp; sâu xanh da láng/cà chua | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd. |
| | | Aizabin WP | sâu tơ, sâu xanh, sâu đo/ bắp cải; sâu khoang, sâu cuốn lá/ lạc; sâu khoang, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh, sâu khoang, sâu đo/ cà chua; sâu cuốn lá/ cam; sâu xanh, sâu khoang/ thuốc lá; sâu xanh, sâu đo/ bông vải | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| | | Aztron WG 35000 DMB U | sâu tơ/ cải bắp; sâu xanh da láng/ cà chua; sâu xanh da láng, sâu tơ, sâu khoang/ cải xanh; sâu vẽ bùa/ cây có múi; sâu đục quả/ hồng xiêm, xoài | Công ty TNHH Ngân Anh |

| | | | | |
|-----|---|----------------------------------|---|---|
| | | Map-Biti WP 50000 IU/mg | sâu xanh, sâu tơ/ bắp cải; sâu khoang/ rau cải, dưa hấu; sâu xanh/ cà chua, đậu tương, thuốc lá | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Xentari 35WG | sâu tơ/ bắp cải, sâu khoang/ nho | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 230 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki | An huy (8000 IU/mg) WP | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu cô ve; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Biocin 16WP, 8000SC | 16WP: sâu tơ/ rau cải, sâu xanh da láng/ lạc 8000SC: sâu tơ rau cải, bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Baolus 50000 IU/mg WP | sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | Bicilus 18WP | sâu khoang/ lạc | Công ty CP Tập đoàn King Elong |
| | | Bio-T Plus 16SL | sâu đục cuống quả/vải; sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| | | Comazol (16000 IU/mg) WP | sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; rầy xanh, nhện đỏ/ chè | Công ty CP Nicotex |
| | | Crymax® 35 WP | sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Cali Agritech USA. |
| | | Delfin WG (32 BIU) | sâu tơ/ rau cải; sâu đo/ đậu đũa; sâu xanh/ cà chua, hoa hồng, hành; sâu đục quả/ vải; sâu xanh da láng/ lạc; sâu khoang, sâu xanh/ bắp cải; sâu róm/ thông | Công ty TNHH Việt Thắng Hà Nội |
| | | Dipel 6.4WG | sâu tơ/ bắp cải, bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/ chè; sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Forwabit 32WP | sâu xanh/ bắp cải, sâu ăn lá/ bông vải | Forward International Ltd |
| | | Halt 5% WP (32000 IU/mg) | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc | Công ty CP Công nghệ tiêu chuẩn sinh học Vĩnh Thịnh |
| | | Jiabat 15WG, (50000 IU/mg) WP | 15WG: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ cải bắp (50000 IU/mg)WP: sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Kuang Hwa Bao WP 16000 IU/ mg | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải | Bion Tech Inc. |
| | | MVP 10FS | sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |

| | | | | |
|-----|---|--|---|--|
| | | Newdelpel (16000 IU/mg) WP, (64000 IU/mg) WG | sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu xanh/ cà chua | Công ty TNHH An Nông |
| | | Shian 32 WP (3200 IU/mg) | sâu tơ/ rau cải | Công ty TNHH MTV Tô Nam Biotech |
| | | Thuricide HP (16 000 IU/mg) WP, OF 36 BIU | WP: sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh/ hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/ vải, cà chua; sâu xanh da láng/ lạc; sâu róm/ thông OF 36BIU: sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh/ hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/ vải; sâu xanh da láng/ lạc; sâu róm/ thông | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Vbtusa (16000 IU/mg) WP | sâu tơ, bọ nhảy/ bắp cải; sâu vẽ bùa/ cam; sâu róm/ thông; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Vi-BT 32000WP | sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh da láng/ lạc | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | V.K 16 WP | sâu xanh/ bông vải, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/ chè | Công ty CP BVTV I TW |
| 231 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki 16.000 IU + Granulosis virus 10 ⁸ PIB | Bitadin WP | sâu ăn lá, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh, sâu xanh da láng, sâu khoang, sâu đục thân, sâu đục quả/ bông vải, thuốc lá; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu róm/ thông; rệp bông xo/ mía; sâu keo mùa thu/ ngô | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 232 | <i>Bacillus thuringiensis</i> 16000 IU/mg + <i>Pieris rapae</i> granulosis virus (PrGV) 10000 PIB/mg | BT-Virus WP | sâu tơ/cải bắp; sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 233 | <i>Bacillus thuringiensis</i> var. kurstaki 1.6% (12.800 IU/mg) + Spinosad 0.4% | Xi-men 2SC | bọ phấn, dòi đục lá/ cà chua; sâu tơ, rệp muội, sâu xanh/ bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu tương; sâu xanh da láng/ hành; dòi đục lá, nhện đỏ/ dưa chuột; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 234 | <i>Beauveria bassiana</i> Vuill | Ace bee 210OD | rầy xanh/ chè, sâu tơ/cải bắp | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Ances-B 10 ⁸ CFU/g WP | rầy nâu/lúa; rệp sáp/na | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Brigade-B 1.15WP | rệp sáp/hồ tiêu | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| | | Bio Power 1.15WP | rệp muội/cải bắp | Công ty TNHH Bioactive Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|--|---|--|
| | | Biovip 1.5 x 10 ⁹ bào tử/g | rầy nâu, bọ xít/ lúa | Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long |
| | | Muskardin 10WP | sâu đục thân/ lúa, ngô; sâu xanh da láng/ cà chua, rầy nâu/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| 235 | <i>Beauveria bassiana</i> 1x10 ⁹ bào tử/g + <i>Metarhizium anisopliae</i> 0.5 x 10 ⁹ bào tử/g | Trắng xanh WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | TKS-Nakisi WP | rệp sáp/hồ tiêu | Công ty TNHH Thủy Kim Sinh |
| 236 | Bensultap (min 98%) | Pretiny 99.9WP | bọ trĩ/ điều; rệp sáp/ cà phê; sâu đục quả/ đậu tương | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 237 | Benzpyrimoxan (min 92%) | Orchestra 10SC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| 238 | Beta-cypermethrin (min 98%) | Chix 2.5EC | sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/ lúa; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Daphatox 35EC | sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát |
| | | Mixki Plus 4.5EW | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Pesticide Thụy Sĩ |
| | | Nevi-Beta 2GR | sùng trắng/mía | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| | | Nicyper 4.5EC | sâu xanh/ đậu xanh, rệp vẩy/ cà phê, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| 239 | Beta-cypermethrin 50g/l, (60g/kg), (10g/l) + Buprofezin 50g/l, (60g/kg), (200g/l) | Okamex 100EC, 120WP, 210SC | 100EC: sâu đục thân/ lúa 120WP: sâu cuốn lá/ lúa 210SC: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 240 | Beta-cypermethrin 5% + Emamectin benzoate 0.5% | Shilika 5.5ME | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Brightmart Cropscience (Việt Nam) |
| 241 | Beta-cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 10g/l + Lufenuron 60g/l | Caranygold 120EC | Sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 242 | Beta-cypermethrin 3.8% + Hexaflumuron 1.2% | Fluronusavb 5EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 243 | Beta-cypermethrin 2% + Phoxim 20% | Beta-cy 22EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Rồng Đại Dương |

| | | | | |
|---------------------|--|--|--|---|
| 244 | Beta-cypermethrin 2.5% + Phoxim 22.5% | AF-Primus 25EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Agrifuture |
| | | Betaxim 25EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 245 | Beta-cypermethrin 10g/l, (15g/l), (20g/kg) (20g/l) + Profenofos 200 g/l (100g/l), (300g/kg) (500g/l) + Thiamethoxam 50 g/l (160g/l), (100g/kg) (50g/l) | Akulagold 260EW, 275SC, 420WP, 570EC | 260EW, 420WP: rầy nâu, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/ cà phê 275SC: rầy lưng trắng/lúa 570EC: rầy nâu/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 246 | Benfuracarb (min 92%) | Fucarb 20EC | tuyến trùng/ cà phê, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Oncol 5GR, 20EC, 25WP | 5GR: sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp sáp, tuyến trùng/ cà phê 20EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp vảy, tuyến trùng/cà phê 25WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp sáp, tuyến trùng, ấu trùng ve sầu/cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 247 | Bifenazate (min 95%) | Ac-Bifen 43SC | nhện đỏ/chè | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Ace bifez 43SC | nhện đỏ/ cam | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Banter 500WG | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Bifengo 43SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| | | Bifemite 43SC | nhện đỏ/ cam, rệp sáp bột hồng/ sắn | Công ty TNHH Agrohaio VN |
| | | Bizatetv 400WG | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Nông dược Unichem Việt Nam |
| | | Buti 43SC | nhện đỏ/hoa hồng, hoa cúc, cam | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Clorfena 43SC | nhện đỏ/ chè | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Floramite 240SC | nhện đỏ/ hoa hồng | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| Lion Messifen 240SC | nhện đỏ/ cam, hoa hồng | Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Klever | | |

| | | | | |
|-----|--|-------------------|--|---|
| | | Mafente Xtra 50WG | nhện đỏ/hoa hồng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Miteafv 24SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Agrifarm Việt Nam |
| | | Onshu 43SC | nhện đỏ/chè, cam | Công ty CP BVTV I TW |
| | | SV-Optimus 43SC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | Topmite 43SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP KHNN Vinacoop |
| | | Ttiger 22.6SC | nhện đỏ/cam | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| | | TVOutmite 43SC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| | | Zircon 43SC | nhện đỏ/cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Ω-Bifena 24SC | nhện đỏ/chè, chanh | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 248 | Bifenazate 200g/l + Clofentezine 100 g/l | Bifenzin 300SC | nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| 249 | Bifenazate 20% + Clofentezine 10% | Bifenclo 30SC | nhện đỏ/chè | Công ty CP thuốc BVTV Tiên Tiến |
| 250 | Bifenazate 10% + Cyenopyrafen 20% | Birafen 30SC | nhện đỏ/cam | Công ty CP Global Farm |
| 251 | Bifenazate 22.5% + Etoxazole 2.5% | Enter 250SC | nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty TNHH Fujimoto Nhật Bản |
| 252 | Bifenazate 200g/l + Etoxazole 100g/l | Redmite 300SC | nhện đỏ/ cam, chè, dưa hấu | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 253 | Bifenazate 30% + Etoxazole 10% | Vadabest 40SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM-DV VAD |
| 254 | Bifenazate 30% + Etoxazole 15% | Etobi cap 45SC | nhện đỏ/hoa cúc | Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh |
| | | Etovam 45SC | nhện đỏ/hoa hồng, sầu riêng | Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản |
| | | Fairy 45SC | nhện lông nhung/vải; nhện đỏ/hoa hồng; nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| | | Kill-mite 45SC | nhện đỏ/đậu tương | Công ty TNHH TM DV XNK Global Ecotech |

| | | | | |
|-----|--|-------------------|---|--|
| 255 | Bifenazate 30% + Etoxazole 20% | Etbifen 50SC | nhện đỏ/hoa hồng, chanh dây | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| 256 | Bifenazate 300g/l + Etoxazole 200g/l | Clicks 500SC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Willmer 500SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| 257 | Bifenazate 25% + Etoxazole 15% | Amatozole 40SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Agrofarm |
| | | Portia 40SC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 258 | Bifenazate 250g/l + Etoxazole 150g/l | Bee Red 400SC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| 259 | Bifenazate 277g/l + Etoxazole 166g/l | Pilarforce 443SC | nhện đỏ/hoa hồng | Pilarquim (Shanghai) Co., Ltd. |
| 260 | Bifenazate 18% + Flufenoxuron 5% | Winning Shot 23WG | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| 261 | Bifenazate 15% + Spirodiclofen 15% | Birodi 30SC | nhện đỏ/chè | Công ty TNHH Gap Agro |
| 262 | Bifenazate 16% + Spirodiclofen 8% | Spider 240SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| 263 | Bifenazate 20% + Spirodiclofen 20% | Anmite 40SC | nhện đỏ/cam, cà chua, dâu tây; rầy phấn/sâu riêng | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Owen Extra 40SC | nhện đỏ/hoa cúc | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| 264 | Bifenazate 24% + Spirodiclofen 12% | Akita-panzer 36SC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng |
| 265 | Bifenazate 300g/l + Spirodiclofen 150g/l | Goldstar 450SC | bọ trĩ/thanh long | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Kil Spider 450SC | nhện đỏ/hoa hồng; nhện đỏ/chè | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Rosser 450SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | Spiro Extra 450SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | |
|-----|--|---------------------|--|---|
| 266 | Bifenazate 300g/l + Spirodiclofen 100g/l | Biclofen Plus 400SC | nhện đỏ/cam, hoa hồng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 267 | Bifenazate 240g/l + Spirotetramat 120g/l | Bispiro 360SC | nhện đỏ/cam; rệp sáp/na; rệp muội/cải xanh | Công ty CP Thịnh Vương Việt |
| | | Epicenter 360SC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| 268 | Bifenthrin (min 97%) | Bifen Fast 100EC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Hóa sinh Alpha |
| | | Bifenav 100EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Agrifarm Việt Nam |
| | | Bifenpesti 100EC | sâu cuốn lá/lạc | Công ty TNHH XNK Kết Nông |
| | | BifenusaVB 10EW | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| | | BM-Star 25EC | bọ xít muỗi/điều | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd. |
| | | ET-Birin 100EC | sâu khoang/lạc | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| | | Habirin 25EC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Maingo 100EC | sâu khoang/khoai lang; sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Talstar 25EC | sâu xanh da láng/ đậu tương, bọ xít muỗi/ điều | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | VT-rin 25EC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 269 | Bifenthrin 3% + Chlorfenapyr 7% | Omega-Secbi 10SC | rệp sáp/ cà phê, nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 270 | Bifenthrin 6% + Chlorfenapyr 14% | Gaulua 20SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Nông dược Việt Hưng |
| 271 | Bifenthrin 5% + Clothianidin 5% | Birin Extra 10SC | rệp muội/ngô | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| 272 | Bifenthrin 10% + Clothianidin 10% | Tomcat 20SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| 273 | Bifenthrin 100 g/kg + Diflubenzuron 450 g/kg | Hotnhat 550WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 274 | Bifenthrin 6% + Dinotefuran 9% | SV-Jupiter X 15 OD | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|------------------|---|---|
| 275 | Bifenthrin 10% + Flonicamid 10% | Anrayrep 20SC | rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 276 | Bifenthrin 15%+ Flonicamid 15% | Flobi 30SC | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH TM Agri Green |
| 277 | Bifenthrin 5% + Flonicamid 10% | Bithrin 15SC | bọ phấn trắng/sắn; rầy xanh/lạc; rệp muội/đậu tương | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| | | Cining 15SC | rệp sáp/cà phê | Henan Vision Agricultural Science and Technology Co., Ltd. |
| | | Robot 15SC | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH Nông dược Việt Hưng |
| 278 | Bifenthrin 50g/l + Flonicamid 100g/l | Rocky 150SC | bọ phấn trắng/sắn | Công ty CP Phát triển Dịch vụ Nông nghiệp IPM |
| 279 | Bifenthrin 17.1% + Imidacloprid 17.1% | Vote 34.2SC | sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH Phú Nông |
| 280 | Bifenthrin 50g/l + Imidacloprid 250g/l | Afenthin 300SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Galil 300SC | nhện gié, bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 281 | Bifenthrin 100g/l + Nitenpyram 150g/l | Paketa 250SL | bọ phấn/sắn | Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng |
| 282 | Bifenthrin 50g/l + Novaluron 50g/l | Rimon Fast 100SC | sâu xanh da láng/ lạc, mọt đục cành/cà phê, sâu đục thân/mía | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 283 | Bifenthrin 10% + Pyriproxyfen 10% | Bipyrhone 20EC | rệp sáp/sắn | Công ty TNHH Rhone Việt Nam |
| 284 | Bifenthrin 4% + Spirotetramat 20% | Natramat 24SC | rệp sáp/cà phê | Nanjing Agrochemical Co., Ltd. |
| 285 | Bifenthrin 6% + Spirotetramat 20% | AF-Fenromat 26SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Agrifuture |
| 286 | Bifenthrin 10% + Thiamethoxam 20% | Aurus 30WG | sâu đục thân/ngô; rầy xanh/lạc | Công ty TNHH Golden Bells Việt Nam |
| 287 | Bifenthrin 14.5% + Thiamethoxam 20.5% | Vadata 35SC | rệp muội/ngô | Công ty TNHH TM-DV VAD |
| 288 | Broflanilide (min 98.6%) | Brofrefya 5SC | sâu tơ/cải bắp; bọ nhảy sọc cong/cải xanh | Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc. |
| 289 | Buprofezin (min 98%) | Annongaplau | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | |
|--|---------------------------------|---|--------------------------------------|
| | 100WP, 250SC, 400WG | | |
| | Anproud 70WG | rây nâu/ lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | Aperlaur 500EC, 250WP, 700WG | rây nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | Apolo 25WP, 25SC | 25SC: rây nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê 25WP: rây nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê, rây/ xoài | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | Applaud 25SC, 25WP | 25SC: rây nâu/ lúa, rệp sáp/ cam 25WP: rây nâu/ lúa | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| | Asmai 100WP, 500WG | rây nâu/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | Bolo 25SC | rây nâu/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | Bombi 300WP | rây nâu/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | Bush 700WG | rây nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | Butal 25WP | rây chống cánh/ cam; rây nâu/ lúa; rây xanh/ chè; rệp sáp/ xoài, cà phê; bọ xít muỗi/ điều | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | Butyl 10WP, 40WG, 400SC | 10WP: rây nâu/ lúa; rây xanh/ chè 40WG: rây bông/ xoài; rây nâu, rây nâu nhỏ, rây lưng trắng/ lúa 400SC: rây nâu/ lúa; rây bông/ xoài | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | Difluent 25WP | rây nâu/ lúa, rệp sáp/ na | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | Encofezin 250WP | rây nâu/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | Hello 250WP, 700WG | 250WP: rây nâu/ lúa; rệp, rây bông/ xoài; rây xanh, bọ xít muỗi/ chè; rệp sáp/ cà phê; rây chống cánh/ cam 700WG: Rây nâu/lúa, rây bông/xoài, rệp sáp/cà phê, rệp sáp/cam, rệp muỗi/dưa hấu, bọ xít muỗi/ điều, rây xanh/lạc | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | Lobby 25WP | rây nâu, rây lưng trắng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | Map-Judo 25 WP | rây nâu/ lúa, rệp sáp/ cam | Map Pacific Pte Ltd |
| | Oneplaw 10WP | rây nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------|--|--|
| | | | | Á Châu |
| | | Pajero 30WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| | | Partin 25WP | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ hồ tiêu, cà phê | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Profezin 250WP, 400SC | 250WP: rầy nâu/lúa 400SC: bọ xít muỗi/chè, rầy bông/ xoài, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Ranadi 10 WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Sấm sét 25WP, 400SC | 25WP: rầy nâu/ lúa, rầy bông/ xoài 400SC: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Shadevil 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV SNY |
| | | Thần công 25WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | Tiffy Super 500WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Tiksun 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Uni-prozin 25WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Viappla 25WP | rầy nâu/ lúa, rầy xanh/ chè | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 290 | Buprofezin 200g/kg + Clothianidin 200g/kg | Nikita 400WP | rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| 291 | Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l | Mastercide 45SC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | Season 450SC | sâu phao, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp, mọt đục cành, sâu đục quả/cà phê; bọ xít muỗi/điều | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| 292 | Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 50g/kg | Sieubup 200WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| 293 | Buprofezin 200g/kg + Dinotefuran 50g/kg | Osinaic 250WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |

| | | | | |
|-----|--|----------------------------------|---|--|
| 294 | Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 150g/kg | Bupte-HB 300WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 295 | Buprofezin 25% + Dinotefuran 5% | Apta 300WP | rầy nâu/ lúa, bọ cánh tơ/chè, bọ xít muỗi/ điều | Công ty TNHH ADC |
| 296 | Buprofezin 180g/kg + Dinotefuran 120g/kg | Dino-top 300WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 297 | Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg | Lotoshine 400WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Party 400WP | rầy nâu/lúa, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Raynanusa 400WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 298 | Buprofezin 100 g/l + Dinotefuran 150 g/l + Emamectin benzoate 35 g/l | Dorino 285EC | rầy bông/ xoài | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| 299 | Buprofezin 155g/kg (180g/kg) + Dinotefuran 150g/kg (193g/kg) + Imidacloprid 145g/kg (195g/kg) | Bluecat 450WP, 568WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Cali Agritech USA |
| 300 | Buprofezin 20g/l (54.5g/l), (90g/kg) + Dinotefuran 0.5g/l (0.5 g/l), (10g/kg) + Isoprocarb 60.5g/l (400g/l), (400g/kg) | Sinevagold 81EW, 455EC, 500WP | 81EW: bọ trĩ/lúa 455EC: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê 500WP: rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 301 | Buprofezin 7% + Fenobucarb 20% | Applaud-Bas 27 WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 302 | Buprofezin 100g/l + Fenobucarb 500g/l | Hoptara2 600EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 303 | Buprofezin 5g/kg, (100g/l), (300g/kg) + Fenobucarb 80g/kg, (500g/l), (350g/kg) | Roverusa 85GR, 600EC, 650WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 304 | Buprofezin 250g/l + Fenobucarb 425g/l | Gold-cow 675EC | rầy nâu/lúa, bọ xít/hồ tiêu; rệp sáp/cà phê; rệp/đậu xanh; sâu xanh/lạc | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | |
|-----|--|------------------------------|--|--|
| 305 | Buprofezin 120g/kg, (10g/l), (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg (10g/l), (500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (350g/l), (1g/l), (30g/l) | Helloone 140WP, 370SC, 550EC | 550EC: rầy lưng trắng/lúa 140WP, 370SC: rầy nâu/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 306 | Buprofezin 100g/kg (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg (500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (30g/l) | Buccas 120WP, 550EC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 307 | Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3% | Imiprid 10WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 308 | Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Byeray 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Cytoc 250WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | Shepatoc 250WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 309 | Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 50g/kg | Anchies 250WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 310 | Buprofezin 195g/kg + Imidacloprid 25g/kg | Ascophy 220WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 311 | Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 25g/kg | Efferayplus 275WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| 312 | Buprofezin 10% + Imidacloprid 20% | Daiphat 30WP | rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Công ty CP Futai |
| | | Uni-prozindor 30WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 313 | Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Hasuper 300WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| | | Imburad 300WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | Tvdan 300WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |

| | | | | |
|-----|--|--|--|---|
| 314 | Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 50g/kg | Babsax 300WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 315 | Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Map spin 350WP | rầy nâu/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 316 | Buprofezin 22% + Imidacloprid 17% | Thần Công Gold 39WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 317 | Buprofezin 25% + Imidacloprid 15% | IMI.R4 40WP | rầy nâu/ lúa; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, bọ trĩ/ điều; rầy xanh/ bông vải | Công ty CP Thanh Điền |
| 318 | Buprofezin 300 g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Wegajapane 450WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 319 | Buprofezin 40% + Imidacloprid 10% | Gold Tress 50WP | rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 320 | Buprofezin 450g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Diflower 600WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê |
| 321 | Buprofezin 20g/kg, (50g/l), (200g/l), (250g/kg) + Imidacloprid 100g/kg, (200g/l), (200g/l), (500g/kg) | VK.Superlau 120WP, 250EC, 400SC, 750WG | 120WP: rầy nâu/ lúa 250EC, 400SC, 750WG: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 322 | Buprofezin 20g/kg + Imidacloprid 20g/kg + Isoprocarb 410g/kg | Topogold 450WP | rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 323 | Buprofezin 300g/l (550g/kg) + Imidacloprid 30g/l (150g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/kg) | Iltersuper 380SC, 750WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 324 | Buprofezin 190g/kg (150g/kg) + Imidacloprid 18g/kg (150g/kg) + Thiosultap-sodium 38g/kg (50g/kg) | Actaone 246WP, 350WG | 246WP: rầy nâu, bọ trĩ/lúa 350WG: rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 325 | Buprofezin 5% (50g/kg) + Isoprocarb 20% (200 g/kg) | Applaud-Mipc 25SP | rầy/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Apromip 250WP | rầy nâu/ lúa, rầy xanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |

| | | | | |
|-----|---|------------------------|--|--|
| | | Jabara 25WP | rầy nâu/ lúa | FarmHannong Co., Ltd. |
| 326 | Buprofezin 6% + Isoprocarb 19% | Sanvant 25EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| | | Superista 25EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| 327 | Buprofezin 7% + Isoprocarb 18% | VT-Procarb 25WP | rệp bông xo/mía | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 328 | Buprofezin 200g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 500g/kg | Goldcheck 750WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 329 | Buprofezin 12% + Monosultap 40% | Rosatap 52WP | sâu khoang/lạc | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| 330 | Buprofezin 60% + Nitenpyram 10% | Rết độc 700WG | rệp muội/đậu tương | Công ty CP BVTV ATC |
| 331 | Buprofezin 150g/kg + Pymetrozine 300g/kg | Pytrozin 450WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 332 | Buprofezin 150 g/kg (150g/kg) + Pymetrozine 150 g/kg (500g/kg) | Tvpymemos 300WP, 650WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 333 | Buprofezin 150g/kg, (50g/kg) + Pymetrozine 20g/kg, (500g/kg) | Chesgold 170WP, 550WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 334 | Buprofezin 200g/kg (50g/kg) + Pymetrozine 200g/kg (500g/kg) | Topchest 400WP, 550WG | 400WP: rầy nâu/ lúa 550WG: rầy lưng trắng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 335 | Buprofezin 200g/kg + Pymetrozine 500g/kg | Biggun 700WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| 336 | Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 400g/kg | Andoches-super 500WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 337 | Buprofezin 330g/kg + Pymetrozine 170g/kg | Rocking 500WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| 338 | Buprofezin 255g/kg + Pymetrozine 300g/kg | Zheds® 555WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam |
| 339 | Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg | Chatot 600WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |

| | | | | |
|-----|---|---------------------------|---|--|
| 340 | Buprofezin 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg | Vintarai 600WG | rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 341 | Buprofezin 450g/kg + Pymetrozine 200g/kg | Mazzin 650WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| 342 | Buprofezin 20g/kg + Pymetrozine 40g/kg | Azatika 60WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 343 | Buprofezin 220g/l + Spirotetramat 110g/l | Bufe-Pro 330SC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | MDSpiro 330SC | rệp sáp/cam | Công ty CP Mạnh Đan |
| 344 | Buprofezin 22% + Spirotetramat 11% | Sunprozin 33SC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Agrofarm |
| 345 | Buprofezin 26% + Spirotetramat 13% | Spiro-TAT 39SC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 346 | Buprofezin 10% + Tebufenozide 5% | Jia-ray 15WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Quada 15WP | rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| 347 | Buprofezin 450g/kg + Tebufenpyrad (min 98%) 250g/kg | Newtime 700WP | nhện gié, rầy nâu/ lúa, nhện đò/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 348 | Buprofezin 250 g/kg + Thiamethoxam 50 g/kg | Acme 300WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| 349 | Buprofezin 449g/l (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 1g/l (450g/kg) | Aplougent 450SC, 500WP | 450SC: rầy nâu/lúa 500WP: sâu đục thân/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 350 | Capsaicin | OAU 01 6.3EW | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ OAU |
| 351 | Carbaryl (min 99%) | Baryl annong 85WP | sâu đục thân/ lúa; tuyến trùng/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | Carbavin 85WP | rầy/ hoa hồng | Bion Tech Inc. |
| | | Comet 85WP | rầy nâu/ lúa | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | Forvin 85WP | sâu đục thân/ lúa | Forward International Ltd |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------|--|--|
| | | Saivina 430SC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Sebaryl 85SP | rầy nâu/ lúa, sâu đục quả/đậu xanh | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| 352 | Carbosulfan (min 93%) | Afudan 3GR, 20SC | 3GR: sâu đục thân/ ngô; tuyến trùng/ cà phê, mía; rầy nâu/ lúa 20SC: sâu đục thân/ lúa, bọ trĩ/ bông vải | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | Amitage 200EC | rầy nâu/lúa, mọt đục cành, rệp sáp/ cà phê; tuyến trùng/ hồ tiêu | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | | Carbosan 25EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Coral 5GR, 200SC | 5GR: sâu đục thân/ lúa 200SC: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Dibafon 5GR, 200SC | 5GR: tuyến trùng/ mía 200SC: rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; rệp sáp bột hồng/ sắn; tuyến trùng/ hồ tiêu; sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê |
| | | Dofacar 5GR | Tuyến trùng/ cà phê | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Marshal 5GR, 200SC | 5GR: sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; tuyến trùng/ cà phê 200SC: sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; rệp sáp, ve sầu/ cà phê | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | Vifu-super 5GR | tuyến trùng/ hồ tiêu, cà phê; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân, sâu năn, rầy nâu, tuyến trùng/lúa; sâu đục thân/ ngô, mía; sùng đất/ mía | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 353 | Carbosulfan 200 g/l + Chlorfluazuron 50g/l | Sulfaron 250EC | sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu keo, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp, mọt đục cành /cà phê; sâu xanh lóng/ lạc, rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang |
| 354 | Cartap (min 97%) | Berbiao 50SP | sâu đục thân/ mía | Sinon Corporation |
| | | Badannong 10GR, 95SP | 10GR: sâu đục thân/ lúa, mía 95SP: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu ăn lá/ lạc | Công ty TNHH An Nông |
| | | Bazan 5GR | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Caral 95SP | sâu đục thân/ lúa | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | Dantac 50GR, 500SP | sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | |
|-----|--|----------------------|---|--|
| | | Gà nòi 4GR, 95SP | 4GR: sâu đục thân/ lúa 95SP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Jiatap 95SP | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Kapap 500SP | bọ xít muỗi/điều | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Ledan 4GR, 95SP | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Longkick 50SP | sâu đục thân/ lúa | FarmHannong Co., Ltd. |
| | | Nicata 95SP | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Padan 95SP | sâu đục thân/ mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Patox 4GR, 95SP | sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; sâu đục thân/ mía | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Supertar 950SP | bọ xít/hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô, mía; sâu khoang/lạc; sâu đục hoa/đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp/thuốc lá; sâu xanh/đậu tương | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Wofadan 4GR, 95SP | 4GR: sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa 95SP: sâu đục thân/ lúa, ngô | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Vicarp 4GR, 95WP | 4GR: sâu đục thân/ lúa 95WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 355 | Cartap hydrochloride 470g/kg + Imidacloprid 30g/kg | Abagent 500WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 356 | Cartap 75% + Imidacloprid 10% | Nosau 85WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 357 | Celastrus angulatus | Ace celaa 1EW | rầy xanh/chè | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Agilatus 1EC | sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/ lúa; bọ trĩ/ chè; rệp sáp/ cam; sâu đục quả/ vải; sâu tơ/ bắp cải; bọ nhảy/ rau cải; nhện đỏ/ ớt; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/ thuốc lá | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |

| | | | | |
|-----------------|---|----------------------------------|--|--|
| | | Emnus 1EC | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng/ thuốc lá; rầy xanh, bọ trĩ/ chè; dòi đục lá/ đậu tương | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 358 | Chlorantraniliprole (min 93%) | Alimenthon 30 SC | sâu vẽ bùa/cam | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Bestrole 400SC, 35WG | 400SC: sâu keo mùa thu/ngô 35WG: sâu xanh da láng/lạc; sâu vẽ bùa/cam | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | BH-Vareton 18.5SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | Brethon plus 20SC, 0.4GR | 20SC: sâu keo mùa thu/ngô 0.4GR: sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Chloranlier 200SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH DV TV Đầu tư Kim Cương |
| | | Ginstarole 18.5SC | sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH Bano Food |
| | | Lipro 150SC | sâu xanh da láng/hành; sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | NBC Pravthon 1.0GR | bọ hà/khoai lang | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Pitakousa 18.5SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| | | Prevathon® 0.4GR, 200SC, 35WG | 0.4GR: sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu đục thân/ mía; sâu đục củ/ khoai lang 200SC: sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục cuống quả/vải; sâu keo mùa thu/ngô; sâu khoang/lạc; sâu xanh/cà chua; sâu xanh sọc trắng/dưa hấu; sâu xanh da láng/hành 35WG: sâu tơ, bọ nhảy/ bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; sâu xanh da láng/ lạc; sâu xanh sọc trắng, dòi đục lá/ dưa hấu | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| Trani cap 200SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh | | |
| 359 | Chlorantraniliprole 10% + Chlorfenapyr 20% | Fenrol Cap 30SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh |
| 360 | Chlorantraniliprole 100g/l + Chlorfenapyr 200g/l | Bestrole Plus 300SC | sâu khoang/ lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |

| | | | | |
|-----|--|-------------------|--|--|
| 361 | Chlorantraniliprole 15% + Chlorfenapyr 10% | Sharking 25SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Hóa sinh Bản Việt |
| | | Tesla 25SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Vestaron |
| 362 | Chlorantraniliprole 1% + Clothianidin 3% | Cicada 4GR | bọ hà/khoai lang | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 363 | Chlorantraniliprole 4g/kg + Clothianidin 12g/kg | Fip-Ggo 16GR | sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 364 | Chlorantraniliprole 50g/l + Diafenthiuron 450g/l | Idol 500SC | sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| 365 | Chlorantraniliprole 12% + Emamectin benzoate 4% | Naliko 16SC | sâu keo mùa thu/ngô; sâu khoang/lạc | Nanjing Agrochemical Co. Ltd. |
| 366 | Chlorantraniliprole 16% + Indoxacarb 4% | Samtako 20SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Hóa chất SAM |
| 367 | Chlorantraniliprole 100g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l | Pilarfend 150ZC | sâu xanh/đậu tương | Pilarquim (Shanghai) Co., Ltd |
| 368 | Chlorantraniliprole 54g/l + Lufenuron 54g/l | Niliprole 108SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 369 | Chlorantraniliprole 100g/l + Lufenuron 100g/l | Resvo 200SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Phú Nông |
| 370 | Chlorantraniliprole 5% + Monosultap 80% | Viloran 85WG | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Việt Thắng Group |
| 371 | Chlorantraniliprole 5.2% + Novaluron 8.5% | Quimbara 13.7SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 372 | Chlorantraniliprole 80g/l + Spirodiclofen 220g/l | Airforce 300SC | dòi đục lá/cà chua; rầy nhảy/sâu riêng | Công ty TNHH Phú Nông |
| 373 | Chlorantraniliprole 8.8% + Thiamethoxam 17.5% | Protathon 26.30SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH BVTV TAT Hà Nội |
| 374 | Chlorantraniliprole 20% + Thiamethoxam 20% | Aragon 40WG | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 375 | Chlorantraniliprole 200g/kg + Thiamethoxam 200g/kg | Virtako® 40WG | rầy lưng trắng, rệp, sâu đục thân/ ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 376 | Chlorbenzuron (min 95%) | Benrontv 25SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |

| | | | | |
|--------------|--------------------------------------|----------------------------------|---|---|
| 377 | Chlorbenzuron 20% + Pyridaben 10% | HTPMite 300WP | nhện đỏ/ cà phê | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 378 | Chlorfenapyr (min 94%) | AAC-Napy 240SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| | | AD-Shark 30SC | sâu xanh da láng/đậu tương; sâu cuốn lá đầu đen/lạc | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | Alex 20SC, 50WG | 20SC: nhện gié/ lúa 50WG: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Alopy 240SC | sâu keo mùa thu/ngô; bọ xít muỗi/mắc ca | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Chim sâu 250SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Chlo-max 36SC | sâu cuốn lá/đậu tương | Công ty TNHH Nông nghiệp New Season |
| | | Chlorferan 240SC | sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, sâu năn, sâu đục bẹ, bọ trĩ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ/hoa mai; sâu xanh/hoa hồng; dòi đục lá, sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/ hoa hồng; mối/ cà phê; bọ trĩ/điều | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Danthick 100EC | sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/đậu tương | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Euroferan gold 30SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH United Pesticides |
| | | Fan-Extra 350SC | bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu cắn gié/lúa; sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Fenapyr 150WP | sâu cuốn lá /lúa, sâu cuốn lá đầu đen/ lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Fenapyr super 30SC | sâu cuốn lá/lạc | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Fenrole 240SC | sâu xanh da láng/ lạc; bọ xít muỗi/ca cao, điều | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Force excel 240SC | nhện đỏ/ hoa hồng; sâu xanh/ đậu tương; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| Igro 240SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Nông dược HAI | | |
| Kepler 240SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam | | |

| | | | | |
|-----|--|----------------------|---|---|
| | | Masterpyr 240SC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Phát triển Dịch vụ Nông nghiệp IPM |
| | | Ohayo 100SC | sâu xanh da láng/đậu xanh | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Roxco 240SC | sâu xanh da láng/lạc | Albaugh Asia Pacific Limited |
| | | Sampyer 360SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP SAM |
| | | Secure 10EC, 10SC | 10EC: sâu xanh da láng/ đậu xanh, sâu cuốn lá/ lúa 10SC: sâu xanh da láng/ lạc | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Sender 100EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Solo 350SC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh da láng/ lạc, đậu xanh | Công ty CP Tập đoàn King Elong |
| | | Superjet 25EC, 110SC | 25EC: rầy lưng trắng/ lúa 110SC: sâu cuốn lá, rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Superxe 240 SC | sâu cuốn lá đầu đen/lạc | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| | | Spear 240SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Vestaron |
| | | SV-Universe 360SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | Tofedo 240SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| | | TT Actikil 240SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Delta Cropcare |
| | | Tunic 240SC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Yamato 25EC, 110SC | rầy lưng trắng/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 379 | Chlorfenapyr 100g/l + Cypermethrin 20g/l | Anstingold 120SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Bugattegold 120SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 380 | Chlorfenapyr 8% + Clothianidin 20% | Hanapy 28SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP TM Hải Anh |
| | | Killmate 28SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 381 | Chlorfenapyr 10g/l + Chlorfluazuron 100g/l | Berry 110EC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | |
|-----|--|-----------------|---|--|
| 382 | Chlorfenapyr 100g/l + Chlorfluazuron 150g/l | Timdiet 250EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 383 | Chlorfenapyr 10% + Diafenthiuron 20% | AF-Phoenix 30SC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Agrifuture |
| 384 | Chlorfenapyr 10% + Diafenthiuron 40% | Dofengoal 50SC | sâu xanh da láng, nhện đỏ/đậu tương | Công ty CP SX và TM Hà Thái |
| 385 | Chlorfenapyr 100g/l + Diafenthiuron 250g/l | Diafenpyr 350SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH US Agro |
| 386 | Chlorfenapyr 9.5% + Emamectin benzoate 0.5% | Emaproza 10SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP TM SX - XNK Otuksa Nhật Bản |
| 387 | Chlorfenapyr 10% + Emamectin benzoate 2% | Chapyr 12SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| | | Chlomectin 12SC | sâu cuốn lá/đậu tương; rầy xanh/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| | | Fenamec 12SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Global Farm |
| 388 | Chlorfenapyr 10% + Abamectin-aminomethyl 1.8% (Emamectin benzoate 2%) | Tvabapyr 11.8SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 389 | Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 20g/l | Chipu 120SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| | | Etameggo 120SC | sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| | | Escort 120SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Vestaron |
| | | Killicron 120SC | sâu khoang/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Tria 12SC | sâu xanh da láng/ lạc | Công ty CP Kỹ thuật NN I.FI |
| 390 | Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l | Bạch Hồ 150SC | sâu xanh da láng/ lạc; nhện gié, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh/bông vải; bọ trĩ/điều; dòi đục lá/hoa cúc | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| 391 | Chlorfenapyr 150 g/l + Emamectin benzoate 20 g/l | Super Ken 170SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 392 | Chlorfenapyr 19% + Emamectin benzoate 2% | Lorma cap 21SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh |

| | | | | |
|-----|--|------------------|---|---|
| | | Vadasau 21SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Hoá Sinh Liên Khương |
| 393 | Chlorfenapyr 25g/l + Fenpropathrin 110g/l | Ikander 135EC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 394 | Chlorfenapyr 100g/l + Flufiprole 100g/l | Apro 200SC | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| 395 | Chlorfenapyr 50g/l + Hexythiazox 50g/l | Secsorun 100SC | nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty CP Nông Việt |
| 396 | Chlorfenapyr 10% + Imidacloprid 10% | Napyrim 20SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH TM Agri Green |
| 397 | Chlorfenapyr 10g/l + Indoxacarb 160g/l | Pylagold 170SC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Pysedo 170SC | sâu keo mùa thu/ ngô; dòi đục lá/ đậu tương | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 398 | Chlorfenapyr 100g/l + Indoxacarb 100g/l | New Fuze 200SC | rệp sáp/ hồ tiêu; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 399 | Chlorfenapyr 8% + Indoxacarb 16% | Chinock 24SC | sâu keo mùa thu/ ngô; sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 400 | Chlorfenapyr 10% + Indoxacarb 5% | Solaferan 15SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| 401 | Chlorfenapyr 7.5% + Indoxacarb 2.5% | Chlorin 10SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Inpyranafv 10SC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Agrifarm Việt Nam |
| 402 | Chlorfenapyr 20% + Indoxacarb 8% | Larman 28SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Nam Bộ |
| 403 | Chlorfenapyr 25% + Indoxacarb 10% | Kungold 35SC | sâu keo mùa thu/ngô; sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| | | Fenado 35SC | sâu cuốn lá/lạc | Công ty CP Bệnh viện Cây trồng Nông nghiệp Việt Nam |
| 404 | Chlorfenapyr 100g/l + Indoxacarb 40 g/l | Dofenapyr 140SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH B.Helmer |
| 405 | Chlorfenapyr 18% + Indoxacarb 12% | Kingchlorin 30SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP SX và TM Hà Thái |
| 406 | Chlorfenapyr 33.3% + Ivermectin (min 95%) 1.7% | CK Sam 35SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH TM Anh Thơ |

| | | | | |
|-----|---|------------------|---|---|
| 407 | Chlorfenapyr 5% + Lambda-cyhalothrin 2.8% | Niss 7.8SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Agro Việt |
| 408 | Chlorfenapyr 25g/l + Lambda-cyhalothrin 30g/l | Toposa 55EC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 409 | Chlorfenapyr 30g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l + Profenofos 400g/l | Picana 450EC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 410 | Chlorfenapyr 25g/l + Lufenuron 25g/l | Dadygold 50EC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 411 | Chlorfenapyr 200g/l + Lufenuron 50 g/l | Alupyr 250SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | Liberal 250SC | rệp muội/lạc; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Fan-Pro 250SC | sâu cuốn lá/đậu tương; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu năn/ lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu khoang/ khoai lang | Công ty TNHH Phú Nông |
| 412 | Chlorfenapyr 24% + Lufenuron 6% | Foryou plus 30SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng |
| | | Lupyr Cap 30SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh |
| 413 | Chlorfenapyr 15% + Lufenuron 3% | Nafenron 18SC | sâu keo mùa thu/ngô; sâu khoang/lạc | Nanjing Agrochemical Co., Ltd. |
| 414 | Chlorfenapyr 15% + Lufenuron 10% | Lufen plus 25ME | sâu khoang/lạc | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| 415 | Chlorfenapyr 19% + Lufenuron 5% | ADU-Fenar 24SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| 416 | Chlorfenapyr 190g/l + Lufenuron 50g/l | Chlolfufen 240SC | sâu khoang/lạc; sâu keo mùa thu/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 417 | Chlorfenapyr 9.5% + Lufenuron 2.5% | Lufenhbr 12SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hóa nông HBR |
| | | Matsu Power 12SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Giải pháp Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Vichlor 12SC | sâu khoang/lạc | Henan Vision Agricultural Science and Technology Co., Ltd. |
| 418 | Chlorfenapyr 100 g/l + Metaflumizone 200g/l + | Asapyr 300SC | nhện đỏ/đậu tương | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |

| | | | | |
|-----|---|------------------------|---|--|
| | | Vario 300SC | nhện đỏ/đậu tương; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 419 | Chlorfenapyr 15% + Metaflumizone 20% | Metazone 35SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH MTV Sao Phương Nam AG |
| 420 | Chlorfenapyr 100g/l + Phoxim 50g/l | Pylat 150EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 421 | Chlorfenapyr 150g/l + Profenofos 50g/l | Palcon 200EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 422 | Chlorfenapyr 250 g/l + Spirodiclofen 100 g/l | Fanmax 350SC | sâu cuốn lá, rầy phấn trắng /lúa; sâu keo mùa thu/ ngô; nhện đỏ/điều; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Phú Nông |
| 423 | Chlorfenapyr 11.5% + Spinosad 2.5% | Ω-Pino 14SC | sâu xanh da láng/ đậu tương, rệp muội/ lạc | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 424 | Chlorfenapyr 10% + Spinosad 2% | AF-Flamingo 12SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Agrifuture |
| 425 | Chlorfenapyr 30g/kg + Tebufenozide 70g/kg | Coteb 100WP | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH SYC |
| 426 | Chlorfenapyr 80g/l + Tebufenozide 200g/l | NBC-Taboo 280SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 427 | Chlorfenapyr 100 g/l + Thiamethoxam 200 g/l | Tifena 300SC | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 428 | Chlorfenapyr 100g/l + Tolfenpyrad 100g/l | Tolena 200SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Gap Agro |
| 429 | Chlorfenapyr 15% + Tolfenpyrad 15% | Win extra 30SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| 430 | Chlorfluazuron (min 94%) | Alulinette 50EC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Atabron 5EC | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương, hành, lạc; sâu khoang/ khoai lang | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Atannong 50EC, 50SC | 50EC: sâu phao/ lúa 50SC: sâu khoang/ lạc, sâu xanh da láng/ đậu xanh | Công ty TNHH An Nông |
| | | Cartaprone 5EC | sâu xanh/ lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Hama 250SC | sâu khoang/ lạc | Công ty CP BVTV ATC |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------|--|---------------------------------|
| | | Kreson 5EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH BVTV Việt Thái |
| | | Vitto Uron 5EC | mọt đục cành/cà phê | Công ty TNHH RỒNG ĐẠI DƯƠNG |
| 431 | Chlorfluazuron 100g/l + Clothianidin 170g/l | TT Glim 270SC | sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 432 | Chlorfluazuron 110g/l + Dinotefuran 160g/l | TT Checker 270SC | rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy lưng trắng, sâu phao/lúa; bọ nhậy/bấp cải, bọ trĩ/chè, bọ phấn/cà chua, rầy/xoài; dòi đục lá/dừa hấu | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 433 | Chlorfluazuron 2g/l + Emamectin benzoate 40g/l | Futoc 42EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 434 | Chlorfluazuron 50g/l (100g/kg) + Emamectin benzoate 20g/l (40g/kg) | Director 70EC, 140WP | 70EC: sâu tơ/ bắp cải, nhện đỏ/ ớt, sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/ hoa lay ơn 140WP: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| 435 | Chlorfluazuron 55g/l + Emamectin benzoate 20g/l | AK Dan 75EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 436 | Chlorfluazuron 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l | Ammeri 150EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| | | Cabala 150EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| | | Shipper 150EC | sâu tơ/bấp cải | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 437 | Chlorfluazuron 100g/l (100g/kg), (100g/kg) + Emamectin benzoate 40g/l (40g/kg), (40g/kg) | Alantic 140SC, 140WG, 140WP | 140WG: sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 140WP: nhện gié, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa 140SC: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| 438 | Chlorfluazuron 50g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 50g/l (120g/l) + Indoxacarb 100g/l (80g/l) | Thadant 200SC, 300EC | 200SC: sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 300EC: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 439 | Chlorfluazuron 44g/l + Flonicamid 176g/l | Cif 220SC | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH Agro Việt |
| 440 | Chlorfluazuron 70 g/l + Indoxacarb 150 g/l | NPellaugold 220SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |

| | | | | |
|-----|--|--|--|---------------------------------------|
| 441 | Chlorfluazuron 100 g/l + Indoxacarb 150 g/l | Amazon 250SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| | | Sinchi 250SC | sâu xanh da láng/ khoai lang | Agria S.A. |
| 442 | Chlorfluazuron 15% + Indoxacarb 15% | TT Bite 30SC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 443 | Chlorfluazuron 100 g/l + Lambda-cyhalothrin 50 g/l | Apigun 150SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 444 | Chlorfluazuron 49.9g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg | Aniper 99.9WP | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 445 | Chlorfluazuron 45g/l + Lambda-cyhalothrin 45g/l | Fuldie 90EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 446 | Chlorfluazuron 200g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 500g/kg | Onecheck 750WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 447 | Chlorfluazuron 50g/l + Pemethrin 100g/l + Profenofos 300g/l | Messigold 450EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 448 | Chlorfluazuron 5g/l (10g/l), (220g/kg), (1g/l) + Profenofos 71g/l (1g/l), (10g/kg), (510g/l) + Thiamethoxam 10g/l (264g/l), (200g/kg), (1g/l) | Bakari 86EW, 275SC, 430WP, 512EC | 86EW: bọ trĩ/lúa 275SC: rầy nâu/lúa 430WP: sâu cuốn lá/lúa 512EC: sâu đục thân/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 449 | Chlorpyrifos Methyl (min 96%) | Monttar 3GR, 40EC | 3GR: sâu đục thân/ ngô 40EC: sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ |
| | | Sago-Super 3GR, 20EC | 3GR: sâu đục thân/ lúa, ve sầu/ cà phê, sâu đục bắp/ ngô; bọ hà/khoai lang, sâu đục thân/ mía 20EC: rệp sáp/ cà phê; bọ trĩ/ điều | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Sieusao 40EC | sâu vẽ bùa/ cam; xử lý hạt giống trừ sâu đục thân, rầy nâu, muỗi hành, rầy xanh/ lúa; sâu đục quả, rệp/ đậu tương; rệp muội, rệp sáp, sâu đục quả/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Taron 50EC | bọ xít/ lúa; rệp sáp/ cam; sâu đục ngọn/ xoài; sâu đục gân lá/ nhãn; sâu xanh da láng/ hành; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ xít muỗi/ chè | Map Pacific Pte Ltd |

| | | | | |
|-----|--|-----------------|---|---|
| 450 | Chlorpyrifos Methyl 250g/l + Indoxacarb 15g/l | Map dona 265EC | sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/lạc | Map Pacific Pte Ltd |
| 451 | Chlorpyrifos Methyl 300g/kg + Pymetrozine 120g/kg | Map fang 420WP | rầy nâu/lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 452 | Chlorpyrifos Methyl 300g/kg + Pymetrozine 200g/kg | Novi-ray 500WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông Việt |
| 453 | <i>Chromobacterium subtsugae</i> strain PRAA4-1 ^T | Grandevo WG | dòi đục lá/ dưa chuột; rệp muội/ đậu cove; sâu khoang/ cải xanh | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| 454 | Clofentezine (min 96%) | Flora 200SC | nhện đỏ/cam | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | MAP Oasis 10WP | nhện đỏ/ cam | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Tetrazin 20SC | nhện đỏ/cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Stopmite 500SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 455 | Clofentezine 100g/l + Fenpyroximate 50g/l | Startus 150SC | nhện đỏ/ đào cảnh | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 456 | Clofentezine 5% (50g/kg) + Pyridaben 10% (100g/kg) | Coman 150WP | bọ phấn/sắn; nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| | | Sunvuanhen 15WP | nhện đỏ/sắn | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| 457 | Clofentezine 14% + Spirodiclofen 10% | Ω-Spilo 24SC | nhện đỏ/chè, cam | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 458 | Chromafenozide (min 91%) | Hakigold 50SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Phares 50SC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Giải pháp Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Red ruby 50SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 459 | Chromafenozide 100g/kg + Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg | Mycheck 750WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------------|--|--|
| 460 | Clinoptilolite | Map Logic 90WP, 90WG, 90GR | 90WP: tuyến trùng/ lúa, cam, hành tím, hồ tiêu, cà phê, dưa hấu, cà chua, su su, chanh leo, thanh long; thán thư, rỉ sắt/cà phê 90WG: tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê 90GR: tuyến trùng/ cà phê | Map Pacific Pte Ltd |
| 461 | Clothianidin (min 95%) | Anidin 48SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Dantotsu 16SG, 50WG | 16SG: rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu, dòi đục lá/ cà chua, rầy xanh/ chè, sâu vẽ bùa/ cam 50WG: bọ xít, kiến/thanh long; rầy bông, bọ trĩ/ xoài; rầy chổng cánh/cam; rầy nâu/ lúa; rệp muội/ dưa hấu | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Keyrole Xtra 50WG | bọ phấn trắng/ sắn; rệp muội/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Thunderan 50WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Tiptof 16SG | rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè, bọ trĩ/dưa hấu, sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| 462 | Clothianidin 160g/kg + Dinotefuran 200g/kg | Clodin 360WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV Kiên Giang |
| 463 | Clothianidin 10% + Nitenpyram 30% + Pymetrozine 30% | Orgyram 70WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 464 | Clothianidin 15% + Pymetrozine 15% | AA-Faros 30SC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH TM Biochem Việt Á |
| 465 | Clothianidin 5% + Pymetrozine 25% | Despak 30SC | bọ phấn/sắn | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | T-Clodin 30WG | rệp muội/lạc | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| 466 | Cnidiazin | ACE Cnidiazin 1EW | sâu tơ/ bắp cải, phấn trắng/hoa hồng, sương mai/nho | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Hetsau 0.4EC | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; nhện lông nhung/ vải; bọ cánh tơ/ chè | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| 467 | Cyantraniliprole (min 93%) | Benevia® 100OD, 200SC | 100OD: sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu xanh sọc trắng, dòi đục lá/ dưa hấu; bọ | Công ty TNHH FMC Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|--------------------|---|--|
| | | | phần, sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ót, xoài, hoa cúc; bọ trĩ, dòi đục lá, sâu xanh sọc trắng/ dưa chuột; sâu xanh da láng/ hành; sâu đục quả/bưởi 200SC : dòi đục lá, bọ phần trắng/cà chua; bọ trĩ, dòi đục lá/ dưa hấu; sâu xanh sọc trắng, bọ trĩ, dòi đục lá/ dưa chuột; bọ trĩ/ót | |
| 468 | Cyantraniliprole 100g/kg + Pymetrozine 500 g/kg | Minecto® Star 60WG | sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/ ót, dưa hấu, bưởi, hoa hồng; bọ phần/dưa chuột; rầy bông/xoài; dòi đục lá, bọ trĩ /hoa cúc | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 469 | Cyclaniliprole (min 95%) | Teppan 50SL | sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/ lạc, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |
| 470 | Cyenoxyrafen (min 93.5%) | Starmite 30SC | nhện đỏ/hoa hồng; nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| 471 | Cyetpyrafen (Yizuomanjing) (min 98%) | Antimite 30SC | nhện đỏ/hoa hồng, cam | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Erafen 300SC | nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam, chè | Công ty CP Global Farm |
| 472 | Cyflumetofen (min 97.5%) | Danisaraba 20SC | nhện đỏ/hoa hồng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 473 | Cyhalodiamide (min 95%) | Acemide 20SC | sâu cuốn lá/lúa, chè; sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Á Châu Hóa sinh |
| | | Diamide 200SC | sâu cuốn lá/lúa, dòi đục lá/dưa chuột, sâu vẽ bùa/ cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| 474 | Cyhalodiamide 100 g/l + Chlorfenapyr 165 g/l | Lorey 265SC | sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/ điều, sâu xanh da láng/ lạc | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| 475 | Cyhalodiamide 90 g/l + Chlorfenapyr 150g/l | Futsals 240SC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| 476 | Cyhalodiamide 50 g/l + Flufiprole 150 g/l | Kunda 200SC | sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/ cải bắp | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 477 | Cyhalodiamide 150g/l + Lufenuron 50g/l | Votes 200SC | sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/thanh long | Công ty TNHH Phú Nông |
| 478 | Cyhalodiamide 180g/l + Lufenuron 60 g/l | Lucy 240SC | sâu đục thân/ lúa, sâu vẽ bùa/ cam, sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| 479 | Cyhalodiamide 100g/l + Metaflumizone 100g/l | Umeku 200SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |

| | | | | |
|---------------|------------------------|--|---|-------------------------------------|
| 480 | Cypermethrin (min 90%) | Andoril 250EC | bọ xít/ lúa | Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan |
| | | Appencyper 35EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Arrivo 25EC | rầy xanh/ lúa, sâu xanh/ đậu tương | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | Biperin 100EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Classtox 250WP | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| | | Cymerin 25EC | bọ xít, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Cymkill 25EC | sâu khoang/ bông vải | Forward International Ltd |
| | | Cyper 25EC | sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít/ đậu tương | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Cyperan 10EC | sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít muỗi, sâu róm/ điều | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Cyperkill 25EC | rầy xanh, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục quả/ đậu tương; sâu đục thân/ khoai tây | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | Cypermap 25EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Cypetox 500EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Cyrux 25 EC | sâu xanh/ bông vải, rệp sáp/cà phê; bọ xít hôi/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Dibamerin 25 EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa, dòi đục lá/ đậu tương | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Dosher 25EC | bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| | | Hacymerin 5EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Indicy 25EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Loxa 50EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Nitrin 10EC | sâu xanh/ đậu xanh | Công ty CP Nicotex |
| | | NP-Cyrin super 250EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh/ đậu tương | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | Pankill 25EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| Power 5EC | bọ xít/ lúa | Công ty TNHH XNK Hóa chất Công nghệ cao Việt Nam | | |
| Pycythrín 5EC | sâu phao/ lúa | Longfat Global Co., Ltd. | | |

| | | | | |
|-----|--|---------------------|--|--|
| | | Samcyper 25EC | sâu xanh/đậu tương | Công ty CP SAM |
| | | SecSaigon 25EC | sâu hồng/ bông vải, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Sherbush 25EC | sâu keo/ lúa, bọ xít/ điều, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Shertox 5EC, 10EW | 5EC: sâu keo, bọ xít/ lúa; rệp vảy/ cà phê 10EW: rệp sáp/ cà phê, sâu phao/ lúa, sâu ăn lá/ đậu tương, sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH An Nông |
| | | Somethrin 10EC | bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH P-H |
| | | Southsher 10EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Superrin 100EC | bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Khoa học CNC American |
| | | Tiper 25 EC | sâu đục thân/ lúa, bọ xít/ điều, sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | Tornado 25EC | sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít muỗi/ điều, rệp sáp/ cà phê | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | Tungrin 25EC | sâu phao, sâu keo/ lúa; rệp sáp/ cà phê; rệp/ thuốc lá; bọ xít muỗi/ điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Visher 25EC, 25EW | 25EW: sâu xanh/ thuốc lá; sâu phao/ lúa 25EC: sâu cuốn lá, sâu keo/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Waja 10EC | bọ trĩ/ lúa; sâu keo mùa thu/ ngô; sâu khoang/ khoai lang | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| | | Wamtox 100EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 481 | Cypermethrin 50 g/l + Dimethoate 400 g/l | Nugor super 450EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu xanh; sâu xanh/ đậu tương; bọ xít muỗi, sâu đục cành/ điều; rệp sáp giả, mọt đục cành/ cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 482 | Cypermethrin 2% + Dimethoate 8% | Cypdime (558) 10 EC | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 483 | Cypermethrin 3% + Dimethoate 27% | Nitox 30 EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; rệp/ cà phê; sâu ăn lá/ đậu tương, điều | Công ty CP Nicotex |

| | | | | |
|-----|--|-------------------|--|---|
| 484 | Cypermethrin 30g/l + Dimethoate 370g/l | Diditox 40 EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| 485 | Cypermethrin 3% + Dimethoate 42% | Fastny 45EC | sâu keo/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 486 | Cypermethrin 50 g/l + Dimethoate 300g/l | Dizorin 35 EC | bọ xít, sâu keo, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; rệp, bọ trĩ/ đậu tương | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 487 | Cypermethrin 20g/l + Dimethoate 200g/l + Fenvalerate 30g/l | Antricis 250EC | sâu đục quả/ cà phê | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 488 | Cypermethrin 2.6% + Fenitrothion 10.5% + Fenvalerate 1.9% | TP-Pentin 15 EC | rệp/ cà phê, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| 489 | Cypermethrin 10% + Indoxacarb 10% | Hacydo 20SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP TM Hải Ánh |
| 490 | Cypermethrin 260g/l + Indoxacarb 140g/l | Millerusa 400SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 491 | Cypermethrin 2% + Isoprocarb 6% | Metox 809 8 EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| 492 | Cypermethrin 30 g/l + Phosalone 175 g/l | Sherzol 205 EC | sâu cuốn lá, sâu keo, sâu gai, bọ xít/ lúa; rệp, sâu ăn lá, bọ xít/ hoa cúc; sâu đục quả, sâu xanh/ lạc; rầy, sâu xanh/ bông vải | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 493 | Cypermethrin 6.25% + Phosalone 22.5 % | Serthai 28.75EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 494 | Cypermethrin 1.5% + Phoxim 18.5% | Mia Superxim 20EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Vật Tư Nông nghiệp Trung Phong |
| 495 | Cypermethrin 1.5% + Phoxim 28.5% | BV Supersau 30EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt |
| 496 | Cypermethrin 2% + Phoxim 22% | Posy 24EC | sâu khoang/khoai lang | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| 497 | Cypermethrin 3% + Phoxim 37% | Thaimeta 40EC | sâu xanh/lạc | Công ty TNHH BVTV Việt Thái |
| 498 | Cypermethrin 4% + Profenofos 40% | Ban Cày 44EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH NN Công nghệ cao Đức Thành |
| | | Bluchip 44EC | rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Chirack 44EC | rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty TNHH Nam Bắc |

| | | | | |
|-----|---|--------------------|---|--|
| | | Cynofos 44EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP SAM |
| | | Hacyfos 44EC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP TM Hải Anh |
| | | Kafos 44EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| | | Kingfisher 44EC | bọ xít muỗi/điều | Công ty TNHH TM DV XNK Global Ecotech |
| | | Pro-Buster 44EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Sunmumbai 44EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | RD-Antlion 44EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Radiant AG |
| | | Supercide 44EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Công nghệ Nhật Bản STJ |
| 499 | Cypermethrin 40g/l + Profenofos 400g/l | Acotrin 440EC | nhện đỏ, bọ trĩ, rệp muội/bông vải; rệp sáp/cà phê; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| | | AF-Pontifex 440EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Agrifuture |
| | | Boeing 440EC | sâu khoang/khoai lang | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| | | Cyfenfos 440EC | sâu khoang/đậu xanh | Công ty TNHH US Agro |
| | | Dr Shin 440EC | sâu xanh da láng/lạc; rệp muội/đậu tương | Công ty TNHH Cooperation Bio Đức |
| | | Exceed 440EC | bọ phấn/khoai tây | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | Fox Extra 440EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| | | Halo-lion 440EC | bọ xít muỗi/điều | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp Hà Long |
| | | Katifos 440EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| | | Pro Ggo 440EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| | | Prophos 440EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hóa nông HBR |
| | | Protitan 440EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Vật tư Liên Việt |
| | | Tenduring 440EC | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Tenup |
| | | Thibifos 440EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình |
| | | Victory Gold 440EC | rệp bông trắng/mía | Công ty CP Công nghệ |

| | | | | |
|------------------|---|-----------------------------------|---|--|
| | | | | Nông nghiệp Chiến Thắng |
| 500 | Cypermethrin 3% + Quinalphos 20% | DT carrier 23EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH NN Công nghệ cao Đức Thành |
| | | Haquifos 23EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Quincy 23EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Rhone Việt Nam |
| 501 | Cypermethrin 30g/l + Quinalphos 200g/l | Kinagold 23 EC | sâu xanh/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; sâu đục quả/ đậu xanh; sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 502 | Cypermethrin 5% + Quinalphos 20% | Tungrell 25 EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh/ thuốc lá; sâu đục thân/ ngô | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 503 | Cyromazine (min 95%) | Ajuni 50WP | dòi đục lá/ đậu tương, sâu vẽ bùa/ hoa cúc, dòi đục lá/tỏi; dòi đục lá/ khoai tây | Công ty CP Nicotex |
| | | Amagard 30WP | dòi đục lá/hành | Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình |
| | | AT-cyzine 80WG | dòi đục lá/khoai tây | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | Chip 100 SL | sâu vẽ bùa/ cây có múi | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Cyroma gold 750WP | sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| | | Inesta 800WP | dòi đục lá/đậu tương | Công ty TNHH Vestaron |
| | | Matscot 50SP | dòi đục lá/cà chua, dưa chuột | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Mdanzine 800WP | dòi đục lá/ đậu tương; sâu vẽ bùa/cam | Công ty CP Mạnh Đan |
| | | Multigard 300SC | dòi đục lá/khoai tây | Công ty TNHH Deutschland Việt Nam |
| | | Muron 80WP | sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen vàng |
| | | Newsgard 75 WP | sâu vẽ bùa/ cam, dòi đục lá/dưa hấu | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Nôngiahung 75WP | sâu vẽ bùa/ cam, dòi đục lá/cà chua | Công ty TNHH – TM Thái Phong |
| | | Onik 30SC | dòi đục lá/khoai tây | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| | | Roninda 100SL | dòi đục lá/cà chua | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Thiết Giáp 8.9SL | dòi đục lá/hoa cúc; sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH World Vision (VN) | | |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------------------|--|--|
| | | Trigard® 100 SL | dòi đục lá/ dưa chuột, khoai tây | Công ty TNHH Kỹ thuật Sinh học Mekong |
| | | Tumazine 500WP | dòi đục lá/dưa chuột | Công ty TNHH TM Tùng Dương |
| | | Zingard 80WG | dòi đục lá/cà chua; sâu vẽ bùa/cam | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 504 | Cyromazine 25% + Monosultap 50% | Hotosin 75WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| 505 | Cyromazine 50% + Thiamethoxam 10% | Ω-Tiro 60WG | sâu xanh da láng/ đậu tương, rệp sáp/ cà phê, bọ phấn/sắn | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 506 | D-limonene (Orange oil) (min 94.5%) | Prev-AM™ 5.4ME | rệp sáp/bưởi; bọ trĩ, nhện đỏ/cà chua; thán thư/ớt | Oro Agri International B.V. |
| 507 | Dầu botanic + muối kali | Thuốc sâu sinh học Thiên Nông 1SL | sâu tơ/ bắp cải, rau cải | Công ty Hóa phẩm Thiên nông |
| 508 | Dầu hạt bông 40% + dầu đỉnh hương 20% + dầu tỏi 10% | GC-Mite 70SL | rệp sáp/ cà phê; nhện đỏ/ hoa hồng, bưởi; rệp/ khoai tây; sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ, rầy xanh/ chè | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 509 | Deltamethrin (min 98%) | Alphaderin 25EC | sâu cuốn lá/lạc | Công ty CP Hóa sinh Alpha |
| | | Appendelta 2.8 EC | sâu phao/ lúa, rệp sáp giã/cà phê, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Daphacis 25 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/ đậu xanh | Công ty TNHH KD HC Việt Bình Phát |
| | | Decis 2.5EC, 250WG | 2.5EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh, rệp/ thuốc lá; sâu khoang/ lạc; sâu đục thân/ngô, rệp muội/lạc, sâu xanh/đậu tương, bọ xít dài/lúa, sâu ăn lá/điều, mọt đục quả/cà phê; rệp muội/ ngô 250WG: sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Dersi-s 2.5EC | bọ trĩ, bọ xít muỗi/ điều; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Delta 2.5 EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Dentadexit 25EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| | | Deltaguard 2.5 EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu xanh da láng/ lạc; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục quả/ cà phê | Công ty TNHH World Vision (VN) |

| | | | | |
|-----|--|---------------------|--|-------------------------------------|
| | | Discid 25EC | sâu khoang/ lạc, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Meta 2.5 EC | sâu keo, sâu phao, nhện gié/ lúa; sâu đục quả, rệp/ đậu xanh; sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Shieldmate 2.5EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Hextar Chemicals Sdn, Bhd |
| | | Supercis 2.5EC | Sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Toxcis 2.5EC, 2.5SC | 2.5EC: sâu đục bông/ đậu xanh, bọ xít/ lúa 2.5SC: sâu xanh da láng/ đậu tương, rệp vảy/cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | Videci 2.5 EC | sâu phao, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Wofacis 25EC | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 510 | Deltamethrin 10g/l + Indoxacarb 150g/l | Ebato 160SC | sâu cuốn lá, nhện gié, sên năn/ lúa; sâu xanh da láng/ lạc | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| 511 | Deltamethrin 50 g/l + Piperonyl Butoxide (min 90%) 250 g/l | Chín sâu 300EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 512 | Deltamethrin 100g/l + Thiacloprid 147g/l | Fuze 24.7SC | rệp muội/cà phê, đậu tương; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi, rầy nâu/ lúa | Công ty CP SX TM Bio Vina |
| 513 | Diafenthiuron (min 97%) | Abby Extra 50SC | nhện đỏ/hoa cúc | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| | | Apensus 500SC | nhện lông nhung/ vải | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Asiangold 500SC | nhện đỏ/cam | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | BP.Newone 500SC | nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | BrahMos 500SC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | Diasuper 300SC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Define 500SC | sâu tơ/ bắp cải, nhện lông nhung/nhãn | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | Detect 50WP, 500SC | 50WP: nhện đỏ/ cam, chè 500SC: nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty CP Nicotex |

| | | |
|-------------------------|---|---|
| Dothiuron 500SC | nhện đỏ/cam | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| Fenuron gold 500SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP S New Rice |
| Fier 500WP, 500SC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| Giefen 500SC | sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/khoai lang | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| Groupusa 500SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Hadifen 50WP | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP TM Hải Ánh |
| Himars 250SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM và PT Phú Thịnh |
| Kyodo 25SC, 50WP | 25SC: Nhện đỏ/cam, nhện gié/lúa 50WP: Sâu tơ/bắp cải | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| Morris 500SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Western Agrochemicals |
| Pegasus® 500SC | sâu tơ, sâu xanh, sâu ăn lá/ súp lơ, bắp cải; sâu xanh, sâu ăn lá/ cà chua, dưa chuột; sâu đục quả, sâu ăn lá/ bông vải; bọ phấn, rệp, nhện/ cây cảnh; nhện lông nhung/ vải, nhãn | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| Penron 50WP | sâu xanh bướm trắng/cải bắp | Công ty TNHH Master AG |
| Pesieu 500WP, 500SC | 500WP: sâu tơ/bắp cải 500SC: sâu xanh da láng/ lạc; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ nhảy, sâu tơ/ cải thảo, rau cải, su hào; bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ, sâu đục quả/ cà tím, cà pháo; bọ trĩ/ bí xanh; sâu baba, sâu khoang/ rau muống; sâu đục quả/ đậu đũa, đậu cove, ớt; sâu khoang/ rau dền; sâu tơ/ súp lơ; sâu xanh da láng/ hành; sâu khoang/mồng toi | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Redmine 500SC | nhện lông nhung/ vải | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| Sam spider 500WP, 500SC | 500WP: nhện đỏ/ nho 500SC: nhện đỏ hai chấm/hoa hồng | Công ty CP SAM |

| | | | | |
|-----|---|-------------------|-----------------------------------|---|
| | | Spirhone 47.8SC | nhện đỏ/sắn | Công ty TNHH Rhone Việt Nam |
| | | Subest 500WP | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Tuxedo 500SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| | | Z-Mai 50SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| 514 | Diafenthiuron 290g/l + Abamectin aminomethyl (Emamectin benzoate) 10g/l | Akitadifena 300SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| 515 | Diafenthiuron 20%+ Emamectin benzoate 1% | Topmitetv 21EW | nhện đỏ/ lạc | Công ty CP Nông dược Unichem Việt Nam |
| 516 | Diafenthiuron 42.3% (432g/l) + Emamectin benzoate 1.4% (14g/l) | Dimafen 43.7SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP BVTV ACD |
| | | Manly 437SC | nhện đỏ/ chè | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Spiderworm 43.7SC | sâu xanh da láng/khoai lang | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 517 | Diafenthiuron 250 g/l + Emamectin benzoate 30 g/l | Difeben 280SC | sâu keo mùa thu/ ngô, nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 518 | Diafenthiuron 463g/kg + Emamectin benzoate 37g/kg | Koronavi 500WP | sâu keo mùa thu/ngô; nhện đỏ/sắn | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 519 | Diafenthiuron 35% + Indoxacarb 7% | Difeggo 42SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 520 | Diafenthiuron 35.5% + Indoxacarb 7.5% | Mecxi 43SC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Multiagro |
| 521 | Diafenthiuron 500 g/kg + Indoxacarb 50 g/kg | Vangiakhen 550SC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 522 | Diafenthiuron 300 g/l + Metaflumizone 200 g/l | Trust TD 01 500SC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| 523 | Diafenthiuron 200g/kg + Propargite 350g/kg | Supermite 550WP | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 524 | Diafenthiuron 30% + Tolfenpyrad 10% | Wolver 40SC | sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH Golden Bells Việt Nam |
| 525 | Diafenthiuron 32% + Thiacloprid 8% | Centro 40SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH TM Hải Thụy |

| | | | | |
|-----|---|------------------|---|---|
| 526 | Diflubenzuron (min 97%) | Akizuron 250WP | sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 527 | Diflubenzuron 430g/kg + Nitenpyram 350g/kg | Goodcheck 780WP | rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 528 | Diflubenzuron 100g/kg + Nitenpyram 300g/kg + Pymetrozine 300g/kg | Sieuecheck 700WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 529 | Diflubenzuron 150g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Tetramethrin (min 92%) 150g/kg | Superram 750WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 530 | Diflubenzuron 125 g/kg + Pymetrozine 500 g/kg | TT-gep 625WG | rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 531 | Dimethoate (min 95%) | Arriphos 40 EC | bọ xít/ lúa; sâu khoang/ lạc; sâu đục thân/ ngô; bọ trĩ/ bông vải | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| | | Bai 58 40 EC | bọ xít hôi/ lúa, sâu đục quả/ cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Binh-58 40 EC | bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/ lúa; rệp/ đậu xanh, thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; rệp bông xo/ mía | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Bini 58 40EC | rệp/ mía, cà phê | Công ty CP Nicotex |
| | | Bitox 40EC | bọ xít/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Bopindia 40EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH SX TM DV Hợp Thịnh |
| | | By 90 40EC | bọ xít/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Cova 40EC | rệp sáp/ cà phê | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| | | Dibathoate 40EC | rầy/ lúa, nhện/ cà phê, dòi đục lá/ đậu tương | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Dimecide 40EC | bọ xít/ lúa | Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam |
| | | Dimenat 20EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Dimephos 40EC | rầy xanh/lạc | Công ty CP Hóa sinh Alpha |
| | | Fezmet 40EC | sâu ăn lá/ hoa hồng | Zagro Group, Zagro Singapore Pvt Ltd. |

| | | | | |
|-----|--|----------------------|---|--|
| | | Forgon 40EC | sâu cuốn lá/ lúa | Forward International Ltd |
| | | Nugor 10GR, 40EC | 10GR: rệp sáp giả/rễ cà phê, rễ hồ tiêu; sâu đục thân/ ngô, lúa; bọ hung/mía; bọ hà/khoai lang 40EC: sâu ăn lá/ lạc; sâu đục thân/ điều; bọ xít, sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Pyxoate 44 EC | rầy/ ngô | Longfat Global Co., Ltd. |
| | | Thần châu 58 40EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn |
| | | Tigithion 40EC | rệp sáp/ cà phê, bọ xít/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Watox 400 EC | bọ trĩ, bọ xít/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 532 | Dimethoate 3% + Fenobucarb 2% | BB-Tigi 5GR | rầy nâu/ lúa, đế dũi/ ngô | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Caradan 5GR | bọ trĩ/ lúa, sâu đục thân/ mía, áu trùng ve sầu/ cà phê | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Palm 5GR | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Vibam 5GR | sâu đục thân/ lúa, ngô | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 533 | Dimethoate 20% + Fenobucarb 20% | Mofitox 40EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 534 | Dimethoate 400 g/l + Fenobucarb 100 g/l | Bisector 500EC | rầy nâu, bọ trĩ, bọ xít hôi/ lúa; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan |
| 535 | Dimethoate 20% + Fenvalerate 10% | Bifentox 30EC | bọ xít/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 536 | Dimethoate 21.5% + Fenvalerate 3.5% | Fenbis 25EC | rệp/ đậu tương, bọ xít/ lúa, bọ trĩ/ điều | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Fentox 25EC | bọ xít dài, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp/ cà phê; bọ trĩ/ điều | Công ty CP TST Cần Thơ |

| | | | | |
|-------|--|---|--|--|
| 537 | Dimethoate 2% + Isoprocarb 3% | BM-Tigi 5GR | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| 538 | Dimethoate 286 g/l + Lambda-cyhalothrin 14g/l | Fitex 300EC | sâu cuốn lá/ lúa, rệp sáp/ cà phê, rệp muội/ mía | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 539 | Dimethoate 20% + Phenthoate 20% | Vidifen 40EC | rệp sáp/ cà phê, sâu xanh da láng/ lạc, bọ xít dài/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 540 | Dinotefuran (min 89%) | Asinjapane 20WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Carasso 400WP | rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; bọ cánh to/chè | Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hoá Nông |
| | | Chat 20WP | rầy nâu/ lúa, bọ nhảy/ bắp cải, rầy bông/ xoài, rầy chống cánh/ cam, bọ phấn/ cà chua, dòi đục lá/ dưa chuột | Công ty CP SX TM Bio Vina |
| | | Cheer 20WP | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/dưa hấu | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Cyo super 200WP | rầy nâu/ lúa, rệp muội/ dưa chuột, rầy xanh/ chè | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Diny 20WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Dito 20SC | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH Kona Crop Science |
| | | Dovasin 20WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| | | Hakiray 20WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Hitoshi 125ME, 200WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Ikuzu 20WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Janeiro 25WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | Newoshineu 200WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| Oshin | 1GR: rầy xanh/ đậu bắp, bọ phấn/cà chua | Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc. | | |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------|---|--|
| | 1GR, 20WP, 20SG, 100SL | | 20WP: rầy nâu/ lúa, rầy/ xoài, dòi đục lá/ dưa chuột, rầy chổng cánh/ cam, bọ phấn/ cà chua, bọ nhảy/ bắp cải, bọ trĩ/ dưa hấu, rệp sáp/ cà phê 20SG: bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/cải xanh, rầy xanh/đậu bắp 100SL: rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/ chè; bọ trĩ/ hoa cúc; bọ phấn/ hoa hồng; rầy nâu/lúa | |
| | Overcin 200WP | | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | Phesoldest 50SG | | rầy lưng trắng/ ngô | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | Raves 20WP | | rầy nâu/lúa | Công ty CP Delta Cropcare |
| | Regunta 200WP | | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| | Sara.dx 40WP | | rầy nâu/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | Safrice 20WP | | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| | Santaone 200WP | | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | Sida 20WP | | rầy nâu, bọ trĩ, bọ xít dài, nhện gié/lúa; rầy chổng cánh/cam; rệp vảy/cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | Toof 25WP, 150SL | | 25WP: rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa 150SL: bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | Tosifen 20WP | | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH SX TM Tô Ba |
| | Yoshito 200WP | | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 541 | Dinotefuran 150g/l + Emamectin benzoate 50g/l | Dorema 200EC | dòi đục lá/đậu tương | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| 542 | Dinotefuran 200g/kg + Etofenprox 150g/kg | Tenchu pro 350WP | rầy nâu/ lúa, rầy xanh/ chè, bọ nhảy sọc cong/ rau cải xanh, bọ phấn trắng/ sắn | Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc. |
| 543 | Dinotefuran 0.1g/kg (10g/kg), (10g/l) + | Dichest 111WP, 160WG, 260SC | rầy lưng trắng/ lúa | Công ty CP Vagritex |

| | | | | |
|-----|---|---------------------|-----------------------------------|---|
| | Imidacloprid 110.9g/kg (150g/kg), (250g/l) | | | |
| 544 | Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Brimgold 200WP | rầy nâu/lúa, rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Explorer 200WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê |
| 545 | Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 50g/kg | Anocis 200WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 546 | Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg | Daran - HB 250WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 547 | Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Prochess 250WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| 548 | Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 150g/kg | Ohgold 300WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 549 | Dinotefuran 180 g/kg + Imidacloprid 120 g/kg | Toshinusa 300WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 550 | Dinotefuran 100g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 250g/kg | Bombigold 500WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 551 | Dinotefuran 200g/kg + Isoprocarb 200g/kg | Arc-clar 400WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| | | TD-Chexx 400WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 552 | Dinotefuran 3% + Isoprocarb 27% | Dinofu 30SC | rệp xơ bông/mía | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| 553 | Dinotefuran 150g/kg + Lambda-cyhalothrin 20g/kg + Thiamethoxam 55g/kg | Onzinsuper 225WP | rầy nâu, bọ xít/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 554 | Dinotefuran 100g/l + Novaluron 100g/l | Heygold 200SE | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 555 | Dinotefuran 85g/l + Profenofos 480g/l | TVG20 565EC | rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 556 | Dinotefuran 150g/kg + Pymetrozine 300g/kg | Nozzaplus 450WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |

| | | | | |
|-----|--|---------------------------|---|---|
| 557 | Dinotefuran 90g/kg + Pymetrozine 610g/kg | Chetsduc 700WG | rầy nâu, bọ xít/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 558 | Dinotefuran 250g/kg + Pymetrozine 450g/kg | Metrousa 700WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 559 | Dinotefuran 20% (200g/kg) + Pymetrozine 40% (400g/kg) | Chessin 600WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | Hesman 60WG | rầy bông/xoài | Công ty CP Nicotex Nam Thái Dương |
| | | Medino 60WG | rầy chổng cánh/ phật thủ, rệp muội/ đậu tương, bọ phấn/sắn | Công ty CP Global Farm |
| 560 | Dinotefuran 10% + Pymetrozine 40% | Oppo 50WG | rệp muội/hoa hồng | Công ty CP SX và TM Hà Thái |
| | | Opal 50WG | rệp muội/ngô | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| 561 | Dinotefuran 30% + Pymetrozine 30% | Puzine Cap 60WG | rệp muội/ngô | Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh |
| | | Worthide Plus 60WG | bọ phấn trắng/sắn | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 562 | Dinotefuran 10% + Spirotetramat 10% | Atdiphen 20SC | rầy nhảy/sâu riêng | Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành |
| | | Shipment 20SC | nhện đỏ/ lạc | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 563 | Dinotefuran 100g/l + Spirotetramat 100g/l | Lisara 200SC | rệp sáp/ hồ tiêu; rầy xanh/chè | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 564 | Dinotefuran 200g/kg + Tebufenozide 50g/kg | Mishin gold 250WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| 565 | Dinotefuran 200 g/kg + Thiamethoxam 42g/kg | Centerosin 242WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| 566 | Dinotefuran 30% + Thiamethoxam 20% | Osin Gold 50WG | rầy xanh/lạc | Công ty CP Hóa Nông AMC |
| 567 | Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%) (min 70%) | AC-max 100EC, 300WG, 60ME | 100EC: sâu xanh da láng/cải bắp 300WG: sâu xanh da láng/cải bắp, nhện đỏ/cam 60ME: nhện đỏ nâu/chè | Công ty TNHH Á Châu Hoá sinh |

| | | |
|-----------------------------|--|--|
| Acplant 1.9EC, 4TB, 20WG | 1.9EC: rầy nâu, sâu phao đục bẹ/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu, sâu vẽ bùa/ cam 4TB: sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương 20WG: sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| Actimax 50WG | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc; sâu đục quả/ nhãn; bọ trĩ, dòi đục lá/ dưa hấu; bọ trĩ, sâu xanh/ thuốc lá, nho; bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam, nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| Agtemex 38EC, 4.5WG, 5WP | sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/ lúa; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; sâu đục quả/ đậu tương, cà chua; sâu vẽ bùa, rệp sáp/ cam; rệp sáp/ cà phê, điều, vải; sâu xanh/ bắp cải | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| Angun 5WG, 5ME | 5WG: sâu cuốn lá, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng, sâu khoang, bọ nhảy/ bắp cải; sâu đục quả/ đậu tương; sâu ăn bông, bọ trĩ/ xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/ nho; nhện đỏ/ chè; bọ xít muỗi, sâu đục cành, bọ trĩ/ điều, sâu keo mùa thu/ngô 5ME: sâu vẽ bùa/ cây có múi, sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| Ansuco 120EC, 260WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyên giao công nghệ |
| Apache 4EC, 10WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| Bafurit 5WG | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu đục quả/ đậu tương; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu xanh da láng/ nho, bông vải; bọ xít/ vải; rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/ xoài; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè | Công ty TNHH Nông Sinh |
| Bemab 3.8EC, 52WG | 3.8EC: bọ trĩ/dưa chuột; sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH DV TM Ánh Dương |

| | | |
|--------------------------------|---|---|
| | 52WG: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ/dưa chuột; sâu khoang/lạc | |
| Binged 50WG | sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Vật tư NN Phuong Đông |
| Billaden 50EC, 50WG | nhện đỏ/cam, sâu xanh/bắp cải | Công ty CP NN Thanh Xuân |
| BP. Emazoat 2.3EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH MTV Quốc tế Narico |
| BP. Kombat 57WG | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| Boema 50EC, 50WG | 50EC: sâu cuốn lá/ lúa, nhện đỏ/ cam 50WG: sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP SAM |
| Browco 50WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Minh Thành |
| Calisuper 5.5WP, 41ME, 52WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| Chim ung 3.8EC, 20WG | sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ/ cam | Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến |
| Comda gold 5WG | đòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu, nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Compatt 55.5 WG | rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Lan Anh |
| Creek 2.1EC, 51WG | 2.1EC: sâu cuốn lá/lúa 51WG: sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hoá chất Đại Nam Á |
| Danobull 50WG | sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rầy bông/xoài; sâu đục ngon/điều; rệp sáp/cà phê | Công ty CP Nông dược Agriking |
| Đầu trâu Bi-sad 30EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| Doabin 3.8EC | sâu đục quả/ đậu tương; nhện đỏ/ cam; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| Dofaben 22EC, 150WG | 22EC: sâu cuốn lá/ lúa 150WG: nhện đỏ/cam, bọ trĩ/nho, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| Dollar 50WG, 90EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc Tế APC Việt Nam |
| DT Ema 40EC | nhện gié/lúa, bọ trĩ/ dưa hấu, sâu ăn bông/ xoài, nhện đỏ/ chè, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/ nho | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |

| | | |
|------------------------------|---|---|
| Dylan 2EC, 10WG | 2EC: sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh da láng/ hành; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam, quýt; nhện lông nhung, sâu đục quả/ nhãn, vải; sâu xanh/ đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa 10WG: sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ cánh tơ/chè, sâu xanh/đậu tương | Công ty CP Nicotex |
| Eagle 20EC, 50WG | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| Ebama 5.5WG, 50 EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| Ebenzoate 5WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| Ema ando 5SG | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Bigfar Việt Nam |
| Ema king 40EC, 100WG | 40EC: sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, sâu vẽ bùa/ cam 100WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong |
| Emaici 120WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| Emaben 2.0EC, 3.6WG, 60SG | 2.0EC, 3.6WG: sâu đục bẹ, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; bọ xít, sâu đục quả/ vải; rầy bông/ xoài; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng/ đậu tương 60SG: dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; sâu đục quả/ vải; bọ trĩ, rầy xanh/chè, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu xanh bướm trắng/bắp cải | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| Emacao-TP 75WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Nông nghiệp Long An |

| | | |
|------------------------------|---|--|
| Emagold 6.5EC, 6.5WG | 6.5EC: sâu khoang/lạc 6.5WG: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| Emaha 5SG | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Nông nghiệp Hà Anh |
| Emaplant 3.8EC, 5WG | 3.8EC: nhện gié/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương, rệp sáp/ cà phê 5WG: sâu cuốn lá/ lúa, nhện đỏ/ cam | Công ty CP Thanh Điền |
| Ematin 19EW, 60EC | 19EW: sâu cuốn lá/ lúa 60EC: sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| Emathai 4EC, 10WG | 4EC: nhện đỏ/ cam, bọ trĩ/ xoài, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu 10WG: Bọ trĩ/ dưa hấu, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| Emathion 55EC, 100WG | 55EC: bọ trĩ/dưa hấu, sâu cuốn lá/ lúa 100WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| Emasuper 1.9EC, 5WG | 1.9EC: rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè 1.9EC, 5WG: bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; rệp muội/ đậu tương; rầy chống cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài | Công ty TNHH Phú Nông |
| Ematigi 3.8EC | sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| Emtin 38EC, 100WG | 38EC: sâu cuốn lá/lúa 100WG: sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| Emavua 36EC, 75WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hatashi Việt Nam |
| Emaxtin 3.8EC, 55.5WG | 3.8EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; nhện đỏ/ cam 55.5WG: Nhện đỏ/ cam; sâu cuốn lá/ lúa; rầy xanh/ chè | Công ty TNHH US.Chemical |
| EMETINannong 1.9EC, 108WG | 1.9EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ cam, quýt; sâu xanh/ cà chua 108WG: rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa, nhện đỏ/cam | Công ty TNHH An Nông |

| | | |
|-------------------------------|---|---|
| Etimex 2.6 EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ/ rau cải, bắp cải; ruồi hại lá/ cải bó xôi; sâu xanh da láng/ cà chua; sâu khoang, sâu xanh/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ, nhện đỏ/ nho; nhện đỏ/ nhãn; bọ xít muỗi/ chè, điều; rệp sáp, nhện đỏ/ cà phê | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| Fastish 116WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Đầu tư và PT TM QT Thăng Long |
| Fellow 5.7ME | sâu xanh da láng/cải bắp | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| Feroly 20SL, 35.5EC, 125WG | 20SL: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/ chè; dòi đục lá/ cà chua; nhện lông nhung/ vải 35.5EC: sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa 125WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever |
| Focal 5.5EC, 80WG | 5.5EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa 80WG: sâu cuốn lá, nhện gié, sâu năn, bọ trĩ/ lúa; nhện đỏ/ chè, rệp sáp/cà phê, sâu đục quả/đậu tương, bọ xít muỗi/điều; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| Foton 5.0 ME | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hạt giống HANA |
| G8-Thôn Trang 4EC, 96WG | 4EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè 96WG: nhện đỏ/ chè, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Go.good One 5WG | sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu róm đỏ/điều | Công ty TNHH Ngân Anh |
| Goldemec 5.7EC, 55.5WG | 5.7EC: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; nhện đỏ/ cam, quýt 55.5WG: nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; rệp muội/ hồ tiêu, sâu đục quả/ đậu tương | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| Golnitor 20EC, 50WG | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| Haeuro 125WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |

| | | |
|-------------------------|---|---|
| Hagucide 40EC, 70WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| Hamatin 5SG | sâu khoang/lạc | Công ty CP TM Hải Ánh |
| Hepler 1.9EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Hóa chất SAM |
| Hoatox 2ME | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ su hào; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu cô ve; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ trĩ/ chè; nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| Homectin 40EC, 50WG | 40EC: sâu khoang/lạc; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều 50WG: sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh bướm trắng/bắp cải | Công ty CP Hóc Môn |
| Jiametin 1.9EC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| July 5EC, 5WG | sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ cải xanh, bắp cải; rệp sáp/ cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/ vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh, rệp/ đậu xanh, đậu tương; sâu xanh, rầy/ bông vải, thuốc lá | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |
| Kajio 1GR, 5EC, 5WG | 1GR: bọ hà/khoai lang, tuyến trùng/hồ tiêu, bọ hung/mía, sâu đục thân/lúa 5EC: sâu xanh/bắp cải, sâu phao đục bẹ/lúa 5WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| Khùng 100WG | sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| Kinomec 3.8EC | bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty CP Vicowin |
| Lano-ema 5.7EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Hóa nông Lâm Ngọc |
| Lion kinh 50WG, 50EC | 50WG: sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa 50EC: sâu khoang/lạc | Công ty CP VT Nông nghiệp Thái Bình Dương |
| Linoafta 5.7WG | sâu đục thân/ngô; sâu khoang/lạc | Công ty CP Liên nông Việt Nam |
| Măng xà 1.9 EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh/ dưa hấu | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| Makegreen 55WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH |

| | | |
|--------------------------------------|--|-------------------------------------|
| | | Nam Nông Phát |
| Map Winner 5WG | sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông/ xoài; bọ xít muỗi/ chè; sâu khoang/ cải xanh; sâu đục quả/cà chua, nhện đỏ/hoa hồng; rệp/chanh leo; bọ trĩ, rệp/ớt; rầy xanh, sâu xanh, bọ trĩ/bí ngô | Map Pacific Pte Ltd |
| Matrix 1.9EC, 5WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| Mekomectin 3.8EC, 135WG | 3.8EC: sâu xanh/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cam 135WG: sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu đục quả/đậu tương | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| Mikmire 2.0EC, 14.5WG | 2.0EC: bọ xít, sâu đục quả/ vải; rầy bông/ xoài; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; rầy chông cánh, sâu vẽ bùa/ cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua 14.5WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP TM BVTV Minh Khai |
| Moousa 50EC, 60WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| Nazomi 2.0EC, 5WG | 2.0EC: sâu vẽ bùa/ cam, sâu cuốn lá/ lúa, rệp muội/ đậu xanh 5WG: sâu vẽ bùa/ cam, sâu cuốn lá/ lúa, rệp cò/ ngô | Công ty TNHH Kiên Nam |
| Newgreen 2.0EC | sâu đục bẹ, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ cam, sâu xanh/ cải thảo | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| Newmectin 2.0EC, 5WP, 41ME, 126WG | 2.0EC: rầy nâu/ lúa 5WP: bọ cánh tơ/ chè 41ME, 126WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| New Tapky 10EC | sâu cuốn lá, nhện gié, sâu năn/ lúa /lúa | Công ty CP SX TM DV Tam Lập Thành |
| Oman 2EC | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ su hào; bọ trĩ/ chè; nhện đỏ/ cam; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu cove; bọ trĩ/ bí xanh, dưa chuột; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Sinh học Hana Việt Nam |

| | | |
|---------------------------------|---|---|
| Proclaim® 1.9 EC, 5WG | 1.9EC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/ lúa; nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu đục cuống quả/ xoài; sâu đục quả/ bông vải; sâu khoang, sâu xanh, sâu gai sừng ăn lá/ thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu xanh da láng, sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng/ hành; sâu xanh da láng, sâu tơ, rệp muội/ súp lơ; sâu đục thân/ngô; nhện lông nhung/ nhãn. 5WG: sâu keo mùa thu/ ngô, sâu xanh bướm trắng/ cải bắp, sâu đục cuống quả/vải | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| Phesolbenzoate 3.8EC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải, sâu vẽ bùa/ cà chua | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| Porlen xtra 5SG | sâu khoang/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| Prodife's 5.8EC, 8WG | 5.8EC: rầy bông/ xoài, sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhãn 8WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| Promectin 5.0EC, 100WG | 5.0EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ lạc; sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ nho; rệp bông/ xoài 100WG: sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/ xoài, sâu xanh da láng/ đậu tương, sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Nông Việt |
| Quiluxny 72EC, 6.0WG, 99.9SC | 72EC: rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa 6.0WG: sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/lạc; nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam 99.9SC: sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; dòi đục lá/cà chua, sâu tơ/bắp cải | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| Ratoin 5WG | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; rầy xanh/ chè; sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| Remy 65EC, 100WG | sâu phao đục bẹ/lúa | Công ty TNHH Real Chemical |
| Rholam 20EC, 50WP, 68WG | 20EC: sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; dòi đục lá/ cà chua; nhện lông nhung/ vải; sâu đục quả/ xoài | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |

| | | |
|--|--|---|
| | 50WP: sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ súp lơ; nhện đỏ/ cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê 68WG: sâu xanh da láng/bắp cải | |
| Roofer 50EC | sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/chè | Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn |
| Royal city 75WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP ACB Nhật Bản |
| Sausto 1EC, 50WG | 1EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/ bắp cải; sâu khoang/ lạc, đậu côve; sâu xanh/ cà chua 50WG: sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH Nam Bắc |
| Sherdoba 20EC, 55WG | 20EC: sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa 55WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt |
| Silsau super 3.5EC, 5WP | 5WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải 3.5EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu vẽ bùa/ cam, sâu hồng đục quả/ bưởi | Công ty TNHH ADC |
| Sittobios 40EC, 50SG | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu xanh, bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu khoang/ đậu tương; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Châu Á Thái Bình Đương (Asia Pacific) |
| Starrimec 5WG, 75EC, 80SC, 105SG | 5WG: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu khoang, rệp/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; bọ cánh tơ/ chè, sâu khoang/ đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam 75EC: sâu cuốn lá/lúa 80SC, 105SG: nhện đỏ/cam | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| Susupes 1.9EC | bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/ lạc; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện lông nhung/ vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/ xoài; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; rệp sáp/ hồ tiêu; sâu đục nụ, bọ trĩ/ hoa hồng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |

| | | |
|-------------------------|---|-----------------------------|
| Tamala 1.9EC | sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/ lúa; rầy bông, rệp sáp/ xoài; sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| Tanwin 2.0EC, 5.5WG | 2.0EC: sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả/ đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; nhện đỏ/ cam 5.5WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| Tasieu 1.9EC, 5WG | 1.9EC: sâu ăn lá/ hành; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rệp muội/ bắp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu xanh, sâu đo, nhện đỏ/ hoa hồng; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu, dưa chuột, nho; rệp muội/ thuốc lào, thuốc lá, na; nhện đỏ, rệp muội/ nhãn; sâu xanh/ cà chua; sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; sâu đục quả, nhện đỏ, bọ xít/ vải; sâu róm/ thông; rầy, sâu xanh/ hồ tiêu; sâu ăn lá, bọ xít muỗi/ điều; rệp sáp/ cà phê; rầy/ xoài 5WG: sâu róm/ thông; sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa chuột; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cam; bọ cánh tơ/ chè; bọ xít/ vải, nhãn; sâu baba/ rau muống; bọ nhảy/ cải thảo, rau cải, su hào; sâu đục quả/ đậu đũa, đậu cô ve, ớt, cà pháo, cà tím; rầy xanh/ bí xanh; rệp muội/ đậu cove, rau cải, su hào, đậu đũa; sâu khoang/ mỏng tơ, rau dền, rau muống; sâu tơ/ su hào, súp lơ, cải thảo, rau cải; sâu xanh da láng/ hành; bọ trĩ/ cà pháo, cà tím; dòi đục lá/hành, đậu cô ve, cải bó xôi | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Tikemectin 4EC, 60WG | 4EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhảy/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/ xoài 60WG: sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP XNK Thọ Khang |

| | | |
|-----------------------------|--|--|
| Topcide tsc 5.5EC, 100WG | sâu tơ/bấp cải | Công ty CP Lion Agrevo |
| Topsix 82WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Nông dược Đại Nam |
| Totnhatsuper 100WG, 70EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Multiagro |
| Tungmectin 5EC, 5WG | 5EC: sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/ lúa; sâu khoang/ khoai lang; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/ cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; bọ xít, sâu cuốn lá/ vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục bông, rầy bông/ xoài; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/ điều 5WG: sâu khoang/đậu tương; rầy bông/xoài; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ/cải bắp; bọ xít muỗi/chè; sâu đục quả/cà chua; rệp sáp/hồ tiêu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/nhãn; rệp sáp/na; bọ trĩ/thuốc lá; nhện lông nhung/vải; bọ xít muỗi/ điều; sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/nho; dòi đục lá/dưa hấu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| Vimatox 1.9EC, 5SG | 1.9EC: bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu, xoài; sâu vẽ bùa/ cam; nhện đỏ/ bưởi 5SG: bọ cánh cứng/ rau cải, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| Win 5WG | sâu xanh da láng/ lạc | Công ty TNHH SYC |
| Wiro 5.7WG | sâu cuốn lá/lạc | Công ty TNHH Visanto |
| Yasmine 19EC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Adama Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------|--|------------------------------------|
| | | Zamectin 65EC, 100WG | sâu phao đục bẹ/lúa | Công ty CP KT Dohaledusa |
| 568 | Emamectin benzoate 4% + Flubendiamide 6% | Kamikaze 10WG | sâu keo mùa thu/ngô; sâu khoang/lạc | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| 569 | Emamectin benzoate 10% (100g/kg) + Flufiprole 10% (100g/kg) | Lopita 200WP | mọt đục quả/ cà phê | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Tatachi 200WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 570 | Emamectin benzoate 0.5% + Hexaflumuron 10% | AK-Ggo 10.5WG | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Nông Thái Dương |
| 571 | Emamectin benzoate 20 g/l + Indoxacarb 80 g/l | Xotare 10SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Nông dược HAI |
| 572 | Emamectin benzoate 4% + Indoxacarb 16% | Keepool 20SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Nông Thái Dương |
| 573 | Emamectin benzoate 5% + Indoxacarb 20% | Ticaca 25SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Chiko Nhật Bản |
| 574 | Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 20% | Lk-saula 30WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 575 | Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 25g/l | Emacarb 75EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 576 | Emamectin benzoate 35g/kg + Indoxacarb 60g/kg | Obaone 95WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 577 | Emamectin benzoate 3% + Indoxacarb 6% | Topzaza 9SE | sâu keo mùa thu/ ngô; sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 578 | Emamectin benzoate 50g/kg + Indoxacarb 50g/kg | Chetsau 100WG | sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/ lạc, sâu xanh/ thuốc lá | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| 579 | Emamectin benzoate 30 g/l + Indoxacarb 110 g/l | Doctor super 140SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| 580 | Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 100g/l | Hd-Fortuner 150EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM DV Hằng Duy |
| | | IE-max 150EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 581 | Emamectin benzoate 10g/l + Indoxacarb 150g/l | Emingold 160SC | sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/hoa cúc | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------|---|--|
| 582 | Emamectin benzoate 4% + Indoxacarb 12% | Auditor 16SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| | | EI-Trust 16SC | sâu xanh/đậu tương | Trustchem Co., Ltd. |
| 583 | Emamectin benzoate 30g/l (85g/kg) + Indoxacarb 150g/l (120g/kg) | Dhajapane 180SC, 205WP | 180SC: sâu cuốn lá/ lúa 205WP: sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 584 | Emamectin benzoate 4% (50g/l) + Indoxacarb 6% (150g/l) | Shieldkill 10WG, 200SC | 10WG: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương 200SC: sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu đục nụ/hoa hồng; sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| 585 | Emamectin benzoate 25g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l | Carbatoc 50EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 586 | Emamectin benzoate 45g/l + Lambda-cyhalothrin 45g/l | Fittoc super 90EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 587 | Emamectin benzoate 50 g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l | Etoxgold 100EC | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 588 | Emamectin benzoate 100g/kg + Lambda-cyhalothrin 60g/kg | Nanophasyco 160WG | sâu phao đục bẹ/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 589 | Emamectin benzoate 20g/l + Liuyangmycin 100g/l | Map Genie 12EC | nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ cam; rầy bông/ xoài | Map Pacific Pte Ltd |
| 590 | Abamectin aminomethyl 0.9% (Emamectin benzoate 1%) + Lufenuron 2% | Thanos 2.9SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp New Season |
| 591 | Emamectin benzoate 20g/l + Lufenuron 40g/l | Lufentin 60EC | sâu khoang/ khoai tây; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Tik-tot 60EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; nhện đỏ/ cam; rầy xanh/ chè; dòi đục lá/ cà chua | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 592 | Emamectin benzoate 20 g/l + Lufenuron 80 g/l | Lemura 100SC | sâu xanh đục bắp/ngô | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| 593 | Emamectin benzoate 50g/l (50g/kg) + Lufenuron 50g/l (100g/kg) | Lufen extra 100EC, 150WG | 100EC: châu chấu tre/ ngô, sâu xanh/ hoa cúc; sâu khoang/ khoai tây, sâu keo mùa thu/ ngô, bọ phấn trắng/ sắn | Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------|--|--|
| | | | 150WG: sâu xanh/ hoa cúc; sâu keo mùa thu/ ngô, bộ phận trắng/ sắn | |
| 594 | Emamectin benzoate 50g/l + Lufenuron 50g/l | Lufemin 100EC | sâu xanh/hoa cúc | Công ty TNHH Fujimoto Nhật Bản |
| | | Metino 100EC | sâu cuốn lá/lạc | Công ty TNHH ADC |
| 595 | Emamectin benzoate 5% + Lufenuron 40% | Sun Eluron 45WG | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| 596 | Emamectin benzoate 10% + Lufenuron 40% | Armicide 50WG | sâu đục bắp/ngô, sâu keo mùa thu/ ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 597 | Emamectin benzoate 3% + Lufenuron 5% | AU-Ferotin 8SC | bọ trĩ/hoa cúc | Công ty TNHH Authentique Việt Nam |
| | | Ematrin 8SC | sâu đục bắp/ngô | Công ty TNHH TM DV XNK Global Ecotech |
| 598 | Emamectin benzoate 49g/l (148g/l) + Matrine 1g/l (2g/l) | Nasdaq 50EC, 150WG | 50EC: sâu cuốn lá/ lúa 150WG: sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| 599 | Emamectin benzoate 10g/l + Matrine 10g/l | Kimcis 20EC | nhện lông nhung/ nhện, rệp sáp/ cam, bọ hà/ khoai lang | Công ty CP Nông dược Agriking |
| 600 | Emamectin benzoate 7.5g/l + Matrine 7.5g/l | Gasrice 15EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 601 | Emamectin benzoate 19g/l, (49g/kg), (89g/l) + Matrine 1g/l (1g/kg), (1g/l) | Mectinstar 20EC, 50SG, 90SC | 20EC, 50SG: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu khoang/ lạc; rệp/ thuốc lá; rầy xanh/ chè; rầy bông/ xoài; nhện đỏ/ cam; sâu róm/ thông 90SC: rầy bông/xoài | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 602 | Emamectin benzoate 41g/l + Matrine 2g/l | 9X-Actione 4.3EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 603 | Emamectin benzoate 20g/kg (29g/l), (60.9g/kg) + Matrine 1g/kg (1g/l), (0.1g/kg) | Redconfi 21WP, 30EC, 61WG | 21WP, 30EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ xít muỗi, rầy xanh/ chè 61WG: rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------------|--|---|
| 604 | Emamectin benzoate 25g/l, (48g/kg), (98g/kg) + Matrine 2g/l, (2g/kg), (2g/kg) | Rholam Super 27EC, 50SG, 100WG | 27EC: nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải 50SG: sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; sâu tơ/ cải xanh; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; sâu xanh da láng/ nho; sâu khoang/ lạc; rầy bông/ xoài; sâu đục gân lá/ vải 100WG: sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc | Công ty CP nông dược Nhật Việt |
| 605 | Emamectin benzoate 60g/l+ Matrine 4g/l | Bạch tượng 64EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; nhện đỏ/ cam; nhện lông nhung/nhãn; sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 606 | Emamectin benzoate 24g/l, (55g/kg) + Matrine 1g/l, (0.5g/kg) | Dolagan 25EC, 55.5WG | 25EC: sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/ bắp cải, sâu vẽ bùa/ cam, bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè 55.5WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 607 | Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5g/kg | K54 100WG | sâu cuốn lá/ lúa, nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Pro-sure 100WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông Việt |
| 608 | Emamectin benzoate 29.5g/l (49g/kg) + Matrine 0.5g/l (1g/kg) | Techtimex 30EC, 50WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 609 | Emamectin benzoate 2% + Metaflumizone 20% | AF-Metazone 22SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Agrifuture |
| 610 | Emamectin benzoate 2% + Methoxyfenozide 18% | Mexyfema 20SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Radiant AG |
| | | Tenano 20SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Agrofarm |
| 611 | Emamectin benzoate 5% + Methoxyfenozide 45.6 % | Masterole Plus 50.6 WG | sâu tơ/cải bắp; sâu khoang/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 612 | Emamectin benzoate 0.4% (4g/l) + Monosultap 19.6% (392g/l) | Map Go 20ME, 39.6SL | 20ME: sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa, nhện/sắn 39.6SL: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/ lạc; rệp sáp/cà phê | Map Pacific Pte Ltd |
| 613 | Emamectin benzoate 0.9% + Novaluron 5.25% | Novaer 6.15SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Rhone Việt Nam |
| 614 | Emamectin benzoate 5g/l + Petroleum oil 245g/l | Eska 250EC | sâu cuốn lá, bọ xít dài, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; nhện lông nhung/ vải; sâu xanh da láng/ thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu tương; bọ trĩ, dòi đục lá/ dưa chuột, bí xanh; | Công ty CP Nông nghiệp HP |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------|--|---|
| | | | rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu tơ, sâu xanh, rệp/ bắp cải; nhện đỏ/ nhãn | |
| 615 | Emamectin benzoate 5g/l + Petroleum oil 395g/l | Emamec 400EC | sâu đục thân, cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp/ ngô; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ đậu nành; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 616 | Emamectin benzoate 5 g/l + Petroleum spray oil 245g/l | Comda 250EC | Bọ trĩ/ dưa hấu, bọ xít muỗi/ chè, rầy bông/ xoài, rệp muội/ hoa cúc, ớt; rệp sáp/ cà phê, sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh da láng/ hành, rầy xanh/ chè | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 617 | Emamectin benzoate 19g/l + Permethrin 80.99 g/l | Tiachop 99.99EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 618 | Emamectin benzoate 20g/l + Permethrin 220g/l | Happymy 240EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| 619 | Emamectin benzoate 10g/l + Quinalphos 240g/l | Daisuke 250EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 620 | Emamectin benzoate 30g/kg + Spinosad 25g/kg | Amagong 55WP | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 621 | Emamectin benzoate 4% + Spinosad 6% | Spatus 10WG | sâu keo mùa thu/ngô | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd. |
| 622 | Emamectin benzoate 50g/l (50g/kg) + 200g/l (200g/kg) Spinosad | Boxin-TSC 25EC, 250WP | sâu xanh/bắp cải | Công ty CP Lion Agrevo |
| 623 | Emamectin benzoate 18g/kg + Spirodiclofen 75g/kg | Kingspider 93SC | nhện đỏ/cam, chè, dưa chuột | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 624 | Emamectin benzoate 0.5% + Tebufenozide 10% | Danzo 10.5EC | sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 625 | Emamectin benzoate 10g/l + Triflumuron 50g/l | Mia Darius 60SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Mạnh Đan |
| 626 | Esfenvalerate (min 83%) | Sumi-Alpha 5EC | sâu đục quả/ đậu tương; bọ xít, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Sumisana 5EC | sâu khoang/khoai lang | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| 627 | Esfenvalerate 12.5g/l + Fenitrothion 250g/l | Sumicombi-Alpha 26.25 EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/ lúa; sâu khoang/ lạc; rầy xanh/ bông vải | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|------------------|--|--|
| 628 | Esfenvalerate 1.2% + Phoxim 28.8% | Abrams 30EC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH MTV Sao Phương Nam AG |
| 629 | Ethiprole (min 94%) | Curbix 100 SC | rầy nâu/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Tobirole 200SC | rầy chổng cánh/cam | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 630 | Ethiprole 100 g/l + Imidacloprid 100g/l | Peridor 200SC | rầy nâu/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 631 | Etofenprox (min 96%) | Etofen 100SC | rầy xanh/chè | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Noray 30EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| | | Slavic 10SC | rầy nâu/ lúa | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Trebon 10EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/ chè; sâu xanh, sâu khoang/ bông vải, ngô; sâu vẽ bùa; rệp/ vải; bọ xít muỗi/điều | Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc. |
| | | Urano 100EC | rầy xanh/chè | Công ty TNHH Được Mùa |
| 632 | Etofenprox 2% + Phenthoate 48 % | ViCIDI-M 50EC | bọ xít/ lúa, sâu xanh/ lạc | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 633 | Etoazole (min 95%) | Ac-Toxazol 200SC | nhện đỏ/ chè, sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | Borneo 11SC | nhện lông nhung/ nhãn; nhện đỏ/ cam, hoa hồng, chè, ớt | Công ty TNHH Hoá chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Cantona 20SC | nhện đỏ/chè | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Etoman 20SC | nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| | | Eto-Xtra 110SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Hóa chất SAM |
| | | Eto Speed 200SC | nhện đỏ/ cam, hoa hồng | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Humvee 20SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Master-nhện 20SC | nhện đỏ/hoa cúc | Công ty TNHH Agro Việt |

| | | | | |
|-----|--|-------------------------|--|--|
| | | Nhenstar 20SC | nhện đỏ/cam | Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao NMD |
| | | RedArmy 110SC | nhện đỏ/ cam | Công ty CP Cửu Long |
| | | Sachnhen-Eto 110SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP TM Hải Anh |
| | | SV-Proxima Centex 110SC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | TVEtazole 20SC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Ω-Etoxa 110SC | nhện đỏ/ cam, chè | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 634 | Etiazole 10% + Fenprothrin 10% | DN Zin 20SE | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| 635 | Etiazole 10% + Fenpyroximate 5% | Mantank 15SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| 636 | Etiazole 15% + Hexythiazox 5% | Doponer 20SC | nhện đỏ/chè, cam | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 637 | Etiazole 10% + Pyridaben 30% | Euromite 40SC | nhện đỏ/lạc | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| | | Mia Mite 40SC | nhện đỏ/đậu tương | Công ty CP Mạnh Đan |
| 638 | Etiazole 100 g/l + Spirodiclofen 300 g/l | Nitmax 400SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 639 | Etiazole 15% + Spirotetramat 30% | Formite 45SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh |
| | | Zicron 45SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever |
| 640 | Etiazole 150 g/l + Spirotetramat 300g/l | Etomat 450SC | rệp sáp/cam | Công ty TNHH Sunwa |
| 641 | Etiazole 5% + Pyridaben 20% | Spinner 25SC | nhện đỏ/ hồ tiêu, sắn; bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 642 | Eucalyptol (min 70%) | Pesta 2SL | nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; nhện lông nhung/ vải; nhện đỏ/ nhãn; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng/ thuốc lá; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ bí xanh, dưa chuột; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Nam Bắc |

| | | | | |
|-----|---|-------------------|---|--|
| 643 | Fenbutatin oxide (min 95%) | Aki-Verati 500WP | nhện đỏ/ hoa cúc | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Kixoren 50WP | nhện đỏ nâu/chè | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Newfen 50SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM Gem Sky |
| | | Nilmite 550SC | nhện gié/ lúa; nhện đỏ/ hoa hồng, cam | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Sailun 50SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 644 | Fenbutatin oxide 8% + Propargite 30% | Pro-F 38EC | nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 645 | Fenitrothion (min 95%) | Factor 50EC | sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | Forwathion 50EC | sâu đục thân/ lúa, rệp/ cà phê | Forward International Ltd |
| | | Metyl annong 50EC | sâu cuốn lá/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | Nysuthion 50EC | bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Sumithion 50 EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Visumit 5DP, 50EC | 5DP: cào cào, sâu trong đất/ lúa 50EC: sâu đục thân, châu chấu/ lúa; rệp sáp/cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 646 | Fenitrothion 45% + Fenobucarb 30% | Difetigi 75 EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Subatox 75 EC | sâu cuốn lá/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| 647 | Fenitrothion 250g/l (25%) + Fenvalerate 50g/l (5%) | Hosithion 30EC | bọ xít hôi/ lúa, sâu khoang/ lạc | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Sumicombi 30EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu đục quả, rệp vảy/ cà phê | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Sumitigi 30EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| 648 | Fenitrothion 450g/l + Fenprothrin 50g/l | Danitol-S 50EC | nhện, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; sâu đục cành, đục quả, rệp sáp/ cà phê; rệp, sâu xanh, rầy xanh, bọ trĩ/ bông vải | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 649 | Fenobucarb (BPMC) (min 96%) | Abasba 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | Anba 50EC | rầy nâu/ lúa, bọ xít/ hồ tiêu, rệp/ đậu tương | Công ty CP SX - TM - DV |

| | | | |
|-----|--|---|--|
| | | | Ngọc Tùng |
| | Basasuper 700EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | Bascide 50EC | rầy nâu/ lúa, rệp/ thuốc lá | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | Bassa 50EC | rầy/ lúa, rệp sáp/ bông vải | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| | Bassatigi 50EC | rầy nâu, sâu keo/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | Dibacide 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | Dosadx 50EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | Excel Basa 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Việt Thắng Group |
| | Forcin 50EC | rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ bông vải | Forward International Ltd |
| | Hoppecin 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| | Jetan 50EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | Metasa 500EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | Nibas 50EC | rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa, rệp vảy/ cà phê | Công ty CP Nicotex |
| | Pasha 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | Super Kill 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng |
| | Tapsa 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | Triray 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | Vibasa 50EC | rầy, rầy nâu/ lúa; rệp/ bông vải | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | Vitagro 50EC | rầy nâu/ lúa | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 650 | Fenobucarb 300g/l + Imidacloprid 50g/l | Azora 350EC | rầy nâu/ lúa |
| | | | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------|---|--|
| 651 | Fenobucarb 415g/l + Imidacloprid 35g/l | Javipas 450EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP nông dược Nhật Việt |
| 652 | Fenobucarb 450g/l + Imidacloprid 50g/l | Lanro 500EC | bọ trĩ, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược Agriking |
| 653 | Fenobucarb (5g/kg) 150g/l + Isoprocarb (195g/kg) 150g/l | Anbas 200WP, 300EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 654 | Fenobucarb 350g/l + Isoprocarb 150g/l | Kimbas 500EC | sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Agriking |
| 655 | Fenobucarb 20% + Phenthoate 30% | Viphensa 50EC | sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 656 | Fenobucarb 30% (300g/l) + Phenthoate 45% (450g/l) | Diony 75EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Hopsan 75EC | bọ xít hôi, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| 657 | Fenobucarb 45% + Phenthoate 30% | Knockdown 75EC | rầy nâu/ lúa, sâu xanh/ lạc | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| 658 | Fenobucarb 305 g/l + Phenthoate 450 g/l | Abasa 755EC | rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu xanh/lạc; bọ xít muối/điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 659 | Fenpropathrin (min 90%) | Alfathrin 100 EC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Danitol 10EC | rệp/ bông vải, nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Sauso 10EC | nhện đỏ/hoa hồng, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Takamite 20EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản |
| | | Vimite 10EC | nhện đỏ/ hoa hồng; bọ trĩ, rệp sáp, nhện đỏ/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 660 | Fenpropathrin 160g/l + Hexythiazox 60g/l | Mogaz 220EC | nhện đỏ/ hoa hồng; nhện gié/ lúa | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | Spider man 220EC | nhện gié/lúa, nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 661 | Fenpropathrin 5% + Phoxim 20% | Feroxim 25EC | bọ phấn/sắn | Công ty TNHH Agrofarm |

| | | | | |
|-----|--|---------------------------|--|---|
| 662 | Fenprothrin 5g/l + Pyridaben 200g/l | Ratop 205EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 663 | Fenprothrin 100g/l + Pyridaben 200g/l | Sieunhen 300EC | nhện gié/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 664 | Fenprothrin 100g/l (5g/l) + Profenofos 40g/l (300g/l) + Pyridaben 10g/l (5g/l) | Calicydan 150EW, 310EC | 150EW: nhện gié/lúa 310EC: rệp sáp gié/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 665 | Fenprothrin 100g/l + Quinalphos 250g/l | Naldaphos 350EC | nhện gié/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 666 | Fenpyroximate (min 96%) | Linoromax 20SC | nhện đỏ/lạc | Công ty CP SX TM DV Tam Lập Thành |
| | | May 050SC | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Nasata 5SC | nhện đỏ/hoa hồng; bọ xít muỗi/ca cao; nhện đỏ/lạc | Công ty CP Liên nông Việt Nam |
| | | Ortus 5SC | nhện đỏ/ hoa hồng, bông vải | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| | | Simson 50SC | nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty TNHH Agro Việt |
| 667 | Fenpyroximate 3% + Propargite 10% | Ω-Baxi 13EW | nhện đỏ/ lạc | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 668 | Fenpyroximate 50g/l + Pyridaben 150g/l | Rebat 20SC | nhện gié/lúa; bọ xít muỗi/điều, ca cao; nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 669 | Fenvalerate (min 93%) | Dibatox 20EC | sâu cuốn lá, sâu keo/ lúa; sâu cuốn lá/lạc; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Fantasy 20EC | rầy nâu/ lúa | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| | | Fenkill 20EC | sâu đục thân/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | First 20EC | bọ xít/ lúa | Zagro Singapore Pte Ltd |
| | | Kuang Hwa Din 20EC | rầy xanh/ lúa | Bion Tech Inc. |
| | | Pathion 20EC | sâu xanh/ thuốc lá | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |

| | | | | |
|-----|--|--------------------|---|--|
| | | Pyvalerate 20 EC | rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít muỗi/ điều | Forward International Ltd |
| | | Sanvalerate 200 EC | bọ xít/ lúa | Longfat Global Co., Ltd. |
| | | Sutomo 25EC | sâu đục quả/ đậu tương | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Timycin 20 EC | bọ xít/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | Vifenva 20 EC | sâu xanh/ thuốc lá, bọ xít/ đậu xanh, sâu keo/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 670 | Fenvalerate 5% + Phoxim 15% | Oxi Plus 20EC | rệp muội/ngô | Công ty TNHH Cooperation Bio Đức |
| 671 | Fenvalerate 5% + Phoxim 25% | Metsi vip 30EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| 672 | Fenvalerate 6.25% + Phoxim 18.75% | Amphoxim 25EC | sâu cuốn lá/lạc | Công ty CP Hóa nông AMC |
| 673 | Fenvalerate 45g/l + Phoxim 455g/l | Concept 500EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| 674 | Flometoquin (min 94%) | Gladius 10SC | bọ trĩ/ hoa cúc, bọ phấn trắng/sắn, sâu xanh da láng/đậu tương | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Quinac 10SC | rầy nâu/ lúa, sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| 675 | Flonicamid (min 96%) | Acpymezin 10WG | rầy nâu nhỏ/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Ace focamid 50WG | bọ trĩ/ hoa cúc; bọ phấn/ thuốc lá; bọ phấn/ sắn | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Exami 20WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Fairway 500WG | rệp muội/ ngô | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Itaray 10SC | bọ phấn trắng/khoai tây; rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty CP Itagro Việt Nam |
| | | Million 50WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | Teppeki 50WG | rầy nâu/lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 676 | Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 400g/kg | Achetray 500WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |

| | | | | |
|-----|---|----------------------|---|--|
| 677 | Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 300g/kg + Pymetrozine 300g/kg | Florid 700WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 678 | Flonicamid 200g/kg + Pymetrozine 500g/kg | Top hits 700WG | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| 679 | Flonicamid 3% + Spirotetramat 7% | Spi Ggo 10SC | bọ trĩ/hoa hồng | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 680 | Flonicamid 10% + Spirotetramat 20% | VT-Flor 30SC | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 681 | Flonicamid 75g/l + Spirotetramat 175g/l | Bicide Extra 250SC | bọ phấn/sắn; rệp sáp/cà phê | Shandong Runke Chemical Co., Ltd. |
| 682 | Flonicamid 20% + Thiamethoxam 40% | Nafloxam 60WG | bọ phấn trắng/sắn | Nanjing Agrochemical Co., Ltd |
| 683 | Fluazaindolizine (min 96.1%) | Salibro® 500SC | tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 684 | Fluazinam (min 96%) | Flame 500SC | nhện đỏ/ cam, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| 685 | Fluacrypyrim (min 95%) | Ang.clean 250SC | nhện gié/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 686 | Flubendiamide (min 95%) | BH-Tamil 39.35SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | Flagrole 20WG | sâu đục quả/cà chua; sâu khoang/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Saikumi 39.35SC | sâu tơ/bắp cải, sâu khoang/khoai lang, sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Superkumi 200SC | bọ trĩ/thanh long | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Takumi 20WG, 20SC | 20WG: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/ lạc; sâu đục quả/ cà chua, vải, sầu riêng; sâu keo mùa thu/ngô 20SC: sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/bưởi, vải, cà chua | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| | | TT Gix 20SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Delta Cropcare |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------|---|--|
| 687 | Flubendiamide 100g/l + Metaflumizole 150g/l | Beluka 250SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông Nghiệp HP |
| 688 | Flubendiamide 240g/l + Thiacloprid 240g/l | Fluprid 480SC | Bọ xít muỗi/điều | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 689 | Fluensulfone (min 95%) | Nimitz 480EC | tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 690 | Flufenoxuron (min 98%) | Cascade 5EC | sâu xanh da láng/ lạc, đậu tương | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Oxuron 10DC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| 691 | Flufiprole (min 97%) | Tachi 150SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á châu |
| 692 | Flufiprole 50g/l + Indoxacarb 100g/l | Good 150SC | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 693 | Flufiprole 150g/L + Lufenuron 50g/L | Verdant 200SC | sâu vẽ bùa/cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| 694 | Flupyradifurone (min 96%) | Sivanto Prime 200SL | rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; bọ phấn/sắn | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 695 | Fluxametamide (min 94%) | Gracia 100EC | sâu tơ/cải bắp; bọ trĩ/dưa hấu, hoa cúc | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| 696 | Fosthiazate (min 93%) | BN-Fosthi 10GR | tuyến trùng/ cà phê | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Forzate 20EW | tuyến trùng rết/cà phê, hồ tiêu | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | Fozateha 30CS | tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Foster 15GR | tuyến trùng/ cà phê | Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto |
| | | Laska 10GR, 30CS | tuyến trùng/cà phê | Công ty CP Hóa chất SAM |
| | | Makeno 10GR | tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Nemafos 10GR, 30CS | tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu |
| | | Nema King 10GR | tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------|---|--|
| | | Nemathorin 10GR | tuyến trùng/ cà phê, hồ tiêu | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Nemazate 15GR | tuyến trùng/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Quota 10GR | tuyến trùng/ cà phê, hồ tiêu | Công ty TNHH ADC |
| | | Sagofort 10GR | tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Sakuto 10GR | tuyến trùng/cà phê | Công ty TNHH US Agro |
| | | Sun Choong En 5GR | tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| | | Tukuni 10GR | tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Urefos 10GR | tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 697 | Fosthiazate 5% + Oligosaccharins 1% | Nematix 6EW | tuyến trùng/hồ tiêu | Brightmart CropScience |
| 698 | Fufenozide (min 98%) | Fufe-super 100SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 699 | Gamma-cyhalothrin (min 98%) | Vantex 15CS | sâu đục thân/ lúa, sâu xanh da láng/ lạc | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| 700 | Garlic juice | Bralic-Tỏi Tỏi 1.25SL | bọ phấn/ cà chua | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Biorepel 10SL | rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; ruồi hại lá/ cải bó xôi; rệp muội/ hoa cúc, cải thảo; bọ phấn/ cà chua; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 701 | <i>Helicoverpa armigera</i> nucleopolyhedrovirus (HearNPV) | Inbio 100WP | sâu xanh/cải bắp, đậu tương | Công ty TNHH Kiên Nam |
| 702 | Hexaflumuron (min 95%) | Fluron 100SC | sâu tơ/ cải bắp | Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu |
| | | Humeron 50EC | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH US Agro |
| | | Staras 50EC | sâu xanh/ lạc | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | |
|-----|---|---------------------|---|---|
| | | | | |
| | | Starmuron 5EC | sâu xanh/lạc | Công ty CP Biostars |
| 703 | Hexythiazox (min 94%) | Akiazox 50EW | nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Hezox 50EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH US Agro |
| | | Hoshi 55.5EC | nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Lama 50EC | nhện gié/ lúa, nhện đỏ/cam | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Lissom 5.45EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Nissorun 5 EC | nhện đỏ/ chè, hoa hồng, cam, đu đủ, xoài, hoa huệ; nhện gié/ lúa; nhện lông nhung/ nhện, vải | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Nhendo 5EC | nhện gié/lúa, nhện đỏ/cam | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Ogiva 5EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Master AG |
| | | Thizomite 200EC | bọ phấn trắng/ sán, nhện đỏ/cam | Shanghai Synagy Chemicals Company Limited |
| | | Tomuki 50EC | nhện gié/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 704 | Hexythiazox 2% + Propargite 20% | Omega-Hexy 22EC | nhện đỏ/hoa hồng, rệp muội/ đậu tương | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 705 | Hexythiazox 3% + Propargite 30% | Aki-siêu nhện 33EW | nhện đỏ/ lạc | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 706 | Hexythiazox 40g/l + Pyridaben 160g/l | Profen 200EC | bọ xít muỗi/điều; nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Super bomb 200EC | nhện gié/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Thizomi 200EC | nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty TNHH ADC |
| 707 | Imidacloprid (min 96%) | Acmayharay 100WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | Actador 100WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Khoa học CNC American |

| | | |
|---|---|--|
| Actaprid 20SL | rệp bông xo trắng/mía | Công ty TNHH TM ACT Việt Nam |
| Admitox 050EC, 100SL, 100WP, 600SC, 750WG | 050EC, 100SL: rầy nâu/ lúa 100WP: rệp sáp/cà phê; rầy nâu, bọ trĩ/lúa 750WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 600SC: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| AD-Overview 25WP | rầy xanh/lạc | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| Aicmidiae 100WP | Rầy nâu/lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| Akindia 17.8 SL | bọ phấn/sắn | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| Amico 10EC, 200WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| Amida 100WP, 700WG | bọ trĩ/lạc | Công ty TNHH TM Grevo |
| Anvado 100SL, 100WP, 200SC, 700WG | 100SL, 100WP, 200SC, 700WG: rầy nâu/lúa 100WP: châu chấu tre lưng vàng/ tre, ngô | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Armada 50EC, 100SL, 700WG | 50EC: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu cuốn lá/ lạc 100SL: rệp sáp/ cà phê 700WG: bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| Asimo 10WP | bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Biffiny 10 WP, 400SC, 600FS | 10WP: bọ trĩ/ lúa, rầy nâu/ lúa 400SC: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 600FS: xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| Canon 100SL | Bọ trĩ/lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP TST Cần Thơ |
| Confidor 200SL, 200 OD, 700WG | 200SL: rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rệp vảy, rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/ điều, rệp sáp/ hồ tiêu 200OD: rầy nâu/ lúa; bọ trĩ/ lúa, điều; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê; rầy xanh, rệp muội/ bông vải 700WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| | | |
|--|--|--|
| Conphai 10ME, 10WP, 100SL, 700WG | 10ME, 10WP, 700WG: rây nâu/ lúa 100SL: rây nâu/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| Hamida 10WP | rệp muội/đậu xanh | Công ty CP TM Hải Anh |
| Helmer Admida 350SC | bọ phấn trắng/ sắn | Công ty TNHH B.Helmer |
| Idi Ggo 30.5SC | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| Imida 10WP, 20SL | 10WP: bọ trĩ/ lúa 20SL: rây nâu, bọ trĩ/lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Long Hiệp |
| Imidova 150WP | Rây nâu/lúa, rệp sáp/ hồ tiêu | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| Imithai 70WG | rệp muội/vùng | Công ty TNHH BVTV Việt Thái |
| Imitox 10WP, 20SL, 700WG | 10WP: bọ trĩ, rây nâu/ lúa; rệp sáp/cà phê 20SL: rây nâu/ lúa 700WG: bọ trĩ/ lúa, rệp sáp/ cà phê, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa; bọ phấn trắng/ sắn | Công ty CP Đông Xanh |
| Inmanda 100WP | rây nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| Iproimida 20SL | rây nâu/lúa | Công ty CP Futai |
| Javidan 100WP, 150SC | rây nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| Jiami 10SL | rây nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| Jugal 17.8 SL | rây nâu/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| Just 050 EC | rây nâu/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| Kerala 700WG | rây nâu/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| Keyword 10SL | bọ trĩ/lúa | FarmHannong Co., Ltd. |
| Kimidac 050EC | rây nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| Kola 600FS, 700WG | 600FS: xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rây nâu, ruồi hại lá/ lúa | Công ty TNHH ADC |

| | | |
|---------------------------------|--|---|
| | 700WG: bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/ lúa | |
| Kongpi-da 151WP, 700WG | 151WP: rầy nâu/ lúa, bọ xít muỗi/ điều 700WG: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| Lion Ray 200SC | rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| Map-Jono 5EC, 700WP | 5EC: bọ trĩ/ lúa 700WP: rầy nâu/ lúa; sâu xám/ ngô; rầy xanh/ bông vải | Map Pacific Pte Ltd |
| Mega-mi 178 SL | bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rầy thánh giá/ hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| MH-charita 100WP | bọ phấn/sắn | Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng |
| Mikhada 10WP, 45ME, 70WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP TM BVTV Minh Khai |
| Miretox 10EC, 250WP, 700WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| Midan 10 WP | rầy xanh/ bông vải; rầy nâu, bọ trĩ, rầy lưng trắng/ lúa; rệp vẩy/ cà phê; bọ trĩ/ điều | Công ty CP Nicotex |
| Nomida 10WP, 50EC, 700WG | 10WP, 50EC: rầy nâu/ lúa 700WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Điền Thạnh |
| OFI 200SL | rệp muội/đậu tương | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| Phenodan 10 WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai |
| Pysone 700WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| Punto xtra 70WG | rầy nâu/lúa | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co.Ltd |
| Samida 70WG | rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty CP SAM |
| Saimida 100SL | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Samimi 30.5 SC, 20WP, 17.8SL | 30.5 SC, 20WP: rệp sáp bột hồng/sắn 17.8SL: rệp bông xo/mía | Công ty CP Hóa chất SAM |
| Sahara 25WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| Sectox 100WP, 200EC, 700WG | 100WP: rầy nâu/ lúa 200EC, 700WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | |
|-----|---|----------------------------------|---|--|
| | | Stun 20SL | rầy nâu/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; bọ xít lười/ hồ tiêu; bọ trĩ/ lạc | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| | | Sun top 700WP | rầy nâu/ lúa | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | SV-Cleanex 2GR | sâu xám/lạc | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | T-email 10WP, 70WG | 10WP: bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/ lúa; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê 70WG: sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/ lúa; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê; dòi đục lá/ đậu xanh; bọ xít muỗi, bọ trĩ/ điều; rệp sáp, bọ xít lười/ hồ tiêu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Thần Địch Trùng 200WP | Rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| | | Thanasat 10WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Tinomo 100SL, 100WP | 100SL: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 100WP: rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Vicondor 50 EC, 700WP | 50EC: rầy nâu/ lúa 700WP: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Vipespro 150SC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| | | Yamida 10WP, 100EC, 100SL, 700WG | 10WP: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê 100EC, 700WG: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 100SL: bọ trĩ/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| 708 | Imidacloprid 200g/l + Indoxacarb 50g/l | Aickacarb 250SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 709 | Imidacloprid 200g/l + Indoxacarb 70g/l | Yasaki 270SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 710 | Imidacloprid 150g/l + Indoxacarb 150g/l | Xacarb 300SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| | | Xarid 300SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Kiên Nam |
| 711 | Imidacloprid 1.5% + Isoprocarb 22.5% | Wealth 24WP | rệp muội/lạc | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------|--|--|
| 712 | Imidacloprid 3% + Isoprocarb 32% | Qshisuco 35WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| 713 | Imidacloprid 100g/kg + Isoprocarb 250g/kg | Tiuray TSC 350WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| 714 | Imidacloprid 12% + Lambda-cyhalothrin 3% | VT-Lamic 15WP | rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 715 | Imidacloprid 250g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/ kg | Centertrixx 750 WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hoá nông Mê Kông |
| 716 | Imidacloprid 205g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 500g/kg | Startcheck 755WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 717 | Imidacloprid 15g/kg + Monosultap 425g/kg | Monopoly 440WP | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Vestaron |
| 718 | Imidacloprid 2% + Monosultap 68% | Closutap 70WP | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 719 | Imidacloprid 2.5% + Monosultap 55.5% | Sultapmax 58WP | sâu đục thân/mía | Công ty CP TM SX - XNK Otuksa Nhật Bản |
| 720 | Imidacloprid 5% + Nitenpyram 45% + Pymetrozine 25% | Ramsuper 75WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 721 | Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Transfluthrin (min 95%) 50g/kg | Strongfast 700WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 722 | Imidacloprid 100g/kg (50g/l) + Pirimicarb 20g/kg (150g/l) | Actagold 120WP, 200EC | rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 723 | Imidacloprid 50g/l + Profenofos 200g/l | Romano 250EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto |
| | | Vitasupe 250EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 724 | Imidacloprid 2% + Pyridaben 18% | Hapmisu 20EC | bọ phấn/ lạc, rệp sáp/ cà phê, bọ trĩ/ hoa hồng, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------|---|---|
| 725 | Imidacloprid 2.5% + Pyridaben 15% | Usatabon 17.5WP | rệp bông xo/ mía, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 726 | Imidacloprid 150 g/kg (150g/kg) + Pymetrozine 200 g/kg (500g/kg) | Tvpymeda 350WP, 650WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 727 | Imidacloprid 200g/kg + Pymetrozine 500g/kg | Cherray 700WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 728 | Imidacloprid 11.01% + Spirotetramat 11.01% | Sparkill 22.02SC | rệp muội/lạc | Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Nông nghiệp Biopesticide |
| 729 | Imidacloprid 15g/kg + Thiamethoxam 285g/kg | Wofara 300WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 730 | Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 200g/kg | Leader 350WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Tập Đoàn Điện Bàn |
| 731 | Imidacloprid 100g/l (400g/kg) + Thiamethoxam 200g/l (350g/kg) | NOSOT Super 300SC, 750WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 732 | Imidacloprid 200g/kg + Thiamethoxam 50g/kg | Aicpyricyp 250WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 733 | Imidacloprid 10g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 340g/kg | Actadan 350WP | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 734 | Imidacloprid 5% + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 85% | Zobin 90WP | sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi/điều; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 735 | Imidacloprid 2% + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 58% | Midanix 60WP | sâu xanh/ đậu tương; sâu cuốn lá; bọ trĩ, rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| 736 | Imidacloprid 4g/kg (20g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 36g/kg (930g/kg) | Vk.Dan 40GR, 950WP | 40GR: sâu đục thân/ lúa 950WP: bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục thân/ ngô | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 737 | Imidacloprid 5% + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 70% | Rep play 75WP | sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |

| | | | | |
|-----|----------------------|---------------------------------|--|---|
| 738 | Indoxacarb (min 90%) | Actatin 150SC | sâu khoang/ lạc | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Aficap 200SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Cali Agritech USA |
| | | Agfan 15SC | sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít lưới/ hồ tiêu, sâu khoang/lạc | Albaugh Asia Pacific Limited |
| | | Amateusamy 150SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Amater 150SC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Avio 150SC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ hà/ khoai lang | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Ammate [®] 30WG, 150EC | 30WG: sâu cuốn lá/ lúa 150EC: sâu khoang/ lạc, sâu xanh/ thuốc lá, sâu xanh da láng/ đậu tương, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | Anhvato 150SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Anmaten 150SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| | | Atone 14.5SC | sâu keo mùa thu/ ngô | Công ty TNHH SX & TM HAI Long An |
| | | Betakill 150SC | sâu keo mùa thu/ ngô | Công ty CP Kỹ nghệ Hoàng Gia Anh |
| | | Blog 8SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Clever 150SC, 300WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Doxagan 150SC | sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | HA.Cropando 14.5SC | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Indocar 150SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | Indogold 150SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Indony 150SC | sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |

| | | | | |
|-----|--|--|--|--|
| | | Indosuper 150SC, 300WG | 150SC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi, nhện gié/ lúa; rệp muội, sâu đục quả, sâu đục hoa, sâu xanh/ đậu tương 300WG: sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Inrole 30WG | sâu khoang/ lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Master Indo 150SC | sâu khoang/ lạc | Công ty CP Vision Chemical |
| | | Newamate 200SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH thuốc BVTV Đồng Vàng |
| | | Opulent 150SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Minh Long |
| | | Samxacarb 145SC | sâu khoang/ lạc | Công ty CP SAM |
| | | Sparring 30WG | sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyên giao công nghệ |
| | | Supermate 150SC | sâu xanh da láng/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh/ thuốc lá, sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH An Nông |
| | | Sunset 100EC, 100ME, 100WP, 150SC, 300WG | 100EC, 100ME, 100WP, 150SC: sâu keo mùa thu/ngô 300WG: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Thamaten 150SC | sâu cuốn lá, sâu keo/ lúa; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| | | Zazz 150SC | sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| | | Wavesuper 15SC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh/thuốc lá | Công ty TNHH Nam Bộ |
| 739 | Indoxacarb 150g/l + Lambda-cyhalothrin 30g/l | Divine 180SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta |
| 740 | Indoxacarb 150 g/l + Lambda-cyhalothrin 50 g/l | Casino 200SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Vipex Việt Nam |
| 741 | Indoxacarb 345 g/kg + Matrine 5g/kg | August 350WG | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| 742 | Indoxacarb 13% + Methoxyfenozide 13% | Raptor Wips 26SC | sâu cuốn lá/lạc | Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever |
| 743 | Indoxacarb 100 g/l + Methoxyfenozide 150 g/l | Carno 250SC | sâu keo mùa thu/ ngô, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Global Farm |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------------|--|---|
| 744 | Indoxacarb 10% + Methoxyfenozide 30% | AF-Unimax 40SC | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH Agrifuture |
| | | Atmecca 40SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành |
| 745 | Indoxacarb 15% + Methoxyfenozide 20% | ET-Mecar 35SC | sâu keo mùa thu/ngô | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| | | Superplus 35SC | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 746 | Indoxacarb 240 g/l + Novaluron 80 g/l | Plemax 320SC | sâu keo mùa thu/ ngô | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 747 | Indoxacarb 4.5% + Novaluron 5.25% | BV.Cropskill 9.75 SC | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| 748 | Indoxacarb 55g/kg (0.2g/l), (160g/l) + Profenofos 0.5g/kg (84.8g/l), (40g/l) | Goldkte 55.5WG, 85EW, 200SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 749 | Indoxacarb 50g/kg + Pymetrozine 550g/kg | Pymin 600WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 750 | Indoxacarb 150g/l + Tebufenozide 200g/l | Captain 350SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| 751 | Isocycloseram (min 96%) | Incipio® 200SC, 100DC | 200SC: sâu đục thân, sâu cuốn lá /lúa 100DC: sâu tơ/cải bắp; nhện đỏ/cam; bọ nhảy/cải ngọt; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 752 | Isoprocarb (min 95%) | Mipcide 50WP | rầy xanh/ bông vải, rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Micinjapane 500WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Tigicarb 20EC, 25WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Vimipe 20EC, 25WP | rầy/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 753 | Isoprocarb 22% + Thiamethoxam 3% | AA-Hammer 25WP | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH XNK TM Agriasian |
| 754 | Isoprocarb 400g/kg + Thiamethoxam 25g/kg | Cynite 425 WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 755 | Isoprocarb 400g/kg + Thiacloprid 50g/kg | Zorket 450WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Được Mùa |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------|---|--|
| 756 | Isoprocarb 200g/kg + Pymetrozine 100g/kg | Silwet 300WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 757 | Isoprocarb 40% + Pymetrozine 10% | Dobamper 50WP | rầy xanh/hồ tiêu | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| | | Hapyro 50WP | sâu khoang/lạc | Công ty CP TM Hải Ảnh |
| 758 | Isoprocarb 600g/kg + Pymetrozine 80g/kg | Pentax 680WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| 759 | Karanjin | Takare 2EC | nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; bọ trĩ/ dưa chuột, nho, dưa hấu; nhện lông nhung/nhãn, vải; nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam, hồ tiêu | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | TT-umax 2EC | sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, bọ trĩ/dưa hấu | Công ty CP Delta Cropcare |
| 760 | Lambda-cyhalothrin (min 81%) | Cyhellia 250CS | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | | Karate® 2.5 EC | sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, sâu phao, rầy nâu/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; sâu cuốn lá, sâu ăn lá/ lạc; sâu ăn lá/ đậu tương | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Katedapha 25EC | bọ xít, sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng/ lạc | Công ty TNHH KD HC Việt Bình Phát |
| | | Katera 50EC | sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu/lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | K-T annong 25EC, 25EW | sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH An Nông |
| | | K-Tee Super 50EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Fast Kill 2.5 EC | rệp/ thuốc lá | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Iprolamcy 5EC | sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít lười/hồ tiêu | Công ty CP Futai |
| | | Lahalo 10EW | sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao NMD |
| | | Perdana 2.5EC | sâu cuốn lá/ lúa | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| | | Racket 2.5EC | sâu ăn lá/ lạc | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | Sumo 2.5 EC | bọ trĩ/ lúa | Forward International Ltd | |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------|---|--|
| | | Vovinam 2.5 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu róm/ điều | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 761 | Lambda-cyhalothrin 9.5% + Lufenuron 9.5% | Metis 19SC | sâu đục quả/đậu tương | Công ty TNHH TM Hải Thủy |
| 762 | Lambda-cyhalothrin 50g/l + Methylamine avermectin 38g/l | Manytoc 88EC | sâu đục quả/ đậu tương | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| 763 | Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Paichongding (min 95%) 250g/kg | Kingcheck 750WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 764 | Lambda-cyhalothrin 15g/l + Profenofos 335g/l | Wofatac 350 EC | sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 765 | Lambda-cyhalothrin 50g/l + Profenofos 375g/l | Gammalin super 425EC | rệp sáp/cà phê | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd |
| 766 | Lambda-cyhalothrin 15g/l + Quinalphos 235g/l | Cydansuper 250EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Repdor 250 EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 767 | Lambda-cyhalothrin 20g/l + Quinalphos 230g/l | Supitoc 250EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 768 | Lambda-cyhalothrin 106g/l (10.6%) + Thiamethoxam 141g/l (14.1%) | Fortaras top 247SC | rầy nâu, bọ xít hôi, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Uni-tegula 24.7SC | rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 769 | Lambda-cyhalothrin 110g/l + Thiamethoxam 140g/l | Valudant 250SC | sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Yapoko 250SC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH SX-TM-DV Cà phê Arabica Đà Lạt |
| 770 | Lambda-cyhalothrin 9.4% + Thiamethoxam 12.6% | Vikres 22SC | dòi đục thân/đậu tương | Công ty TNHH BVTV Việt Thái |
| 771 | Lambda-cyhalothrin 10% + Thiamethoxam 10% | Tuk tuk 20SC | rệp muội/ngô | Công ty TNHH Master AG |
| 772 | Lambda-cyhalothrin 2g/l (50g/l) + Phoxim 283g/l | Boxing 405EC, 99.99EW | 405EC: rầy nâu, sâu đục thân/ lúa 99.99EW: sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | |
|--------------|--|---------------------------------|--|--|
| | (19.99g/l) + Profenofos 120g/l (30g/l) | | | |
| 773 | Lambda-cyhalothrin 20g/l (10g/kg) (110g/l) + Thiacloprid 36.66g/l (100g/kg) (10g/l) + Thiamethoxam 10g/l (10g/kg), (150g/l) | Arafat 66.66EW, 120WP, 270SC | 66.66EW: sâu cuốn lá/lúa 120WP, 270SC: rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 774 | Lufenuron (min 96%) | BP. Lupeldon 50EC | sâu xanh da láng/thuốc lá | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Canuron 100EC | sâu xanh da láng/cà chua; sâu vẽ bùa/cam; sâu đục quả/đậu tương | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Cedar 100EC | bọ trĩ/hoa cúc | Công ty TNHH Western Agrochemicals |
| | | Lino pesti 80EC | sâu tơ/cải bắp; sâu xanh da láng/đậu xanh | Công ty CP Liên nông Việt Nam |
| | | Lockin 100EC | sâu keo mùa thu/ngô, sâu khoang/cải bắp | Shanghai Synagy Chemicals Company Limited |
| | | Lockone 115EC | sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; sâu keo mùa thu/ ngô | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Lufenmax 50EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Lufenron 050EC | sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/ đậu xanh, thuốc lá; sâu đục quả/ đậu tương, sâu vẽ bùa/cam; sâu keo mùa thu/ ngô | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Lufenpesti 10SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH XNK Kết Nông |
| | | Lugon 5.5EC | sâu xanh da láng/cải bắp | Công ty CP Lan Anh |
| | | Martadu 100SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | Match® 050 EC | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh/ đậu xanh, thuốc lá; sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/cà chua; sâu keo mùa thu/ ngô; sâu khoang/ khoai tây | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Nikkei 5EC | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| Nuronic 50EC | sâu tơ/cải bắp | Bailing Agrochemical Co., Ltd. | | |
| Sukibe 50EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH TCT Hà Nội | | |

| | | | | |
|-----|---|---------------------|--|---|
| | | Tomix 5EC | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | Tplufenron 100EC | sâu keo mùa thu/ ngô | Công ty TNHH VTNN Trung Phong |
| | | VT-Fenuron 10SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Ω-Luron 50SC | sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 775 | Lufenuron 50g/l + Metaflumizone 200 g/l | Samixplus 250SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Truemax 250SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Zumon Super 250SC | sâu tơ/cải bắp; sâu cuốn lá đầu đen/lạc; sâu xanh da láng/hành | Công ty CP Kiên Nam |
| 776 | Lufenuron 50g/l + Profenofos 500g/l | Ronfos 550EC | sâu khoang/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 777 | Lufenuron 10% + Spinosad 5% | Vitagold 15SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Big Farm |
| 778 | Lufenuron 50g/l + Spirotetramat 200g/l | New vario 250SC | rệp sáp/thanh long; rệp sáp/sầu riêng | Công ty TNHH Phú Nông |
| 779 | Lufenuron 53g/l + Tolfenpyrad 106g/l | Pilarbomba 159SC | sâu khoang/lạc | Pilarquim (Shanghai) Co., Ltd |
| 780 | Liuyangmycin (min 90%) | ANB52 Super 100EC | nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện lông nhung/ vải; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ dưa hấu | Công ty TNHH An Nông |
| | | Map Loto 10EC | nhện đỏ/ xoài, cam; sâu xanh da láng/ đậu tương; bọ phấn/ đậu côve; rệp muội/ quýt | Map Pacific Pte Ltd |
| 781 | Matrine (dịch chiết từ cây khổ sâm) (min 98%) | Agri-one 1SL | sâu khoang/ lạc, đậu côve; dòi đục lá/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp muội/ cải bẹ; sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp Hà Long |
| | | Ajisuper 0.5SL, 1EC | sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Aphophis 5EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; rầy bông/ xoài | Công ty CP nông dược Việt Nam |

| | | |
|--------------------------|---|--------------------------------------|
| Asin 0.5SL | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| Đầu trâu Jolie 1.1SP | bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| Dotrine 0.6 SL | sâu tơ/ bắp cải, nhện gié/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| Ema 5EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/ lúa; sâu khoang/ khoai lang; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/ cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè, rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/ điều; bọ trĩ, sâu xanh da láng/ nho; bọ xít, sâu cuốn lá/ vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục bông, rầy bông/ xoài | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| Faini 0.288EC, 0.3 SL | 0.288EC: rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè 0.3SL: sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| Kobisuper 1SL | nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ hoa cúc, cam; ruồi hại lá/ đậu tương; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng/ hành; nhện đỏ/ nho; sâu đục quả, dòi đục lá/ đậu đũa; ruồi hại lá/ cây bó xôi; sâu khoang/ lạc; sâu xanh/ thuốc lá; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa chuột | Công ty TNHH Nam Bắc |
| Ly 0.26SL | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ cánh tơ/ chè | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| Marigold 0.36SL | rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; rệp sáp/ cà phê; rầy xanh/ xoài; sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu khoang/ lạc; sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ vải; bọ xít/ điều; sâu đục quả/ chôm chôm; sâu tơ/ bắp cải; thối quả/ xoài; mốc xám/ nho; sương mai/ dưa hấu, cà chua | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| Plasma 3EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP QT APC Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|----------------------|--|---|
| | | Sakumec 0.5EC | sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; bọ nhảy, sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| | | Sokonec 0.36 SL | sâu xanh da láng/ đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu đục quả/ đậu côve; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |
| | | Sokupi 0.5SL | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp muội / cải bẹ; sâu khoang/ lạc, đậu côve; sâu xanh da láng/ thuốc lá, cà chua; bọ trĩ/ dưa chuột; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Wotac 16EC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 782 | Matrine 0.5% + Oxymatrine 0.1% | Disrex 0.6 SL | sâu ăn hoa/ xoài, sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh/ lạc | Công ty TNHH An Nông |
| 783 | Matrine 2g/l + Quinalphos 250g/l | Nakamura 252 EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 784 | Metaflumizone (min 96%) | Ataflu 240SC | nhện đỏ/đậu tương | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | DN Methaomizol 260SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| | | Lumizon 240SC | sâu đục quả/cà chua | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Like-HP 240SC | sâu tơ/bắp cải | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Takiwa 22SC | sâu tơ/cải bắp; sâu khoang/hành | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | Tamizone 20EC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Agrofarm |
| | | Verismo 240SC | sâu khoang/hành; sâu tơ/cải bắp; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 785 | Metaflumizone 10% + Methoxyfenozide 10% | Margo 20SC | sâu xanh da láng/hành | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 786 | Metaflumizone 20% + Methoxyfenozide 20% | Mesplus 40SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH TM Agri Green |

| | | | | |
|------------|---|---------------------------------------|--|--|
| 787 | Metaflumizone 150 g/l + Methoxyfenozide 150 g/l | Metadi 300SC | sâu xanh da láng/ bắp cải, sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Global Farm |
| 788 | Metaflumizone 200 g/l + Methoxyfenozide 200 g/l | MDMetometa 400SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Mạnh Đan |
| 789 | Metaflumizone 18% + Methoxyfenozide 12% | Ace sniper 30SC | sâu xanh da láng/cải bắp | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| 790 | <i>Metarhizium anisopliae</i> | Metaran 10 ⁸ CFU/g WP | sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/cam | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Naxa 800DP | rầy nâu/lúa | Công ty CP sinh học NN Hai Lúa Vàng |
| | | Ometar 1.2 x 10 ⁹ bào tử/g | rầy, bọ xít/ lúa; bọ cánh cứng/ dứa | Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long |
| 791 | Methoxyfenozide (min 95%) | Gold Wing 24SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| | | Masterole 24SC | sâu xanh da láng/cải bắp | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Methozidetv 240SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | Newrice 230SC | sâu xanh da láng/cải bắp | Công ty CP S New Rice |
| | | Prodigy [®] 240SC | sâu khoang, sâu xanh/ lạc; sâu xanh da láng/ cải bắp; sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Profendi 240SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Gap Agro |
| | | Swin 240SC | sâu khoang/cải bắp | Công ty CP Orfama |
| | | TCT Sieu 240SC | sâu xanh da láng/bắp cải | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| Zylo 240SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH UPL Việt Nam | | |
| 792 | Methoxyfenozide 150 g/l + Pyridalyl 90 g/l | Mepyda 240SC | sâu keo mùa thu/ ngô, sâu xanh da láng/cải bắp, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| 793 | Methoxyfenozide 300g/l + Spinetoram 60g/l | Pixy [®] 360SC | sâu keo mùa thu/ ngô; sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 794 | Methylamine avermectin (min 70%) | Aicmectin 75WG | rầy xanh/ chè, sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | Hagold 75WG | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Lutex 1.9EC, 5.5WG | 1.9EC: sâu cuốn lá/lúa 5.5WG: sâu cuốn lá/ lúa, sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã |
| 795 | Methyl butyrate | Map rigo 3.2 SL | sâu xanh da láng/ hành, nhện đỏ/ cam | Map Pacific Pte Ltd |

| | | | | |
|------------------------|--|--|---|--|
| 796 | Milbemectin (min 92%) | Cazotil 1EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| 797 | Naled (Bromchlophos) (min 93%) | Dibrom 50EC | bọ xít hôi/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | TĐK Epoxyco 50EC | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 798 | Natural rubber | Map Laba 10EC | rệp sáp/ ổi, nhện đỏ/ cam | Map Pacific Pte Ltd |
| 799 | Nitenpyram (min 95%) | Acnipyram 50WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | AT-Army 50SP | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | Benusa 600WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | BP Ram 500SG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Charge 500WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Doramto 50SP | rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| | | Dyman 500WP | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Elsin 10EC, 500SL, 600WP | 10EC: rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa; rệp/ đậu tương 500SL: rầy nâu/lúa 600WP: rầy nâu/lúa, rệp muội/đậu tương | Công ty CP Enasa Việt Nam |
| | | Fonica 600WP | rầy nâu/ lúa, bọ xít muỗi/ điều | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Isaen 100SL | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản |
| | | Luckyram 600WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Nitensuper 220SL, 500WP | 220SL: bọ trĩ/ điều, rầy nâu/ lúa 500WP: bọ xít muỗi/ điều; rầy nâu, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Rabure 10SL | bọ phấn trắng/sắn | Công ty CP Nông nghiệp CMP |
| | | Soso 500WG | rệp muội/đậu tương | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Super King 500SL, 600WP | bọ phấn trắng/ sắn | Công ty TNHH Việt Đức |
| TVG28 650SP, 250 OD | 650SP: bọ phấn trắng/ sắn; rầy nâu/lúa 250 OD: bọ trĩ/hoa cúc | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ | | |

| | | | | |
|-----|--|--------------------|---|--|
| | | Ω-ram 600WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 800 | Nitenpyram 150g/kg (15%) + Pymetrozine 200g/kg (20%) | Asa Ray 350OD | rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | Nitop 350D | rầy chổng cánh/phật thủ, rệp muội/ đậu tương, bọ phấn trắng/ sắn | Công ty CP Global Farm |
| 801 | Nitenpyram 20% (200g/kg) + Pymetrozine 60% (600g/kg) | ADU-Matty 800WG | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | Gadgete 80WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| | | Maxram 800WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP BVTV Phú Nông |
| | | Meniten 800WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Global Farm |
| | | Metro Penxita 80WG | bọ trĩ/hoa hồng | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Nitendo 80WG | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Kỹ thuật NN I.FI |
| | | Oriolus 800WG | rầy nâu/lúa; bọ xít lười/hồ tiêu | Albaugh Asia Pacific Limited |
| | | Osago 80WG | bọ phấn/sắn, rầy nâu/ lúa, rầy chổng cánh/ phật thủ | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Phoppaway 80WG | rệp muội/mía | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| | | Samurai 800WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| | | Sinapyram 80WG | rệp muội/đậu tương | Sinamyang Group Pte. Ltd. |
| | | Star Chase 80WG | bọ phấn/sắn | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Vuachest 800WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 802 | Nitenpyram 40% + Pymetrozine 30% | TT Led 70WG, 70WP | 70WG: rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy lưng trắng/ lúa; mọt đục quả, rệp sáp/cà phê 70WP: rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 803 | Nitenpyram 30% (300g/kg) + Pymetrozine 40% (400g/kg) | Laroma 70WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Nisangold 700WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Ramsing | 700WP: rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |

| | | | | |
|-----|--|------------------------|--|---|
| | | 700WP, 700WG | 700WG: rầy nâu/lúa | |
| 804 | Nitenpyram 30% (50%) + Pymetrozine 40% (25%) | Lkset-up 70WG, 75WP | 70WG: rầy nâu/ lúa 75WP: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 805 | Nitenpyram 50% + Pymetrozine 25% | Nypydo 75WP | rầy nâu/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 806 | Nitenpyram 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg | Palano 600WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng |
| 807 | Nitenpyram 150 g/kg + Pymetrozine 450 g/kg | Titan 600WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 808 | Nitenpyram 40% + Pymetrozine 40% | Auschet 80WP | rầy nâu nhỏ/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 809 | Nitenpyram 20% + Pymetrozine 50% | Pytenram 70WG | bọ phấn/săn | Công ty TNHH Kona Crop Science |
| 810 | Nitenpyram 500g/kg + Pyriproxyfen 220g/kg | Supercheck 720WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 811 | Nitenpyram 450g/kg + Tebufenozide 200g/kg + Thiamethoxam 100g/kg | Facetime 750WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 812 | Nitenpyram 500 g/kg + Spiromesifen 200g/kg | Ang-Sachray 700WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 813 | Novaluron (min 96%) | Rimon 10EC | sâu tơ/ bấp cải, sâu xanh da láng/ lạc | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | True 100EC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Uniron 100EC | sâu khoang/ớt | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 814 | Oxymatrine (min 98%) | Vimatrine 0.6 SL | bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/ chè; sâu tơ/ rau cải ngọt; ruồi hại lá/ cải bó xôi; bọ phấn, sâu đục quả, sâu xanh da láng/ cà chua; bọ xít muỗi/ điều; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 815 | Permethrin (min 92%) | Anperan 50EC | rệp sáp bột hồng/săn | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Army 10EC | sâu khoang/ đậu tương | Công ty TNHH XNK Hóa chất Công nghệ cao Việt Nam |
| | | Asitrin 50EC | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |

| | | |
|-------------------------|--|---|
| Clatinusa 500EC | sâu keo/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Crymerin 50EC | mọt đục cành, rệp sáp/ cà phê; sâu khoang/ lạc; sâu róm/ điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Fullkill 50EC | sâu cuốn lá/ lúa | Forward International Ltd |
| Galaxy 50EC | sâu xanh/ lạc, bọ xít muỗi/ điều | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| Kilsect 10EC | sâu khoang/lạc; bọ trĩ, sâu phao/ lúa; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/ điều | Hextar Chemicals Sdn, Bhd |
| Map-Permethrin 50EC | sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít muỗi/ điều, sâu đục quả/ đậu tương, sâu xanh da láng/ lạc, rệp sáp/ cà phê, sâu keo mùa thu/ngô | Map Pacific Pte Ltd |
| Megarín 50 EC | sâu xanh/ đậu tương, rầy thánh giá/hồ tiêu | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| Patriot 50EC | sâu khoang/ đậu tương, sâu đục thân, sâu keo/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| Peca Ggo 500EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| Peran 50 EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu ăn tạp, sâu đục quả/ đậu tương; bọ xít muỗi/ điều | Công ty CP Lion Agrevo |
| PER annong 100EW, 500EC | 100EW: rệp sáp/ cà phê, sâu cuốn lá/ lúa 500EC: bọ xít, sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục hoa/ đậu tương, rệp vảy/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| Perkill 50 EC | sâu xanh/ đậu xanh; rệp sáp/ cà phê; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| Permecide 50 EC | sâu khoang/ lạc, bọ xít muỗi/ điều, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| Pernovi 50EC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Nông Việt |
| Perthrin 50EC | sâu khoang/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít muỗi/ điều, sâu ăn tạp/ bông vải; rệp sáp/ cà phê; sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Đồng Xanh |
| Pounce 50EC | sâu khoang/ lạc | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| Terin 50EC | bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, bọ xít, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------|--|---|
| | | Tigifast 10 EC | sâu khoang/ đậu tương, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Tungperin 50 EC | sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu xanh; dòi đục lá/ đậu tương; sâu đục ngọn/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục thân/ mía | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 816 | Permethrin 100g/l + Profenofos 400g/l | Checksau TSC 500EC | sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty CP Lion Agrevo |
| 817 | Permethrin 100g/l + Quinalphos 250g/l | Ferlux 350EC | sâu đục bẹ, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 818 | Petroleum spray oil (min 97%) | Citrole 96.3EC | rệp sáp, nhện đỏ/cam; sâu vẽ bùa, rệp muỗi/quýt | TotalEnergies Fluids |
| | | Dầu khoáng DS 98.8 EC | nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cây có múi | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | DK-Annong Super 909EC | rầy xanh/ chè; rệp sáp/ cà phê; nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH An Nông |
| | | Medopaz 80EC | bọ trĩ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam | Kital Ltd. |
| | | SK Enspray 99 EC | nhện đỏ/ chè, cam; nhện lông nhung/nhãn, sâu hồng đục quả/ bưởi | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Vicol 80 EC | rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 819 | Petroleum oil | Em Oil 99EC | nhện đỏ/hoa mai | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 820 | Phenthoate (Dimephenthoate) (min 92%) | Elsan 50 EC | sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; rầy xanh, sâu ăn lá/ thuốc lá; rệp/ bông vải; sâu đục thân/ mía; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| | | Forsan 60 EC | sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục thân/ ngô | Forward International Ltd |
| | | New Oatox 500EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP S New Rice |
| | | Phetho 50 EC | sâu đục thân/ lúa, ngô | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Pyenthoate 50 EC | sâu đục thân/ lúa | Longfat Global Co., Ltd. |
| | | Vifel 50 EC | sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá, bọ xít dài/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|-------------------|--|--|
| 821 | Phoxim (min 90%) | AD-Lutein 3GR | sâu xám/ngô | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 822 | Phosalone (min 93%) | Pyxolone 35 EC | bọ trĩ/ lúa | Forward International Ltd |
| | | Saliphos 35 EC | sâu cuốn lá/ lúa, sâu keo/ ngô, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 823 | Pirimicarb (min 95%) | Altis 50WP | rệp muội/ thuốc lá | Công ty CP Nicotex |
| | | Ahoado 50WP | rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| 824 | Pirimiphos-methyl (min 88%) | Piripro 550EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| 825 | <i>Plutella xylostella</i> granulosis virus (PXGV) | Nosivirus No.1 SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 826 | Polyphenol chiết xuất từ Bồ kết (<i>Gleditschia australis</i>), Hy thiêm (<i>Siegesbeckia orientalis</i>), Đon buốt (<i>Bidens pilosa</i>), Cúc liên chi đại (<i>Parthenium hysterophorus</i>) | Anisaf SH-01 2SL | rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; sâu xanh, sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải, rau cải; sâu xanh, sâu khoang/ dưa chuột; sâu khoang, muỗi đen, rệp đào/ thuốc lá, sâu đục cuống quả/ vải, rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu | Viện nghiên cứu đào tạo và tư vấn khoa học công nghệ (ITC) |
| 827 | Profenofos (min 87%) | Binhfos 50EC | bọ trĩ/ lúa; rệp, sâu khoang/ bông vải; rệp/ ngô | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Callous 500EC | sâu khoang/ đậu xanh, sâu đục thân/ ngô, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Carina 50EC | sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/ cà phê | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Chopyfos 400EC | rệp sáp/mía; sâu đục thân/ngô | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| | | Cleaver 45EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| | | Gatac 400EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Fujisan Nhật Bản |
| | | Naviphos 500EC | sâu xanh da láng/đậu xanh | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Nongiaphat 500EC | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |

| | | | | |
|-----|---|----------------------|--|--|
| | | Ophos Plus 40EC | rệp muội/ngô | Công ty TNHH Ròng Đại Dương |
| | | Profit 40EC | sâu xanh đục bắp/ngô | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| | | Pumagold 50EC | sâu keo mùa thu/ngô; sâu khoang/lạc | Công ty CP SX và TM Hà Thái |
| | | Ronado 500EC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Selecron® 500 EC | sâu xanh, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, nhện đỏ/ bông vải; sâu cuốn lá, rầy xanh/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Vadofos 40EC | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH TM-DV VAD |
| 828 | Profenofos 5% + Phoxim 20% | ET-Phizin 25EC | sâu khoang/lạc | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| 829 | Profenofos 10% + Phoxim 14% | Djong 24EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Multiagro |
| 830 | Profenofos 10% + Phoxim 30% | MDPhonecron 40EC | sâu đục thân/ngô | Công ty CP Mạnh Đan |
| 831 | Profenofos 20% + Phoxim 20% | Swat Pro 40EC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH Mekong Agro |
| 832 | Profenofos 50g/l + Propargite 150g/l + Pyridaben 150g/l | Ducellone 350EC | nhện đỏ/lạc, nhện gié/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Newdive 350EC | nhện đỏ/lạc, nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 833 | Profenofos 450g/l + Thiamethoxam 100g/l | Thipro 550EC | rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 834 | Profenofos 100 g/l + Thiamethoxam 147g/l | Tik wep 247 EC | rầy nâu/ lúa, rệp sáp/cà phê | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| 835 | Propargite (min 85%) | Atamite 73EC | nhện đỏ/ hoa hồng, cam; nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Bigmite 73EC | nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| | | BN-Mite 570EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Comite® 73 EC, 570EW | 73EC: nhện đỏ/ chè, cải bẹ xanh, lạc, cam, sắn; nhện gié/ lúa 570EW: nhện gié/ lúa; nhện đỏ/ chè, cam, lạc, sắn | Công ty TNHH UPL Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--------------------------------------|--------------------|---|-----------------------------------|
| | | Daisy 57EC | nhện đỏ/ chèn, cam | Công ty CP Nicotex |
| | | Hacomai 57EC | nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Kamai 730 EC | nhện đỏ/ cam | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| | | Promite 730EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP SX và TM Hà Thái |
| | | Rapova 73EC | nhện đỏ/hoa hồng, hồ tiêu | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Saromite 57EC | nhện đỏ/ chèn; nhện gié, bọ phấn /lúa, nhện lông nhung/nhãn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Starpagit 73EC | nhện đỏ/cam | Công ty CP Biostars |
| | | Sun Promite 70EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | Superrex 73 EC | nhện đỏ/ cam | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Topspider 570EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| | | TP-Open 57EC | nhện đỏ/sắn | Công ty TNHH Nông Thái Dương |
| 836 | Propargite 150g/l + Pyridaben 50g/l | Muteki 200EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 837 | Propargite 300g/l + Pyridaben 200g/l | Proben super 500EC | nhện gié/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 838 | Prothiofos (min 95%) | Sheba 50EW | rệp sáp/cà phê, sâu keo mùa thu/ ngô | Sinon Corporation |
| 839 | Pyflubumide (min 94%) | Shogun 20SC | nhện đỏ/hoa hồng, cam | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| 840 | Pymetrozine (min 95%) | Bless 500WP | rầy nâu, bọ xít/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Career 500WG | rầy xanh/chè | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Checknp 70WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| | | Chelsi 50WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |

| | | |
|----------------------------|--|-------------------------------------|
| Chess® 50WG | rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ phấn/lúa; bọ trĩ, rầy bông/xoài; rệp đào/khoai tây | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| Cheesapc 500WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam |
| Cheestar 50WG | rầy nâu/lúa, rầy bông/ xoài, rầy xanh/ chè | Công ty CP Nicotex |
| Chersieu 50WG | rầy nâu, bọ xít dài/lúa, rệp sáp giả/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Chits 500WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Agriking |
| Gepa 50WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| F35 25WP | rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| Hichespro 500WP | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| Hits 50WG | rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn, rệp sáp/cà phê; rệp muội, bọ phấn/cải xanh | Công ty CP SX TM Bio Vina |
| Jette 50WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong |
| Longanchess 70WP, 700WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| Map sun 500WP | rầy nâu/lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| Matoko 50WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| NBChestop 50WG | bọ trĩ/ hoa cúc | Công ty TNHH Nam Bắc |
| Newchestusa 500WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| Oscare 100WP, 600WG | 600WG: rầy nâu, bọ trĩ /lúa 100WP: rệp bông xo/mía, rầy nâu/lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| Pelena Ultra 25SC | rệp muội/ca cao | Công ty TNHH Pesticide Thụy Sĩ |
| Pylon 50WG | rầy bông/xoài | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| Rayzin 25WP | bọ trĩ/dưa hấu; rầy bông/xoài; bọ xít muỗi/chè | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| Sagometro 50WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------|---|--|
| | | Sara Extra 25SC | rệp muội/ngô | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| | | Schezgold 500WG | rầy xanh/chè, rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Scheccjapane super 750WG | rầy nâu, bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | TT-osa 50WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 841 | Pymetrozine 40% + Spirotetramat 25% | Pimero 65WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Sunwa |
| 842 | Pymetrozine 65% + Thiamethoxam 5% | Chery 70WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| 843 | Pymetrozine 400g/kg + Thiamethoxam 200g/kg | Tvusa 600WP | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 844 | Pymetrozine 300g/kg + Thiamethoxam 350g/kg | Topchets 650WG | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| 845 | Pymetrozine 40% + Thiamethoxam 10% | Raytot 50 WG | rệp xơ bông/mía | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| 846 | Pyrethrins (min 20%) | Bopy 14EC | sâu tơ/bắp cải | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| | | Mativex 1.5EW | rệp/ bắp cải, thuốc lá, nho | Công ty TNHH Nông Sinh |
| | | Nixatop 3.0CS | rệp muội, sâu tơ, sâu xanh/ cải xanh; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| 847 | Pyrethrins 2.5% + Rotenone 0.5% | Biosun 3EW | rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/ chè; sâu tơ/ bắp cải; bọ nhậy/ rau cải; bọ phấn/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu, thuốc lá, nho | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 848 | Pyridaben (min 95%) | Acarina 250EC | nhện gié/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Alfamite 150EC, 200WP | 150EC: nhện gié/ lúa; nhện đỏ/hoa hồng 200WP: nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Babengold 20WP | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Hóa nông HBR |
| | | Bipimai 150EC | nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty TNHH TM Bình Phương |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------|--|---|
| | | Coven 200EC | nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Dandy 15EC | nhện gié/lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Dietnhen 150EC | nhện gié/ lúa, nhện đỏ /hoa huệ | Công ty CP VT Nông nghiệp Tiền Giang |
| | | Koben 15EC | bọ xít muỗi/ điều; rệp/ bông vải; nhện gié/lúa | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Massy 200EC | sâu cuốn lá đầu đen/lạc | Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd. |
| | | Ongtrum 200EC | nhện gié/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Ribell 200EC | bọ xít lưới/hồ tiêu | Công ty TNHH TM-DV Thanh Sơn Hoá Nông |
| | | Tifany 150EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Winmite 15EC | sâu cuốn lá đầu đen/lạc | Công ty TNHH Bio Delta |
| 849 | Pyridaben 200 g/l + Quinalphos 300 g/l | Pyphos-HB 500EC | nhện gié/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 850 | Pyridaben 9% + Spirodiclofen 18% | Yonmix 27SC | nhện đỏ/sắn | Yongnong Biosciences Co., Ltd. |
| 851 | Pyridaben 35% + Spirodiclofen 10% | Bayspider 45SC | nhện đỏ/sắn | Công ty TNHH TM Gem Sky |
| 852 | Pyridaben 150g/kg (150g/l) + Sulfur 250g/kg (350g/l) | Pyramite 400WP, 500SC | nhện gié/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 853 | Pyridalyl (min 91%) | Newpyri 100EC | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP S New Rice |
| | | Sumipleo 10EC | sâu tơ/ bắp cải, sâu keo mùa thu/ ngô, bọ trĩ/dưa hấu | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Ω-Dalyn 100SC | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ cà chua; sâu đục quả/ớt | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 854 | Pyridaphenthion (min 95%) | Difitox 200EC | rệp bông xo/mía | Công ty CP BVTV I TW |
| 855 | Pyrifluquinazon (min 95%) | PQZ 20WG | rệp đào/khoai tây; bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|---------------------|---|--|
| 856 | Pyriproxyfen (min 95%) | Lekima 100EC | bọ phấn/hoa hồng; rệp sáp/cam | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | Permit 100EC | rệp sáp/ cà phê, tuyến trùng/ hồ tiêu | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Polafen 11EC | rệp sáp/roi | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Sunlar 110EC | sâu vẽ bùa/ cam | Sundat (S) PTe Ltd |
| 857 | Pyriproxyfen 50g/l + Quinalphos 250g/l | Assassain 300EC | nhện gié, sâu cuốn lá, bọ phấn trắng/ lúa; sâu khoang/ lạc, sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 858 | Pyriproxyfen 8% + Spirotetramat 16% | TD-Pyritet 24SC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Nông Thái Dương |
| 859 | Pyriproxyfen 170g/l (350g/kg) + Tolfenpyrad 130g/l (250g/kg) | Bigsun 300EC, 600WP | 300EC: rầy nâu/ lúa 600WP: rệp sáp/ cà phê, rầy nâu, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 860 | Quinalphos (min 70%) | Aquinphos 40EC | rầy nâu/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Cyphos 25EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| | | Faifos 5GR, 25EC | 5GR: sâu đục thân/ ngô, lúa 25EC: rệp muội/ thuốc lá, sâu khoang/ lạc, rệp sáp/ cà phê, sâu xanh/ bông vải, sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Kinalux 25EC | sâu khoang/ lạc; sâu ăn tạp/ đậu tương; rệp/ cà phê; sâu phao, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu đục ngọn/ điều | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Methink 25 EC | sâu phao, nhện gié/lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Obamax 25EC | sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê; sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Peryphos 25 EC | sâu phao/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Quiafos 25EC | sâu đục bẹ, nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; rệp sáp/ cà phê; vòi voi đục nõn/ điều; sâu khoang/đậu tương | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Quilux 25EC | sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu đục ngọn/ điều, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Thanh Điền |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------------|---|------------------------------------|
| | | Quintox 25EC | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 861 | Quinalphos 230g/l + Thiamethoxam 40g/l | Inikawa 270EC | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 862 | Rotenone | Bin 25EC | sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/ đậu xanh, rệp muội/hồ tiêu | Công ty CP SAM |
| | | Dibaroten 5 WP, 5SL, 5GR | 5WP: sâu xanh/ cải bẹ, dưa chuột 5WP, 5SL, 5GR: sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/ cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/ bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/ nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/ hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp sáp/ chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhảy, bọ xít, rệp/ đậu xanh, đậu tương; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/ xoài | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Fortenone 5 WP | sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh/ đậu tương | Forward International Ltd |
| | | Limater 7.5 EC | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh, bọ nhảy, rệp/ cải xanh; rệp, nhện đỏ, sâu đục quả/ ớt; rệp sáp/ bí xanh; nhện đỏ/ bí đỏ, hoa hồng; rệp, sâu khoang/ thuốc lá; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng, dòi đục lá/ đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ/ chè; sâu vẽ bùa, rệp sáp, nhện đỏ/ cam; bọ xít/ nhãn; rệp/ xoài; sâu đục quả/ vải; rệp sáp/ na; sâu ăn lá/ cây hồng; sâu róm/ ổi | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |
| | | Nevi-Roten 6ME | sâu khoang/lạc | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| | | Newfatoc 75WP, 75SL | sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Rinup 50 EC, 50WP | sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ súp lơ, lạc, đậu tương; sâu xanh/ cà chua; dòi đục lá/ dưa chuột; bọ trĩ/ dưa hấu; rệp đào/ thuốc lá; nhện đỏ/ cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu ăn hoa/ xoài | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------------|---|--|
| | | Trusach 2.5EC | sâu đục quả/ đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; sâu tơ/ bắp cải; rệp muội/ cải bẹ; bọ nhảy/ rau cải; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh da láng/ thuốc lá | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Vironone 2 EC | sâu tơ/ cải thảo | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 863 | Rotenone 5% (5g/l) (5g/l) + Saponin 14.5% (145g/l) (145g/l) | Sitto-nin 15BR, 15EC, 15SL | 15BR: tuyến trùng/ bắp cải, cà phê; bọ hung/ mía, ốc bươu vàng/ lúa 15EC: tuyến trùng/ bắp cải, cà phê; bọ hung/ mía 15SL: ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| 864 | Rotenone 2.5% + Saponin 2.5% | Dibonin 5WP, 5SL, 5GR | 5WP: bọ nhảy, sâu xanh/ cải xanh 5WP, 5SL, 5GR: sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/ cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/ bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/ nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/ hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp sáp/ chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhảy, bọ xít, rệp/ đậu xanh, đậu tương; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/ xoài | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 865 | Rotenone 2g/kg + Saponin 148g/kg | Ritenon 150BR, 150GR | tuyến trùng/ bắp cải, cà phê; bọ hung/ mía | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 866 | Saponin | Map lisa 230SL | sâu tơ/bắp cải, sâu xanh bướm trắng/cải xanh; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 867 | Saponozit 46% + Saponin acid 32% | TP-Thần Điền 78SL | rệp sáp, rệp vảy xanh, rệp nâu/ cà phê, xoài; rệp muội/ nhãn, vải; rệp/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa chuột; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè | Công ty TNHH Thành Phương |
| 868 | Sodium pimaric acid | Dulux 30EW | rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Nicotex |
| 869 | Spinetoram (min 86.4%) | Radiant® 60SC | sâu xanh da láng/ hành, lạc, đậu tương; dòi đục lá, sâu đục quả, bọ trĩ/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu, nho, xoài; bọ trĩ, dòi đục lá/ ớt; sâu vẽ bùa/ cây có múi; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ trĩ/ hoa hồng, chè; bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu keo mùa thu/ ngô | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Pineram 60SC | sâu cuốn lá đầu đen/ lạc, bọ xít lười/ hồ tiêu, bọ xít muối/ điều | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------------|--|---|
| | | Thor 60SC | sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/ cà chua | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 870 | Spinetoram 120 g/kg + Triflumezopyrim 100 g/kg | Hibifen® 220WG | rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 871 | Spinosad (min 85%) | ADU-Saka 20WG | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | Akasa 25SC, 250WP | sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, sâu keo/lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nhảy/ bắp cải; sâu xanh da láng/ hành, lạc; dòi đục lá, sâu đục quả/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; dòi đục quả/ ổi; sâu đục quả/ xoài | Công ty TNHH Wonderful Agriculture (VN) |
| | | Automex 100EC, 250SC, 250WP | 100EC, 250WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa 250SC: sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Bioarrow 100SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| | | BP.Green 25SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Daiwansin 25SC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty CP Futai |
| | | Efpê 25EC, 250WP | sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải | Công ty TNHH ADC |
| | | Pistol 2.5SC | sâu khoang/lạc; sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Hóa chất SAM |
| | | Qiluspin 10SC | sâu tơ/cải bắp | Qilu Crop Science Vietnam Co., Limited |
| | | RBC-Spino 100SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| | | Spicess 28SC | sâu xanh/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH An Nông |
| | | Spincer 480SC | sâu tơ/cải bắp, bọ trĩ/dưa hấu | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Spinki 25SC | bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp muội/ bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá, sâu khoang/ cà chua; sâu xanh, rệp muội/ đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện | Công ty TNHH Phú Nông |

| | | | | |
|-----|-------------------------|-----------------------|--|---|
| | | | đỏ/ cam; rầy bông, sâu ăn bông, rệp vảy/ xoài; rệp sáp/thanh long, sâu riêng; bọ trĩ/ót | |
| | | Success 25SC | sâu tơ/ cải bắp; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng/ hành | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Sucsad 25SC | sâu xanh da láng/hành; sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Suhamcon 25SC, 25WP | sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, rệp muối, bọ nhảy sọc cong vỏ lạc/ bắp cải; rệp muối, bọ nhảy, sâu xanh da láng/ hành; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; sâu đục quả, rệp muối/ đậu đũa; sâu xanh da láng/ lạc | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao |
| | | SV-Incomex 5SC | sâu tơ/ bắp cải | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | Wish 25SC | sâu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nhảy/ bắp cải; sâu xanh, rệp, bọ nhảy/ hành | Công ty CP Đồng Xanh |
| 872 | Spirodiclofen (min 98%) | Brinka 240SC | nhện đỏ/ hoa cúc | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Dilufen 29SC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Etong-nhện 340SC | nhện đỏ/ cam | Shanghai E-Tong Chemical Co., Ltd |
| | | Goldmite 240SC | nhện đỏ/cam | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| | | Lino tieunhen 240SC | nhện đỏ/hoa cúc | Công ty CP Liên Nông Việt Nam |
| | | MDSpifendor 340SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Mạnh Đan |
| | | Mesut 240SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Omega-Spidermite 24SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Onbord 240SC | nhện đỏ/cam | Albaugh Asia Pacific Limited |
| | | Palman 150EC, 240SC | 150EC: nhện đỏ/hoa hồng, cam 240SC: nhện đỏ/ hoa hồng | Công ty CP Long Hiệp |
| | | Phesolstamp 240SC | nhện đỏ/vải, roi | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Pirotop 240SC | bọ phấn trắng/ sắn | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Setis 34SC | nhện đỏ/hoa hồng, hoa đồng tiền | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |

| | | | | |
|-----|----------------------------|-------------------------|--|--|
| | | Spiro 240SC | nhện đỏ/quýt | Công ty TNHH TM Tùng Dương |
| | | Spiromax 300SC | nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Tvramite 34SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| | | Yonlock 240SC | nhện đỏ/ cam, sanh | Yongnong Biosciences Co., Ltd. |
| | | Wilson 240SC | nhện đỏ/ cam, hoa hồng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 873 | Spiromesifen (min 97%) | Forbidmite 22.9SC | nhện đỏ/ớt | Forward International Ltd. |
| | | Oberon 240SC | nhện đỏ/cam, ớt, chè, xoài | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Seprain 240SC | nhện đỏ/hoa hồng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 874 | Spiropidion (min 96%) | Elestal® 300SC | bọ trĩ/dưa hấu; rệp sáp/thanh long | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 875 | Spirotetramat (min 96%) | Armata 22.4SC | rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/cam | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd. |
| | | Aspiro 150OD | rệp sáp/cà phê | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | Dotramat 150OD | bọ trĩ/xoài; nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Ecuador 22.4SC | nhện đỏ/hoa cúc | Công ty CP Agri Shop |
| | | Faster 150OD, 22.4SC | bọ phấn/khoai tây | Công ty TNHH TM và PT Phú Thịnh |
| | | Mario 22.4SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| | | MH-Kafar 22.4SC | bọ trĩ/chè | Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng |
| | | Monaco 500SC | rệp sáp/cam | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | Movento 150OD | rệp muội/ bắp cải, vải, dưa hấu; bọ trĩ/chè; rệp sáp/ thanh long, nhãn, cà phê, cam, hồ tiêu, xoài, sầu riêng; bọ trĩ, sâu đục quả, bọ phấn/cà chua; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả, rệp sáp/bưởi; bọ trĩ, bọ phấn/ khoai tây; sâu đục cuống quả/nhãn, vải | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Nicapi 150SC | rệp sáp giã/bưởi | Công ty TNHH ADC |
| | | Notary 22.4SC | rệp sáp/cà phê | Công ty CP Nông dược HAI |

| | | | | |
|-----|---|---------------------|---|---|
| | | Ramat 120SC | rệp sáp/cam | Công ty CP Global Farm |
| | | Sentinet 22.4SC | rệp sáp/bưởi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Seroto 224SC | rệp sáp/cà phê | Công ty CP Hóa nông AMC |
| | | Sharma 22.4SC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | Speramet 150OD | rầy chổng cánh/cam | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Spiroviet Plus 40SC | rệp sáp/sầu riêng | Công ty TNHH TM DV Vietcropchem |
| | | Suparep 22.4SC | bọ phấn/khoai tây; bọ trĩ/dưa chuột | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Vella 150SC | rệp sáp/thanh long; rệp muội/bắp cải | Công ty TNHH Nông nghiệp Mặt Trời Vàng |
| 876 | Spirotetramat 11% + Thiacloprid 11% | Takashi 22SC | rệp muội/ngô; sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Fujimoto Nhật Bản |
| 877 | Spirotetramat 15% + Thiamethoxam 15% | Protetra 30SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| 878 | Spirotetramat 110g/l + Thiacloprid 110g/l | AA-Coach 220SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH XNK TM Agriasian |
| 879 | Spirotetramat 120g/l + Thiacloprid 120g/l | Speramet Plus 240SC | bọ xít muỗi/điều | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 880 | Spirotetramat 150 g/l + Thiamethoxam 150 g/l | Tiramet 300SC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Gap Agro |
| 881 | Spirotetramat 10% + Thiamethoxam 15% | Yoop Super 25SC | rệp sáp bột hồng/sắn; rệp muội/đậu tương | Yongnong Biosciences Co., Ltd. |
| 882 | Spirotetramat 10% + Tolfenpyrad 8% | Tamatra S 18SC | nhện trắng/hoa cúc; nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP BMC Việt Nam |
| 883 | <i>Spodoptera exigua</i> nucleopolyhedrovirus | Viranik 500SC | sâu xanh da láng/ cải bắp, đậu tương | Công ty TNHH Kiên Nam |
| 884 | <i>Spodoptera litura</i> NPV | Nosivirus No2 WG | sâu khoang/khoai lang; sâu xanh da láng/dưa hấu | Công ty TNHH Nông Sinh |

| | | | | |
|-----|--|---------------------------|---|---|
| 885 | Sulfoxaflor (min 95%) | Closer [®] 500WG | rầy nâu/lúa, rệp/ bông vải; rệp muội/đậu tương; rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; rầy xanh/ bông vải; bọ phấn trắng/ lúa; rệp muội/ ngô; bọ phấn/ khoai tây | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 886 | Sulfur (min 99%) | Bacca 80WG | nhện đỏ/cam | Công ty CP Bell |
| | | Sul-AC 80WG | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Sul-elong 80WG | nhện gié/lúa | Công ty CP Tập đoàn King Elong |
| | | Sulfex 80WG | nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam | Sumitomo Chemical India Limited |
| | | Tramuluxjapane 80WG | nhện đỏ/ cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 887 | Tebufenozide (min 98%) | Adu-feno 200SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | Meroca 200SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Mimic [®] 20 SC | sâu xanh da láng/ thuốc lá, lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Racy 20SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | T-Fennozide 20SC | sâu khoang/lạc; sâu keo mùa thu/ngô; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| | | Tezimax 200SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH US Agro |
| | | VT-Nozide 200SC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| | | Xerox 20SC | sâu xanh da láng/ đậu xanh | Công ty CP Nicotex |
| 888 | Tebufenpyrad 250g/kg (min 98%) + Thiamethoxam 250g/kg | Fist 500WP | rầy nâu, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/hoa cúc; bọ xít lưới/hồ tiêu | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 889 | Tetraniliprole (min 90%) | Vayego 200SC | sâu tơ/ bắp cải; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu keo mùa thu/ ngô; sâu khoang/dưa hấu, khoai tây; sâu cuốn lá/chè | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 890 | Tolfenpyrad (min 95%) | Aoba 15EC | bọ phấn/sắn; rệp muội/ngô; rệp bông xo/mía; bọ trĩ/thuốc lá | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| | | Zigen 15SC | nhện trắng/hoa cúc | Công ty CP BMC Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---------------------------|----------------------------|---|--|
| 891 | Thiacloprid (min 95%) | Calypso 240SC | bọ trĩ/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Fentinat 48SC | bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Hostox 480SC | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Koto 240SC | sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/ cà phê; sâu đục quả/ đậu tương | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Yamo 48SC | bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | Zukop 480SC | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 892 | Thiamethoxam (min 95%) | Actara® 25WG | rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê; rệp/ mía; bọ trĩ/ điều; rệp/ thuốc lá | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Amira 25WG | rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Anfaza 250WG, 350SC | 250WG: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/ cà phê 350SC: bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | Apfara 25 WG | rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | Asarasuper 500SC, 250WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Dop 25WG | bọ trĩ/ hoa cúc | Công ty CP Phát triển Dịch vụ Nông nghiệp IPM |
| | | Falcon 25WG | bọ trĩ/lúa; rệp đào/khoai tây | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Fortaras 25WG | rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp, sâu đục cành/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Furacol 25WG | rầy nâu/lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Hercule 25WG | bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Kovachick 300SC | rệp bông xo/mía | Công ty TNHH Deutschland Việt Nam |
| | | Impalaser 25WG | rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Jiathi | bọ trĩ/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------------|---|--|
| | | 25WP | | |
| | | Masherr 25WG, 30SC | 25WG: rệp bông xo/mía 30SC: bọ phấn trắng/sắn | Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| | | Methoxam 25WG, 350SC | rệp bông xo/mía | Công ty CP SAM |
| | | Nofara 35WG, 350SC | 35WG: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 350SC: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | Ranaxa 25WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Tata 25WG, 355SC | 25WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê 355SC: rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Thia Extra 50WG | rệp muội/ngô | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| | | Thiamax 25WG | rầy nâu/ lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Thionova 25WG | rầy nâu/ lúa; rệp muội, rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Vithoxam 350SC | rầy nâu/ lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa; rệp sáp/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 893 | Thiodicarb (min 96%) | Click 75WP | bọ trĩ, ốc bươu vàng, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Ondosol 750WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Pontiac 800WG | rệp sáp/ hồ tiêu | Albaugh Asia Pacific Limited |
| | | Supepugin 750WP | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | Thio.dx 75WP | sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 894 | Triflumezopyrim (min 94%) | Pexena® 106SC, 20WG | 106SC: rầy nâu, rầy lưng trắng, rầy nâu nhỏ/ lúa 20WG: rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 895 | Thiosultap-sodium (Nereistoxin) (Monosultap) (min 95%) | Acemo 180SL | sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Apashuang 10GR, 18SL, 95 WP | 10GR: sâu đục thân/ lúa, mía, ngô 18SL, 95WP: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |

| | | |
|---|--|---|
| Binhdan 10GR, 18SL, 95WP | 10GR: sâu đục thân/ lúa, mía, ngô 18SL: rầy nâu, sâu đục thân, bọ trĩ, sâu keo, rầy xanh/ lúa; sâu đục thân, rệp/ ngô; sâu xanh/ đậu tương; sâu đục thân, rệp/ mía; rệp sáp/ cà phê 95WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, rầy xanh/ lúa; sâu xanh/ đậu tương; rầy/ bông vải; sâu đục thân/ ngô, mía; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| Catodan 18SL, 90WP | 18SL: sâu cuốn lá/ lúa 90WP: sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ đậu tương | Công ty CP TST Cần Thơ |
| Colt 95 WP, 150 SL | 95WP: sâu phao/ lúa 150SL: sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| Dibadan 18 SL, 95WP | 18SL: bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân/ lúa; rệp bông xo mía; rầy/ bông vải; rệp/ ngô 95WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/ ngô; rầy/ bông vải; rệp sáp/ cà phê; rệp bông xo/ mía | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| Neretox 18 SL, 95WP | 18SL: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa 95WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; châu châu tre lung vàng/ ngô, tre | Công ty CP BVTV I TW |
| Netoxin 90WP | sâu xanh/ lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Sát trùng đơn (Sát trùng đạn) 5 GR, 18 SL, 95WP | 5GR: sâu đục thân/ lúa 18SL: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu xanh/ đậu tương 95WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa; sâu xanh/ đậu tương | Công ty CP Nicotex |
| Sadavi 18 SL, 95WP | 18SL: bọ xít, sâu cuốn lá/ lúa 95WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít hôi/ lúa | Công ty CP DV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| Sanedan 95 WP | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH Anh Dẫu Tiền Giang |
| Shaling Shuang 180SL, 950WP | 180SL: sâu đục thân/ lúa 950WP: sâu đục thân, sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| Sa Chong Jing 95WP | sâu đục thân/ lúa | Công ty TNHH - TM Bình Phương |
| Sa Chong Shuang 18 SL, 50SP, 95WP | 18SL, 95WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa 50SP: sâu đục thân lúa | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |

| | | | | |
|---------------------------|--|------------------------------|--|--|
| | | Taginon 18 SL, 95 WP | 18SL: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa 95WP: rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Tiginon 5GR, 18SL, 95WP | 5GR: sâu đục thân/ mía, lúa 18SL: sâu đục thân/ lúa, rệp sáp/ cà phê 95WP: sâu xanh/ đậu xanh, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Tungsong 18SL, 95WP | 18SL: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa 95WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Tvpyrafos 250SL, 750WP | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | Vietdan 3.6GR, 29SL, 95WP | 3.6GR: sâu đục thân/ lúa 29SL: bọ trĩ/ lúa 95WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Vinetox 5GR, 18SL, 95SP | 5GR, 18SL: sâu đục thân/ lúa 95SP: rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Vi Tha Dan 18 SL, 95WP | 18SL: bọ trĩ, sâu đục thân lúa 95WP: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 896 | Veratramine (min 95%) | Vatradin 0.5SL | rầy xanh/chè | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 897 | <i>Verticillium chlamyosporium</i> ZK7 | Nematodie GR | tuyến trùng/ cà chua, hồ tiêu | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| 2. Thuốc trừ bệnh: | | | | |
| 1 | Allicin | Garlinker 5ME | thối nhũn/cải bắp | Chengdu Newsun Crop Science Co., Ltd. |
| 2 | Ascorbic acid 2.5% + Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0% | Agrilife 100 SL | bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; thán thư/ớt; thán thư/thanh long; lúa von/lúa (xử lý hạt giống); đốm mắt cua/ ớt, đốm lá/ cà tím; héo xanh/ mướp, cà tím | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| 3 | Acrylic acid 4% (40g/l) + Carvacrol 1% (10g/l) | Som 5 SL | đào ôn, khô vằn, bạc lá/ lúa; giả sương mai, mốc xám/ dưa chuột, xà lách, cà; thán thư/ ớt | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Stargolg 5SL | khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, đào ôn/ lúa; thán thư/ớt | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 4 | Acibenzolar-S-methyl (min 96%) | Bion 50 WG | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |

| | | | | |
|---|---|--------------------------------|--|---|
| 5 | Albendazole (min 98.8%) | Abenix 10SC | đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá vi khuẩn/ lúa; vàng lá, thán thư/hồ tiêu | Công ty CP Nicotex |
| 6 | Albendazole 100g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Masterapc 600WG | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam |
| 7 | Amisulbrom (min 96.5%) | Gekko 20SC | sương mai/cà chua, ớt; giả sương mai/dưa chuột; sung rế/ bắp cải; xì mũ/ sấu riêng, cam, mít; chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| 8 | Anacardic acid | Amtech 100EW | thối nhũn/ cải thảo, cải bắp; đốm vòng/ cà tím; giả sương mai/ dưa chuột, dưa lưới; thán thư/ thanh long, vải, xoài; loét/cam; sương mai/ cà chua, hành; thối búp/ chè; mốc xám/dâu tây; héo xanh/ớt; mốc sương/ nho; lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 9 | Azoxystrobin (min 93%) | Amistar [®] 250 SC | đốm vòng/ cà chua; mốc sương, lở cổ rễ/khoai tây; thối quả/ca cao; sương mai, thán thư/ dưa hấu; sương mai/ cà chua; đốm nâu/ thanh long; thán thư/cam, xoài, vải, ớt, sấu riêng; đốm lá sigatoka/chuối | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Amistic 250SC | giả sương mai/dưa hấu | Công ty CP Fujisan Nhật Bản |
| | | Anpro 250SC | đốm vòng/cà chua; thán thư/xoài, vải | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Asiwon 50WG | sương mai/nho | Công ty CP Agri Shop |
| | | Astro 250SC | thán thư/ớt, sấu riêng | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| | | Azo-elong 350SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Tập đoàn King Elong |
| | | Azony 25SC | khô vằn, đạo ôn/ lúa; sẹo/ cam, thán thư/xoài | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| | | Azoxytop 250SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Clodac 250SC | đốm lá sigatoka/chuối | Công ty TNHH BVTV Việt Thái |
| | | Envio 250SC | lem lép hạt/ lúa, đốm nâu/thanh long, thán thư/ xoài, sương mai/ dưa hấu | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Hametar 250SC | sương mai/cà chua | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Hiache 23SC | thán thư/xoài, nho | Công ty TNHH World Vision (VN) |

| | | | | |
|----|--|--------------------|--|--|
| | | Majestic 250SC | thán thư hoa/ xoài | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| | | Mission 250SC | phần trắng/ hoa hồng; mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Western Agrochemicals |
| | | Overamis 300SC | thán thư/ xoài; lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Oxystar 250SC | rỉ sắt/hoa cúc | Công ty TNHH Minh Hòa Phát |
| | | Sam Robin 250SC | thán thư/ xoài | Công ty CP SAM |
| | | Sinstar 250SC | đạo ôn/lúa | Sinon Corporation |
| | | Sixoastrobin 25SC | đốm lá/ lạc | Công ty TNHH Sixon |
| | | Solani 250SC | thán thư/ớt, xoài | Công ty TNHH Gap Agro |
| | | Star.dx 250SC | khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa hấu | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Suzuko 300SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Tân Hưng Việt Nam |
| | | Trobin 250SC | đạo ôn, khô vằn/ lúa; thán thư/ xoài; ghẻ nám/ cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Tvazostartop 300SC | thán thư/cà phê | Công ty CP Nông dược Unichem Việt Nam |
| | | XinAzo 250SC | thán thư/xoài | Anhui Guangxin Agrochemical Co., Ltd. |
| 10 | Azoxystrobin 250g/kg + Boscalid 350g/kg | Anorka Axo 600WG | thán thư/ớt | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 11 | Azoxystrobin 300g/l + Boscalid 150g/l | Dosam - Goal 450SC | đốm nâu/thanh long; thán thư/xoài; sẹo/cam | Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản |
| 12 | Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500g/l | Ameed Plus 560SC | rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ ớt, giả sương mai/ dưa chuột; sương mai/ cà chua | Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd. |
| | | Mighty 560SC | sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Nowa 560SC | đốm vòng/ cà chua | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| 13 | Azoxystrobin 60 g/l + Chlorothalonil 600 g/l | Avial 660SC | thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê | Agria S.A. |
| 14 | Azoxystrobin 100g/l + Chlorothalonil 500g/l | Azoxygold 600SC | lem lép hạt/ lúa; đốm nâu/ thanh long; sẹo/ cam; thán thư/ xoài | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| | | Kata-top 600SC | phần trắng/hoa hồng | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |

| | | | | |
|----|---|----------------------|--|--|
| | | Ortiva® 600SC | thán thư/ xoài; thán thư, đốm vòng/ ớt; giả sương mai/ dưa chuột; nấm hồng/ cà phê; thán thư, sương mai/ dưa hấu; thán thư, rỉ sắt/ cà phê; thán thư, đốm vòng, sương mai/ cà chua; đốm lá/ cà chua; vàng rụng lá, nứt vỏ khô mủ/ cao su | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 15 | Azoxystrobin 90g/l + Chlorothalonil 700g/l | Kempo 790SC | sương mai/ dưa hấu | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 16 | Azoxystrobin 20% + Cymoxanil 30% | One clear 50WG | phấn trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Master AG |
| 17 | Azoxystrobin 200g/l + Cyproconazole 80g/l | Kingstar 280SC | phấn trắng/hoa hồng; đốm đen/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Nizoxy 280SC | thán thư/điều | Công ty CP Nicotex |
| 18 | Azoxystrobin 200g/kg + Cyproconazole 75g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg | Cyat 525WG | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 19 | Azoxystrobin 200 g/l + Cyazofamid 100 g/l | Runmun 300SC | phấn trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 20 | Azoxystrobin 25% + Cyazofamid 15% | Famid Bgo 40SC | giả sương mai/ dưa hấu | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 21 | Azoxystrobin 11.5% + Difenoconazole 18.5% | Myscole 30SC | sương mai/hoa hồng | Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan |
| 22 | Azoxystrobin 125g/l + Difenoconazole 200g/l | Takatop 325SC | phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản |
| 23 | Azoxystrobin 18.2% + Difenoconazole 11.4% | Astro-Top 29.6SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH TM DV XNK Global Ecotech |
| | | Bizol 29.6SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Nông nghiệp Biopesticide |
| | | Trobin Master 29.6SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Agro Việt |
| 24 | Azoxystrobin 19% + Difenoconazole 11% | Azoagri 30SC | thán thư/cà phê | Công ty CP TM SX - XNK Otuksa Nhật Bản |
| 25 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 120g/l | Vitrobin 320SC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP VTNN Việt Nông |
| 26 | Azoxystrobin 20% + Difenoconazole 12.5% | Azobin gold 32.5SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình |

| | | | | |
|--------------------|--|---------------------------------|--|--|
| 27 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l | Adiconstar 325SC | thán thư/ cà phê, hồ tiêu; chết cây con/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Afenzole 325SC | thán thư/cà phê | United Plant Protection Co., Limited |
| | | Amistar Top® 325SC | khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; chết cây con/ lạc; phần trắng/ hoa hồng; phần trắng, vàng lá, khô nứt vỏ/cao su; đốm lá lớn, rỉ sắt, khô vằn/ ngô; thán thư/ hồ tiêu; thán thư, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Amylatop 325SC | đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con/lạc, phần trắng/cao su; vàng rụng lá/ cao su, phần trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| | | Angold 325SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH DVNN Lộc Trời |
| | | Artivar Helmer 325SC | nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | Asmaitop 325SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Azo Dino Zop 325SC | đốm đen/hoa hồng | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Azodife 325SC | thán thư/cà phê | Công ty CP SAM |
| | | Azofenco 325SC | lem lép hạt/lúa | Kital Ltd. |
| | | Hametar gold 325SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Keviar 325SC | đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/ lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Mastertop 325SC | lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê, hồ tiêu; vàng rụng lá/cao su | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | Moneys 325SC | lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; phần trắng/hoa hồng | Albaugh Asia Pacific Limited |
| | | Ohho 325SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Phaybuc 325SC | chết ẻo cây con/lạc | Công ty CP Tập đoàn King Elong |
| | | Star.top 325SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Supreme 325 SC | khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| Topmystar 325SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu | | |

| | | | | |
|----|---|-----------------------------|--|------------------------------------|
| | | TT-Over 325SC | lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/cà phê; vàng lá/ khoai lang | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Trobin top 325SC | đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; đốm nâu, lở cổ rễ/ lạc; đốm lá/ đậu tương; rỉ sắt, thán thư/ cà phê; thối gốc/ lạc; đốm vòng/khoai tây | Công ty TNHH Phú Nông |
| 28 | Azoxystrobin 255g/l + Difenoconazole 160g/l | Citeengold 415SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH VTNN Ngọc Lan |
| 29 | Azoxystrobin (250g/l), (250g/kg) + Difenoconazole (250g/l), (250g/kg) | Amity top 500SC, 500SG | 500SC: khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/cà phê 500SG: đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Việt Đức |
| 30 | Azoxystrobin 200g/l (400g/kg) + Difenoconazole 125g/l (250g/kg) | Myfatop 325SC, 650WP | 325SC: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa 650WP: lem lép hạt/ lúa; nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| 31 | Azoxystrobin 10g/kg, (50g/kg), (200g/l) + Difenoconazole 200g/kg, (200g/kg), (125g/l) | Audione 210WP, 250WG, 325SC | 210WP, 250WG: lem lép hạt/ lúa 325SC: đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 32 | Azoxystrobin 200 g/l + Difenoconazole 150g/l | Amass TSC 350SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Ara-super 350SC | lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương; chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/khoai tây | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Aviso 350SC | lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; phấn trắng/ cao su; thán thư/cà phê | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Maxtatopgol 350SC | phấn trắng/cao su | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| | | Mi stop 350SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | X-Glider 350SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam |
| 33 | Azoxystrobin 20% + Difenoconazole 15% | Hazotop 35SC | thán thư/hồ tiêu | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Navitop 35SC | khô cành, khô quả/ cà phê | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 34 | Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l | Anmisdotop 400SC | lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

| | | | | |
|----|---|------------------------|--|--|
| | | Asmiltatop Super 400SC | lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| | | Azotop 400SC | đạo ôn, lem lép hạt /lúa; thán thư/hồ tiêu | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| | | Azosaic 400SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | Bi-a 400SC | lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Dovatop 400SC | thán thư/ điều, khoai môn; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; khô quả/cà phê; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |
| | | Help 400SC, 400OD | 400SC: lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn, đốm nâu/ lúa; thán thư/ hồ tiêu, hoa hồng, cà phê 400OD: thán thư/ hồ tiêu, cà phê | Công ty TNHH ADC |
| | | Paramax 400SC | đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt, đốm lá/ ngô | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| | | Upper 400SC | lem lép hạt, đạo ôn/lúa, vàng rụng lá/ cao su; thán thư/ cà phê; nứt thân xì mũ/ cao su; chết nhanh/hồ tiêu; lở cổ rễ/thuốc lá | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | Walker 400SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Western Agrochemicals |
| 35 | Azoxystrobin 25% + Difenoconazole 15% | Lesthan 40SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| | | Uni-rich 40SC | rỉ sắt/ lạc, cà phê | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 36 | Azoxystrobin 30% + Difenoconazole 18% | AU-Perzoxin 48SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Authentique Việt Nam |
| 37 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 220g/l | Majetictop 420SC | rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, đốm nâu/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| 38 | Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 175g/l | Vk.Lasstop 425SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 39 | Azoxystrobin 325g/l + Difenoconazole 125g/l | Neoamistagold 450SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 40 | Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 200g/l | Amitop 450SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH TM Grevo |

| | | | | |
|----|---|-------------------|---|-------------------------------------|
| | | A zol 450SC | đào ôn/ lúa, srong mai/ khoai tây, thán thu/ cà phê | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Toplusa 450SC | đào ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 41 | Azoxystrobin 300g/l + Difenoconazole 150g/l | Jiadeporo 450SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Jianon Biotech (VN) |
| | | Miligo 450SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh |
| 42 | Azoxystrobin 270g/l + Difenoconazole 180g/l | Tilgent 450SC | đào ôn/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 43 | Azoxystrobin 60g/kg + Difenoconazole 200g/kg + Dimethomorph 100g/kg | Novistar 360WP | đào ôn, lem lép hạt/lúa; chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Nông Việt |
| 44 | Azoxystrobin 210 g/l + Difenoconazole 130 g/l + Hexaconazole 50g/l | Mitop one 390SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 45 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 50g/l | Curegold 375SC | đào ôn, khô vắn, lem lép hạt/lúa; khô cành khô quả/ cà phê | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 46 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 100g/l | Starvil 425SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 47 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l | Osaka-Top 500SE | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 48 | Azoxystrobin 150g/l + Difenoconazole 250g/l + Tebuconazole 25g/l | Nacazol-ND 425SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 49 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 80 g/l + Tricyclazole 200g/l | Athuocrop 480SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 50 | Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Tricyclazole 200g/l | Mix Perfect 525SC | đào ôn, lem lép hạt, khô vắn/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | |
|----|---|----------------------------|--|--|
| 51 | Azoxystrobin 50g/l + Difenoconazole 250g/l + Tricyclazole 255g/l | Tilgermany super 555SC | lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 52 | Azoxystrobin 20.1g/l (50g/kg) + Difenoconazole 12.6g/l (150g/kg) + Sulfur 294.3g/l (560g/kg) | Titanicone 327SC, 760WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 53 | Azoxystrobin 5% + Dimethomorph 20% | Yezak 25SC | loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyên giao công nghệ |
| 54 | Azoxystrobin 200 g/kg (20%) + Dimethomorph 100g/kg (10%) | Azomor 300WG | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | Diabin 30WG | sương mai/ dưa hấu | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Dirobin 30WG | mốc sương/khoai tây | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| 55 | Azoxystrobin 20% + Dimethomorph 30% | Azomoonpro 50SC | thán thư/xoài | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Kanbai 50WP | đốm vòng/cải bắp; giả sương mai/dưa chuột | Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản |
| 56 | Azoxystrobin 20% + Dimethomorph 40% | Avatop 60WG | sương mai/ dưa hấu, vải | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| 57 | Azoxystrobin 20% + Dimethomorph 20% | Azofox 40SC | giả sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Chusen 40SC | thán thư/hoa hồng; xì mù/sầu riêng | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| 58 | Azoxystrobin 60g/kg + Dimethomorph 30g/kg + Fosetyl-aluminium 250g/kg | Map hero 340WP | thán thư/cà chua; giả sương mai/ dưa gang; mốc sương/ nho; đốm vòng/ bắp cải; thán thư, sương mai/ dưa hấu; thối thân, đốm nâu/ thanh long; sương mai/ cà chua; nứt thân chảy nhựa/ dưa hấu | Map Pacific Pte Ltd |
| 59 | Azoxystrobin 250 g/l (250g/kg) + Fenoxanil 200g/l (500g/kg) | Lk-Vill @ 450SC, 750WG | 450SC: lem lép hạt/ lúa 750WG: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |

| | | | | |
|----|---|-------------------------|---|--|
| 60 | Azoxystrobin 200g/kg (250g/l) + Fenoxanil 125g/kg (150g/l) | Omega 325WP, 400SC | 325WP: đạo ôn/lúa; đốm vòng/ hành, sẹ/ cam 400SC: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; đốm vòng/ hành; ghẻ nhám/ cam; sương mai/bấp cải | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| 61 | Azoxystrobin 20% + Fenoxanil 20% | Stop Bgo 40SC | gỉ sắt/ngô | Công ty TNHH TM Nam Hải Group |
| 62 | Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 200g/l | Baola 400SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| | | Trobin plus 400SC | đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 63 | Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 100g/l | Aha 500SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 64 | Azoxystrobin 30g/l (60g/kg) + Fenoxanil 200g/l (350g/kg) + Kasugamycin 30g/l (40g/kg) | Surijapane 260SC, 450WP | 260SC: đạo ôn/lúa 450WP: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 65 | Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 210g/l + Ningnanmycin 40g/l | Lazerusa 450SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 66 | Azoxystrobin 10g/l + Fenoxanil 200g/l + Tebuconazole 150g/l | Chilliusa 360SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 67 | Azoxystrobin 200 g/l + Fluazinam 300 g/l | Balstop 500SC | phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 68 | Azoxystrobin 15% + Fludioxonil 15% | Chamnuri 30SC | phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| 69 | Azoxystrobin 150g/l (200g/l) + Flusilazole 150g/l (150g/l) | Willsuper 300EC, 350SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 70 | Azoxystrobin 12% + Flusilazole 8% | Fifatop 20SC | ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 71 | Azoxystrobin 30% + Flutolanil 30% | Padnia 60WG | đốm vòng/khoai tây; đốm nâu/thanh long | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |

| | | | | |
|----|--|-----------------------|--|---------------------------------------|
| 72 | Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l | Camilo 150SC | lem lép hạt, khô vằn, đốm nâu/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá, phấn trắng/ cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/ xoài | Công ty TNHH ADC |
| | | Hextop 150SC | lem lép hạt, khô vằn /lúa; vàng rụng lá/cao su; thán thư/ xoài | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| | | Inavil 150SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH TM Grevo |
| | | Ori 150SC | vàng rụng lá/ cao su | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| 73 | Azoxystrobin 8% + Hexaconazole 16% | Acaben Gold 24SC | đốm lá/hoa cúc | Công ty CP BVTV ATC |
| 74 | Azoxystrobin 80g/l + Hexaconazole 160g/l | BM Tepblast 240SC | rỉ sắt/cà phê | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd. |
| 75 | Azoxystrobin 10% + Hexaconazole 20% | SV-Tradimix 30WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| 76 | Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 101g/l | Super cup 151SC | nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 77 | Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 50g/l | Calox 250SC | vàng rụng lá/ cao su | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 78 | Azoxystrobin 10g/l (200g/kg) + Hexaconazole 60g/l (565g/kg) | Anforli 70SC, 765WG | 70SC: khô vằn/lúa 765WG: lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 79 | Azoxystrobin 250g/l + Hexaconazole 70g/l | Acatop 320SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 80 | Azoxystrobin 270g/l + Hexaconazole 90g/l | Fujivil 360SC | seọ/cam | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 81 | Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 40g/l + Tricyclazole 220g/l | King-cide Japan 460SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 82 | Azoxystrobin 10g/l + Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l | Avas Zin 260SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 83 | Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l | Acdino 350SC | lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu |

| | | | | |
|----|--|----------------------|---|--|
| 84 | Azoxystrobin 200 g/l + Isopyrazam 125 g/l | Reflect® Xtra 325 SC | khô vằn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 85 | Azoxystrobin 3% + Jingangmycin A (Validamycin A) 9% | SV-antibacter 12WP | đốm đen/hoa hồng | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| 86 | Azoxystrobin 200 g/l + Kasugamycin 50 g/l | Hottawa 250SC | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Ngonta 250SC | thán thư/ cà phê | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| | | Trobinsuper 250SC | chết nhanh/hồ tiêu; thán thư/ cà phê; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc sương/khoai tây; rỉ sắt, héo xanh vi khuẩn/hoa cúc | Công ty TNHH Phú Nông |
| 87 | Azoxystrobin 50 g/kg + Mancozeb 700 g/kg | Fineluck 750WG | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 88 | Azoxystrobin 7% + Mancozeb 40% | Helan 47OS | thán thư/xoài | Công ty TNHH SX & TM HAI Long An |
| 89 | Azoxystrobin 20% + Metalaxyl-M 10% | Galaxyl-M 30SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| | | Gemistar 30SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH TM Gem Sky |
| | | Meazofungi 30SE | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kết Nông |
| 90 | Azoxystrobin 28.4% + Metalaxyl-M 10.6% | Bvsupertot 39SE | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt |
| 91 | Azoxystrobin 282g/l + Metalaxyl-M 108g/l | Tvpyranil 390SC | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| 92 | Azoxystrobin 155g/l + Oxathiapiprolin 15g/l | Perolis 170SC | mốc sương/cà chua; giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 93 | Azoxystrobin 56g/l + Prochloraz 200g/l + Tebuconazole 100g/l | Almagor 356EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 94 | Azoxystrobin 110g/l + Propiconazole 185g/l | Pilarpro 295SE | đốm nâu/lạc | Công ty CP Phát triển Dịch vụ Nông nghiệp IPM |
| 95 | Azoxystrobin 20% + Propiconazole 12% | Omega-Vil 32SC | chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/ đậu tương, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |

| | | | | |
|-----|--|--|--|---|
| 96 | Azoxystrobin 20% + Propiconazole 15% | Bn-azopro 35SC | lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| 97 | Azoxystrobin 75g/l + Propiconazole 125g/l | Apropo 200SE | lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Quilt® 200SE | đốm lá lớn/ ngô; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 98 | Azoxystrobin 7% + Propiconazole 11.7% | Propazomix 18.7SC | rỉ sắt/cà phê | Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd. |
| 99 | Azoxystrobin 1g/l (130g/l), (100g/kg) (200g/kg) + Propineb 10g/l (10g/l), (300g/kg) (10g/kg) + Tebuconazole 260g/l (200g/l), (100g/kg) (550g/kg) | Amisupertop 271EW, 340SC, 500WP, 760WG | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 100 | Azoxystrobin 1g/l (260g/l), (50g/kg) + Sulfur 20g/l (10g/l), (460g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (250g/kg) | Topnati 281EW, 330SC, 760WP | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 101 | Azoxystrobin 80 g/l + Tebuconazole 160 g/l | Buxyzole 240SC | thán thư/cà phê | Albaugh Asia Pacific Limited |
| 102 | Azoxystrobin 20% + Tebuconazole 30% | Omega-mytop 50SC | đốm lá đậu tương, rỉ sắt/ cà phê, chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 103 | Azoxystrobin 120g/l + Tebuconazole 200g/l | Custodia 320SC | đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/hồ tiêu | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 104 | Azoxystrobin 12.5% + Tebuconazole 12.5% | Carolin 25SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Hóa chất SAM |
| 105 | Azoxystrobin 200g/l (450g/kg) + Tebuconazole 200g/l (350g/kg) | Lotususa 400SC, 800WG | 400SC: lem lép hạt/ lúa 800WG: khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 106 | Azoxystrobin 200 g/l + Tebuconazole 200 g/l | Tebaz 400SC | rỉ sắt/cà phê | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------------|---|---|
| 107 | Azoxystrobin 49% + Tebuconazole 36% | Trustar 85WG | thán thư/ điều | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 108 | Azoxystrobin 400g/kg + Tebuconazole 100g/kg | Maxxa 500WG | đạo ôn; lem lép hạt, khô vằn/lúa | Công ty TNHH TM DV Tân Hưng |
| 109 | Azoxystrobin 300g/kg + Tebuconazole 500g/kg | Natiduc 800WG | đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Việt Đức |
| 110 | Azoxystrobin 260g/l (100g/kg) + Tebuconazole 60g/l (350g/kg) | Natigold 320SC, 450WG | 320SC: lem lép hạt, đạo ôn /lúa 450WG: lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 111 | Azoxystrobin 25% + Tebuconazole 50% | SV-Calida 75WP | đốm lá/lạc | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| 112 | Azoxystrobin 250g/kg + Tebuconazole 500g/kg | Ameed top 750WG | lem lép hạt, khô vằn/ lúa; đốm lá/ lạc, phấn trắng/ hoa hồng | Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd. |
| 113 | Azoxystrobin 11% + Tebuconazole 18.3% | Tebazo 29.3SC | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 114 | Azoxystrobin 100 g/l + Tetraconazole 80 g/l | Eminent excell 180SC | rỉ sắt/hoa cúc; phấn trắng/hoa hồng; thán thư/hồ tiêu; đốm vòng/khoai tây | Công ty TNHH Kỹ thuật sinh học Mekong |
| 115 | Azoxystrobin 0.2g/kg (100g/l), (10g/kg) + Tricyclazole 79.8g/kg (225g/l), (750g/kg) | Verygold 80WP, 325SC, 760WG | 80WP, 760WG: đạo ôn/ lúa 325SC: lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 116 | Azoxystrobin 16.7% + Tricyclazole 33.3% | Lagan 50SC | đốm nâu/lạc | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 117 | Azoxystrobin 100g/l + Tricyclazole 225 g/l | Staragro 325SC | khô vằn/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 118 | Azoxystrobin 30 g/l (50g/kg) + Tricyclazole 370g/l (750g/kg) | Azobem 400SC, 800WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa Chất và TM Trần Vũ |
| 119 | Azoxystrobin 20g/l + Tricyclazole 400g/l | Top-care 420SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 120 | Azoxystrobin 60g/l + Tricyclazole 400g/l | Roshow 460SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 121 | Azoxystrobin 15g/kg + Tricyclazole 745g/kg | Bemjapane 760WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------------|---|---|
| 122 | Azoxystrobin 10g/kg + Tricyclazole 800g/kg | Be-amusa 810WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| 123 | Azoxystrobin 200g/l + Tricyclazole 300g/l | Altista top 500SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 124 | Azoxystrobin 20% + Thifluzamide 5% | Tvazomide 25WP | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 125 | Azoxystrobin 25% + Thifluzamide 20% | Environ 45SC | khô vằn/ngô | Công ty CP Đầu tư phát triển Apollo Việt Nam |
| 126 | Azoxystrobin 20% + Thifluzamide 10% | Azotide 30SC | khô vằn/ngô | Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd. |
| 127 | Azoxystrobin 200g/l + Zinc thiazole (min 95%) 300g/l | Onew 500SC | loét vi khuẩn/cam; lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 128 | Bạc Nano 1g/l + Chitosan 25g/l | Nano Kito 2.6SL | nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 129 | <i>Bacillus siamensis</i> 10 ⁸ CFU/g + <i>Streptomyces misionensis</i> 10 ⁸ CFU/g | Bio-VAAS.1 | xì mũ/cam, sầu riêng | Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam |
| 130 | <i>Bacillus subtilis</i> | Ace Bacis 111WP | đạo ôn/ lúa, mốc xám/ cà chua, phấn trắng/ dưa chuột | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Balus 111WP | đạo ôn/lúa, phấn trắng/dưa chuột | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Biobac WP | héo xanh/ cà chua; phấn trắng/ dâu tây; thối rễ/ súp lơ, sung rễ/ bắp cải; vàng lá thối rễ/ cam; héo xanh vi khuẩn/ ớt, hoa cúc | Bion Tech Inc., |
| | | Biocare WP | thán thư/sầu riêng | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | Bionite WP | đốm phấn vàng, phấn trắng/ dưa chuột, bí xanh; sương mai/ nho; mốc sương/ cà chua; biến màu quả/vải; héo vàng, chết cây con/ lạc; đen thân/ thuốc lá; đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; bệnh còng, chết cây con/ hành tây | Công ty TNHH Nông Sinh |
| | | Mostika 10 ⁹ cfu/ml SL | chết nhanh/hồ tiêu; thối nhũn/bắp cải | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| | | Moti-V 100WP | mốc xám/cà chua | Công ty TNHH TM Hải Thụy |

| | | | | |
|-----|--|----------------------------------|--|---|
| | | Rebaci 100WP | vàng lá thối rữa/ cam, quýt | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Subtial 100WP | khô vằn/lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| 131 | <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> (<i>Bacillus subtilis</i>) QST 713 | Serenade SC | thối đen/bấp cải; loét/ cam; đạo ôn/lúa; sương mai/hành; héo xanh vi khuẩn, đốm vòng/ cà chua; phấn trắng/ dưa chuột; đốm lá/chuối; loét vi khuẩn/bưởi; héo xanh vi khuẩn/khoai tây; chết rạp cây con/ớt; đốm lá/xoài; thán thư/thanh long | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> AT-332 | Miyabi WG | phấn trắng/ ớt chuông, dưa lưới | Công ty CP Việt Thắng Group |
| | <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> | Antibac 10 ⁸ cfu/g WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Balucar WP | tuyến trùng/cà rốt | Công ty CP Nông Nghiệp HP |
| | | Sinsmart SC | mốc xám/dâu tây; đốm lá vi khuẩn/cải bắp; loét/cam | Sinon Corporation |
| 132 | Bemystrobin (min 98%) | Bemy 100SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 133 | Benalaxyl (min 94%) | Dobexyl 50WP | giả sương mai/ dưa hấu, đốm lá/ đậu tương | Công ty CP Đồng Xanh |
| 134 | Benthiavalicarb-isopropyl (min 91%) | Hida 15WG | mốc sương/ dưa chuột, sương mai/ khoai tây, giả sương mai/dưa hấu | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 135 | Benthiavalicarb-isopropyl 1.75% + Mancozeb 70.0% | Valbon 71.75WG | sương mai/ cà chua, chết nhanh/ hồ tiêu | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 136 | Berberine | Antiba 4SL | đốm góc cạnh vi khuẩn/ cà chua, dưa chuột | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | ET-Hebal 5SL | chết nhanh/ hồ tiêu; mốc xám/cà chua | Shanghai E-Tong Chemical Co., Ltd. |
| 137 | Bismertiazol (Sai ku zuo) (min 90%) | Agpicol 200WP | bạc lá/lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Anti-xo 200WP | bạc lá, thối góc vi khuẩn/lúa, loét vi khuẩn/ cam; thối đen vi khuẩn/bấp cải; đốm lá vi khuẩn/cà chua, đậu tương; héo xanh vi khuẩn/ớt; đốm đen vi khuẩn/ xoài | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Asusu 20 WP | bạc lá/ lúa, loét/ cam | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | Benita 250 WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |

| | | | | |
|-----|---|---------------------|---|---|
| | | | | |
| | | Diebiala 20SC | bạc lá/ lúa, xì mù/ xoài | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| | | Kadatil 300WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | Sasa 25 WP | bạc lá/lúa | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |
| | | Sansai 200 WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | TT-atanil 250WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Delta Cropcare |
| | | TT Basu 250WP | bạc lá/lúa; thối nhũn/bấp cải; héo rũ/ khoai lang; đốm lá vi khuẩn/ hành | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | VK. Sakucin 25WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Á Châu Hóa sinh |
| | | Xanthomix 20 WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Xiexie 200WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Zeppelin 200WP | bạc lá/lúa, phấn trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| 138 | Bismerthiazol 15% + Copper hydroxide 60% | TT-Tafin 75WP | bạc lá/lúa; sương mai/khoai tây | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 139 | Bismerthiazol 350 g/kg + Fenoxanil 450 g/kg | Broken 800WP | nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 140 | Bismerthiazol 250g/kg + Fenoxanil 400g/kg + Sulfur 100g/kg | Bikin 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 141 | Bismerthiazol 150g/kg + Gentamicin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg | ARC-clench 215WP | bạc lá, lép vàng vi khuẩn/lúa; héo rũ/hồ tiêu; đốm đen xì mù/xoài | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Riazor 215WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 142 | Bismerthiazol 150g/l + Hexaconazole 450g/l | TT-bemdex 600SC | khô vằn, bạc lá/ lúa; thán thư, nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH TM Tân Thành |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------|--|----------------------------------|
| 143 | Bismerthiazol 190 g/kg + Kasugamycin 10g/kg | Probicol 200WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 144 | Bismerthiazol 290g/kg (475g/l) + Kasugamycin 10g/kg (25g/l) | Nanowall 300WP, 500SC | bạc lá/lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 145 | Bismerthiazol 200g/kg + Oxytetracycline hydrochloride 20g/kg | Tokyo-Nhật 220WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiên Giang |
| 146 | Bismerthiazol 200g/kg + Oxolinic acid 200g/kg | Captivan 400WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| | | Longantivo 400WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 147 | Bismerthiazol 200 g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg | Probencarb 250WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 148 | Bismerthiazol 150g/kg + Tecloftalam (min 96%) 100g/kg | Kasagen 250WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Sieu sieu 250WP | bạc lá/ lúa; đốm sọc vi khuẩn/ lúa, ngô | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 149 | Bismerthiazol 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg | Bitric 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| 150 | Bismerthiazol 400g/kg + Tricyclazole 375g/kg | Antigold 775WP | đạo ôn, bạc lá/lúa | Công ty CP SX TM Bio Vina |
| 151 | Bismerthiazol 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Bimplus 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Tigondiamond 800WP | bạc lá, đạo ôn/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 152 | Bismerthiazol 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Sulfur 200g/kg | Antimer-so 800WP | bạc lá, đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| 153 | Bordeaux mixture (min 83.05%) | BM Bordeaux M 25WP, 25WG | 25WP: sương mai/ cà chua, ri sắt/ cà phê, sẹo/cam, táo đỏ/hồ tiêu, vàng rưng lá/cao su, thán thư/ điều 25WG: ri sắt/cà phê; nấm hồng/cao su | Công ty TNHH Ngân Anh |

| | | | | |
|-----|--|-----------------|--|---|
| | | IC-Top 28.1SC | loét vi khuẩn/ cam; srong mai/ nho | Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát |
| 154 | Boscalid (min 96%) | Ac-Bosca 300SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | Bonito 50WG | mốc xám/nho | Zhejiang Udragon Pesticides and Chemicals Co., Ltd. |
| | | Boss cat 50WG | lờ cỏ rễ/hoa cúc | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | Bosstar 25SC | phần trắng/ nho | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| | | Entry 500 WG | thối quả/ xoài | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Dontrump 500WG | mốc xám/ớt | Công ty TNHH US Agro |
| | | Gap-boss 300SC | già srong mai/dưa chuột | Công ty TNHH Gap Agro |
| | | Grude 50WG | mốc xám/nho | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Kimono.apc 50WG | srong mai/đậu tương; lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | MDBosdan 500WG | thán thư/hồ tiêu; mốc xám/ớt | Công ty CP Mạnh Đan |
| | | Noducalid 50WG | đốm đen/hoa hồng | Công ty TNHH Nông dược Miền Nam |
| | | Wasaki 250SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| 155 | Boscalid 240 g/l + Fludioxonil 60 g/l | Bolini 300SC | già srong mai/dưa chuột; thán thư/xoài | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 156 | Boscalid 15% + Iprodione 20% | Boslid 35SC | phần trắng/dưa chuột; đốm vòng/cà chua | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| 157 | Boscalid 20% + Kresoxim-methyl 10% | Phonrx 30SC | phần trắng/dưa chuột | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| 158 | Boscalid 200g/l + Kresoxim-methyl 100g/l | Kelme 300SC | mốc xám/ớt | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 159 | Boscalid 25% + Pyraclostrobin 10% | Mustang 35SC | thán thư/ hồ tiêu | Zhejiang Udragon Pesticides and Chemicals Co., Ltd. |

| | | | | |
|-----|---|------------------|--|--|
| 160 | Boscalid 25% + Pyraclostrobin 13% | Kangaroo 38WG | thán thư/hoa hồng | Công ty TNHH thuốc BVTV NCC |
| | | Rustona 38WG | đốm nâu/thanh long | Công ty TNHH Agro Việt |
| 161 | Boscalid 25.2% (252 g/l) + Pyraclostrobin 12.8% (128g/l) | Astra Boss 38WG | mốc sương/khoai tây | Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Klever |
| | | Bibos 380SC | seọ/ cam, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Boscalos 380SC | thán thư/ớt | Công ty CP Tập đoàn Japex |
| | | Boss-B 380SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu |
| | | Bostrobin 380SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | Lessick 38WG | thán thư/ ớt, sàu riêng; đốm vòng/hành | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Migu 38WG | già sương mai/dừa chuột | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Mokoni 380SC | thán thư/cà chua | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | New Boss 380SC | thán thư/ớt | Công ty CP S New Rice |
| | | VT-Trocalid 38SC | phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 162 | Boscalid 20% + Pyraclostrobin 10% | Fujiboss 30SC | sương mai/nho | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Roteva 30SC | sương mai/ cà chua; thán thư/ ớt | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd. |
| 163 | Boscalid 26.5% + Pyraclostrobin 6.5% | Fortine 33SC | thán thư/hồ tiêu | Forward International Ltd |
| 164 | Boscalid 420 g/l + Trifloxystrobin 140 g/l | Tribo 560SC | thán thư/ xoài | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 165 | Bromothalonil (min 95%) 20% + Cuppric nonyl phenolsulfonate (min 92%) 5% | Shirako 25ME | phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|--|--|--|
| 166 | Bromothalonil 25% + Kasugamycin 2% | IKD-Tamu 27WP | đốm nâu/lạc | Công ty CP Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ sinh học IKD – Hoa Kỳ |
| 167 | Bromothalonil 370 g/kg + Myclobutanil 130 g/kg | Ang-Sachbenh 500WP | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 168 | Bronopol (min 99%) | Totan 200WP | bạc lá, lép vàng/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Xantocin 40WP | bạc lá, thối gốc do vi khuẩn/lúa; chết chậm/hồ tiêu | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | TT-biomycin 40.5WP | bạc lá, lem lép hạt do vi khuẩn/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 169 | Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg | Sapol 700WP | bạc lá, thối bẹ/lúa; héo xanh vi khuẩn/ lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Sieukhuan 700WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 170 | Bupirimate (min 98%) | Ω-Buri 25ME | đào ôn/ lúa, giả sương mai/ dưa chuột | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 171 | <i>Burkholderia</i> sp. strain A396 | Majestene 94.46 SL | tuyến trùng/cà phê, cà chua | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| 172 | Calcium Polysulfide | Lime Sulfur | phấn trắng/ nho, sương mai/ dưa chuột | Công ty TNHH ADC |
| 173 | Carpropamid (min 95%) | Newcado 300SC | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 174 | Carvacrol 0.1% + Eugenol 2% | Senly 2.1SL | bạc lá, khô vằn/ lúa; phấn trắng/ bí xanh; giả sương mai/ dưa chuột; sương mai/ cà chua; thán thư/ ớt | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 175 | <i>Chaetomium cupreum</i> | Ketomium 1.5 x 10 ⁶ Cfu/g bột | thối rữa, thối thân/ cà phê, hồ tiêu; đào ôn/ lúa; héo rũ/ cà chua; đốm lá, phấn trắng/ cây hồng | Viện Di truyền nông nghiệp |
| | | Vaciline 10 ⁶ SC | thán thư/ớt; đào ôn/lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao |
| 176 | <i>Chaetomium</i> sp. 1.5 x 10 ⁶ cfu/ml + <i>Trichoderma</i> sp 1.2 x 10 ⁴ cfu/ml | Mocabi SL | sung rữa, héo vàng/ bắp cải; héo vàng/ cà chua; thối gốc, thối lá/ hành tây; lem lép hạt/ lúa; thối gốc/ hồ tiêu; nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 177 | Chitosan | Fusai 50SL | đào ôn, bạc lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Jolle 1SL, 50WP | đào ôn, lem lép hạt/ lúa; tuyến trùng/ bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/ vải, xoài | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |

| | | | | |
|-----|--|---------------------|---|---|
| | | Kaido 50SL, 50WP | đào ôn, lem lép hạt/ lúa; tuyến trùng/ bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/ xoài, vải | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| | | Stop 5 SL, 15WP | 5SL: tuyến trùng/cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/dưa hấu 15WP: tuyến trùng/ cà rốt; sương mai/ dưa chuột; đốm nâu, đốm xám, thối búp, thối rễ, tuyến trùng/ chè; đào ôn, khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Thumb 0.5SL | bạc lá, khô vằn, đào ôn/ lúa; phần trắng/ bí xanh; giả sương mai/ dưa chuột; sương mai/ cà chua; thán thư/ ớt; tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu; chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Tramy 2 SL | tuyến trùng/ cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; tuyến trùng, mốc sương/ dưa hấu; héo rũ/ lạc; đào ôn, tuyến trùng/ lúa; đốm lá/ngô; thối quả/ vải, xoài; mốc xám/ xà lách | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Vacxilplant 8 SL | đào ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM – SX Phước Hưng |
| | | Yukio 50SL | đào ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| 178 | Oligo-Chitosan | Rizasa 3SL | đào ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/ lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/ mía; kích thích sinh trưởng/ chè; mốc xám, kích thích sinh trưởng/ đậu tây; phần trắng, rỉ sắt, kích thích sinh trưởng/ đậu Hà lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/ cà chua | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 179 | Chitosan 5g/l + Kasugamycin 20g/l | Premi 25SL | lem lép hạt, đào ôn/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 180 | Chitosan tan 0.5% + Nano Ag 0.1% | Mifum 0.6SL | đào ôn, lem lép hạt/ lúa | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng |
| 181 | Chitosan 10g/l (10g/kg)+ Ningnanmycin 10g/l (17g/kg) | Hope 20SL, 27WP | bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ vải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 182 | Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg | Daone 25WP | thán thư quả/vải; lem lép hạt, đào ôn/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | |
|-----|--|----------------------------|--|--|
| 183 | Chitosan 2% + Oligo-Alginate 10% | 2S Sea & See 12WP, 12SL | 12WP: đốm vòng/ cà rốt; thối đen vi khuẩn/ súp lơ xanh; rỉ sắt/ hoa cúc; kích thích sinh trưởng/ cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/ chè 12SL: đốm vòng/ cà rốt; thối đen vi khuẩn/ bắp cải; rỉ sắt/ hoa cúc; kích thích sinh trưởng/ cải xanh | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 184 | Chitosan 19g/kg + Polyoxin 1g/kg | Starone 20WP | đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/ lúa; phần trắng/ xoài; lở cổ rễ/ bắp cải, thối búp/chè | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 185 | Chitosan 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 20g/l (21g/kg) | Stonegold 21SL, 22WP | 21SL: đạo ôn, lem lép hạt/lúa 22WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thán thư/ vải | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 186 | Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%) | Hoả tiễn 50 SP | bạc lá/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 187 | Chlorothalonil (min 98%) | Agronil 75WP | khô vằn/ lúa, sương mai/ dưa hấu | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Anhet 75WP | giả sương mai/dưa hấu, đốm lá/hành | Công ty CP Futai |
| | | Arygreen 75 WP, 500SC | 75WP: đốm vòng/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, vải thiều; đốm lá/ hành; thán thư/ xoài, điều 500SC: thán thư/ điều, xoài; đốm lá/ hành, lạc; giả sương mai/ dưa hấu; sương mai/ cà chua, vải; chết rạp cây con/ ớt, ghê sọc/cam | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | Binhconil 75 WP | đốm lá/ lạc; đốm nâu/ thuốc lá; khô vằn/ lúa; thán thư/ cao su | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Carnival 720SC | thán thư/hoa hồng | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| | | Chionil 750WP | thán thư/xoài; đốm lá/ hành; đốm vòng/ cà chua; giả sương mai/ dưa chuột; chết cây con/ ớt | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Clearner 75WP | sương mai/ dưa hấu; thán thư/ớt, xoài; sọc/cam | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Cornil 75WP, 500SC | sương mai/ khoai tây | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Daconil 75WP, 500SC | 75WP: phần trắng/ hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/ hành, chè; bệnh đốm ngã cây con/ bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/ lúa; thán thư/ vải, ớt, xoài, chanh leo, thanh long; sọc, Melanos/ cam; mốc sương/ | Công ty CP Việt Thắng Group |

| | | | |
|-----|---|---|--|
| | | khoai tây; giả sương mai/dưa hấu; phần trắng, mốc sương/ cà chua; sương mai/khoai tây 500SC: đóm lá/lạc; thán thư/xoài, chè, dưa hấu, nhãn, chanh leo; mốc sương/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; phần trắng/ nho, vãi; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/ khoai tây; sương mai/ súp lơ, mướp; sương mai, thán thư, rỉ sắt/đậu cove; đóm lá/ cà tím; đóm mắt cua, thối cổ rễ/ mồng toi; đóm mắt cua, phần trắng/ ớt; lở cổ rễ/ su hào; sương mai, lở cổ rễ, mốc xám/ rau cải; rỉ sắt, sương mai, thán thư/đậu đũa; rỉ trắng/rau muống | |
| | Damssi 720SC | giả sương mai/ dưa chuột; đóm nâu/thanh long; sẹo/cam; thán thư/xoài, cà phê | Công ty CP Cửu Long |
| | Duruda 75WP | giả sương mai/ dưa hấu | FarmHannong Co., Ltd. |
| | Forwanil 50SC, 75WP | 50SC: khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê 75WP: đóm vòng/ cà chua, đóm nâu/ lạc, sương mai/ bắp cải | Forward International Ltd |
| | Fungonil 75WP | thán thư/cam | Công ty TNHH Việt Hóa Nông |
| | Ronil 75WP | thán thư/xoài | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | Rothanil 75 WP | rỉ sắt/ lạc | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |
| | Samconil 500SC | phần trắng/hoa hồng | Công ty CP SAM |
| | Sinlonil 75WP | sương mai/dưa hấu | Sinon Corporation |
| | Sulonil 720SC, 750WP | 720SC: sương mai/ dưa chuột, cà chua; đóm lá/ lạc; giả sương mai/ dưa chuột 750WP: đóm lá/ lạc, mốc sương/ cà chua | Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd. |
| | Top Line 75WP | phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyên giao công nghệ |
| | Thalonil 75 WP | sương mai/ dưa hấu, đóm vòng/ cà chua | Longfat Global Co., Ltd. |
| 188 | Chlorothalonil 375g/l + Cymoxanil 50g/l | Trimox 425SC | phần trắng/hoa hồng Albaugh Asia Pacific Limited |

| | | | | |
|-----|--|-------------------------------|--|-------------------------------------|
| 189 | Chlorothalonil 60% (600g/kg) + Cymoxanil 15% (150g/kg) | Cythala 75 WP | khô vắn/ lúa; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Dipcy 750WP | phần trắng/hoa hồng | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Thacynil 750WP | rỉ sắt/cà phê; phần trắng/hoa hồng; thán thư/điều | Công ty CP Kiên Nam |
| 190 | Chlorothalonil 500g/l + Dimethomorph 100g/l | Mixtan 600SC | mốc sương/cà chua; giả sương mai/dưa chuột | Albaugh Asia Pacific Limited |
| 191 | Chlorothalonil 600g/l + Fluoxastrobin (min 94%) 60g/l | Evito-C 660SC | đốm nâu/thanh long | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| 192 | Chlorothalonil 30% + Fosetyl-aluminium 50% | Calacti 800WP | chết nhanh/ hồ tiêu; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/vải | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 193 | Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l | Tisabe 550 SC | rỉ sắt/ cà phê; khô vắn/lúa; thán thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/ cao su; ghẻ nhám/cam | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 194 | Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 55g/l | Rubygold 555SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| 195 | Chlorothalonil 8% (80g/kg) + Mancozeb 56% (560 g/kg) | Mdancozeb 640WP | giả sương mai/dưa chuột; thán thư/vải | Công ty CP Mạnh Đan |
| | | Romandine 64WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Radiant AG |
| 196 | Chlorothalonil 125g/kg + Mancozeb 625g/kg | Elixir 750WG | thán thư/dưa hấu, ớt, xoài, sầu riêng | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 197 | Chlorothalonil 400g/l + Metalaxyl 40g/l | Mechlorad 440SC | loét sọc mặt cao/cao su | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| 198 | Chlorothalonil 600g/kg + Metalaxyl 50g/kg | Dobins 650WP | rỉ sắt/ đậu tương, thán thư/ hồ tiêu, sương mai/ khoai tây | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 199 | Chlorothalonil 40% + Metalaxyl-M 4% | Kevlar 44SC | phần trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 200 | Chlorothalonil 200g/kg + Propineb 600g/kg | Dr.Green 800WP | thán thư/ xoài, sươngmai/dưa hấu | Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh |
| 201 | Chlorothalonil 400g/l + Mandipropamid (min 93%) 40g/l | Revus Opti [®] 440SC | sương mai/ cà chua, mốc sương/ dưa chuột, nứt dây/ dưa hấu, thán thư/ xoài, đốm vòng, mốc sương/khoai tây, thán thư, thối rễ/hồ tiêu | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|----------------------|---|-------------------------------------|
| 202 | Chlorothalonil 400 g/l + Oxathiapiprolin 6g/l | Orondis® Opti 406SC | giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu; sương mai/ cà chua | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 203 | Chlorothalonil 15% + Sulfur 35% | Suflonil 50SC | rỉ sắt/ hoa hồng | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 204 | Chlorothalonil 20% (200g/kg) + Thiram 50% (500g/kg) | Extra Gold 70WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | TDC Mix 700WP | đốm lá/đậu tương | Công ty TNHH TDC Thành Nam |
| 205 | Chlorothalonil 35% (530g/l) + Tricyclazole 45% (25g/l) | Vanglany 80WP, 555SC | 80WP: khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn, thối bẹ/ lúa 555SC: thán thư/ cao su; đốm lá/ lạc; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 206 | Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Kimone 750WP | rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt, đạo ôn/lúa, thán thư/cao su, thối củ/gừng | Công ty CP Nông dược Agriking |
| 207 | Citrus oil | MAP Green 6SL | thối búp, bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/ chè; thán thư/ ớt; mốc sương, bọ trĩ, sâu xanh da láng/ nho; phấn trắng/ bầu bí; bọ phấn/ cà chua; bọ nhậy/ cải ngọt; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ dưa chuột; thán thư/ xoài; nhện lông nhung/nhãn; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, chét éo cây con/lạc, xì mù/cam, thán thư/điều; vàng rụng lá/ cao su; thán thư/ cà phê | Map Pacific Pte Ltd |
| 208 | Cnidiadin | Wifi 1.0EW | sương mai/ dưa chuột | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 209 | Copper abietate (min 90%) | Abi copper 230EC | đốm lá/lạc | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | Cocan 23EC | bạc lá/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Tiên Tiến |
| 210 | Copper abietate 25% + Pyraclostrobin 5% | Pyracoper 30SC | rỉ sắt/lạc | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 211 | Copper acetate (min 98%) | Layboy 200WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| 212 | Copper acetate 4% + Moroxydine hydrochloride (min 98%) 16% | Hoby 200WP | xoăn lá/thuốc lá; bạc lá/lúa | Công ty TNHH Được Mùa |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------------|--|--|
| 213 | Copper acetate 5% + Moroxydine hydrochloride 15% | Killvirus 20WP | Mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Deutschland Việt Nam |
| 214 | Copper acetate 10% + Moroxydine hydrochloride 10% | Nevicopper 20WP | đốm nâu/lạc | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| | | Tateria 20WP | xoăn lá/thuốc lá | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 215 | Copper acetate 23% + Propamocarb 28% | ML-Acemocab 51SL | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Hoá chất Nông dược Minh Linh |
| 216 | Copper citrate (min 95%) | Ải vân 6.4SL | bạc lá, lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc; thán thư/ điều | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Heroga 64SL | lờ cỏ rễ/ đậu tương, lạc; tuyến trùng/ hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 217 | Copper Hydroxide (min Cu 57.3%) | Ajily 77WP | rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Champion 37.5SC, 57.6 DP, 77WP | 37.5SC: đốm rong, chết chậm/hồ tiêu; táo đỏ/cà phê 57.6DP: rụng quả, táo đỏ/cà phê 77WP: nấm hồng/ cà phê | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |
| | | Chapaon 770WP | sương mai/khoai tây | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Copperion 77WP | mốc sương/ khoai tây | Công ty CP VT NN Việt Nông |
| | | Kocide® 46.1 WG | thán thư/ điều; bạc lá/ lúa; sương mai/khoai tây; chết nhanh, thán thư/ hồ tiêu; thán thư, thối rễ/cà phê | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Funguran-OH 50WP | bạc lá/ lúa; rỉ sắt/cà phê; sương mai/khoai tây; thán thư/hồ tiêu | Agspec Asia Pte Ltd |
| | | Hidrocop 77WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Map-Jaho 77 WP | rỉ sắt/ cà phê | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Omega-copperide 77WP | đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | VT-Copper 77WP | đốm nâu/lạc | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Zisento 77WP | khô cành khô quả/cà phê | Công ty CP Nicotex |

| | | | | |
|---------------|--|--|--|--|
| 218 | Copper Hydroxide 22.9% + Copper Oxychloride 24.6% | Oticin 47.5WP | bạc lá/lúa; rỉ sắt/ hoa cúc | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 219 | Copper Hydroxide 461g/kg + Cymoxanil 60g/kg | Cipi 521WG | mốc sương/khoai tây | Agria S.A. |
| 220 | Copper Oxychloride (min Cu 55%) | Bacba 85WP | đốm đen/hoa hồng | Công ty TNHH SX TM Tô Ba |
| | | BM super COC 85WP | thán thư/điều | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd. |
| | | Cocadama 85 WP | chết chậm/hồ tiêu | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Copercide 50WP | mốc sương/khoai tây | Công ty CP SAM |
| | | Curenoc 85WP, 85WG | 85WP: chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/ điều; nấm hồng/ cao su 85WG: tảo đỏ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su, thán thư/điều | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Đồng Cloruloxi 30 WP | sương mai/ khoai tây | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Epolists 85WP | bạc lá/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/ điều | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Incopper 85WP | rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Isacop 65.2WG | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Kỹ thuật Sinh học Mekong |
| | | Oxi-cup 85WG | thán thư/cà phê | Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh |
| | | Oxicop 50WP | đốm nâu/ lạc | Công ty TNHH Agro Việt |
| | | PN-Copercide 50WP | đốm lá, thối thân/ lạc; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Phương Nam - Việt Nam |
| | | Romio 300WP | sương mai/ khoai tây | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| Supercop 85WP | đốm lá/lạc | Công ty CP BVTV An Hưng Phát | | |
| Vidoc 30 WP | mốc sương/ khoai tây | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam | | |
| 221 | Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12% | Dosay 45 WP | sương mai/ khoai tây; vàng rụng lá/cao su | Agria S.A. |
| 222 | Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6% | New Kasuran 16.6WP | bạc lá/lúa, nấm hồng/cà phê, thán thư/điều; phấn trắng/ cao su; rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|--------------------|---|---|
| 223 | Copper Oxychloride 45% + Kasugamycin 2% | Copper gold 47WP | nấm hồng/ cà phê | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Kargate 470WP | phân trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | TDC Kasu 47WP | thán thu/hoa hồng | Công ty TNHH TDC Thành Nam |
| 224 | Copper Oxychloride 45% + Kasugamycin 5% | BL. Kanamin 50WP | phân trắng/ khoai tây, thán thu/ hoa hồng | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | BV. Cropamin 50WP | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Kasuran 50WP | cháy lá do vi khuẩn <i>Pseudomonas spp</i> / cà phê, bệnh thối do vi khuẩn/ đậu tương | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Kusuman 50WP | phân trắng/hoa hồng; héo xanh vi khuẩn/lạc | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 225 | Copper Oxychloride 755g/kg + Kasugamycin 20g/kg | Reward 775WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| 226 | Copper Oxychloride 756g/kg + Kasugamycin 57g/kg | Phesolcheck 813 WP | nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 227 | Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30% | CocMan 69 WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 228 | Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37% | Cupenix 80 WP | mốc sương/ khoai tây | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 229 | Copper Oxychloride 47% + Metalaxyl 8% | Coup 55WP | chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/khoai tây | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| 230 | Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8% | Viroxyl 58 WP | sương mai/ khoai tây, chết vàng cây con/ lạc, chết chậm/hồ tiêu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 231 | Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10% | Sasumi 70WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 232 | Copper Oxychloride 6.6% + Streptomycin 5.4% | Batocide 12 WP | bạc lá/ lúa, giác ban/ bông vải | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 233 | Copper Oxychloride 45% + Streptomycin sulfate 5% | K.Susai 50WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------|---|-------------------------------------|
| 234 | Copper Oxychloride 17% + Streptomycin sulfate (Streptomycin) 5% + Zinc sulfate 10% | PN-balacide 32WP | bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/ lúa; bệnh thối lá/ cây hoa huệ; bệnh thối hoa/ cây hoa hồng; héo xanh/ khoai tây | Công ty TNHH Phương Nam - Việt Nam |
| | | Vicilin 32WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP VTNN Việt Nông |
| 235 | Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg | Parosa 325WP | bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/ lúa; mốc xám/ hoa hồng | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 236 | Copper Oxychloride 300g/kg + Zineb 200g/kg | Zincopper 50WP | rỉ sắt/ cà phê, phấn trắng/ cao su, đốm lá/ đậu tương | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Vizincop 50WP | rỉ sắt, nấm hồng/cà phê, phấn trắng/cao su; thán thư/ điều | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 237 | Copper Oxychloride 17% + Zineb 34% | Copforce Blue 51WP | rỉ sắt/ cà phê, mốc sương/khoai tây, thán thư/ hồ tiêu, đốm đen/ hoa hồng, | Agria S.A. |
| 238 | Copper sulfate pentahydrate (min 98%) | Super mastercop 21SL | bạc lá/lúa, rụng lông chết dây/hồ tiêu | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Phyton 240SC | thán thư/ cà phê | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| 239 | Copper sulfate (Tribasic) (min 98%) | Bordocop super 25WP | xì mù/cao su | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Cuproxat 345SC | rỉ sắt/ cà phê, bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |
| | | Dia Thuong Vuong 27.12SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Đồng Hóc Môn 24.5SG | đốm mắt cua/ thuốc lá | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Novicure 400WG | thán thư/cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Omega-coppersul 70WG | đốm lá/ đậu tương, thán thư/ cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 240 | Copper sulfate (Tribasic) 345 g/l + Cymoxanil 35 g/l | Moltovin 380SC | bạc lá/ lúa; mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|------------------------------|---|--|
| 241 | Copper sulfate (Tribasic) 15% + Difenconazole 15% | Sita 30SC | ri sắt/hoa cúc | Công ty TNHH Master AG |
| 242 | Copper sulfate 47.15% + Mancozeb 30% | Cuprofix Dispress 77.15WG | ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 243 | Copper sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracycline 0.235% + Streptomycin 2.194% | Cuprimicin 500 81 WP | bạc lá/ lúa, chết chậm/hồ tiêu | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 244 | Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5% | Stifano 5.5SL | thối nhũn, sương mai/ rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/ lúa; thối gốc, chết cây con/ lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoắn lá/ cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/ dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/ hành; chảy gôm, thối nâu quả/ cam, quýt; khô hoa rụng quả/ vải; phòng lá, chấm xám/ chè; đốm đen, sương mai/ hoa hồng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 245 | Cuprous Oxide (min 97%) | Norshield 58WP, 86.2WG | 58WP: vàng lá thối rữa/ cà phê 86.2WG: thán thư/ điều, bạc lá/ lúa, ri sắt/ cà phê, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Onrush 86.2WG | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Redpoint 86WP | ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 246 | Cuprous Oxide 60% + Dimethomorph 12% | Eddy 72WP | chết nhanh/hồ tiêu; thối quả/ ca cao; mốc sương/ khoai tây; vàng lá thối rữa/ cà phê, chết ẻo/ đậu xanh | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| 247 | Cuprous oxide 60% + Metalaxyl-M 6% | Mecup 66WP | mốc sương/khoai tây; phấn trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 248 | Cyazofamid (min 93.5%) | Brilliant 35SC | giả sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Camaro 100SC | giả sương mai/ dưa chuột | Công ty TNHH Được Mùa |
| | | Cyfarost 100SC | thán thư/vải; phấn trắng/dưa chuột | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Famid 500SC | giả sương mai/dưa chuột | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Foxpro 100SC | giả sương mai/ dưa chuột | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------|--|--|
| | | Goalman 100SC | sương mai/cà chua | Công ty TNHH Goal |
| | | Hafamid 100SC | già sương mai/dưa chuột | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp Hà Lan |
| | | NewFami 100SC | sương mai/ cà chua | Công ty CP S New Rice |
| | | Rancher 100 SC | sương mai/ vải | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Ranman 10 SC | sương mai/ cà chua, nho, dưa hấu, khoai môn; già sương mai/ dưa chuột. | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Shield-fast 200SC | sương mai/cà chua | Công ty TNHH SX và TM RVAC |
| | | Showbiz 16SC | mốc sương/khoai tây | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | Sirocco 100SC | sương mai/hoa hồng | Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto |
| | | Valent 20SC | mốc sương/khoai tây | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| | | Vithamid 100SC | già sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH Agro Việt |
| | | Xanhdot 20SC | thối đen quả/ca cao; sương mai/nho | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 249 | Cyazofamid 10% (8%) + Cymoxanil 30% (16%) | Sunmofamid 40WP, 24SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 250 | Cyazofamid 85 g/l + Cymoxanil 170 g/l | Pilarzox 255SC | sương mai/ khoai tây | Pilarquim (Shanghai) Co., Ltd |
| | | Pilax Gold 255SC | ri sắt/cà phê | Công ty CP S New Rice |
| 251 | Cyazofamid 8% + Dimethomorph 32% | Akita-Konho 40SC | sương mai/vải | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 252 | Cyazofamid 8% + Dimethomorph 40% | NBC-Vixlet 48SC | mốc sương/cà chua | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 253 | Cyazofamid 5% + Dimethomorph 25% | Cyamet 30SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH TM Agri Green |
| 254 | Cyazofamid 7.5% + Dimethomorph 22.5% | Silt cyme 30SC | mốc sương/cà chua | Công ty CP Tập đoàn King Elong |
| 255 | Cyazofamid 10% + Dimethomorph 30% | Boocpha 40SC | già sương mai/dưa hấu | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Cyazo Cap 40SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh |

| | | | | |
|-----|--|---------------------|--|---|
| | | Cymobgo 40SC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH TM Nam Hải Group |
| 256 | Cyazofamid 100g/l + Dimethomorph 300g/l | Zomo 400SC | sương mai/cà chua; thối thân xì mũ/sầu riêng | Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh |
| 257 | Cyazofamid 5% + Fluazinam 25% | Pickup 30SC | đốm đen/hoa hồng | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 258 | Cyazofamid 100g/l + Fluazinam 300g/l | Abita gold 400SC | nấm hồng/cao su | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| 259 | Cyazofamid 100 g/l + Flumorph (min 96%) 200g/l | Cyfamo 300SC | giả sương mai/ dưa chuột | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 260 | Cyazofamid 10% + Oligosaccharins 2% | ACE Vacxin 12SC | giả sương mai/dưa chuột | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| 261 | Cyazofamid 4% + Pyraclostrobin 20% | Raduten 24SC | giả sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 262 | Cyazofamid 10% + Pyraclostrobin 20% | Nacybin 30SC | mốc sương/khoai tây; giả sương mai/dưa hấu | Nanjing Agrochemical Co. Ltd. |
| 263 | Cyazofamid 10% + Pyraclostrobin 25% | Globole Master 35SC | phân trắng/dưa chuột | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 264 | Cyazofamid 100g/l + Trifloxystrobin 250g/l | Cyrobin 350SC | giả sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 265 | Cyclobutrifluram (min 95%) | Vaniva® 450 SC | tuyến trùng/ cà phê, cam, thanh long, sầu riêng; vàng lá thối rễ/cam | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 266 | Cyflufenamid (min 97%) | Cyflamid 5EW | phân trắng/dưa chuột | Sumitomo Corporation Vietnam LLC |
| 267 | Cymoxanil 10% + Dimethomorph 40% | Copperaniltv 50WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| 268 | Cymoxanil 20% + Dimethomorph 50% | Limo 70WG | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| | | Sun Momobul 70WG | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hagrochem |
| 269 | Cymoxanil 25% + Famoxadone 25% | TT-Taget 50WG | đạo ôn/ lúa, sương mai/ khoai tây, chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH TM Tân Thành |

| | | | | |
|-------------|---|-----------------------|---|--|
| 270 | Cymoxanil 30% (300g/kg) + Famoxadone 22.5% (225g/kg) | Cyfa 525WG | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | Equation® 52.5WG | khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Fushi 52.5WG | đốm đen/hoa hồng; mốc sương/khoai tây | Công ty CP BVTV I TW |
| | | RBC-Famonil 52.5WG | mốc sương/khoai tây | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| | | Teamwork 525WG | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| 271 | Cymoxanil 8% (80g/kg) + Fosetyl-aluminium 64% (640g/kg) | Cymozeb Gold 720WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Foscy 72 WP | chết cây con/ thuốc lá, chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Đồng Xanh |
| 272 | Cymoxanil 8% (80g/kg) + Mancozeb 64% (640g/kg) | Bigzeb 72WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| | | Cajet-M10 72WP | chết dây/ hồ tiêu; sương mai/ khoai tây; đốm lá/lạc, rỉ sắt/ đậu tương | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Carozate 72WP | chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu; rỉ sắt/cà phê; sương mai/ khoai tây | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Curzate®-M8 72WP | chết héo dây/ hồ tiêu, sương mai/ khoai tây | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Cycozeb 720WP | sương mai/khoai tây | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | Cymanil 720WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Nông nghiệp CMP |
| | | Cymoplus 720WP | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| | | Cyxazebindiavb 72WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| | | Dolphin 720WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Iprocyman 72WP | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Futai |
| | | Jack M9 72 WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| Hacyco 72WP | phân trắng/hoa hồng | Công ty CP TM Hải Ảnh | | |

| | | | | |
|-----|--|------------------------|--|---------------------------------------|
| | | Kanras 72WP | sương mai/ hoa hồng, loét sọc mặt cao/cao su | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Manconil 72WP | chết nhanh/hồ tiêu; rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Global Farm |
| | | Navi-M8 72WP | sương mai/khoai tây | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Niko 72WP | sương mai/ hoa hồng | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Razocide 720WP | loét sọc mặt cao/cao su | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Simolex 720WP | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| | | Victozat 72WP | phân trắng/ hoa hồng, rỉ sắt/ cà phê, sương mai/ khoai tây | Công ty CP Long Hiệp |
| | | Xanized 72 WP | loét sọc mặt cao/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 273 | Cymoxanil 8% + Mancozeb 67% | Cyzate 75WP | chết nhanh/ hồ tiêu, rỉ sắt/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| 274 | Cymoxanil 8% (8%) + Mancozeb 60% (64%) | Kin-kin Bul 68WG, 72WP | 72WP: vàng rụng lá/cao su, sương mai/ khoai tây 68WG: chết cây con/thuốc lá; sương mai/khoai tây; loét sọc mặt cao/cao su | Agria S.A. |
| 275 | Cymoxanil 5% + Mancozeb 68% | Nautile 73WG | chết chậm/ hồ tiêu, loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 276 | Cymoxanil 40g/kg + Mancozeb 720g/kg + Metalaxyl 40g/kg | Ridoxanil 800WP | loét sọc mặt cao/cao su | Công ty CP Cali Agritech USA |
| 277 | Cymoxanil 50g/l + Propamocarb.HCl 400g/l | Ambora Duo 450SC | mốc sương/khoai tây | Agria S.A. |
| 278 | Cymoxanil 60g/kg + Propineb 640g/kg | Antramix 700WP | khô vằn/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 279 | Cymoxanil 6% (60g/kg) + Propineb 70% (700g/kg) | Cymonebindiavb 76WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| | | Tracomix 760WP | lem lép hạt/ lúa; thán thư/điều | Công ty TNHH Hoá nông Lúa Vàng |
| | | Vival 760WP | đốm lá/ lạc; phân trắng/cao su | Công ty CP Nông dược HAI |
| 280 | Cymoxanil 8% + Propineb 70% | Rudy 78WP | sương mai/ khoai tây, thán thư/ điều | Công ty CP Cửu Long |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------|---|--|
| 281 | Cymoxanil 40% + Pyraclostrobin 20% | AU-Morax 60WG | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Authentique Việt Nam |
| 282 | Cyproconazole (min 94%) 50g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l | Thecyp 350SE | đào ôn/ lúa | Công ty CP Nông tín AG |
| 283 | Cyproconazole 75 g/kg + Mancozeb 700 g/kg | Zenlovo 775WP | rỉ sắt/ đậu tương, đóm đen/hoa cúc | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 284 | Cyproconazole 80 g/l + Picoxystrobin 200 g/l | Acapela System® 280SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Picosuper 280SC | rỉ sắt/đậu tương, đào ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 285 | Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l | Forlita Gold 330EC | khô vắn/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Kinazole 330EC | đóm nâu/lạc; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Neutrino 330EC | khô vắn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Nevo® 330EC | khô vắn, lem lép hạt, thối thân/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Newyo 330EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Sopha 330EC | lem lép hạt/ lúa, thán thư/ cà phê | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Tigh super 330EC | lem lép hạt, khô vắn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 286 | Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l | Protocol 340 EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 287 | Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 270g/l | Cy-pro 350EC | phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 288 | Cyproconazole 10g/kg (80g/l) + Propiconazole 250g/kg (250g/l) | Newsuper 260WG, 330EC | 260WG: lem lép hạt/lúa 330EC: khô vắn/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 289 | Cyprodinil (min 98%) | Aspire 500WG | thán thư/xoài | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| 290 | Cyprodinil 500 g/kg + Myclobutanil 50 g/kg | Mydinil 550WP | đóm lá/ đậu tương, đóm đen/ hoa hồng, sương mai/ khoai tây | Công ty TNHH An Nông |
| 291 | Cyprodinil 25% + Picoxystrobin 25% | Cypico 50WG | đóm vòng/khoai tây | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 292 | Cyprodinil 17% + Pyrisoxazole (min 95%) 8% | Dinil-Pro 25SC | phấn trắng/hoa hồng | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------|--|--|
| 293 | Cytokinin (Zeatin) (min 99%) | Etobon 0.56SL | tuyến trùng/ lạc, cà rốt; lở cổ rễ/ bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/ chè; thối rễ/ hoa hồng | Công ty TNHH Được Mùa |
| | | Geno 2005 2 SL | tuyến trùng/ dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vằn/ lúa; tuyến trùng, mốc xám/ xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/ cà chua; héo rũ/ lạc; đốm lá/ ngô; thối quả/ vải, nho, nhãn, xoài | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Sincocin 0.56 SL | tuyến trùng, nấm <i>Fusarium</i> sp. gây bệnh thối rễ/ trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa | Công ty CP Cali Agritech USA |
| 294 | Cytosinpeptidemycin | Sat 4 SL | bạc lá/ lúa; khảm, héo xanh/ thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoắn lá/ cà chua; héo xanh/ bí đao, hồ tiêu; thối nõn/ dưa; đốm lá/ hành; loét, chảy gôm/ cam; thán thư, thối cuống/ nho; thối vi khuẩn/ gừng; thán thư/ xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/ dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/ dưa chuột | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 295 | Dazomet (min 98%) | Basamid Granular 97MG | xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm <i>Fusarium</i> sp./ hoa cúc | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd |
| 296 | Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin 25g/l + m- pentadecadienyl resorcinol 50g/l) | Sông Lam 333 50EC | khô vằn, đạo ôn/ lúa; chảy mũ do <i>phytophthora</i> / cây có múi, lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/ cà phê | Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long |
| 297 | Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23% | GC-3 83SL | phấn trắng/ hoa hồng, đậu que, dưa chuột | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 298 | Dicloran (min 97%) | Phesolmate 50WP | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 299 | Didecyldimethylammonium chloride (min 76.6%) | Sporekill 120SL | lem lép hạt do vi khuẩn/lúa | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |
| 300 | Difenoconazole (min 94%) | Amber 250EC | thán thư/ hồ tiêu | Công ty TNHH Western Agrochemicals |
| | | Divino 250EC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Goldnil 250EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------|---|--|
| | | Hi-sco 250EC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH United Pesticides |
| | | Kacie 250EC | lem lép hạt/ lúa, ri sắt/cà phê, đốm lá/ lạc | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Nemo 250EC | đốm đen/ hoa hồng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | Renzo Extra 250SC | ri sắt/cà phê; đốm nâu/lạc | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | Scogold 300EC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| | | Score [®] 250EC | mốc sương/ khoai tây; phấn trắng/ cây sanh, thuốc lá; thán thư/ điều; muối đen, đốm nâu/ thuốc lá | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 301 | Difenoconazole 5% + Dithianon 35% | Diego 40SC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH TM Gem Sky |
| 302 | Difenoconazole 12% + Fenoxanil 20% | Feronil 32EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng |
| 303 | Difenoconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l | Lotuscide 370EC | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| 304 | Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l | Tecnoto 300EC | đốm lá/ ngô; thán thư/ điều, cà phê; khô vằn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng. |
| 305 | Difenoconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l | Longanvingold 150SC | lem lép hạt, đạo ôn/lúa; chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 306 | Difenoconazole 250g/l + Hexaconazole 83g/l | Koromin 333EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 307 | Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33 g/l + Propiconazole 150g/l | Center super 333EC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hóa nông An Phú |
| 308 | Difenoconazole 133g/l + Hexaconazole 50g/l + Propiconazole 150g/l | Sieuvil 333EC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 309 | Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l | Prohed 400EC | khô vằn/ lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 310 | Difenoconazole 37g/l + Hexaconazole 63g/l + Tricyclazole 300g/l | Ensino 400SC | đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; ri sắt/ cà phê | Công ty CP Enasa Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|----------------------|--|---------------------------------------|
| 311 | Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg | Super tank 650WP | đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa, thán thư/cà phê, nấm hồng/cao su | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 312 | Difenoconazole 150g/kg + Isoprothiolane 400g/kg + Propiconazole 150g/kg | Alfavin 700WP | đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 313 | Difenoconazole 7.5% + Isoprothiolane 12.5% + Tricyclazole 20% | Babalu 40WP | đạo ôn, lem lép hạt /lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| 314 | Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg | Bankan 600WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 315 | Difenoconazole 75g/l (75g/kg) + Isoprothiolane 125g/l (125g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg) | Bump gold 40SE, 40WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 316 | Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40% | Edivil 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Sapful 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP VT Nông nghiệp Tiền Giang |
| 317 | Difenoconazole 5g/kg + Isoprothiolane 295g/kg + Tricyclazole 550g/kg | Bimstar 850WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 318 | Difenoconazole 125g/l + Kasugamycin 50g/l | Sconew 175SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 319 | Difenoconazole 10% + Kresoxim-methyl 20% | SV-Phalanx 30SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| 320 | Difenoconazole 10% + Kresoxim-methyl 30% | Starkonazole 40WP | thán thư/cà phê | Công ty CP Biostars |
| 321 | Difenoconazole 20% + Picoxystrobin 20% | Barivil 40SC | thán thư/cà phê | Công ty CP Delta Cropcare |
| 322 | Difenoconazole 150 g/l + Picoxystrobin 250 g/l | Teacher 400SC | lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; mốc sương/khoai tây; thán thư/cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |

| | | | | |
|--------------------|--|----------------------------|--|---------------------------------------|
| 323 | Difenoconazole 120g/l + Picoxystrobin 200g/l | Sagoperfect 320SC | thán thu/cà phê; thán thu/điều, hồ tiêu; rỉ sắt/hoa cúc | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 324 | Difenoconazole 7.5%+ Prochloraz 17.5% | Coperatv 25SC | đốm đen/ hoa hồng | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| 325 | Difenoconazole 5% + Prochloraz 15% | Atria 20ME | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Agrofarm |
| 326 | Difenoconazole 100g/l + Prochloraz 300g/l | Fencora 400EW | chết rạp cây con/ lạc | Công ty TNHH United Pesticides |
| 327 | Difenoconazole 13.9% + Propiconazole 13.9% | Maktin gold 27.8EC | rỉ sắt/hoa cúc | Công ty CP BVTV ATC |
| 328 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l | Acsupertil 300EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, phấn trắng/ điều | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Arytop 300 EC | lem lép hạt/ lúa | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| | | Antabe 300EC | thán thu/cà phê; khô vằn/ ngô | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Autozole 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hóa nông An Phú |
| | | Boom 300EC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | BM Pro-Super 300SC | rỉ sắt/cà phê | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd. |
| | | Bretil Super 300EC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | Cure supe 300 EC | lem lép hạt, khô vằn/ lúa; rỉ sắt, đốm mắt cua/ cà phê; phấn trắng, thán thu/ điều | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Daiwanper 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Futai |
| | | Famertil 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Hotisco 300EC | lem lép hạt/ lúa, đốm lá/ đậu tương, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Iso tin 300EC | khô vằn /lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Jasmine 300SE | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| Jettilesuper 300EC | lem lép hạt, khô vằn/lúa | Công ty TNHH VTNN Ngọc Lan | | |

| | | |
|------------------------------|---|---|
| Jiasupper 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| Kammuri 300EC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP SAM |
| Kanavil 300EC | lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ lạc | Công ty TNHH Kiên Nam |
| Kimsuper 300EC | thán thư/điều | Công ty CP Nông dược Agriking |
| Map super 300 EC | lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, đậu tương; đốm lá/ lạc; thán thư/ điều, cà phê; phấn trắng/hoa hồng, hoa cúc; vàng rụng lá/cao su | Map Pacific Pte Ltd |
| Nbctilfsuper 300EC | rỉ sắt/ cà phê; đốm nâu/lạc; nấm hồng/cao su | Công ty TNHH Nam Bắc |
| Ni-tin 300EC | rỉ sắt, khô quả/ cà phê; lem lép hạt/lúa; thán thư/ điều | Công ty CP Nicotex |
| Prodifad 300EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| Sagograin 300EC | lem lép hạt, khô vằn/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Scooter 300EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, ngô; đốm vòng/ khoai lang | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| Still liver 300ME | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| Super-kostin 300 EC | lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH OCI Việt Nam |
| Supertim 300EC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Superten 300EC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| Sunzole 30EC | lem lép hạt/ lúa | Sundat (S) PTe Ltd |
| Tien super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê |
| Tilbest super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| Tilcalisuper 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP CNC Thuốc BVTV USA |
| Tileuro super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| Tilfugi 300 EC | lem lép hạt, khô vằn, đốm nâu/ lúa; đốm lá/ đậu tương; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| Tin Euro Super 300EC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Công nghệ Nhật Bản STJ |
| Tinitaly surper 300EC, 300SE | 300EC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa 300SE: lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------------|---|--|
| | | Tilt Super® 300EC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc; rỉ sắt/ cà phê, đậu tương; nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô; thán thư/cà phê | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Tinmynew Super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Tittus super 300EC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP nông dược Việt Nam |
| | | Tstil super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Uni-dipro 300EC | khô vằn, lem lép hạt/lúa, nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 329 | Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg) | Superone 300EC, 300WP | 300EC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê 300WP: khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 330 | Difenoconazole 260g/l + Propiconazole 190g/l | Tilindia super 450EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 331 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 250g/l | Tiptop gold 400EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 332 | Difenoconazole 15% + Propiconazole 15% | Futitan 30SC | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Happyend 30EC | khô vằn/ lúa | FarmHannong Co., Ltd. |
| | | Superice 30EC | rỉ sắt/ngô | Công ty CP Itagro Việt Nam |
| 333 | Difenoconazole 25% + Propiconazole 25% | Hatilusa 50EC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Til Pro 50EW | đốm nâu/lạc | Công ty CP Hóa chất SAM |
| 334 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l | Nôngiabảo 310EC | rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa, vàng rụng lá/ cao su | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| 335 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l | Canazole super 320EC | lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP TST Cần Thơ |
| 336 | Difenoconazole 155g/l (150g/l) + Propiconazole 150g/l (200g/l) | Tiljapanesuper 305SC, 350EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 337 | Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l | Atintin 400EC | lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/ cà phê; đốm lá/lạc | Công ty TNHH – TM Thái Nông |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------|---|--|
| 338 | Difenoconazole 250g/l + Propiconazole 250g/l | SV-Legion 500EC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| 339 | Difenoconazole 20g/l (50.5g/kg) + Propiconazole 150g/l (0.5g/kg) + Prochloraz 150g/l (504g/kg) | Tilobama 320EC, 555WP | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 340 | Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 50g/l | Tilcrown super 350EC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP VT BVTV Hà Nội |
| 341 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l | T-supernew 350EC | lem lép hạt, khô vằn/ lúa; đốm lá/ lạc; ri sắt/ cà phê, lạc | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Kobesuper 350EC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 342 | Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l | Goltil super 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| | | Tilplus super 300EC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 343 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50 g/l | Tilbluesuper 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 344 | Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l | Gone super 350EC | lem lép hạt, khô vằn/lúa; ri sắt/ cà phê | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 345 | Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l | Amicol 360EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 346 | Difenoconazole 140g/l + Propiconazole 120g/l + Tebuconazole 140g/l | Tiliasuper 400EC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 347 | Difenoconazole 5g/l + Propiconazole 165g/l + Tricyclazole 430g/l | Fiate 600SE | đạo ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |

| | | | | |
|-----|--|---------------------------|--|---------------------------------------|
| 348 | Difenoconazole 125g/l + Pydiflumetofen 75g/l | Lorito 200SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 349 | Difenoconazole 10% + Pyraclostrobin 15% | Ditrobin 25SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát |
| 350 | Difenoconazole 10% + Pyraclostrobin 20% | Ω-Bingo 30WP | chết nhanh/hồ tiêu; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| 351 | Difenoconazole 14% + Pyraclostrobin 21% | Pyrolax Plus 35SC | thán thư/cà phê; rỉ sắt/lạc | Yongnong Biosciences Co., Ltd. |
| 352 | Difenoconazole 15% + Pyraclostrobin 25% | AF-Pycofen 40SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Agrifuture |
| | | Binzoleafv 40SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Agrifarm Việt Nam |
| | | Ditrobinusavb 40SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| | | Pyrazone 40SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| 353 | Difenoconazole 20% + Pyraclostrobin 10% | Mervyn 30SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Big Farm |
| 354 | Difenoconazole 220g/l + Pyraclostrobin 80g/l | Pyra star 300SC | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH VTNN Trung Phong |
| 355 | Difenoconazole 250g/l + Pyraclostrobin 150g/l | Green Keep 400EC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng |
| 356 | Difenoconazole 177g/l + Pyraclostrobin 283g/l | Ateva 460SC | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Nông nghiệp New Season |
| 357 | Difenoconazole 15% (150g/l) + Tebuconazole 15% (150g/l) | Dasuwang 30EC | đốm lá/ lạc | FarmHannong Co., Ltd. |
| | | Tilvilusa 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| 358 | Difenoconazole 20% + Tebuconazole 20% | Tintin Super 40SC | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| 359 | Difenoconazole 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg) | Latimo super 500WP, 780WG | 500WP: lúa von/ lúa (xử lý hạt giống), khô vằn, lem lép hạt/ lúa 780WG: lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------------|---|-----------------------------------|
| 360 | Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l | Gold-chicken 500SC | lem lép hạt, đạo ôn/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 361 | Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l) | Supergold 266ME, 300WP, 425SC | 266ME, 300WP: lem lép hạt/ lúa 425SC: đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 362 | Difenoconazole 150g/kg (150 g/l) + Tricyclazole 450g/kg (450g/l) | Cowboy 600WP, 600SE | 600SE: đạo ôn/ lúa 600WP: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 363 | Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Tricyclazole 450g/l (650g/kg) | Dovabeam 600SC, 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |
| 364 | Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg | Imperial 610WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 365 | Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450 g/kg + Cytokinin 2g/kg | Salame 602WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 366 | Difenoconazole 10% + Trifloxystrobin 10% | Bingold 20SC | ri sắt/cà phê | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| 367 | Dimethomorph (min 98%) | ADU-Modrich 80WG | mốc sương/cà chua | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | Carlotta 80WG | thán thư/xoài | Công ty TNHH Radiant AG |
| | | Cylen 500WP | mốc sương/ cà chua | Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh |
| | | Dimethor 500SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH US Agro |
| | | Hathomop 50WP | phần trắng/hoa hồng | Công ty CP TM Hải Ảnh |
| | | Insuran 50WG | mốc sương/ cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun); phần trắng/ nho; chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai /vải, loét sọc mặt cao/ cao su; xì mũ/ sầu riêng, bưởi, ca cao; sương mai/ dưa hấu; thối quả/ ca cao, sầu riêng, dâu tây; sương mai/khoai tây | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Maxsuran 80WG | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| | | Metho fen 50SC | sương mai/cà chua | Công ty TNHH World Vision (VN) |

| | | | | |
|-----|---|----------------------|---|---|
| | | Mor-AC 800WG | giả sương mai/ dưa chuột | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | Morphelmer 500WP | giả sương mai/ dưa hấu | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | Morphindiatv 80WG | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | Newsuran 500WG | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | TD-Lumordie 500WP | sương mai/cà chua | Công ty TNHH Nông Thái Dương |
| | | Phytocide 50WP | giả sương mai/ dưa hấu, loét sọc mặt cao/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai/ vải, cà chua; bạch tạng/ngô | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Rotamorph 500SC | rỉ sắt/cà phê | Albaugh Asia Pacific Limited |
| | | Thomor-TAT 100SC | giả sương mai/ dưa chuột | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| | | Vtsuzan 500WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 368 | Dimethomorph 200 g/l + Fluazinam 200 g/l | Banjo Forte 400SC | chết nhanh/ hồ tiêu; nứt thân xì mũ/mít | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 369 | Dimethomorph 30% + Fluopicolide 10% | Jepway 40SC | chảy gôm/ cam | Công ty CP Nông dược quốc tế Nhật Bản |
| 370 | Dimethomorph 25% + Fluopimomide 15% | Ecodrive 40SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| 371 | Dimethomorph 50% + Kresoxim-methyl 30% | Dimoxim 80WG | phấn trắng/dưa chuột | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| 372 | Dimethomorph 9% (90g/kg) + Mancozeb 60% (600g/kg) | Acrobat MZ 90/600 WP | sương mai/ dưa hấu, cà chua; chảy gôm/ cam; chết nhanh/ hồ tiêu; thối thân xì mũ/ sâu riêng; loét sọc mặt cao/ cao su | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Hoda 690WP | thán thu/ xoài | Công ty CP BVTV ATC |
| | | Mabenzon 69WP | giả sương mai/dưa hấu | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| | | Nekko 69WP | sương mai/hoa hồng | Công ty TNHH Giải pháp Nông nghiệp Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|---------------------|--|--|
| | | Omega-downy 69WP | thán thư/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Spendora 690WP | thán thư/đậu tương | Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever |
| 373 | Dimethomorph 10% (100g/kg) + Mancozeb 60% (600g/kg) | Andibat 700WP | loét sọc mặt cao/cao su | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Diman bul 70WP | chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cao/cao su, mốc sương/khoai tây, sương mai/dừa hấu, xì mũ/sầu riêng | Agria S.A. |
| 374 | Dimethomorph 12% + Mancozeb 48% | TV Morph 60WP | phân trắng/ hoa hồng | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| 375 | Dimethomorph 35% + Metalaxyl-M 5% | Thanny 40SC | mốc sương/ khoai tây | Công ty CP Kỹ thuật NN I.FI |
| 376 | Dimethomorph 23% + Oxine-copper 23% | Arisa 46SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH TM Grevo |
| 377 | Dimethomorph 12% + Propineb 60% | Satoshi 72 WP | đốm nâu/thanh long | Công ty TNHH Master AG |
| 378 | Dimethomorph 12% + Pyraclostrobin 6.7% | Bavimin gold 18.7WG | phân trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt |
| | | Flick-Top 18.7 WG | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Á Châu Hóa sinh |
| | | Sil-Nice 18.7WG | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Agro Việt |
| | | Travost 18.7WG | giả sương mai/ dừa chuột | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Ximor Extra 18.7WG | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| 379 | Dimethomorph 12.3% + Pyraclostrobin 6.7% | DP-Trust 19WG | mốc sương/khoai tây; ri sắt/cà phê | Trustchem Co., Ltd. |
| 380 | Dimethomorph 25% + Pyraclostrobin 15% | Salva 40SC | giả sương mai/dừa hấu | Công ty TNHH DV TV Đầu tư Kim Cương |
| 381 | Dimethomorph 30% + Pyraclostrobin 15% | Dosimax gold 45SC | thán thư/bơ; chết nhanh/hồ tiêu; xì mũ/sầu riêng | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| | | MDBintop 45SC | giả sương mai/dừa chuột; mốc sương/khoai tây | Công ty CP Mạnh Đan |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------|---|---|
| 382 | Dimethomorph 380g/kg (38%) + Pyraclostrobin 100g/kg (10%) | Dimetop 480WP | mốc sương/cà chua; đốm nâu/đậu tương | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Newtrobin 480WG | sương mai/cà chua | Công ty CP S New Rice |
| | | Omega-downy rust 48WG | rỉ sắt/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/ đậu tương | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 383 | Dimethomorph 140 g/l + Pyraclostrobin 80 g/l | Dimebin 220SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 384 | Dimethomorph 600g/kg + Pyraclostrobin 60g/kg | Pyramix 660WG | sương mai/cà chua | Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh |
| 385 | Dimethomorph 200g/kg + Ziram 600g/kg | Libero 800WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 386 | Diniconazole (min 94%) | Dana-Win 12.5 WP | rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Danico 12.5WP | rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Nicotex |
| | | Dicozol 260SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| | | Nicozol 12.5WP, 25SC | 25SC: lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, đốm lá/ lạc 12.5WP: lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Nodudizole 12.5WP | đốm đen/hoa hồng | Công ty TNHH Nông dược Miền Nam |
| | | Sumi-Eight 12.5 WP | rỉ sắt/ cà phê, hoa cúc; lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; phấn trắng/ cao su | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Topzol 250SC | rỉ sắt/cà phê; đốm nâu/lạc; phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP Kiên Nam |
| 387 | Diniconazole 2.5% (25g/kg) + Mancozeb 30% (300g/kg) | Dinimanafv 32.5WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Agrifarm Việt Nam |
| | | Mandini 325WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 388 | Disodium Phosphonate 375g/l + Hexaconazole 50g/l | Primitus 425SC | rỉ sắt/cà phê | Imaspro Resources Sdn. Bhd. |
| 389 | Dithianon (min 95%) | Nakano 50WP | đốm lá/ lạc; sương mai/ khoai tây; rỉ sắt/cà phê | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Phuc dao 42.2SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH World Vision (VN) |

| | | | | |
|-----|---|-----------------|--|--|
| 390 | Edifenphos (min 94%) | Vihino 40 EC | đào ôn, khô vằn/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 391 | Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l | Difusan 40 EC | đào ôn/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 392 | Epoxyconazole (min 92%) | Cazyper 125 SC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Expostar 125SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH DV và TM Tân Xuân |
| | | Opus 75EC | lem lép hạt, khô vằn/ lúa, đốm lá/ lạc, rỉ sắt/ cà phê, khô vằn/ ngô; đốm đồng tiền/ khoai lang | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 393 | Epoxyconazole 50g/l + Pyraclostrobin 133g/l | Pirastar 183SE | rỉ sắt/ cà phê | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 394 | Erythromycin 200g/kg + Oxytetracycline 250g/kg | Hope Life 450WP | đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/ lúa; thối đen/bắp cải; sưng mai/cà chua; héo cây con/ dưa hấu; thối củ/gừng; thối nhũn/ hành; thối quả/ xoài | Công ty TNHH An Nông |
| 395 | Erythromycin (min 98%) 10g/kg + Streptomycin sulfate 20g/kg | Apolits 30WP | bạc lá/lúa, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải, nấm hồng/cam | Công ty CP Trường Sơn |
| 396 | Ethaboxam (min 99.6%) | Danjiri 10 SC | mốc sương/ nho; sưng mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu; cháy lá/ khoai môn; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mũ/ sầu riêng | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 397 | Ethirimol (min 97%) 200g/l + Trifloxystrobin 100g/l | Erobin 300SC | giả sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH Gap Agro |
| 398 | Ethylcin (min 90%) | Galoa 80EC | bạc lá/ lúa | Công ty CP Enasa Việt Nam |
| 399 | Etridiazole (min 96%) | Terrazole 35WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 400 | Eugenol (min 99%) | Doyle 12SL | seọ/cam; đốm nâu/lạc | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Genol 1.2SL | giả sương mai/ dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đào ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; khô vằn/ ngô; đốm lá/ thuốc lá, thuốc lào; thối búp/ chè; seọ/ cam; thán thư/ nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/ cao su, cà phê | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |
| | | Lilacter 0.3 SL | khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, đào ôn, thối hạt vi khuẩn/ lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/ dưa chuột; mốc xám/ cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |

| | | | | |
|---------------|---|------------------------------|---|---|
| | | | ớt; thân thư, sương mai/ vải; đóm lá/ na; phần trắng, thân thư/ xoài, hoa hồng; sẹ/ cam; thối quả/ hồng; thối nõn/ dứa; thối búp/ chè | |
| | | Piano 18EW | đào ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thân thư/ xoài; phần trắng/ nho; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành | Công ty TNHH An Nông |
| | | PN-Linhcide 1.2 EW | khô vằn/ lúa; mốc sương/ cà chua; phần trắng/ dưa chuột; đóm nâu, đóm xám/ chè; phần trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH Phương Nam - Việt Nam |
| 401 | Famoxadone (min 96%) 15% + Flusilazole 15% | Dbond 30EC | đóm nâu/ lạc | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 402 | Famoxadone 450g/kg + Hexaconazole 250g/kg | Famozol 700WP | sương mai/ khoai tây, thân thư/ hồ tiêu | Công ty TNHH An Nông |
| 403 | Famoxadone 300 g/l + Oxathiapiprolin 30 g/l | Zorvec® Encantia® 330SE | sương mai/ cà chua, khoai tây, dưa chuột; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mũ/ sâu riêng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 404 | Fenaminstrobin (min 98%) 2.5% + Tricyclazole 22.5% | Aiker Top 25SC | đào ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM Phát An |
| 405 | Fenbuconazole (min 98.7%) | Indar® 240 SC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa; thân thư/ xoài | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 406 | Fenoxanil (min 95%) | BN-Fepro 20SC | đào ôn/ lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Fendy 25WP | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng |
| | | Feno Cali 40SC | đào ôn/ lúa | Công ty CP Cali Agritech USA |
| | | Feno Extra 20SC | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Fenogold 250EC, 300WP | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| | | Fenxo 30SC | đào ôn/ lúa | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| | | Haras 200SC | đào ôn/ lúa | Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd. |
| | | Fenomy 40SC | đào ôn/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Fenoxa super 200SC | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| Fexanil 200SC | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh | | |

| | | | | |
|-----|--|------------------|---|--|
| | | Headway 200SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong |
| | | Katana 20SC | đạo ôn/ lúa | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| | | Kasoto 200SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| | | Naxanil 20SC | đạo ôn/ lúa | Nanjing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Nero 400SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Redrice 200SC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Vagritex |
| | | Sako 25WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| | | Strong 200SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | Taiyou 20SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | TT Goldleaf 20SC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Delta Cropcare |
| 407 | Fenoxanil 200 g/l + Hexaconazole 50 g/l | Fen Super 250SC | ri sắt/cà phê; thân thư/hồ tiêu; phấn trắng/nho | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Fenonil 250SC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Kona Crop Science |
| | | Fortuna 250SC | phấn trắng/ hoa hồng; đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| 408 | Fenoxanil 200 g/l + Hexaconazole 100 g/l | TT Keep 300SC | đạo ôn/lúa; thân thư/xoài; ghẻ sọc/cam | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 409 | Fenoxanil 250g/l + Hexaconazole 50g/l | Hutajapane 300SC | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 410 | Fenoxanil 300g/l + Hexaconazole 200g/l | Xanilzol 500SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 411 | Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l | Ninja 35EC | đạo ôn/ lúa | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| 412 | Fenoxanil 100g/l + Isoprothiolane 400g/l | Feno One 500EC | đạo ôn/lúa | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Fenolan 500EC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |

| | | | | |
|-----|---|------------------|---|---|
| | | Isoxanil 50EC | đào ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 413 | Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l | Feliso 360EC | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| | | Pyrikan 360EC | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 414 | Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l | Credit 450EC | đào ôn/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| 415 | Fenoxanil 20% + Kasugamycin 1% | Demon 21SC | đào ôn/lúa | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| 416 | Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg | Feno super 268WP | đào ôn, đốm sọc vi khuẩn/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| | | Fenoba 268WP | thối nhũn/ cải bắp; héo xanh vi khuẩn, rỉ sắt/ hoa cúc; đào ôn/lúa; héo xanh vi khuẩn/cà chua; thán thư/dưa hấu | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Newfeno 268WP | đào ôn/ lúa | Công ty CP S New Rice |
| 417 | Fenoxanil 20% (200g/l) + Kresoxim-methyl 6% (60g/l) | Fenova 260SC | đào ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Nông nghiệp Nông Vàng |
| | | Masterone 26SC | thán thư/ cà phê | Công ty TNHH Master AG |
| | | Okasa one 260SC | thán thư/ dưa hấu; đào ôn/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 418 | Fenoxanil 220g/l + Ningnanmycin 30g/l | Victoryusa 250SC | lem lép hạt, đào ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 419 | Fenoxanil 200g/l + Oxolinic acid 200g/l | Farmer 400SC | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 420 | Fenoxanil 100g/l + Oxolinic acid 100g/l + Tricyclazole 300g/l | Fob 500SC | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 421 | Fenoxanil 112g/l + Prochloraz 168g/l | Pilarwin 280ZC | thán thư/cà phê | Pilarquim (Shanghai) Co., Ltd. |
| 422 | Fenoxanil 200g/l + Propiconazole 125 g/l | Lukki 325EC | đào ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |

| | | | | |
|-----|---|---------------------------|--------------------------|---|
| 423 | Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Sulfur 300g/l (350g/kg) + Tricyclazole 50g/l (200g/kg) | Kitini super 450SC, 750WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 424 | Fenoxanil 20% + Tebuconazole 10% | Fenozon 30SC | đốm nâu/lạc | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| | | Rosy 30SC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| 425 | Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Tricyclazole 250g/l (500g/kg) | Map Famy 35SC, 700WP | đạo ôn/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 426 | Fenoxanil 10% + Tricyclazole 20% | AGCummins 30SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV Sao Phương Nam AG |
| 427 | Fenoxanil 15% + Tricyclazole 25% | Fenil Bgo 40SC | nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| | | Feno Promax 40SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH XNK TM Agriasian |
| 428 | Fenoxanil 150g/l + Tricyclazole 350g/l | Bixanil 500SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 429 | Ferimzone (min 95%) | Sumiferi 30WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 430 | Florfenicol (min 99%) 5g/kg + Kanamycin sulfate 15g/kg | Usaflotil 20WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Trường Sơn |
| 431 | Florylpicoxamid (min 93%) | Verpixo® 100SC | thán thư/ xoài, ớt | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 432 | Fluazinam (min 96%) | AF-Fluzam 50SC | đốm lá/lạc | Công ty TNHH Agrifuture |
| | | Flumo 500SC | đốm nâu/lạc | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| | | Fon Sha 500SC | phân trắng/hoa hồng | Sinon Corporation |
| | | Garland 50SC | sưng rết/cải bắp | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Lk-Chacha 300SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | Nando 500SC | già srong mai/dưa chuột | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|---------------------|---|---|
| | | Porsche 50SC | sương mai/ khoai tây | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Preguard 500SC | giả sương mai/ dưa hấu | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Shonam 500SC | mốc sương/nho; thán thư/hoa hồng | Công ty CP Agri Shop |
| | | Starzinam 500SC | đốm lá/lạc | Công ty CP Biostars |
| | | Tado Doctor 50SC | đốm nâu/lạc | Công ty CP Vật tư Tây Đô Long An |
| | | TT-amit 500SC | đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/ nho | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | X-track 500SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| 433 | Fluazinam 30% + Iprodione 15% | ET-Pronam 45SC | chết nhanh/hồ tiêu | Shanghai E-Tong Chemical Co., Ltd. |
| 434 | Fluazinam 400 g/l (500g/kg) + Metalaxyl-M 80 g/l (180g/kg) | Furama 480SC, 680WP | 480SC: đốm lá/ ngô, mốc sương/ khoai tây, lem lép hạt/lúa; loét sọc mặt cao/ cao su 680WP: đốm lá/ ngô, héo rũ gốc mốc trắng/ lạc; chết nhanh, chết chậm/ hồ tiêu; mốc sương/ khoai tây; đốm vòng/ khoai môn; loét sọc miệng cao/ cao su; lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 435 | Fluazinam 500g/kg + Metalaxyl-M 180g/kg | Zaalo 680WP | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| 436 | Fludioxonil (min 96.8%) | Thaxonil 500WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 437 | Fludioxonil 80g/l + Pyrimethanil 320g/l | VT-Flunil 400SC | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 438 | Fludioxonil 100g/l + Pyrimethanil 400g/l | Tutor 500SC | đốm vòng/cà chua | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |
| 439 | Flumorph (min 96%) | Fulldown 30SC | sương mai/khoai tây | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 440 | Flumorph 10% + Metalaxyl-M 5% | Ω-Metano 15WP | rỉ sắt/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Agrohao Việt Nam |
| 441 | Fluopicolide (min 97%) 44.4 g/kg + Fosetyl-alumilium 666.7 g/kg | Profiler 711.1WG | sương mai/bắp cải, cà chua, nho, vải, nhãn, hành, hoa hồng, cải bẹ xanh; xì mũ/ bưởi; chảy nhựa, xì mũ/cam; nứt thân xì mũ/sầu riêng; giả sương mai/dưa hấu | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------|--|---|
| 442 | Fluopicolide 62.5g/l + Propamocarb 524g/l | Fluocarb 586.5SC | mốc sương/cà chua | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 443 | Fluopicolide 7% + Propamocarb HCl 63% | Supermario 70SC | già sương mai/dưa chuột | Xuzhou Jinhe Chemicals Co., Ltd |
| 444 | Fluopicolide 62.5g/l + Propamocarb hydrochloride 625g/l | Infinito 687.5SC | mốc sương/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, dưa chuột, bắp cải, vải | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Paloride 687.5SC | già sương mai/ dưa hấu; chết cây con/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Parole 687.5SC | già sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | Sagoflu Pro 687.5SC | mốc sương/cà chua | Công ty CP BVTV Sài gòn |
| 445 | Fluopicolide 10% + Metalaxyl 20% | Picolax 30WG | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Gap Agro |
| 446 | Fluopicolide 80g/l + Oxine Copper 240g/l | Oxili 320SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 447 | Fluopimomide (min 98%) 5% + Pyraclostrobin 25% | Flupirac 30ZC | phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Hoá nông Á Châu Hà Nội |
| 448 | Fluopyram (min 96%) | Velum Prime 400SC | tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê, bắp cải, chuối, bưởi, cà chua, thanh long, ớt, cà rốt | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 449 | Fluopyram 200g/l + Tebuconazole 200g/l | Luna Experience 400SC | lem lép hạt/ lúa; đốm vòng/ khoai tây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 450 | Fluopyram 250g/l + Trifloxystrobin 250g/l | Luna Sensation 500SC | đốm vòng/ khoai tây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 451 | Flusilazole (min 92.5%) | anRUTA 400EC | lem lép hạt, khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà | Công ty TNHH An Nông |
| | | Avastar 40EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Hatsang 40 EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Isonuta 40EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Nôngiaphúc 400EC | đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |

| | | | | |
|-----|--|------------------------------|--|---|
| | | Nuzole 40EC | lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; đốm lá/ đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Shinawa 400EC | thán thư/hoa đào | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | Silan 40EC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Gap Agro |
| 452 | Flusilazole 10 g/l + Hexaconazole 30 g/l + Tricyclazole 220 g/l | Avas New 260SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 453 | Flusilazole 40g/l + Prochloraz 160g/l | Hilux 200EW | đốm nâu/lạc | Công ty CP Phát triển Dịch vụ Nông nghiệp IPM |
| 454 | Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l | Fluzone 400EC | rỉ sắt/cà phê; chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Novotsc 400EC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| 455 | Flusilazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg) | Newthivo 500WP, 525SE, 780WG | 500WP: khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa 525SE: đạo ôn/lúa 780WG: lem lép hạt, khô vằn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 456 | Flusulfamide (min 98%) | Nebijin 0.3DP | Bệnh ghè/ khoai tây (Xử lý đất) | Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc. |
| 457 | Flutolanil (min 98%) | Moncut 40SC | khô vằn/lúa | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| 458 | Flutriafol (min 95%) | Blockan 25SC | đạo ôn, lem lép hạt /lúa; đốm đen, phấn trắng/ hoa hồng; thán thư/cà phê; phấn trắng, héo đen đầu lá/cao su; đốm lá/lạc; thán thư/ hồ tiêu, ca cao | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Impact 12.5SC | rỉ sắt/ cà phê; đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | T-Control 25SC | thán thư/cà phê | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| 459 | Flutriafol 30% + Tricyclazole 40% | Victodo 70WP | đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Long Hiệp |
| 460 | Flutriafol 300 g/kg + Tricyclazole 400 g/kg | Fiwin 700WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Minh Long |
| 461 | Fluxapyroxad (min 98%) 200g/l + Mefentrifluconazole 200g/l | Mibelya 400SC | thán thư/ót | BASF Vietnam Co., Ltd. |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------|--|-----------------------------------|
| 462 | Fluxapyroxad 167g/l + Pyraclostrobin 333g/l | Priaxor 500SC | thán thư/ cà phê, hồ tiêu; khô vằn/ ngô; đốm vòng/ khoai tây | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 463 | Folpet (min 90%) | Crystal 80WG | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| | | Folcal 50WP | xì mũ/ cao su | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Folpan 50 WP, 50 SC | 50WP: khô vằn, đạo ôn/ lúa, giả sương mai/dừa hấu 50SC: khô vằn, đạo ôn/ lúa; thán thư/ xoài; mốc sương/ nho; đốm lá/ hành | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Fudan 80WG | mốc sương/khoai tây | Agria S.A. |
| | | Kifolpet 500WP | mốc sương/nho | Công ty CP Kiên Nam |
| 464 | Folpet 25% + Fosetyl-aluminium 50% | Darius 75WG | chảy gôm/sâu riêng | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 465 | Fosetyl-aluminium (min 95%) | Acaete 80WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | Agofast 80 WP | chết nhanh/ hồ tiêu, đốm lá/ thuốc lá, mốc sương/dừa hấu, xì mũ/cao su, thối quả, xì mũ/ sâu riêng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Aliette 80 WP, 800 WG | 80WP: sương mai/ hồ tiêu 800WG: lở cổ rễ, chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai/ dừa hấu, cà chua, khoai tây, dưa chuột, bắp cải, vải, cải bẹ xanh, hành, hoa hồng; thối quả, xì mũ/ sâu riêng, ca cao; bạc lá/lúa; thối gốc chày nhựa/ bưởi, cam, quýt; mốc sương/nho | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Alle 800WG | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Alimet 80WP, 80WG, 90SP | 80WP: sương mai/ điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mũ/ sâu riêng, cam; mốc sương/ nho, dừa hấu; thối nõn/ dứa; chết cây con/ thuốc lá 80WG: mốc sương/ nho, xì mũ/sâu riêng, thối nõn/dứa, chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/ hồ tiêu, chết cây con/dừa hấu 90SP: mốc sương/ nho, dừa hấu; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mũ/ sâu riêng; đốm lá/ thuốc lá | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Alonil 80WP, 800WG | 80WP: chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Nicotex |

| | | | | |
|-----|--|------------------|---|--|
| | | | 800WG: Bạc lá/lúa, chết nhanh/ hồ tiêu, phấn trắng/ dừa hấu, thối nõn/dứa | |
| | Alpine 80 WP, 80WG | | 80WP: sương mai/ hoa hồng; chết nhanh/ hồ tiêu 80WG: thối rễ/ dừa hấu, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mũ/ cam, bạc lá/ lúa, mốc sương/ nho; thối thân xì mũ/ cao su; thối đen/phong lan | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | Aluminy 800WG | | bạc lá/lúa, xì mũ/cao su, thối rễ, cam | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | ANLIEN-annong 400SC, 800WP, 800WG | | 400SC, 800WG: chết nhanh/ hồ tiêu 800WP: thối thân/ hồ tiêu, sương mai/ khoai tây, thối nõn/dứa | Công ty TNHH An Nông |
| | Dafostyl 80WP | | chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai / nho, dừa hấu; xì mũ/ cam | Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát |
| | Dibajet 80WP | | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | Forliet 80WP | | sương mai/ dừa hấu, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mũ/ cam, thối quả/ nhãn, bạc lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dừa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cao/ cao su; thối nhũn/gùng; thối nhũn/ bắp cải | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | Juliet 80 WP | | giả sương mai/ dừa chuột | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | New Zia 800WP | | thán thư/cà phê | Công ty CP S New Rice |
| | Sakin-zai 800WG | | chảy gôm/ cam; xì mũ/mắc ca | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | Vialphos 80 SP | | chết nhanh, thối thân/ hồ tiêu; chảy gôm/ cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 466 | Fosetyl-aluminium 700g/kg + Isotianil (min 96%) 70g/kg | Tiviant 770WG | héo xanh vi khuẩn/cà chua | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 467 | Fosetyl-aluminium 25% + Mancozeb 45% | Binyvil 70WP | lem lép hạt/ lúa; chết cây con/ dừa hấu; xì mũ/ sầu riêng; đốm nâu/ thanh long | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 468 | Fosetyl-aluminium 30% + Mancozeb 40% | Tvzebjapane 70WP | đốm nâu/ thanh long | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| 469 | Fosetyl-aluminium 40% + Mancozeb 35% | Fostynium 75WP | giả sương mai/dừa hấu | Công ty TNHH Radiant AG |

| | | | | |
|-----|---|-------------------|---|--|
| 470 | Fosetyl-aluminium 45% + Mancozeb 25% | Cobe Uc 70WP | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Cooperation Bio Đức |
| 471 | Fosetyl-aluminium 280g/kg + Mancozeb 220g/kg | Atizol 500WP | đốm lá/hoa mai | Công ty Cổ phần Công nghệ cao Kyoto Japan |
| 472 | Fosetyl-aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg | Anlia 600WG | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 473 | Fthalide (min 97%) 20% + Kasugamycin 1.2% | Kasai 21.2WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 474 | Fthalide 200 g/kg + Kasugamycin 20 g/kg | Saicado 220WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Vagritex |
| 475 | Fungous Proteoglycans | Elcarin 0.5SL | héo xanh/ cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/ bắp cải; bạc lá/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | ET-Funpro 20SL | thối nhũn/cải bắp; héo xanh/ớt; bạc lá/lúa | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| | | Fugoba 1SL | bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp; héo xanh/cà chua | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Leti Star 1SL | héo xanh vi khuẩn/ cà chua, ớt; bạc lá/lúa | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| | | Metube 0.5SL | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Navita 1SL | thối nhũn/cải bắp; héo xanh/cà chua | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Newtop 1SL | thối nhũn/cải bắp | Công ty CP Kỹ thuật NN I.FI |
| | | Procan 2SL | thối nhũn/cải bắp; héo xanh/cà chua | Công ty TNHH Nông dược Miền Nam |
| | | Velvet 2SL | bạc lá/lúa; thối củ/gừng; héo xanh/dưa hấu | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 476 | Garlic oil 20g/l + Ningnanmycin 30g/l | Lusatex 5SL | bạc lá, lem lép hạt/ lúa; héo rũ, sưng mai/ cà chua; xoắn lá/ ớt; phấn trắng/ nho; chết nhanh/ hồ tiêu; hoa lá/ thuốc lá; chết khô/ dưa chuột | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |
| 477 | Gentamicin sulfate 15g/kg + Ningnanmycin 45g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg | Riazor gold 110WP | bạc lá do vi khuẩn/lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |

| | | | | |
|-----|--|------------------------|---|--|
| 478 | Gentamicin sulfate 2% (20g/kg) + Oxytetracycline hydrochloride 6% (60g/kg) | Antisuper 80WP | bạc lá/ lúa; loét/cam | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Avalon 8WP | bạc lá/ lúa, đốm cành/ thanh long, đốm đen xì mù/ xoài, héo xanh vi khuẩn/ cà chua, loét/ cam; thối quả/thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Lobo 8WP | bạc lá, lem lép hạt/ lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vi khuẩn/ dưa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Oxysulfate 80WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| 479 | Gentamicin sulfate 20g/kg + Streptomycin sulfate 46.6g/kg | Panta 66.6WP | bạc lá/ lúa, thối nhũn/ hành | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 480 | Hexaconazole (min 85%) | Acanvinsuper 55SC | lem lép hạt/ lúa, nấm hồng/ cao su, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Aicavil 100SC | đạo ôn, khô vằn/lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | Anvilando 5SC | phần trắng/ hoa hồng | Công ty CP TM Hải Anh |
| | | Angoldvin 50SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Anhvinh 50 SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Annongvin 50SC, 800WG | 50SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê 800WG: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | Amwilusa 50SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Anvil [®] 5SC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/ cà phê; đốm lá/ lạc; khô vằn/ ngô; phần trắng, đốm đen, rỉ sắt/ hoa hồng; lở cổ rễ/ thuốc lá; phần trắng, vàng lá, nấm hồng/cao su, ghẻ sọc/cam; đốm nâu/ thanh long | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Anwinnong 100SC | rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ xoài, vải; lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH US Agro |
| | | Apica Pro 25SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng |
| | | Atulvil 5SC, 10EC | 5SC: rỉ sắt/ cà phê; nấm hồng/ cao su; đốm lá/ lạc; khô vằn, lem lép hạt/ lúa; phần trắng/ nho | Công ty CP Thanh Điền |

| | | |
|------------------------|---|--|
| | 10EC: lem lép hạt/ lúa | |
| Aviando 50SC | ri sắt/ cà phê | Công ty CP BVTV Kiên Giang |
| Avil-cali 100SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Cali Agritech USA |
| A-V-T Vil 5SC | lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/ lúa; đốm lá/lạc; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Awin 100SC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa; vàng rụng lá/cao su, ri sắt, nấm hồng/ cà phê; thán thư/ điều; đốm lá/ lạc | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| Bena 5SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Agro Việt |
| Best-Harvest 15SC | ri sắt/ cà phê, khô vằn/lúa | Sundat (S) Pte Ltd |
| Bioride 50SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| BN-Vinzole 10SC | khô vằn/ngô | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| BP.Hexasuper 50SC | khô vằn/ngô | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| Callihex 5SC | khô vằn/lúa; đốm lá/ lạc; thán thư/ điều; ri sắt/ đậu tương, cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| Centervin 50SC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng/ cao su; đốm lá/ lạc | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| Chevin 5SC, 40WG | 5SC: vàng rụng lá, nấm hồng/ cao su; khô vằn, lem lép hạt/ lúa; ri sắt/ cà phê; thán thư, phấn trắng/ xoài; ghẻ sọc/cam 40WG: khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/dưa hấu | Công ty CP Nicotex |
| Ckvil 10SC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Nông dược CKD Việt Nam |
| Convil 100EC, 100SC | 100EC: thán thư/ điều, khô vằn/ lúa 100SC: ri sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, thán thư/ xoài | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| Dibazole 5SC, 10SL | 5SC: khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; ri sắt/ cà phê, khô vằn/ ngô; đốm lá/ lạc, lở cổ rễ/ bầu bí, vàng rụng lá/cao su 10SL: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; ri sắt, đốm vòng/ cà phê; ri sắt/ hoa hồng; lở cổ rễ/ bầu bí; đốm lá/ lạc, đốm mắt cua/ cà phê, vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| Doctor 5ME, 5SC | 5ME: khô vằn/ lúa 5SC: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH BVTV Đông Phát |

| | | |
|----------------------|--|---|
| Dovil 5SC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| Endico 5SC | nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH SX & TM HAI Long An |
| Evitin 50SC | lem lép hạt/ lúa; nứt vỏ, phấn trắng/cao su, vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; đốm đen, phấn trắng, rỉ sắt/hoa hồng; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; khô vằn/ngô; thán thư/ điều, sàu riêng; ghẻ/cam; đốm nâu/thanh long | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| Extra-Vil 10SC | đốm nâu/lạc | Công ty CP Hưng Toàn Vĩnh Phát |
| Fillmore 100SC | đốm đen/ hoa hồng | Công ty TNHH Western Agrochemicals |
| Forwavi 5SC | khô vằn/ lúa | Forward International Ltd |
| Fulvin 5SC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ điều, dưa hấu; phấn trắng, vàng rụng lá/ cao su; rỉ sắt/ hoa hồng, rỉ sắt, khô cành, nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| Goldvil 50SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| Hakivil 5SC | khô vằn/lúa | Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn |
| Hanovil 10SC | thán thư/ điều; nấm hồng/ cao su; lem lép hạt/ lúa; khô vằn/ ngô; rỉ sắt/ đậu tương | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| Haruko 5SC | nấm hồng/ cao su; phấn trắng/ hoa hồng; đốm mắt cua/cà phê | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| Hecona 10SC | phấn trắng/ cao su | United Plant Protection Co., Limited |
| Hecwin 5SC, 550WP | 5SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng, phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê 550WP: khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| Hexathai 100SC | rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/ cao su | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| Hexaindia 5SC | phấn trắng/hoa hồng | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| Hexausa 10SC | nấm hồng/cà phê | Công ty CP Hóa chất SAM |

| | | |
|------------------|--|--|
| Hexavil 6SC | khô vắn/ lúa, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su, đốm lá/lạc | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| Hexin 5SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| Hextat 75WG | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH BVTV TAT Hà Nội |
| Hoanganhvil 50SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| Hosavil 5SC | khô vắn, lem lép hạt/ lúa, đốm lá/ lạc, thán thư/ điều, rỉ sắt/ cà phê, vàng rụng lá/ cao su | Công ty CP Học Môn |
| Huivil 5SC | lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su; rỉ sắt/cà phê | Agria S.A. |
| Indiavil 5SC | lem lép hạt, khô vắn/ lúa; thán thư/ điều, xoài; rỉ sắt/ cà phê, nấm hồng/ cao su, đốm lá/ lạc; vàng rụng lá/ cao su | Công ty CP Đồng Xanh |
| Japa vil 110SC | lem lép hạt | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| JAVI Vil 50SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| Jiavin 5 SC | khô vắn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, thán thư/ điều, nấm hồng/ cao su | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| Joara 5SC | khô vắn/ lúa | FarmHannong Co., Ltd. |
| Kenvil 100SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| Lervil 100SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| Longanvin 5SC | khô vắn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| Mainex 50SC | khô vắn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/ cà phê; phấn trắng, vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| Mekongvil 5SC | khô vắn/ lúa | Công ty TNHH P - H |
| Namotor 100SC | phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| Pyravil 5SC | khô vắn/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| RD-Viral 5SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Radiant AG |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------|---|--|
| | | Saizole 5SC | phần trắng/ nho; nấm hồng/ cao su, cà phê; đốm lá/ lạc; lem lép hạt, khô vằn/ lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Synvil 5SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Master AG |
| | | Tadowin 5SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Vật tư Tây Đô Long An |
| | | TB-hexa 5SC | phần trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa | Công ty TNHH SX-TM Tô Ba |
| | | Tecvil 50SC | lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phần trắng/ chôm chôm | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Thonvil 100SC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Topvil 111SC | lem lép hạt/ lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê | Công ty TNHH TM DV Tân Hưng |
| | | Tungvil 5SC | lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/ lúa; đốm lá/ đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/ cà phê; lở cổ rễ/ thuốc lá; nấm hồng/ cao su; đốm đen/ hoa hồng; thán thư/ điều | Công ty CP SX -TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Tvil TSC 50SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Uni-hexma 5SC | khô vằn/lúa, nấm hồng/ cao su, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Vilmax 50SC | vàng rụng lá/cao su, lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Vilover 55SC | nấm hồng/cà phê | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Vivil 5SC | lem lép hạt, khô vằn/ lúa; vàng rụng lá/ cao su; rỉ sắt, thối quả/ cà phê; thán thư/ điều; rỉ sắt/nho; đốm lá/lạc, phần trắng/xoài | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 481 | Hexaconazole 100 g/l + Iprodione 250 g/l | Saipora super 350SC | khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm nâu/thanh long; thán thư/xoài | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 482 | Hexaconazole 75g/l + Isoprothiolane 75g/l | Thontrangvil 150SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 483 | Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 30% | Absolute 35SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 484 | Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40% | Starmonas 45WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| 485 | Hexaconazole 30g/l (20g/kg) + Isoprothiolane | Bibusamy 550SC, 800WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | |
|-----|--|---------------------------|--|---|
| | (270g/l), (320g/kg) + Tricyclazole (250g/l), (460g/kg) | | | |
| 486 | Hexaconazole 32 g/kg + Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 440g/kg | Nofada 822WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 487 | Hexaconazole 30g/kg + Isoprothiolane 420g/kg + Tricyclazole 410g/kg | Camel 860WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 488 | Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40% | Beansuperusa 80WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 489 | Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40% | Citymyusa 86WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH MTV DV TM Đặng Vũ |
| 490 | Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l) | Lany super 80WP, 440SC | 80WP: đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa 440SC: lem lép hạt, thối thân lúa, bạc lá, đạo ôn/ lúa; loét sọc mặt cao/cao su, rỉ sắt/lạc; thán thư/ cà phê | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 491 | Hexaconazole 25% + Kresoxim-methyl 15% | Hekaxim 40SC | phần trắng/dưa chuột | Công ty CP Công nghệ Israel Việt Nam |
| 492 | Hexaconazole 24g/kg + Mancozeb 526g/kg | Nourich 550WG | thán thư/xoài | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 493 | Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l | Workplay 100SL | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 494 | Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg | Centerbig 700WP | đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Agrohao VN |
| 495 | Hexaconazole 8% + Prochloraz 20% | Anproxa 28SC | phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Cửu Long MTV |
| 496 | Hexaconazole 55 g/l + Prochloraz 10 g/l | Nevis 65SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 497 | Hexaconazole 1.5% + Prochloraz Manganese chloride complex 18.5% | Complex super 20WP | nấm hồng/ cà phê | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |

| | | | | |
|-----|---|----------------------------------|--|---|
| 498 | Hexaconazole 4% + Propineb 56% | Helpro 60WG | nấm hồng/ cao su | Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd. |
| 499 | Hexaconazole 62 g/kg + Propineb 615 g/kg | Shut 677WP | lem lép hạt, khô vằn/ lúa; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/ thanh long; thán thư/ điều | Công ty TNHH ADC |
| 500 | Hexaconazole 75g/kg + Propineb 630g/kg | Passcan 705WP | vàng rụng lá/ cao su | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 501 | Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg | Sieubem super 555WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 502 | Hexaconazole 50g/l (50g/kg) + Sulfur 49.9g/l (49.9g/kg) | Galirex 99.9SC, 99.9WP | 99.9WP: khô vằn/ lúa 99.9SC: rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 503 | Hexaconazole 50g/l (10g/kg) + Sulfur 20g/l (450g/kg) + Tricyclazole 10g/l (50g/kg) | Grandgold 80SC, 510WP | 80SC: khô vằn/ lúa 510WP: đạo ôn/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 504 | Hexaconazole 56g/l + Tebuconazole 10g/l | Ferssy 66SC | phấn trắng/ hoa hồng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 505 | Hexaconazole 50g/l + Tebuconazole 250g/l | Tezole super 300SC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng |
| 506 | Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg) | Vatino super 500WP, 525SE, 780WG | 500WP: khô vằn, đạo ôn/lúa 525SE: lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa 780WG: lem lép hạt/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 507 | Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg | Natoyo 750WG | lem lép hạt, đạo ôn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 508 | Hexaconazole 13.9% + Thifluzamide 13.9% | Hezamide 27.8SC | phấn trắng/ hoa hồng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 509 | Hexaconazole 14%+ Thifluzamide 14% | Agsorento 28SC | thán thư/ hồ tiêu | Công ty TNHH MTV Sao Phương Nam AG |

| | | | | |
|-----|--|---------------------------------|--|--|
| 510 | Hexaconazole 20% + Thifluzamide 20% | Maika 40SC | khô vằn/ngô; rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| | | Rovecc 40SC | thán thư/cà phê | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd. |
| 511 | Hexaconazole 5% + Thifluzamide 15% | Mdan Light 20SC | khô vằn/ngô | Công ty CP Mạnh Đan |
| | | Valentino 20SC | khô vằn/ngô | Xuzhou Jinhe Chemicals Co., Ltd. |
| | | Viltop 20SC | khô vằn/ngô | Công ty TNHH TM Agri Green |
| 512 | Hexaconazole 56 g/l + Tricyclazole 10 g/l | Leener 66SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 513 | Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l | Bimvin 250SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tân Hưng |
| | | Dohazol 250SC | khô vằn/lúa | Công ty CP KT Dohaledusa |
| | | Forvilnew 250 SC | đạo ôn, đốm vằn/ lúa; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê; đốm lá/ lạc, đậu tương; thán thư/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Hextric 250SC | đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Sun-hex-tric 25SC | đạo ôn/ lúa, rỉ sắt/ lạc, thán thư/ điều | Sundat (S) Pte Ltd |
| 514 | Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 200g/l | Westminster 250SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | Beamvil-super 250SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH XNK Gold Star Thụy Điển |
| 515 | Hexaconazole 40g/l (35g/kg) + Tricyclazole 239g/l (770g/kg) | Lashsuper 250SC | đạo ôn, khô vằn/ lúa; héo đen đầu lá/ cao su; rỉ sắt, thán thư /cà phê, thán thư /điều; vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | King-cide 279SC, 805WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| 516 | Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg) | Siukalin 250SC, 525SE, 757WP | 250SC: khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa 525SE, 757WP: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 517 | Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l | Co-trihex 280SC | đạo ôn/lúa, thán thư/ cà phê | Công ty TNHH Baconco |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------|--|--|
| | | Donomyl 280SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| 518 | Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l | Amilan 300SC | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng, rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ điều; đốm lá/lạc | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | HD-pingo 300SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM DV Hằng Duy |
| | | Hexalazole 300SC | khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, thán thư/ cà phê; héo đen đầu lá/ cao su; thán thư/điều, đốm lá/lạc; phấn trắng/ cao su | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | Newtec® 300SC | khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt /lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Trivin 300SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| 519 | Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 450g/l | Gold-duck 500SC | rỉ sắt/cà phê, thán thư/ điều, nấm hồng/ cao su | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 520 | Hexaconazole 100g/l + Tricyclazole 300g/l | Avinduc 400SC | đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 521 | Hexaconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l | Marx 525SC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Tập đoàn Điện bản |
| 522 | Hexaconazole 100g/l (150g/kg) + Tricyclazole 425g/l (600g/kg) | Natofull 525SE, 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hoá nông Mê Kông |
| 523 | Hexaconazole 30g/l (30g/kg) + Tricyclazole 270g/l (770g/kg) | Perevil 300SC, 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 524 | Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg | Trihexad 700WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| 525 | Hexaconazole 5% + Validamycin 2.5% | Roxaly 7.5SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Rhone Việt Nam |
| | | ValXtra 7.5SC | khô vằn/ngô | Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam |
| 526 | Hexaconazole 25g/l + Validamycin 75g/l | Zilla 100SC | nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| 527 | Hexaconazole 2.5% (1.2%) + Validamycin 8.5% (2.3%) | SV-Atomer 11WP, 3.5ME | đốm đen/hoa hồng | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|------------------------|---|--|
| 528 | Hymexazol (min 98%) | Hariwon 30SL | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Hymethazol 30SL | héo vàng/hoa cúc | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Raigoc 0.1GR | chết cây con/lạc | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| 529 | Hymexazol 25% + Metalaxyl-M 5% | Hymex 30SL | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Á Châu Hóa sinh |
| 530 | Imazalil (min 95%) 10% + Prochloraz 20% | Imapro 30EW | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát |
| 531 | Imibenconazole (min 98.3%) | Manage 5WP | phòng lá/ chè; rỉ sắt/ đậu tương; thán thư/ vải, xoài, ớt; đốm đen/ hoa hồng; phấn trắng/ dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 532 | Iminoctadine (min 93%) | Bellkute 40WP | phấn trắng/ hoa hồng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 533 | Iprobenfos (min 94%) | Kisaigon 10GR, 50EC | 10GR: đạo ôn, thối thân/ lúa 50EC: khô vằn, đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Kitatigi 10GR, 50EC | 10GR: đạo ôn/ lúa 50EC: đạo ôn, thối thân/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Tipozin 10GR, 50EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Vikita 10GR, 50EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 534 | Iprobenfos 20% + Isoprothiolane 20% | Bimtado 40EC | đốm đen/ hoa hồng | Công ty CP Vật tư Tây Đô Long An |
| | | Vifuki 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 535 | Iprobenfos 30% (10g/kg) + Isoprothiolane 15% (390g/kg) | Afumin 45EC, 400WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 536 | Iprobenfos 10% + Tricyclazole 10% | Dacbi 20WP | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Hạt giống HANA |
| 537 | Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6% | Lúa vàng 20WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 538 | Iprobenfos 100g/kg+ Tricyclazole 750g/kg | Superbem 850WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |

| | | | | |
|------------------------|------------------------|--|---|--|
| 539 | Iprodione (min 96%) | Citione 350SC, 500WP, 700WG | 350SC, 500WP: lem lép hạt/ lúa 700WG: khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Doroval 50WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Givral 500WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Hạt chắc 50WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Hạt vàng 50 WP, 250SC | 50WP: lem lép hạt/ lúa 250SC: lem lép hạt/ lúa, đốm quả/ nhãn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Matador 750WG | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê |
| | | Niforan 50WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Prota 50WP, 750WG | 50WP: lem lép hạt, khô vằn/ lúa; héo vàng/ đậu tương 750WG: lem lép hạt, khô vằn/ lúa; thối gốc/ dưa hấu | Công ty CP SX TM Bio Vina |
| | | Prozalthai 500SC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Rora 750WP | lem lép hạt, khô vằn/ lúa; đốm lá/ đậu tương; thán thư/ điều, hồ tiêu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Rorang 50WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Rovannong 50WP, 250SC, 750WG | 50WP: khô vằn/ lúa 250SC, 750WG: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Royal 350SC, 350WP | lem lép hạt, khô vằn/ lúa. | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Rovral 50WP | lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/ cà phê | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | Tilral 500WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| Viroval 50WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam | | |
| Zoralmy 50WP, 250SC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu | | |

| | | | | |
|-----------------------|---|---------------------------------|--------------------------------|---|
| 540 | Iprodione 8% + Prochloraz 8% | AF-Oxynd 16SC | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Agrifuture |
| 541 | Iprodione 200g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg | Union 250WP | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong |
| 542 | Iprodione 200g/l (50g/kg) + Sulfur 300g/l (500g/kg) | Rollone 500SC, 550WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 543 | Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg | Bemgold 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 544 | Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg | Bigrorpran 600WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 545 | Isoprothiolane (min 96%) | Aco one 400EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | Anfuan 40EC, 40WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Dojione 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Fuan 40EC | đạo ôn lá, đạo ôn cỏ bông/ lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Fuannong 400EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Fu-army 30WP, 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Fujiduc 450EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Fuji-One 40EC, 40WP | đạo ôn/ lúa | Nihon Nohyaku Co., Ltd. |
| | | Fujy New 40EC, 400WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| | | Fuel-One 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Funhat 40EC, 40WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Futrangone 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Fuzin 400EC, 400WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Iso one 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| Jia-Jione 40EC, 400WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) | | |
| Kara-one | đạo ôn/ lúa | Eastchem Co., Ltd. | | |

| | | | | |
|-----|---|---------------------------|--|---|
| | | 400EC, 400WP | | |
| | | Lumix 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | One-Over 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH XNK QT SARA |
| | | One-Super 400EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX - TM – DV Ngọc Tùng |
| | | Vifusi 40EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 546 | Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2% | Fukasu 42WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| 547 | Isoprothiolane 235g/kg (230g/kg) + Kasugamycin 15g/kg (20g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (550g/kg) | Topzole 650WP, 800WG | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 548 | Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l | Tung super 300EC | lem lép hạt/ lúa; đốm lá, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 549 | Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l | Tilred Super 350EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| 550 | Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l | Tinanosuper 600SE | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 551 | Isoprothiolane 10.5g/l (10g/kg) + Propineb 4.5g/l (150g/kg) + Tricyclazole 400g/l (55g/kg) | Eifelgold 415SC, 215WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 552 | Isoprothiolane 400g/l + Sulfur 30 g/l | Tung One 430 EC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 553 | Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 400g/kg | Puvertin 650WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 554 | Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200.8g/kg | Bimmy 800.8WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | |
|-----|--|------------------------------|---|-------------------------------------|
| 555 | Isoprothiolane 0.5g/l (405g/l) (10g/kg) + Sulfur 20g/l (19.5g/l) (55g/kg) + Tricyclazole 400.5g/l (0.5g/l) (755g/kg) | Ricegold 421SC, 425EC, 820WP | 421SC: đạo ôn/ lúa 425EC, 820WP: đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 556 | Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l | Gold-buffalo 550EC | khô vằn, đạo ôn/lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 557 | Isoprothiolane 10g/kg + Tricyclazole 800g/kg | Citiusa 810WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Lan Anh |
| 558 | Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 250 g/kg | Trizim 650WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai |
| 559 | Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg | Bump 650WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Downy 650WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Ka-bum 650WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Stazole top 650WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 560 | Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 450g/kg | Bulny 700WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 561 | Isoprothiolane 30% (300g/kg) + Tricyclazole 40% (400g/kg) | Tripro-HB 700WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Triosuper 70WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 562 | Isoprothiolane 18g/kg (460g/kg) + Tricyclazole 30g/kg (400g/kg) | NP G6 4.8GR, 860WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 563 | Isoprothiolane 200g/l (400g/kg) + Tricyclazole 325g/l (250g/kg) | Bom-annong 525SE, 650WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 564 | Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg | Bimson 750WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM Tùng Dương |
| 565 | Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg | Bim-fu 750WG | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Việt Đức |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------|--|--|
| 566 | Isoprothiolane 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Newtinano super 800WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 567 | Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg | Acfubim 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | Bim 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Fireman 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Trifuaic 800WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 568 | Isopyrazam (min 92%) | Reflect® 125EC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 569 | Iprovalicarb (min 95%) 55g/kg + Propineb 612.5g/kg | Freelance 667.5WP | thán thư/sâu riêng | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Interest 667.5WP | thán thư/ xoài; giả sương mai/ dưa chuột; mốc sương/ nho | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| | | Melody duo 66.75WP | mốc sương/ nho, dưa hấu, cà chua, dâu tây; sương mai/ hành, hoa hồng, rau cải; thán thư/ ớt; sương mai, thán thư/ vải | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Mix-pro 667.5WP | phân trắng/hoa hồng | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 570 | Kanamycin sulfate (min 98%) | Marolyn 10WP | khô vằn/lúa, rỉ sắt, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải | Công ty CP Trường Sơn |
| 571 | Kasugamycin (min 70%) | Asana 2SL | đạo ôn, khô vằn, bạc lá/ lúa; thối nhũn/ bắp cải, cải xanh; héo xanh/ cà chua; sẹ/ cam; thối quả/ nhãn, xoài, sầu riêng, vải | Công ty TNHH SX TM Tô Ba |
| | | AD-Carp 2SL | bạc lá/lúa, thán thư/ ớt | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | Bactecide 20SL, 60WP | bạc lá, đạo ôn/ lúa; thán thư/ ớt; phân trắng/ bầu bí | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| | | Bisomin 2SL, 6WP | 2SL: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thán thư, sẹ/ cam, quýt; thán thư, thối quả/ vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua, bắp cải; thối quả, phân trắng/ nho 6WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa; phân trắng/ nho | Bailing Agrochemical Co., Ltd |

| | | |
|-----------------------------|---|---|
| BN-Kakasu 2SL | bạc lá/lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| Calistar 20SC, 25WP | 20SC: đạo ôn/ lúa 25WP: lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| Chay bia la 2SL | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| Citimycin 20SL | đạo ôn, bạc lá/ lúa | Eastchem Co., Ltd. |
| Fujimin 20SL, 50WP | đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết ẻo cây con/ cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột. | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| Fukmin 20SL | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| Golcol 20SL, 50WP | đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết ẻo cây con/ cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột. | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| Goldkamin 20SL | đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thán thư /xoài | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| Grahitech 2SL, 4WP | đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn/ bắp cải, hành; lở cổ rễ/ thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sọc/ cam; thán thư/ vải, xoài | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| JAVI Min 20SL, 60WP | 20SL: lem lép hạt/ lúa 60WP: đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| Kagomi 3SL | đạo ôn, bạc lá vi khuẩn/lúa; thối nhũn vi khuẩn/ bắp cải; loét/cam | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| Kamycinjapane 20SL, 80WP | 20SL: khô vằn/ lúa 80WP: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| Kamsu 2SL, 8WP | đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn do vi khuẩn/ hành, bắp cải; lở cổ rễ/ cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sọc/ cam; thán thư/ vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu. | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Karide 3SL, 6WP | đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thán thư /xoài; phấn trắng/ nho | Công ty TNHH An Nông |
| Kasuduc 3SL, 100WP | 3SL: bạc lá/lúa 100WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| Kasuga 60WP | thối nhũn/ cải bắp, phấn trắng/bí xanh | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| Kasugacin | khô vằn, đạo ôn/ lúa, sương mai/ dưa chuột | Công ty CP Nông nghiệp |

| | | |
|----------------------------|--|---|
| 3SL | | Việt Nam |
| Kasugen 20SL | thối nhũn/cải bắp | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| Kasuhan 4WP | thối nhũn/hành, cải thảo | Công ty CP BMC Việt Nam |
| Kasumin 2SL | đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/ lúa; thối vi khuẩn/ hành, bắp cải; loét vi khuẩn/ cam; đốm lá/ lạc | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| Kasumira 60SL | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH XNK TM Agriasian |
| Kasustar 62WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Vagritex |
| Kata 2SL | đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn/ bắp cải; đốm lá/ lạc; bệnh loét/ cam | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| Katamin 3SL | đạo ôn, bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| Kminstar 20SL, 60WP | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; sọc/ cam; thối vi khuẩn/ bắp cải; thối quả/ vải, xoài | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| Fortamin 3SL, 6WP | đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/ lúa; đốm lá/ dưa chuột; thối nhũn/ bắp cải; thán thư/ xoài, dưa hấu; sọc/ cam | Công ty TNHH Phú Nông |
| Laba 20WP | thối quả vi khuẩn/thanh long; phấn trắng/hoa cúc; thán thư/mít | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| Newkaride 3SL, 6WP | 3SL: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; phấn trắng/ nho; thán thư, đốm đen vi khuẩn/ xoài, bệnh sọc/ cam 6WP: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thán thư/ xoài; phấn trắng/ nho | Công ty TNHH US.Chemical |
| Tabla 20 SL | bạc lá, đạo ôn/ lúa; thối nhũn/ bắp cải | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| Trasuminjapane 2SL, 8WP | đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/ lúa; thối nhũn/ bắp cải; đốm lá/ dưa chuột; thán thư/ dưa hấu, xoài; loét sọc vi khuẩn/ cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Tutin 40SL | đạo ôn/lúa, đốm lá/ phong lan, thán thư/ ớt, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan |
| Saipan 2 SL | đạo ôn, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Usakacin 6WP, 30SL | bạc lá, đạo ôn/ lúa; thối nhũn/ bắp cải | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |

| | | | | |
|-----|--|----------------------------|---|---|
| 572 | Kasugamycin 30g/kg + Isoprothiolane 390g/kg | Xperia 420WP | đốm lá lớn/ngô | Công ty TNHH Hoá chất Mạnh Hùng |
| 573 | Kasugamycin 20g/kg + Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650g/kg | Tranbemusa 850WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 574 | Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 40g/l | Kamilaic 42SL | đốm lá/ hành | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 575 | Kasugamycin 20 g/kg + Ningnanmycin 48g/kg | No-vaba 68WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 576 | Kasugamycin 2g/l (2g/kg) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg) | Linacin 40SL, 50WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP nông dược Việt Nam |
| 577 | Kasugamycin 25g/l (50g/kg) + Ningnanmycin 25g/l (60g/kg) | Chobits 50SL, 110WP | 50SL: lem lép hạt/ lúa 110WP: lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 578 | Kasugamycin 20g/l + Ningnanmycin 20g/l | Parisa 40SL | thối nhũn/ bắp cải | Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| 579 | Kasugamycin 10g/l (16g/kg) + Ningnanmycin 65g/l (60g/kg) | Kamycinusa 75SL, 76WP | 75SL: khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su 76WP: đốm sọc vi khuẩn/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 580 | Kasugamycin 2g/kg + Ningnanmycin 98g/kg | Nikasu 100WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| 581 | Kasugamycin 5g/l, (20g/kg) + Ningnanmycin 41.9g/l (50.9g/kg) + Polyoxin B 0.1g/l, (0.1g/kg) | Gallegold 47SL, 71WP | thán thư/ vải, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 582 | Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l) | Famycinusa 100WP, 150SL | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 583 | Kasugamycin 2% + Oligosaccharins 2% | Oli Bgo 4SL | khô vằn/lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 584 | Kasugamycin 7% + Oligosaccharins 3% | Biolisa 10SL | bạc lá/lúa | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|----------------------------|--|--|
| 585 | Kasugamycin 3% + Oxine copper 30% | IKD-Keni 33SC | ri sắt/cà phê | Công ty CP Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ sinh học IKD – Hoa Kỳ |
| | | Kaoxin 33SC | ri sắt/lạc | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| | | Topaz 33SC | đốm nâu/lạc | Công ty CP US Farm Việt Nam |
| 586 | Kasugamycin 3% + Oxine copper 33% | Asus 36SC | đốm nâu/lạc; mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Kona Crop Science |
| 587 | Kasugamycin 3.5% (35g/kg) + Oxine copper 40% (400g/kg) | Kasuno 43.5WP | cháy bìa lá/gừng, sương mai/ khoai tây | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Osaku 435WP | thán thư/hoa hồng | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| 588 | Kasugamycin 9g/l (1g/kg), (1g/l) + Polyoxin 1g/l (19g/kg), (20g/l) | Starsuper 10SC, 20WP, 21SL | 10SC, 21SL: đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; sẹo/ cam; thối quả/ vải, xoài; sương mai/ cà chua 20WP: phòng lá/chè, héo xanh/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; sẹo/ cam; thối quả/ vải, xoài; sương mai/ cà chua | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 589 | Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg) | Kaminone 17SL, 22WP | thán thư quả/vải | Công ty CP Vagritex |
| 590 | Kasugamycin 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 21g/l (22g/kg) | Yomisuper 22SC, 23WP | 22SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa 23WP: Thán thư/ vải, phòng lá/ chè, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 591 | Kasugamycin 2g/kg + Streptomycin 38g/kg | Sunner 40WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 592 | Kasugamycin 10g/kg + Streptomycin sulfate 40g/kg | Navara 50WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| 593 | Kasugamycin 20g/kg + Streptomycin sulfate 80g/kg | Amigol-lux 100WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 594 | Kasugamycin 50g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg | Teptop 100WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 595 | Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg | Novinano 55WP | bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua | Công ty CP Nông Việt |
| 596 | Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg | Teamgold 101WP | bạc lá/ lúa; lở cổ rễ/bấp cải; héo xanh vi khuẩn/cà chua, thán thư/ớt, thối nhũn/hành | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------|--|---------------------------------------|
| 597 | Kasugamycin (10g/l) 15g/kg + Streptomycin sulfate (140g/l) 170g/kg | Gamycinusa 150SL, 185WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 598 | Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300 g/kg | Bingle 320WP | đào ôn/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| 599 | Kasugamycin 77g/kg + Tricyclazole 700g/kg | Javizole 777WP | đào ôn/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 600 | Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg | Bemsai 262WP | đào ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 601 | Kasugamycin 1.2% + Tricyclazole 20% | Kansui 21.2WP | lem lép hạt, đào ôn, khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 602 | Kasugamycin 3.6% + Tricyclazole 24.4% | RB-Trisu 28WP | thán thư/cà phê | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| 603 | Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28% | Kabim 30WP | đào ôn/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 604 | Kasugamycin 19 g/l (10g/kg) + Tricyclazole 11g/l (240g/kg) | Ankamycin 30SL, 250WP | 30SL : bạc lá/ lúa 250WP : đào ôn/lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 605 | Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29% | Hibim 31WP | đào ôn, bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| 606 | Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30% | Unitil 32WP, 32WG | 32WP : đào ôn, bạc lá/ lúa 32WG : đào ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 607 | Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 480g/kg | Daiwantocin 50WP | đào ôn/ lúa | Công ty CP Futai |
| 608 | Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg | Bibojapane 800WP | đào ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 609 | Kasugamycin 15g/l (30g/kg) + Tricyclazole 285g/l (770g/kg) | Beammy-kasu 300SC, 800WG | đào ôn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 610 | Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75% | Binbinmy 80WP | đào ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM Thiên Nông |
| 611 | Kasugamycin 15g/kg + Tricyclazole 700g/kg | Stardoba 715WP | đào ôn, bạc lá/lúa | Công ty TNHH Agro Việt |
| 612 | Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l | Kasai-S 92SC | đào ôn/lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |

| | | | | |
|-----|--|--------------------|---|--|
| 613 | Kasugamycin 40g/kg + Tricyclazole 768g/kg | Nano Diamond 808WP | đào ôn/lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 614 | Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg | Fujitil 820WP | đào ôn/lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 615 | Kasugamycin 0.5% + Tricyclazole 74.5% | Haragold 75WP | đào ôn/lúa | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| 616 | Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg | Tilmec 777WP | đào ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 617 | Kasugamycin 2% + Zhongshengmycin 2% | Emycin 4WP | ghè sẹo/cam; bạc lá/lúa | Công ty CP Agri Shop |
| 618 | Kasugamycin 3% + Zhongshengmycin 2% | Rankacin 5WP | loét/cam; bạc lá/ lúa; thối nhũn/cải bắp | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 619 | Kasugamycin 10% + Zhongshengmycin 3% | Kaminusavb 13WG | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 620 | Kresoxim-methyl (min 95%) | Bolivar 500WG | thán thư/xoài | Công ty TNHH Western Agrochemicals |
| | | Dosumba 50WG | thán thư/ớt; sương mai/hành | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| | | Inari 300SC | thán thư/ thanh long, ớt, nhãn; giả sương mai/dưa hấu | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Kexim 30WP, 50WG | đốm mắt cua/ớt | Công ty TNHH Gap Agro |
| | | Kesoximusa 30SC | nấm hồng/cà phê; giả sương mai/dưa hấu | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Kimju 500WP | đốm nâu/lạc; chết nhanh/hồ tiêu; thán thư/cà phê | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | MAP Rota 50WP | thán thư/ xoài, phấn trắng/nho, giả sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt; chết nhanh/hồ tiêu; đốm đen/dâu tây; sương mai/cà chua, sẹo/cam; phấn trắng/ hoa hồng | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Newkoxim 500WP | thán thư/ ớt | Công ty CP S New Rice |
| | | Sasusim 500WG | thán thư/xoài | Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông |
| | | Sosim 300SC | đào ôn/ lúa; sương mai/ bầu, rau cải, bí xanh, mướp, đậu cove, đậu đũa; mốc xám/ rau cải ; đốm | Công ty TNHH Việt Thắng |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------|---|--|
| | | | mắt cua/ mỏng toi; rỉ trắng/ rau dền; thán thư/ đậu côve, đậu đũa; sương mai/súp lơ, hành; thán thư, phấn trắng, đốm mắt cua/ớt; rỉ sắt/đậu đũa, rỉ trắng/rau muống | |
| | | Topxim Pro 30SC | đốm lá/hoa đào; rỉ sắt/hoa cúc | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Vadisanam 50WG | rỉ sắt/hoa cúc; phấn trắng/dưa chuột | Công ty TNHH TM - DV VAD |
| 621 | Kresoxim-methyl 15% + Metalaxyl 50% | BC-Phytopkill 65WP | thán thư/cà phê; phấn trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Biocrop |
| 622 | Kresoxim-methyl 10% + Metiram 50% | Ketiram 60WP | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Golden Bells Việt Nam |
| 623 | Kresoxim-methyl 10% + Propineb 50% | Omega-downy rot 60WG | rỉ sắt/ cà phê, đốm lá/ đậu tương | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 624 | Kresoxim-methyl 300 g/kg + Tebuconazole 150 g/kg | Trido 450WP, 450WG | 450WP: thán thư/ cà phê 450WG: mốc sương/khoai tây; phấn trắng/hoa hồng; rỉ sắt/hoa cúc | Công ty CP BVTV ATC |
| 625 | Kresoxim-methyl 20% + Triflumizole 15% | Dream heart 35SC | thán thư/ cà phê | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyên giao công nghệ |
| 626 | Laminarin (min 86%) | Vacciplant 45SL | thán thư/ dưa hấu, sầu riêng; giả sương mai/dưa chuột; bạc lá/lúa; đốm nâu/thanh long | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 627 | Mancozeb (min 85%) | Aikosen 80WP | thán thư/ xoài, thanh long, ớt, đốm lá/ bắp cải, xì mủ/ sầu riêng | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | An-K-Zeb 800WP | thối quả/ vải | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Annong Manco 80WP, 300SC | 80WP: sương mai/ khoai tây, cà chua; thán thư/hoa hồng, xoài; phấn trắng/ nho; lem lép hạt/ lúa 300SC: lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; sương mai/ cà chua, phấn trắng/ nho | Công ty TNHH An Nông |
| | | Bavizeb 75WP | phấn trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | BM Plant Shield 80WP | đốm nâu/lạc | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd. |
| | | Byphan 800WP | thán thư/ vải | Công ty TNHH TM Bình Phương |

| | | |
|------------------------------|---|--|
| Cadilac 75WG, 80 WP | 75WG: đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/ khoai tây 80WP: mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, gỉa sương mai/dừa hấu; lem lép hạt/ lúa, đốm lá/ hoa cây cảnh | Agria S.A. |
| Caliber 750WG, 800WP | 750WG: rỉ sắt/ cà phê, sương mai/khoai tây, đốm đen/ hoa hồng 800WP: đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/ xoài | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| Camaneb 80WP | mốc sương/cà chua | Công ty CP TST Cần Thơ |
| Đaiman 800WP | lem lép hạt/lúa; mốc sương/ cà chua; chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| Dipomate 80 WP, 430SC | 80WP: sương mai/ cà chua, rỉ sắt/ hoa cúc, lem lép hạt/ lúa 430SC: lem lép hạt/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Dithane® M-45 80WP, 600OS | 80WP: mốc sương/ cà chua, khoai tây; lem lép hạt, đạo ôn/lúa; mốc sương/nho, vải; thán thư/cà phê, xoài, điều; rỉ sắt cà phê. 600OS: nấm hồng, thán thư/cao su; thán thư/điều, xoài, cà phê; rỉ sắt/ cà phê; lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Arysta LifeScience Việt Nam |
| Dizeb-M 45 80 WP | đốm lá/ lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, đậu tương; đốm nâu/ thuốc lá; sương mai/ khoai tây | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| Dofazeb 800WP | sương mai/ khoai tây, rỉ sắt/cà phê, thối quả/sầu riêng | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| Dove 80WP | thán thư/ xoài | Công ty TNHH Nông nghiệp Mặt Trời Vàng |
| Forthane 43 SC, 80WP | 80WP: thán thư/ bắp cải, đạo ôn/ lúa. 43SC: đạo ôn/ lúa | Longfat Global Co., Ltd. |
| Fovathane 80WP | sương mai/ khoai tây, đốm lá/ lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/ cao su; đạo ôn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Kingcozeb 80WP | sương mai/ cà chua | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| Lanozeb 800WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Hóa nông Lâm Ngọc |
| Man 80 WP | thối nhũn/ bắp cải, rỉ sắt/ cà phê | DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông |

| | | |
|----------------------------|--|---|
| Man City 80WP | đốm đen/hoa hồng | Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto |
| Manando 80WP | phần trắng/ hoa hồng | Công ty CP TM Hải Ánh |
| Manco TD 80WP | rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| Manco Color 80WP | thán thư/cam | Công ty TNHH TM SX XNK Đình Gia Phát |
| Mancobaca 80WP | thán thư/cà phê | Công ty TNHH NN Bà Cả |
| Mancobgo 80WP | thán thư/vải | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| Makozeb-RBC 80WP | thối quả/cam | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| Manindia 80WP | đốm đen/hoa hồng | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| Manozeb 80 WP | phần trắng/dưa chuột, đốm lá/ lạc, chết nhanh/ hồ tiêu, thán thư/ cà phê; sương mai/dưa hấu | Công ty CP Nông dược HAI |
| Manthane M 46 37 SC, 80 WP | 37SC: sương mai/ cà chua 80WP: sương mai/ cà chua, vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| Penncozeb 75WG, 80 WP | 75WG: thán thư/ xoài, đốm lá/ cà chua 80WP: thán thư/ xoài, ớt; đốm lá/ cà chua; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Baconco |
| Queen night 800WP | rỉ sắt/hoa hồng | Công ty TNHH Hóa chất phân bón thuốc BVTV Dubai |
| Sancozeb 80 WP | thối quả/ cam, phần trắng/ dưa chuột | Forward International Ltd |
| Sunmanbul 80WP | đốm lá/lạc | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| Tenem 80 WP | mốc sương/ dưa chuột, đốm lá/ cây có múi | Công ty TNHH TM Trang Nông |
| Timan 80 WP | thối nhũn/ bắp cải, ghê/ cam, thán thư/thanh long, dưa hấu | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| Tipozeb 80 WP | đạo ôn/ lúa, thán thư/ xoài, rỉ sắt/ cà phê, sẹo/quýt | Công ty TNHH – TM Thái Phong |
| Tungmanzeb 800WP | lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc, ngô; rỉ sắt/ lạc, cà phê, ngô; thán thư/ điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | |
|-----|---|----------------------------|--|-------------------------------------|
| | | Tvzeb 800WP | phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | Unizebando 800WP | sương mai/cà chua | Công ty CP SAM |
| | | Unizeb M-45 75WG, 80 WP | 75WG: đốm vòng/ cà chua 80WP: thán thư/ dừa hấu, xoài, thanh long, ớt; rỉ sắt/ lạc; vàng lá/ lúa; sương mai/ cà chua. | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Vimancoz 80WP | đốm lá/ rau cải, thối gốc, chảy mủ/ sàu riêng; sương mai/ khoai tây; chết cây con/ lạc, chết chậm/hồ tiêu, thán thư/xoài | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Vosong 800WP | sương mai/ dừa hấu, ghẻ nám/cam, sương mai/cà chua, đốm lá/hồ tiêu | Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh |
| | | VT Manco 80WP | phần trắng/hoa hồng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | ZebindiaX 80WP | phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH MTV Hóa Sinh Cửu Long |
| 628 | Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8%) | Biorosamil 0.25PA, 72WP | loét sọc mặt cao/cao su | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| 629 | Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 40g/kg | Rinhmyn 680WP | sương mai/ khoai tây, rỉ sắt/ cà phê, thán thư/ hồ tiêu, điều | Công ty TNHH An Nông |
| 630 | Mancozeb 64% + Metalaxyl 8% | Agrimyl 72WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng |
| | | BP Dimilgold 720WP | loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty TNHH MTV Nam Thịnh Hòa Bình |
| | | Favaret 72WP | loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty CP Nicotex |
| | | Fortazeb 72 WP | loét sọc mặt cao/ cao su | Forward International Ltd |
| | | Hacoxyl 72WP | phần trắng/ hoa hồng | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Hoanganhbul 72WP | phần trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Mancolaxyl 72WP | loét miệng cao/ cao su; lem lép hạt/ lúa; thối rễ/ hồ tiêu | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Met-Helmer 72WP | thán thư/ cà phê, đốm đen/ hoa hồng. xì mủ/ cao su | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | Meman 72WP | thán thư/điều, loét sọc mặt cao/ cao su; rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Mexyl MZ | chết nhanh/ hồ tiêu; loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty CP BVTV |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------|---|---|
| | | 72WP | | Sài Gòn |
| | | Phesolmanco-M 72WP | loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Ricide 72 WP | loét sọc mặt cao/ cao su, đóm lá/ thuốc lào | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Ridozeb 72WP | lở cổ rễ/ cây vừng, xì mũ thân/ mắc ca, loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Rithonmin 72WP | đạo ôn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Romil 72WP | chết nhanh/hồ tiêu | Rotam Agrochemical Co., Ltd |
| | | T-Promy MZ 72WP | loét sọc mặt cao/cao su; chết nhanh/hồ tiêu, thán thur/điều | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Talaxyliandiavb 72WP | phấn trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| | | Tungsin-M 72WP | loét miệng cao/ cao su; thán thur/ điều; lem lép hạt/ lúa; chết héo/ hồ tiêu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Vimonyl 72 WP | loét sọc mặt cao/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết ẻo/lạc, thán thur/ điều | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 631 | Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg | Ridoman 720WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Zimvil 720WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 632 | Mancozeb 600 g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg) | Rorigold 680WG, 720WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 633 | Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%) | Metman bul 68WG, 72WP | loét sọc mặt cao/cao su, sương mai/ khoai tây | Agria S.A. |
| 634 | Mancozeb 480g/kg (48%) + Metalaxyl 100g/kg (10%) | Domigold 580WP | đóm đen/hoa hồng | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| | | Manmetpul 58WP | thán thur/ cà phê | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Mexyl Gold 580WP | thán thur/cà phê | Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản |
| | | Ridokin 58WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| | | VT-Manmet 58WP | thán thur/cà phê | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |

| | | | | |
|-----|--|---------------------------|---|-------------------------------------|
| 635 | Mancozeb 48% + Metalaxyl-M 5% | Ω-Mancom 53WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 636 | Mancozeb 64% (640g/kg) + Metalaxyl-M 4% (40g/kg) | Copezin 680WP | rỉ sắt/cà phê, loét sọc mặt cao/ cao su, sương mai/ khoai tây | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | DN Man 68WG | đốm lá/ngô | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Lanomyl 680WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Mekomil gold 680WG, 680WP | 680WG: rỉ sắt/ cà phê, thán thư/điều, sương mai/ khoai tây 680WP: đạo ôn/ lúa, thán thư/điều, sương mai/ khoai tây | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| | | Ridomil Gold® 68WG | thán thư/ điều; sương mai/ ca cao; loét sọc mặt cao/ cao su; chết cây con/ thuốc lá, lạc; chết nhanh/ hồ tiêu; đốm lá/ngô | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Rildzomigol super 68WG | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| | | Suncolex 68WP | loét sọc mặt cao/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu | Sundat (S) PTe Ltd |
| 637 | Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl-M 39g/kg | Skywalk 679WG | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 638 | Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg | Rubbercare 720WP | loét sọc mặt cao/cao su; chết nhanh/ hồ tiêu, đốm lá/ngô, thán thư/điều | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| 639 | Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg | Shikoku 720WG | nấm hồng/ cà phê, chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| 640 | Mancozeb 44% + Polyoxin B 2% | Polyman 46WP | thán thư/ thanh long | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| 641 | Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248g/l | Propman bul 550SC | sương mai/cà chua, dưa hấu | Agria S.A. |
| 642 | Mancozeb 620 g/kg + Tricyclazole 180g/kg | Triman gold 800WP | đốm đen/ hoa hồng | Công ty CP SAM |
| 643 | Mancozeb 280 g/kg + Sulfur 420 g/kg | Sufer man 700WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 644 | Mandipropamid (min 93%) 250g/l + Oxathiapiprolin 30g/l | Orande® 280SC | sương mai/vải; xì mù/cam | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |

| | | | | |
|------------------|---|--|---|--|
| 645 | Mefentrifluconazole (min 97%) | Cevya 400SC | lem lép hạt/ lúa, phần trắng/dưa chuột, đốm vòng/cà chua | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 646 | Metalaxyl (min 95%) | Acodyl 25EC, 35WP | 25EC: sương mai/khoai tây, thối rễ/hồ tiêu, loét sọc mặt cao/ cao su 35WP: thối rễ/ hồ tiêu | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | Alfamil 350WP | chết nhanh/ hồ tiêu; mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Binhtaxyl 25 EC | mốc sương/ khoai tây; đốm lá/ lạc | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Eroxyl gold 250EC, 500WG | sương mai/hoa hồng | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| | | Foraxyl 35WP | rỉ sắt/ đậu tương | Forward International Ltd |
| | | Karoke 350WP | chết nhanh/tiêu, phần trắng/hoa hồng, sọc lá/ngô | Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh |
| | | Lâmbac 35WP | rỉ sắt/lạc | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Mataxyl 500WG, 500WP | 500WG: chết nhanh/ hồ tiêu, loét sọc mặt cao/ cao su; sương mai/ khoai tây 500WP: chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai/ khoai tây; chết ẻo/ lạc; loét sọc mặt cao, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; vàng lá/sắn; phần trắng/ đậu tương | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Meta-M-CMP 35WP | chết nhanh/ hồ tiêu, loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty CP Nông nghiệp CMP |
| | | No mildew 25WP | thối/ hồ tiêu | Công ty TNHH TM Trang Nông |
| | | Rampart 35SD | chết ẻo cây con/ thuốc lá, chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Salegold 250EC | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Tân qui Talaxyl 25WP | chết nhanh/ hồ tiêu; thán thư/điều; rỉ sắt/cà phê; loét sọc mặt cao/cao su | Công ty TNHH Ngân Anh |
| Tatsu 25WP | sương mai/ hoa hồng, khoai tây | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc | | |
| Vilaxyl 35 WP | mốc sương/ khoai tây, chết nhanh/ hồ tiêu, héo rũ trắng gốc/lạc | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam | | |
| 647 | Metalaxyl 15% + Propamocarb 10% | Laxyl pro 25WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 648 | Metalaxyl-M (min 91%) | Voces 25WP | loét sọc mặt cao/ cao su | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 649 | Metalaxyl-M 7.5% + Propamocarb 37.5% | Maxkudo 45SL | chết cây con/lạc | Công ty TNHH TM Hải Thụy |

| | | | | |
|-----|---|------------------|--|--|
| 650 | Metalaxyl-M 80 g/kg + Propineb 420 g/kg | Bavacol 500WP | phần trắng/hoa hồng | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 651 | Metconazole (min 94%) | Anti-fusa 90SL | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Ozzova 90SL | lem lép hạt, lúa von/lúa (xử lý hạt giống) | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Workup 9 SL | lem lép hạt/ lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 652 | Metiram Complex (min 85%) | Polyram 80WG | chạy dây/ dưa chuột; đốm vòng/ cà chua; sương mai/ vải, dưa hấu; thán thư/ hồ tiêu, xoài, sầu riêng; thối quả/ nhãn; lúa von/ lúa; ghẻ sẹo/cam; đốm nâu/thanh long | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 653 | Metiram complex 550 g/kg + Pyraclostrobin 50 g/kg | Haohao 600WG | thán thư/vải, đạo ôn/ lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Verityz 600WG | thán thư/xoài, thanh long; ghẻ sẹo/ cam; thán thư/ớt; sương mai/hoa hồng; đốm lá sigatoka/chuối; giả sương mai/dưa chuột; mốc sương/cà chua | Công ty CP Tập đoàn Japex |
| 654 | Metiram 40% + Prochloraz-Manganese Chloride complex 12% | Metipro 52WP | phần trắng/ hoa hồng | Công ty TNHH TM Agri Green |
| 655 | Metiram 55% (550g/kg) + Pyraclostrobin 5% (50g/kg) | ADU-Flore 600WG | thán thư/ớt | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | Ballad 60WG | phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Deutschland Việt Nam |
| | | Bellico 60WG | sẹo/cam | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Cabrio Top 600WG | sương mai/ cà chua, sương mai/ dưa hấu; bệnh sẹo/cam; giả sương mai/ dưa chuột, sương mai/khoai tây, rỉ sắt/đậu tương; thán thư/ớt, hồ tiêu, xoài, sầu riêng; đốm nâu/thanh long | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Carlos 60WG | phần trắng/ hoa hồng, sương mai/ khoai tây, sẹo/cam | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| | | Casino Top 600WG | phần trắng/ hoa hồng | Công ty CP Liên doanh Quốc tế Fujimoto |
| | | Combo 600WG | thán thư/ ớt | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------|--|---|
| | | Magic-Power 60WG | thán thư/hoa hồng, ớt, xoài | Công ty CP Itagro Việt Nam |
| | | Metrobin 600WG | thán thư/ ớt | Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát |
| | | Metrotop 600WG | mốc sương/cà chua | Công ty CP Hóa nông AMC |
| | | Morio top 600WG | thán thư/ớt | Công ty TNHH TM DV Việt Phát |
| | | Ometi super 60WG | nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH Cooperation Bio Đức |
| | | Pymetop 60WG | thán thư/cà phê, ớt | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Rambrio 60WG | thán thư/xoài; giả sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu |
| | | Rhett 60WG | rỉ sắt/hoa cúc | Công ty TNHH Agro Việt |
| | | Sun Milano 60WG | rỉ sắt/đậu tương | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hagrochem |
| 656 | Metominostrobin (min 97%) | Ringo-L 20SC | rỉ sắt/đậu tương, thán thư/ gừng, thán thư/ cà phê | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 657 | Myclobutanil (min 98%) | Kanaka 50SC, 405WP | 50SC: lem lép hạt/ lúa 405WP: lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| | | Micelo 125WP | chết nhanh/ hồ tiêu, đốm lá/ khoai môn | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Myclo 400WP | đạo ôn/lúa; chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Phytoxil 400SC | đốm lá/khoai môn | Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd. |
| 658 | Myclobutanil 130 g/kg + Pyraclostrobin 250 g/kg | Tokayo 380WP | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 659 | Myclobutanil 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg) | Sieutino 500WP, 780WG | 500WP: lúa von/ lúa (xử lý hạt giống); khô vằn, lem lép hạt/lúa 780WG: khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 660 | Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg | Rusem super 750WP | xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | |
|-----|--|----------------------------|--|------------------------------------|
| 661 | Myclobutanil 100g/kg + Thiabendazole 500g/kg | Wonderful 600WP | mốc sương/ khoai tây | Công ty TNHH An Nông |
| 662 | Myclobutanil 50g/l (200g/kg) + Thiabendazole Zinc 200g/l (500g/kg) | Usagvil 250SC, 700WP | 250SC: bạc lá/lúa 700WP: bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/ cà phê, điều; chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH An Nông |
| 663 | Ningnanmycin (min 20%) | Ace green 8SL | đốm sọc vi khuẩn/ lúa | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Annongmycin 80SL, 100SP | 80SL: bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài; phần trắng/ nho 100SP: thối nhũn/hành | Công ty TNHH An Nông |
| | | Bonny 4SL | chết cây con/ lạc, bạc lá/ lúa, thối nhũn/ cải bắp, héo rũ/ cà chua; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; thối thân vi khuẩn/lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Cosmos 2SL | bạc lá, khô vằn/ lúa; hoa lá, xoắn lá, thán thư/ ớt; phần trắng, thối rữa, khô dây/ bí xanh; phần trắng, giả sương mai/ dưa chuột; hoa lá/ thuốc lá; sương mai, xoắn lá/ cà chua | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Diboxylin 2 SL | đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/ lúa; mốc xám, đốm lá/ bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, bầu bí; héo rũ/ đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/ cam, chanh; thối quả/ xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/ hoa cúc; thán thư, phần trắng, thối nhũn/ nho; thán thư, phần trắng/ xoài; thối nhũn/ tỏi, hành; khô bông, thán thư/ điều; rụng quả, rỉ sắt/ cà phê; chết chậm, chết nhanh/ hồ tiêu, đốm nâu/ thanh long | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Ditacin 8 SL, 10 WP | 8SL: héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/ thuốc lá; sương mai/ cà chua; bạc lá/ lúa; thối nõn/ dưa; héo xanh/ lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh 10WP: khảm/ thuốc lá; héo rũ/ lạc | Công ty TNHH Nông Sinh |
| | | Evanton 40SL | thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa | Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Fukuda 3SL | bạc lá/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |

| | | |
|--------------------------|--|---|
| Jonde 3SL | cháy bìa lá/lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| Kanicin 100WP | thối nhũn/ bắp cải | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| Kozuma 5WP, 3SL | khô vằn, đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt lúa / lúa; vàng lá/ hoa cúc; xoắn lá/ ớt; sương mai/ dưa hấu; loét/ cam; héo khô/ bí xanh; khảm, héo rũ/ thuốc lá; héo rũ/ cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/ xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/ cà chua | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| Kufic 80SL | héo xanh/ cà chua, bạc lá/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| Lincolnusa 15WP, 81SL | 15WP: bạc lá/ lúa 81SL: bạc lá/ lúa, thối nhũn/ hành | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| Molbeng 2SL | bạc lá/ lúa, héo rũ/ cà chua; sương mai/ dưa hấu; thối quả/ xoài, vải | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| Naga 80SL | bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp, chết chậm/hồ tiêu, héo xanh/cà chua | Công ty CP Học Môn |
| Nicosat 4SL | khô vằn, bạc lá/ lúa; lở cổ rễ/ lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/ cà phê; lở cổ rễ, sương mai/ cà chua; khô vằn/ ngô; thối gốc/ khoai tây, bí xanh; xoắn lá/ ớt; hoa lá/ thuốc lá; nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| Ningnastar 50WP, 50SL | 50WP: đạo ôn, khô vằn/ lúa; phấn trắng/ dưa chuột 50SL: phấn trắng/dưa chuột | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| Pyramos 40SL | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| Romexusa 2SL, 20WP | 2SL: phấn trắng/ đậu tương 20WP: bạc lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| Somec 2 SL | bệnh hoa lá/ thuốc lá; bệnh hoa lá, xoắn lá/ ớt; bạc lá/ lúa; thối rễ, khô dây/ bí xanh; phấn trắng/ dưa chuột; sương mai/ cà chua | Công ty TNHH Nông dược Miền Nam |
| Sucker 4SL, 90WP | 4SL: đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/ lúa; thán thư /cam; mốc xám, đốm lá/ bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; thối quả, phấn trắng/ xoài; rỉ sắt/ cà phê; thối nhũn/ hành, tỏi; khô bông/ điều 90WP: đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------|---|--|
| | | Supercin 50WP, 80SL | khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; giả sương mai/ cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/ bắp cải. | Công ty CP nông dược Việt Nam |
| | | Supermil 50WP, 40SL | đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết ẻo cây con/ cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/ bắp cải. | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | Thaiponbao 40SL | phần trắng/ nho, bạc lá/lúa, thối nhũn/ bắp cải; sương mai, chết cây con/ cà chua; thối quả/ cà phê | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| 664 | Ningnanmycin 17g/l, (10g/kg) + Polyoxin B 10g/l, (22g/kg) | Polysuper 27SL, 32WP | 27SL: thán thư/ vải 32WP: lem lép hạt/ lúa, thán thư/ vải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 665 | Ningnanmycin 5g/kg + Polyoxin B 11g/kg + Streptomycin sulfate 5g/kg | Rorai 21WP | lem lép hạt, bạc lá/lúa; thán thư/ vải | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| | | Sunshi 21WP | thán thư/ vải; lem lép hạt, bạc lá/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 666 | Ningnanmycin 10g/kg (20g/l) + Streptomycin sulfate 68g/kg (60g/l) | Mycinusa 78WP, 80SL | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 667 | Ningnanmycin 60g/l (60g/kg) + Streptomycin 240g/l (490g/kg) | Liveshow 300SL, 550WP | 300SL: đốm sọc vi khuẩn/ lúa 550WP: thán thư/ xoài; đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá /lúa; phần trắng/cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 668 | Ningnanmycin 30g/kg + Tricyclazole 770g/kg | Avazole 800WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 669 | Ningnanmycin 25g/l (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (790g/kg) | Vitaminusa 450SC, 800WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 670 | Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg | Goldbem 777WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| 671 | Ningnanmycin 4% + Triflumizole 25% | Couple 29WP | mốc sương/khoai tây | Công ty CP Đầu tư phát triển Apollo Việt Nam |
| 672 | Oligo-alginate | M.A Maral 10SL | đốm vòng/ cà rốt; kích thích sinh trưởng/ chè | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 673 | Oligo-sacarit | Olicide 9SL | rỉ sắt/ chè, sương mai/ bắp cải, chết nhanh (héo rừ)/ hồ tiêu, đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX TM Bio Vina |
| 674 | Oligosaccharins | Acoustic 5SL | sương mai/cà chua | Công ty TNHH Deutschland Việt Nam |

| | | | | |
|-----|---|------------------------|--|--|
| | | ET-Oligo 30SL | chấm xám/chè; sương mai/cà chua; đạo ôn/lúa | Shanghai E-Tong Chemical Co., Ltd. |
| | | KT-Oligosa 0.5SL | thán thu/ót, sâu riêng; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua; đạo ôn/lúa | Công ty TNHH TM DV NN Kiên Thịnh |
| | | Tutola 2.0SL | sương mai/ cà chua; chấm xám/ chè; rỉ sắt/ hoa cúc; đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Vdimin 5SL | giả sương mai/dưa chuột | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| 675 | Oligosaccharins 75g/kg + Zhongshengmycin 25g/kg | Oli gold 100WP | héo xanh vi khuẩn/cà chua; thối nhũn vi khuẩn/hành; bạc lá/lúa | Công ty TNHH Nông nghiệp New Season |
| 676 | Oxathiapiprolin (min 95%) | Zorvec® Enicade® 10 OD | sương mai/cà chua | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 677 | Oxine Copper (min 99%) | Cadatil 33.5SC | cháy bìa lá/ lúa | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | Batista 33.5SC | bạc lá/lúa | Sinon Corporation |
| | | Funsave 33.5SC | bạc lá/ lúa | Công ty CP Global Farm |
| 678 | Oxine copper 30% + Pyraclostrobin 10% | Piracop 40SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| 679 | Oxolinic acid (min 93%) | G-start 200WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | Jesmin 200WP | héo xanh/lạc | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Oka 20WP | bạc lá/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Oxalin 200WP | bạc lá/ lúa, héo dây thối củ/ khoai lang | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Oxo 200WP | bạc lá/lúa | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | Sieu tar 20WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| | | Starner 20WP | lem lép hạt, bạc lá/ lúa; héo xanh/ hoa cúc | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|-------------------|--|--|
| | | Starwiner 20WP | bạc lá, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| | | Violet 200WP | khô vằn/ngô; thán thư/hoa hồng | Công ty CP Kiên Nam |
| 680 | Oxolinic acid 600g/kg + Salicylic acid 150g/kg | Dorter 750WP | thán thư/ hoa hồng, bạc lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 681 | Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg | Map lotus 125WP | bạc lá, thối bẹ, thối hạt/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 682 | Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg | Lino oxto 200WP | bạc lá/lúa, phấn trắng/ cao su | Công ty CP Liên Nông Việt Nam |
| 683 | Oxolinic acid 200g/kg + Tricyclazole 550g/kg | Tryxo 750WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 684 | Oxytetracycline | Usastano 500WP | bạc lá/ lúa, đốm vòng/ bắp cải | Công ty TNHH An Nông |
| 685 | Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg | Miksabe 100WP | bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt/ lúa; héo xanh, thối quả/ cà chua; loét, sẹo/ cam; héo rũ cây con/ thuốc lá; đốm lá/ dưa chuột; héo cây con/ dưa hấu; héo rũ cây con, phấn trắng/ cà phê; thối hoa/ hoa hồng; thối gốc/ hoa ly; héo rũ/ hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/ bắp cải | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Oxycin 100WP | thối nhũn /bắp cải | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| 686 | Oxytetracycline hydrochloride 55% (550g/kg) + Streptomycin sulfate 35% (350g/kg) | Marthian 90SP | héo xanh/ cà chua | Công ty TNHH Hạt giống HANA |
| | | Ychatot 900SP | héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 687 | Oxytetracycline 400 g/kg + Streptomycin 100 g/kg | Centertaner 500WP | bạc lá/lúa, đốm đen/ cải xanh | Công ty TNHH An Nông |
| 688 | Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg | Banking 110WP | bạc lá/lúa, thán thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu, héo xanh/ cà chua | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 689 | Oxytetracycline hydrochloride 2g/kg + | Avikhuan 102SP | bạc lá/lúa | Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân |

| | | | | |
|-----|---|---|--|---|
| | Streptomycin sulfate 100g/kg | | | |
| 690 | Oxytetracycline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg | Goldfull 500WP | thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ /gừng; thán thư/ót; bạc lá/lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 691 | <i>Paecilomyces lilacinus</i> | Bionema 80WP | tuyến trùng/ cà phê, hồ tiêu, dưa lưới | Trung tâm công nghệ sinh học TP. Hồ Chí Minh |
| | | Manecer 200WP | tuyến trùng/thanh long, hồ tiêu | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Nemaces 10 ⁸ cfu/g WP | tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu, thanh long, cam, chuối, cà rốt | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Padave 10 ⁶ WP | tuyến trùng/thuốc lá, cà chua | Công ty TNHH Công nghệ sạch Nông nghiệp |
| | | Palila 500WP (5 x 10 ⁹ cfu/g) | tuyến trùng/cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 692 | <i>Paenibacillus polymyza</i> | Panda 10 x 10 ⁸ WP | đốm góc cạnh/ dưa chuột; héo xanh vi khuẩn/cà chua; thán thư/dưa hấu | Công ty TNHH Gap Agro |
| 693 | Papain | MAP Oni 2 SL | loét/cam; bạc lá/lúa; thối nhũn/ bắp cải; héo xanh vi khuẩn/cà chua | Map Pacific Pte Ltd |
| 694 | Penconazole (min 95%) | Penazon 100EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |
| | | Toshiro 10EC | phân trắng/ hoa hồng, đốm mắt cua/ hoa cúc | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Ω-Penco 20EW | rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 695 | Penconazole 10% + Pyraclostrobin 15% | Pencobin 25SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Hóa sinh Alpha |
| 696 | Pencycuron (min 98%) | Alfaron 250 WP | khô vằn/ lúa, chết rạp cây con/ đậu tương | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Forwaceren 25 WP | khô vằn/ lúa, đổ ngã cây con/ khoai tây | Forward International Ltd |
| | | Luster 250 SC | khô vằn/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Monceren 250 SC | khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ bông vải, chết ẻo/ lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Moren 25 WP | khô vằn/ lúa, chết ẻo cây con/ dưa chuột, lở cổ rễ/ lạc, khô vằn/ ngô | Công ty CP BVTV I TW |

| | | | | |
|-----|--|-------------------|---|--|
| | | Vicuron 250 SC | khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ bông vải | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 697 | Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg | Arakawa 270WP | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | Teb 270WP | lem lép hạt/lúa, lở cổ rễ/ hoa cúc | Sundat (S) PTe Ltd |
| 698 | Penthiopyrad (min 98.8%) | Kabina 200SC | đốm nâu/ thanh long | Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc. |
| 699 | Picarbutrazox (min 94.5%) | Quintect 10SC | giả sương mai/ dưa hấu; sương mai/ cà chua | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| 700 | Phyiscion | Dofine 0.5SL | phần trắng/ bí đao, đốm nâu/ thanh long, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| 701 | Picoxystrobin (min 98.5%) | AA Yaki 30SC | thán thư/xoài | Công ty TNHH XNK TM Agriasian |
| | | Aproach® 250SC | khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/ xoài | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Coxy 225SC | thán thư/xoài | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | Master Plus 225SC | đốm lá/ngô | Công ty TNHH Master AG |
| | | Picobin 250SC | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa, đốm vòng/ cà chua | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Picothaobin 250SC | đốm vòng/ cà chua | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Ω-Pico 225SC | thán thư/ thanh long | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 702 | Picoxystrobin 10% + Propiconazole 20% | Ace pypro 30SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| 703 | Picoxystrobin 70g/l + Propiconazole 120g/l | Suntioo 190SC | rỉ sắt/ đậu tương; đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 704 | Picoxystrobin 250g/l + Prothioconazole 50g/l | Picoros 300SC | lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; đốm nâu/thanh long; nứt thân xì mũ/mít; mốc sương/cà chua | Công ty TNHH Phú Nông |
| 705 | Picoxystrobin 6.78% + Tricyclazole 20.33% | Salsa 27.11SC | rỉ sắt/cà phê; thán thư/hồ tiêu | Công ty TNHH Arysta LifeScience Việt Nam |
| 706 | Phosphorous acid | Agri-Fos 400SL | bệnh do nấm phythophthora/ sấu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/ hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/ lúa; đốm nâu/ thanh long; xử lý hạt giống trừ bệnh đạo ôn/ lúa | Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA- Techno) |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------|--|---|
| | | Ceres 600SL | nứt thân chảy nhựa/sâu riêng | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Herofos 400 SL | mốc sương/ nho; tuyến trùng/ hồ tiêu, cà phê, cỏ sân golf, cải bắp; chết nhanh/ hồ tiêu; đốm nâu/ thanh long; đạo ôn, bạc lá/lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Hortiphos 600SL | xì mù/ sâu riêng | Công ty TNHH Agmin Vietnam |
| | | Phytofos 600SL | nứt thân xì mù/sâu riêng, sương mai/khoai tây | Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh |
| | | Sprayphos 620SL | sương mai/cà chua; xì mù/ cam, quýt, sầu riêng; chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH SX-TM Tô Ba |
| 707 | Polyoxin complex (min 31%) | Polyoxin AL 10WP | đốm lá/ hành, chảy gôm/dưa hấu, thán thư/thanh long, ớt | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 708 | Polyoxin B | 5 Lua 3SL, 20WP | phân trắng/ bầu bí; sương mai/ cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Bio Top 30WP | đốm lá/ hành, sung rể/ cải bắp | Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan |
| | | Caligold 20WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| | | Ellestar 3SL, 20WP, 30SC | 3SL: phân trắng/ bầu bí 20WP: đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/ lúa; phân trắng/ xoài; lở cổ rễ/ bắp cải; sương mai/ cà chua 30SC: seọ/ cam | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Indicater 10WP | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| | | Ortega 10WP | phân trắng/ớt | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Super poly 50SL | đạo ôn/lúa | Sino Ocean Enterprises Limited |
| | | Staroxin 10WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Biostars |
| 709 | Polyoxin B 4% + Pyraclostrobin 6% | Awesome 10WP | sương mai/khoai tây | Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan |
| 710 | Polyphenol chiết xuất từ cây núc nác (<i>Oroxylum indicum</i>) và lá, vỏ cây liễu (<i>Salix babylonica</i>) | Chubeca 1.8SL | thán thư, héo rũ/ ớt; thối nhũn/ cải xanh; lở cổ rễ/ bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, đạo ôn/lúa; nhện lông nhung/nhãn; thán thư/ xoài, thanh long; đốm nâu/ thanh long; thán thư/hành, ghẻ nám/ cam, đốm lá/ngô | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 711 | Prochloraz (min 97%) | Agrivil 250EC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------------------|---|---------------------------------------|
| | | Atilora 48EC | lem lép hạt/ lúa | Asiagro Pacific Ltd |
| | | Azopro Top 450EW | thán thu/cà phê | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Dailora 25EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Futai |
| | | Khabib 250EC | thán thu/cà phê; đóm nâu/lạc | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Mirage 50WP, 450EC | 50WP: thán thu/ hồ tiêu 450EC: lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Satno 250EC | thán thu/cà phê | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Talent 500WP | thán thu/ cà phê | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| 712 | Prochloraz-Manganese complex | Thanstar 50WP | thán thu/cà phê, cao su | Công ty CP SX – TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Trinong 50WP | khô vắn, đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/ lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 713 | Prochloraz-Manganese chloride complex | Shimizu 50WP | đóm lá (cháy lá)/hoa mai | Công ty CP BMC Việt Nam |
| 714 | Prochloraz 400 g/l + Propiconazole 90 g/l | Picoraz 490 EC | lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; đóm lá/ lạc | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 715 | Prochloraz 255g/l, (309.9g/l), (10g/kg), 250g/kg + Propineb 10g/l, (0.1g/l), (705g/kg), 500g/kg | Forlione 265EW, 310EC, 715WP, 750WG | lem lép hạt/lúa | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 716 | Prochloraz 30% + Pyraclostrobin 10% | Mergent Plus 40EW | chết cây con/lạc; thán thu/điều | Shandong Runke Chemical Co., Ltd. |
| 717 | Prochloraz 30% + Tebuconazole 15% | Sunbeam 45EW | đóm nâu/lạc; lem lép hạt/lúa; thán thu/cà phê | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 718 | Prochloraz-Manganese chloride complex 35% + Tebuconazole 7% | AGsouthstar 42WP | đóm nâu/lạc | Công ty TNHH MTV Sao Phương Nam AG |
| 719 | Prochloraz 267 g/l + Tebuconazole 133 g/l | Sun Coloraz 400EW | đóm lá/lạc | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | Tepro 400EW | thán thu/cà phê | Công ty TNHH TM DV XNK Global Ecotech |

| | | | | |
|-----|--|------------------------|--|---------------------------------------|
| 720 | Prochloraz 250g/l + Tebuconazole 160g/l | Tilrice 410EC | đốm lá/ lạc | Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung |
| 721 | Prochloraz 250g/l + Thifluzamide 50g/l | Prozamide 300SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| 722 | Prochloraz 420g/l (10g/kg), + Tricyclazole 10g/l (65g/kg) | Anizol 430SC, 75WP | 75WP: đạo ôn/ lúa 430SC: lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Vagritex |
| 723 | Prochloraz 400g/l (10g/kg) + Sulfur 20g/l (450g/kg), (300g/kg) + Tricyclazole 10g/l (55g/kg) | Rexcide 430SC, 515WP | 515WP: đạo ôn/lúa 430SC: lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 724 | Propamocarb.HCl (min 92%) | Hussa 722SL | sương mai/dưa hấu; chết cây con/ lạc; nứt thân xì mũ/sâu riêng | Công ty CP BVTV ATC |
| | | Paro 722SL | sương mai/cà chua | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Probull 722SL | tuyến trùng/ hồ tiêu | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Proplant 722 SL | nấm trong đất/ hồ tiêu, nứt thân chảy nhựa/ dưa hấu, chết ẻo cây con/lạc, xì mũ/ cam | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | SV Hebola 66.5SL | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | Treppach Bul 607SL | chết nhanh/ hồ tiêu, sương mai/dưa chuột, xì mũ/sâu riêng; loét sọc mặt cao/cao su; mốc sương/ cà chua | Agria S.A. |
| | | Zamil 722SL | mốc sương/ nho | Công ty CP Nicotex |
| 725 | Propamocarb 530 g/l + Fosetyl-aluminium 310g/l | Previcur Energy 840 SL | chết rạp/ cà chua (sử dụng trong vườn ươm) | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 726 | Propamocarb hydrochloride 500g/l + Kasugamycin 25g/l | Vaba super 525SL | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| 727 | Propiconazole (min 90%) | Agrozo 250 EC | thối thân, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Bumper 250 EC | khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Canazole 250 EC | lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ đậu tương | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Catcat 250EC | khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Fordo 250 EC | khô vằn/ lúa | Forward International Ltd |
| | | Fungimaster 250EC | lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |

| | | | | |
|-----|---|---------------------------|--|---|
| | | Lunasa 25 EC | lem lép hạt/ lúa, ri sắt/ cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Propytil 250EC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Starsai 300EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Tien sa 250 EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Tilusa super 300EC | lem lép hạt, đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Tinmynew 250 EC, 250EW | 250EC: khô vằn/ lúa 250EW: lem lép hạt/ lúa; ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Tinix 250 EC | lem lép hạt/ lúa, ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |
| | | Tiptop 250 EC | lem lép hạt/ lúa, ri sắt/ cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Vitin New 250EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 728 | Propiconazole 125g/l + Tebuconazole 100g/l | Farader 225EW | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| 729 | Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l | Folitasuper 300EC | lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/ lúa; đốm lá/ đậu tương, lạc; ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | TEPRO - Super 300EC | lem lép hạt, khô vằn/ lúa; thán thư/ điều; khô vằn/ ngô, đốm lá/ lạc, thán thư/cà phê | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Tilgol super 300EC | lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc, ri sắt/ cà phê | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 730 | Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l | Gtop 400EC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Anh Dẫu Tiền Giang |
| 731 | Propiconazole 150 g/l + Tebuconazole 50 g/l + Tricyclazole 350 g/l | Bembo 550SE | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX – TM - DV Ngọc Tùng |
| 732 | Propiconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg | Bismer 780WP | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| 733 | Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l | Dotalia 525 SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |

| | | | | |
|-----|--|-------------------------------|---|---|
| | | Fao-gold 525 SE | lem lép hạt/lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| | | Filia® 525 SE | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Filyannong super 525SE | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Newlia Super 525SE | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Tillage-super 525SE | lem lép hạt, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 734 | Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l | Nano Gold 555SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 735 | Propiconazole 125g/l (30g/kg) + Tricyclazole 400g/l (720 g/kg) | Novazole 525SE, 750WG | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Agrohao VN |
| 736 | Propiconazole 55 g/l (100g/kg) + Tricyclazole 500g/l (550g/kg) | Bumrosai 555SE, 650WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| 737 | Propiconazole 25g/kg (125g/l) + Tricyclazole 400g/kg (400g/l) | Rocksai super 425WP, 525SE | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang |
| 738 | Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450 g/l | Finali 575SE | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 739 | Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l | Bimtil 550SE | đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | TilBem Super 550SE | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hoà Bình |
| | | Tilbis super 550SE | đạo ôn/ lúa | Công ty CP nông dược Việt Nam |
| | | Tilmil super 550SE | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 740 | Propiconazole 10.7% + Tricyclazole 34.2% | Thiazol 44.9SE | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình |
| 741 | Propineb (min 80%) | A-chacô 70WP | thán thư/xoài | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Acone 70WP | thán thư/ xoài; mốc sương/ nho; lem lép hạt/ lúa; sương mai/ dưa chuột | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Afico 70WP | thán thư/ xoài; lở cổ rễ/hành; sương mai/dưa hấu | Công ty CP Nicotex |

| | | |
|------------------------|--|---|
| Alphacol 700WP | thán thư/ xoài, phân trắng/ nho | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| Antracol 70WP, 70WG | 70WP: đóm lá/ bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/ thuốc lá; thối cỏ rễ/ hành; thán thư/ xoài, cà phê, điều, chè, thanh long, chôm chôm; sương mai/ nho, dưa chuột, vải, hành; cháy sớm/ cà chua; đóm vòng/ khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; đóm quả/ cam; đóm lá, ri sắt, khô vằn/ ngô; mốc xám/ rau cải; đóm mắt cua/ mỏng toi; đóm đen, thán thư/ bưởi 70WG: thán thư/ xoài, sương mai/ nho | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| Bach 70WP | lem lép hạt/lúa | Sinon Corporation |
| Donacol super 700WP | thán thư/xoài | Công ty CP Smart Farm |
| Doremon 70WP | sương mai/ khoai tây; lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài | Công ty TNHH An Nông |
| Dovatracol 72WP | thán thư/sâu riêng, xoài, cà phê, hồ tiêu; ghẻ nám/chanh; lem lép hạt /lúa; sương mai/dưa hấu | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng |
| Ekawa 800WP | đóm lá/thuốc lá | Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan |
| Finish 700WP | thán thư/cà phê | Công ty CP Hóa chất SAM |
| Newtracon 70 WP | thán thư/ xoài, cà phê, điều, vải; đạo ôn/ lúa; sương mai/ dưa hấu; đóm lá/ bắp cải, xoài; mốc sương/ nho; thán thư, thối rễ chết nhanh/ hồ tiêu; đóm lá/ lạc, hành; sương mai/ cà chua; lở cỏ rễ/ hành; ghẻ sọc/ cam; vàng lá/ khoai lang | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| Nofacol 70WP | thán thư/ ớt, thanh long; đóm vòng/cà chua | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| Nova 70WP | thán thư/đậu cô ve, cà chua, cà phê, xoài | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| Pylacol 700WP | đóm lá/ cần tây; đạo ôn, đóm nâu/ lúa; thán thư/ xoài, ớt | Albaugh Asia Pacific Limited |
| Sienna 70WP | sương mai/ dưa chuột | Công ty TNHH Nam Bộ |
| Startracon 70WP | chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------------------|--|---|
| | | Strancolusa 70WP | thán thư/ cà phê | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Tadashi 700WP | sương mai/ hành, dưa hấu; thán thư/ xoài, cà phê | Công ty CP GAP AP |
| | | Tamnong Propin 70WG | thán thư/ ớt | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| | | Tobacol 70WP | mốc sương/ nho, thán thư/ xoài, vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Yoshino 70WP | chết nhanh/ hồ tiêu; nấm hồng/ cà phê; loét sọc mặt cao/cao su | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | Zintracol 70WP | thán thư/ xoài, cà phê; đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; sương mai/ dưa chuột; đốm lá/ bắp cải; phấn trắng/ nho | Công ty TNHH Phú Nông |
| 742 | Propineb 450g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg | Jeezp 500WG | già sương mai/dưa hấu | Công ty TNHH Đước Mùa |
| 743 | Propineb 65% + Pyraclostrobin 5% | Rominbgo 70WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 744 | Propineb 65% + Tebuconazole 5% | Capjapane 70WP | rỉ sắt/ hoa hồng | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| 745 | Propineb 10g/l (10g/l), (705g/kg), (500g/kg) + Tebuconazole 260g/l (445g/l), (10g/kg), (250g/kg) | Natisuper 270EW, 455SC, 715WP, 750WG | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 746 | Propineb 10g/l (10g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 260g/l (10g/l), (10g/kg) + Tricyclazole 10g/l (400g/l), (760g/kg) | Natitop 280EW, 420SC, 800WP | 280EW, 800WP: lem lép hạt/lúa 420SC: đạo ôn/lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 747 | Propineb 70% + Triadimefon 5% | ARC-carder 75WP | lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm vòng/ khoai tây | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 748 | Propineb 542g/kg + Tricyclazole 150g/kg | Felling 692WP | đốm lá/ lạc | Công ty CP Nông dược HAI |
| 749 | Propineb 613g/kg + Trifloxystrobin 35g/kg | Activo super 648WP | thán thư/ xoài, vải, cà phê; sương mai/ hành; phấn trắng/ nho; đốm nâu/thanh long | Công ty CP GAP AP |

| | | | | |
|-----|---|--------------------|---|--|
| | | Flint pro 648WG | đào ôn/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa chuột, dưa hấu, nhãn; đốm lá/ bắp cải, cà chua; mốc xám/ rau cải | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 750 | Protein amylose | Vikny 0.5 SL | thối nhũn/ bắp cải; thán thư/ ớt, dưa hấu; bạc lá/ lúa; xử lý hạt giống bệnh lúa von/lúa, thối nhũn/hành, loét vi khuẩn/cam, lép vàng vi khuẩn, thối gốc vi khuẩn/lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 751 | Prothioconazole (min 95%) | Midas 300D | ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | Navypro 300SC | đốm nâu/ thanh long, thán thư/ xoài, đào ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | TT Tadol 480SC | thán thư/ xoài | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 752 | Prothioconazole 150g/l + Pyraclostrobin 250g/l | Pickleball 400SC | thán thư/hoa hồng | Công ty TNHH Fujimoto Nhật Bản |
| 753 | Prothioconazole 20% + Tebuconazole 20% | Tebul Cap 40SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh |
| 754 | Prothioconazole 200 g/l + Tebuconazole 200 g/l | Mdanzole 400SC | ri sắt/ đậu tương | Công ty CP Mạnh Đan |
| 755 | Prothioconazole 210 g/l + Tebuconazole 210 g/l | Mobipro 420SC | đào ôn/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 756 | Prothioconazole 175 g/l + Trifloxystrobin 150 g/l | Trithizole 325SC | thán thư/hoa hồng | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| 757 | <i>Pseudomonas fluorescens</i> | B Cure 1.75WP | đốm nâu, đốm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đào ôn, khô vằn/ lúa; đốm lá, giả sương mai, lở cổ rễ/ đậu tương; lở cổ rễ/ cà chua, ớt; mốc xám/ nho | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Sudo 0.5WP | héo rũ/đậu tương | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| | | TKS-Anti Phytop WP | chết nhanh/ hồ tiêu, thán thư/ chanh | Công ty TNHH Thủy Kim Sinh |
| | | Topfast 311WP | héo xanh vi khuẩn/ cà chua | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| 758 | Pydiflumetofen (min 98%) | Miravis® 200SC | phấn trắng/ ớt; đốm nâu/ thanh long; ghẻ/cam | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 759 | Pyraclostrobin (min 95%) | Century New 300SC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Công nghệ Nhật Bản STJ |

| | | |
|--------------------|--|--|
| Coranto 250SC | sương mai/khoai tây | Công ty TNHH SX và TM Tỉnh Hóa |
| Eva 250SC | rỉ sắt/ đậu tương | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| Hansam 25SC | đóm vòng/cải bắp; rỉ sắt/ngô; thán thu/dưa hấu | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| Hao Bach Nien 25SC | thán thu/ca cao | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| Hi-top 250SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Global Farm |
| Highline 150SC | đóm lá/lạc | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| Kaiser 250EC | ghè sẹo/cam | Công ty CP Nicotex Nam Thái Dương |
| Koko 25SC | sương mai/ cà chua | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| Kanto 250SC | sương mai/khoai tây | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| Kratos 250SC | thán thu/điều | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| Mdbin 250SC | rỉ sắt/ cà phê, thán thu/ xoài | Công ty CP Mạnh Đan |
| Mastery 25SC | sương mai/ khoai tây | Công ty TNHH Agro Việt |
| Milife super 250SC | nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| Miterbin 25SC | thán thu/hồ tiêu | Công ty CP Hitaka |
| Nevi-Kepler 200CS | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| Otkunka 250SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Tập đoàn King Elong |
| Pilino 250SC | đóm lá nhỏ/ ngô, thối cành/ thanh long | Công ty CP Hóc Môn |
| Pyra Cap 25SC | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Hóa sinh Mũ Xanh |
| Pyratado 25SC | đóm đen/hoa hồng | Công ty CP Vật tư Tây Đô Long An |

| | | | | |
|-----|---|-----------------|--|--|
| | | PyrazoleTV 25SC | đốm đen/hoa hồng | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| | | Smart Pro 250SC | thán thư/ ớt | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Sunline 25SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Sun Agro |
| | | Tanaka 265SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Hoá sinh Vinchem |
| | | Tanzent 20WG | thán thư/ cà phê | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| | | Topsun 250SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Vagritex |
| | | Trilosan 300SC | nứt thân xì mù/dưa hấu | Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd. |
| | | Youtup 250EC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 760 | Pyraclostrobin 7% + Tebuconazole 28% | Goruden 350SC | rỉ sắt/ ngô, lạc; phấn trắng/ hoa hồng | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| 761 | Pyraclostrobin 10% + Tebuconazole 20% | Aglasoto 30SC | rỉ sắt/đậu tương | Công ty TNHH MTV Sao Phương Nam AG |
| | | Tebeauty 30SC | rỉ sắt/cà phê | Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd. |
| 762 | Pyraclostrobin 115 g/l + Tebuconazole 230 g/l | Pilartep 345SC | rỉ sắt/cà phê | Pilarquim (Shanghai) Co. Ltd. |
| 763 | Pyraclostrobin 8% + Tebuconazole 37% | BN-Tepy 45WP | rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| 764 | Pyraclostrobin 10% + Thifluzamide 10% | Gongfu 20SC | thán thư/ hồ tiêu, điều | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| 765 | Pyraziflumid (min 96%) | Parade 20SC | phấn trắng/hoa hồng; thán thư/nho; nứt thân, chảy nhựa/dưa chuột | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| 766 | Pyrimethanil (min 95%) | Halo Farm 40SC | mốc xám/cà chua | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp Hà Long |
| | | Rovia 420SC | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Đợc Mùa |
| | | Tilsom 400SC | thối nhũn/hành | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 767 | Pyrimidine Nucleotide Antibiotic | Mai 007 5SL | giả sương mai/dưa chuột, đạo ôn/lúa, thán thư/ xoài | Công ty CP Hợp Trí Summit |

| | | | | |
|-----|--|-----------------|--|---|
| 768 | Quaternary Ammonium Salts | Physan 20SL | thối thân, thối hạt vi khuẩn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; lúa von/ lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối nhũn/phong lan | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang |
| 769 | <i>Reynoutria sachalinensis</i> | Regalia 12SL | lem lép hạt/lúa; đốm lá vi khuẩn/cà chua | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| 770 | <i>Rhodopseudomonas palustri</i> PSB-S | Sunfly SC | sương mai/cà chua, đốm lá/ hành | Công ty TNHH Á Châu Hóa sinh |
| 771 | <i>Rhodovulum sulfidophilum</i> HNI-1 | Uprise SC | sương mai/cà chua, đốm lá vi khuẩn/ớt, đốm nâu/thanh long | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| 772 | Saisentong (min 95%) | Conpho 200SC | héo xanh/lạc | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| | | Newsen 200SC | héo xanh/lạc | Công ty CP S New Rice |
| | | Saisen-XO 200SC | loét/cam; bạc lá/lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Sasuke 200SC | loét/cam | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Visen 20SC | bạc lá, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 773 | Salicylic Acid | Bacla 50SC | bạc lá, khô vằn/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | Exin 4.5SC | 4.5SC: (Exin R) đạo ôn, bạc lá/ lúa, chết nhanh/ hồ tiêu 4.5SC: (Phytoxin VS): héo tươi/ cà chua | Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Sinh học |
| | | Kiwin 50SC | héo xanh vi khuẩn/cà chua; thán thư/hoa hồng; chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Kiên Nam |
| 774 | Spiroxamine (min 95%) | Sparkup 800EC | khô vằn/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 775 | <i>Streptomyces lydicus</i> | Actinovate 1 SP | thối thân, lem lép hạt/ lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/ nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chày nhựa/ dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/ phong lan; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/ khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mù thân, vàng lá, thối rễ/ cam, sầu riêng, xoài, nhãn, vải; tuyến trùng/ hồ tiêu; thối nhũn/bắp cải, đốm vòng/hành, thối búp/chè | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |

| | | | | |
|-----|--|----------------------------|--|---|
| 776 | <i>Streptomyces lydicus</i> 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47% | Actino-Iron 1.3 SP | thối thân, lem lép hạt/ lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/ nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chày nhựa/ dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/ phong lan; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/ khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mù thân, vàng lá, thối rễ/ cam, sầu riêng, xoài, nhãn, vải | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 777 | <i>Streptomycin sulfate</i> | Acstreptocinsuper 40TB | thối nhũn/ bắp cải; thán thư/thanh long, sẹo/ cam | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| | | Goldnova 200WP | bạc lá/lúa; thối nhũn/xà lách | Công ty TNHH An Nông |
| | | Kaisin 100WP | thối nhũn/ bắp cải, bạc lá, lem lép hạt/ lúa, sẹo/cam, giả sương mai/dưa chuột | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Liberty 100WP | thối nhũn/ bắp cải, bạc lá/lúa, loét/cam | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | Poner 40TB, 40SP | thối nhũn/ bắp cải | Công ty TNHH MTV Tô Nam Biotech |
| | | Stepguard 100SP, 150TB | 100SP: thối nhũn/ bắp cải; bạc lá/ lúa 150TB: bạc lá/ lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| | | Strepgold 100WP | bạc lá/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Superverly 50WP | đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; sẹo/ cam; thối quả/ vải, xoài; sương mai/ cà chua | Công ty CP Thuộc BVTV Việt Trung |
| | | Yomistar 105WP | lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 778 | Sulfur (min 99%) | Fulac 80WG, 80WP, 500SC | 80WG: nhện gié/lúa 80WP: nhện đỏ/cam 500SC: phấn trắng/cao su | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Hafurlac 80WG | phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Kumulus 80WG | sẹo/ cam, phấn trắng/ xoài, nhện gié/ lúa, nhện đỏ/ cà phê, phấn trắng/ cao su | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Lipman 80WG | phấn trắng/xoài, cao su, chôm chôm; nhện gié/ lúa; sẹo/cam | Công ty CP Nông dược HAI |

| | | | | |
|-----|--|----------------------------------|---|--|
| | | Microthiol Special 80WG, 80WP | 80WG: phân trắng/ nho, chôm chôm; nhện/ cam 80WP: phân trắng/ rau cải, đóm lá/ ngô | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | OK-Sulfolac 80WG, 80WP, 85SC | 80WG: phân trắng/ xoài, chôm chôm; rỉ sắt/cà phê 80WP: phân trắng/ nho 85SC: sọc, nhện đỏ/ cam; lem lép hạt/ lúa; nhện lông nhung/nhãn, nhện gié/ lúa; rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Scorcarb 80WG | phân trắng/dâu tây; phân trắng/xoài | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Sulfurindiavb 80WG, 55.16SC | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| | | Sulfurluxthai 80WG | thán thu/vải | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | Sulox 80 WP | phân trắng/ xoài, cao su; đóm lá/ lạc; nhện gié/ lúa; nhện lông nhung/ vải, nhãn | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | T-Sulfur 50SC | phân trắng/xoài; sọc/cam | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| 779 | Sulfur 65% (650g/kg) + Tebuconazole 10% (100g/kg) | Haru 750WG | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| | | Tebufurindiavb 75WG | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 780 | Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Novitop 850WP | đạo ôn, lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông Việt |
| 781 | Sulfur 10% + Triadimefon 10% | Dimafur 20WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP TM SX - XNK Otuksa Nhật Bản |
| 782 | Sulfur 2% (2%), (7%) + Tricyclazole 40% (75%), (75%) | Vieteam 42SC, 77WG, 82WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 783 | Sulfur 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg | Bibim 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 784 | Sulfur 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg | StarBem Super 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 785 | Sulfur 450g/l (655g/kg)+ Tricyclazole 200g/l (200g/kg) | Bimsuper 650SC, 855WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 786 | Sulfur 35% + Tricyclazole 50% | Labem 85WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |

| | | | | |
|-----|--|------------------------------------|--|---|
| 787 | Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg | Lionsul 575WP | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang |
| 788 | Tebuconazole (min 95%) | Conaxel 150SC | thán thu/ hồ tiêu, thối cỏ rễ/cà phê | Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hoá Nông |
| | | Folicur 250EW, 250WG, 430SC | 250EW: đốm lá/ lạc; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; thán thu/ điều; chết chậm/ hồ tiêu 250WG: khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa 430SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa; đốm lá/ lạc, chết chậm/ hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Forlita 250EW, 430SC | 250EW: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; chết cây con, đốm lá/ lạc; đốm lá/ đậu tương 430SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa, đốm lá/ đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Fortil 25 SC | khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | Fozeni 250EW | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Huibomb 25EW | khô vằn/lúa | Huikwang Corporation |
| | | Jiacure 25EC | lem lép hạt/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Milazole 250 EW | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Poly annong 250EW, 250EC, 450SC | 250EW, 250EC: lem lép hạt/ lúa 450SC: Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Poticua 250EW | lem lép hạt/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; chết cây con/ lạc | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Provil 30EW, 450SC | 30EW: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa 450SC: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; phấn trắng/hoa hồng; chết chậm/ hồ tiêu | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Sforlicuajapane 450SC | lem lép hạt/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | |
|-----|--|---------------------------|--|---|
| | | Sieu tin 300EC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| | | T.B.Zol 250EW | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Tebuzole 250 SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Thianzole 12.5EW | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Tien 250 EW | khô vằn, lem lép hạt/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | T-zole super 250EW, 250SC | 250EW: đốm lá/ đậu tương, đốm nâu/ lạc, đốm vòng/ khoai môn 250SC: lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| | | Vitebu 250SC | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 789 | Tebuconazole 160 g/l + Tricyclazole 200 g/l | Beam™ Plus 360SC | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 790 | Tebuconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l | Dolalya 525SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 791 | Tebuconazole 250 g/l + Tricyclazole 275 g/l | Gold-dog 525SC | rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 792 | Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 200g/kg | Tivaho 700WP | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 793 | Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg | Map Unique 750WP | đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc, thán thư, rỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ lúa von/lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 794 | Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg | Novigold 800WP | đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa | Công ty CP Nông Việt |
| 795 | Tebuconazole 240g/l + Trifloxystrobin 120g/l | Bourbo 360SC | thán thư/cà phê; phấn trắng/hoa hồng | Công ty TNHH ADC |
| 796 | Tebuconazole 32% + Trifloxystrobin 16% | Huge 48SC | phấn trắng/ hoa hồng; rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 797 | Tebuconazole 250g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg | TT-Bastigold 500SC | thán thư/ hồ tiêu | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 798 | Tebuconazole 20% + Trifloxystrobin 10% | Sanbang 30SC | rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP BMC Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|---------------------|---|--|
| 799 | Tebuconazole 30% + Trifloxystrobin 15% | AD-Siva 45SC | ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 800 | Tebuconazole 500g/kg (200g/l) + Trifloxystrobin 250g/kg (100g/l) | Nativo 750WG, 300SC | 750WG: lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/ lúa; ri sắt/ cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/ hoa hồng, điều, cà phê; đốm lá/ hoa cúc, hồ tiêu; phấn trắng/ hoa hồng; thán thư, bệnh sọc đen/ ca cao; đốm vòng/ khoai tây; khô vằn, đốm lá/ ngô 300SC: đốm lá, ri sắt/ ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 801 | Tebuconazole 500g/kg (50%) + Trifloxystrobin 250g/kg (25%) | Activo 750 WG | lem lép hạt/lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Amtivo 75WG | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình |
| | | Atrozole 750WG | thán thư/hoa hồng | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | BC-Latino 750WP | ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH Biocrop |
| | | Conabin 750WG | đạo ôn, lem lép hạt/lúa, ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Natrobin 750WG | ri sắt/hoa cúc; thán thư/cà phê | Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh |
| | | Navigator 750WG | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Subway 750WG | ri sắt/đậu tương | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Tanimax 750WG | đốm lá/ hồ tiêu | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| | | Triflo-top 750WG | phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | Twinstar 75WG | ri sắt/ cà phê, lạc; phấn trắng/hoa hồng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 802 | Tebuconazole 50% + Trifloxystrobin 20% | Yanibin 75WG | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| | | Madex Top 70WG | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| 803 | Tebuconazole 180 g/l + Thifluzamide 90 g/l | Nafluz 270SC | lở cổ rễ/ lạc | Nanjing Agrochemical Co., Ltd |
| 804 | Tetraconazole (min 94%) | Domark 40 ME | ri sắt/ cà phê, hoa cúc, ngô, lạc | Công ty TNHH Kỹ thuật sinh học Mekong |

| | | | | |
|-------------|---|--|--|----------------------------------|
| 805 | Tetramycin | Mikcide 1.5SL | bạc lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn, thối đen gân lá/ bắp cải; chết xanh/ dưa hấu; héo rũ/ thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/ cam; thối thân/ nho; phấn trắng/ hoa hồng; vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/ thanh long | Công ty TNHH Đước Mùa |
| 806 | Tinh dầu quế | Tiêu tuyến trùng 18EC | tuyến trùng/cà rốt, hồ tiêu, cà phê | Công ty CP VT NN Việt Nông |
| 807 | Thảo mộc (Bã quả trâu, bã thanh hao hoa vàng, bã vỏ hạt điều) 70% + <i>Trichoderma harzianum</i> 10 ⁶ cfu/g + <i>Bacillus subtilis</i> 10 ⁶ cfu/g + <i>Metarhizium anisopliae</i> 10 ⁶ cfu/g + <i>Azotobacter beijerinckii</i> 10 ⁶ cfu/g + <i>Bacillus gisengihumi</i> 10 ⁶ cfu/g + <i>Streptomyces owasiensis</i> 10 ⁶ cfu/g | SH-Lifu (SH-BV1) | chết nhanh, chết chậm, tuyến trùng/ hồ tiêu | Viện Bảo vệ thực vật |
| 808 | Thiabendazole (min 98.5%) | Bestar 505SC | lem lép hạt do vi khuẩn/lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 809 | Thifluzamide (min 96%) | Amide Gold 240SC | vàng rụng lá/cao su | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | BC-thizamide 240SC | khô vằn/ngô | Công ty TNHH Biocrop |
| | | Filix 240SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Linozamzar 240SC | mốc sương/khoai tây; khô vằn/ngô | Công ty CP Liên nông Việt Nam |
| | | Luza Plus 240SC | nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH Rông Đại Dương |
| | | Luzamin 240SC | khô vằn/ngô | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| | | NBC-Zitto 240SC | khô vằn/ngô | Công ty TNHH Nam Bắc |
| Pulsor 23SC | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam | | |

| | | | | |
|-----|------------------------------|-----------------------|--|---------------------------------------|
| | | Shiral 240SC | khô vằn/ngô | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | SV-Semeta 240SC | thán thu/ cà phê; khô vằn/ngô | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | Tribute 230SC | phân trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | VT-Zamite 240SC | khô vằn/ngô | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 810 | Thiodiazole copper (min 95%) | Longbay 20SC | bạc lá/ lúa; xì mũ, nấm hồng, vàng rưng lá/cao su | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 811 | Thiodiazole zinc (min 95%) | Anti-one 200SC | bạc lá/ lúa; đốm đen vi khuẩn/xoài | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Lk-one 50SC | bạc lá/lúa, sẹo/ cam | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 812 | Thiram (TMTD) (min 96%) | Itaboom 50WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Itagro Việt Nam |
| | | Mdan Guard 50WP | đốm nâu/lạc | Công ty CP Mạnh Đan |
| | | Newthiram 800WP | thán thu/ cà phê | Công ty CP S New Rice |
| | | Pro-Thiram 80WP, 80WG | 80WP : đốm lá/ phong lan 80WG : khô vằn/lúa, thán thu/ cà phê | Agspec Asia Pte Ltd |
| | | Proram 500WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Fujisan Nhật Bản |
| | | Scortlan 80WP, 80WG | 80WP : đốm lá/ đậu tương, lạc 80WG : cháy lá/ hoa mai | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 813 | Thiram 30% + Ziram 50% | Zipra 80WP | thán thu điều, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Zipram 80WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Fujisan Nhật Bản |
| 814 | Triadimefon (min 96%) | Anmefon 250SC | đốm lá/đậu tương | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Apricot 80WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | Encoleton 250 WP | thối gốc/ khoai tây, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Nicalusa 250WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Omega-mefon 15WP | đốm lá/ đậu tương, rỉ sắt/ cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |

| | | | | |
|-----|---|--|---|--|
| 815 | Triadimefon 9.3% + Jingangmycin (Validamycin) 6.2 % | Cocosieu 15.5WP | rỉ sắt/cà phê | Xuzhou Jinhe Chemicals Co., Ltd |
| 816 | Triadimenol (min 97%) | Bayfidan 250 EC | rỉ sắt/ cà phê | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Samet 25EC | phần trắng/ cao su, rỉ sắt/ cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Taminop 250EC | rỉ sắt/cà phê; phần trắng/cao su | Công ty CP Kiên Nam |
| 817 | <i>Trichoderma</i> spp | Bio-Pro Tricho 1 x 10 ⁹ bào tử/g FG | chết rạp cây con/ cà rốt, cà chua, cải bắp | Công ty TNHH Dalat Hasfarm |
| | | Promot Plus WP (<i>Trichoderma</i> spp 5.10 ⁷ bào tử/g); Promot Plus SL (<i>Trichoderma koningii</i> 3.10 ⁷ bào tử/g + <i>Trichoderma harzianum</i> 2.10 ⁷ bào tử/g) | WP: thối gốc, thối hạch/ bắp cải; chết cây con/ cải thảo SL: đốm nâu, đốm xám/ chè; thối hạch, thối gốc/ bắp cải | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | TRICÔ-ĐHCT 10 ⁸ bào tử/g | vàng lá thối rữa do <i>Fusarium solani</i> /cây có múi; chết cây con/dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều, cải bẹ; thối rữa/cà phê, hồ tiêu; tuyến trùng/ cà phê, hồ tiêu, cà rốt; sưng rữa/bắp cải | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Vi-ĐK 10 ⁹ bào tử/g AP | thối rữa/ sâu riềng; lở cổ rễ/ cà chua; chết nhanh/ hồ tiêu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 818 | <i>Trichoderma harzianum</i> 4% + <i>Trichoderma konigii</i> 1% | Tiên tiến 5 WP | đạo ôn/ lúa | Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành |
| 819 | <i>Trichoderma harzianum</i> | Podesta 200WP | lở cổ rễ/cà chua; thán thư/hành | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Nemastin TH 1.0WP | tuyến trùng/cà rốt | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| | | Taglife H 1.0WP | tuyến trùng/cà rốt | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | Zianum 1.00WP | chết rạp cây con/cải cúc, lở cổ rễ/cà chua, thối rữa/hồ tiêu, thán thư/ hành, thanh long; tuyến trùng/cà phê | Công ty CP Hóc Môn |
| 820 | <i>Trichoderma asperellum</i> 80% (8 x 10 ⁷ bào tử/g) + | TricôĐHCT-Lúa von 10 ⁸ bào tử/g WP | lúa von/lúa; khô vằn/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |

| | | | | |
|-----|---|--|--|--|
| | <i>Trichoderma atroviride</i> 20% (2 x 10 ⁷ bào tử/g) | | | |
| 821 | <i>Trichoderma virens</i> 80% (8 x 10 ⁷ bào tử/g) + <i>Trichoderma hamatum</i> 20% (2 x 10 ⁷ bào tử/g) | Tricô ĐHCT-Phytoph 10 ⁸ bào tử/g WP | loét sọc miệng cao/ cao su; xì mũ/ bưởi, sầu riêng, chết nhanh/ hồ tiêu; thối quả/ vải; thối quả /nhãn; đốm nâu /thanh long; sưng mai/cà chua, khoai tây | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 822 | <i>Trichoderma viride</i> 75% (7.5 x 10 ⁷ bào tử/g) + <i>Trichoderma harzianum</i> 25% (2.5 x 10 ⁷ bào tử/g) | Tricô ĐHCT-Nấm hồng 10 ⁸ bào tử/g WP | nấm hồng/ cao su, cà phê, sầu riêng | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 823 | <i>Trichoderma sperellum</i> 80% (8 x 10 ⁷ bào tử/g) + <i>Trichoderma harzianum</i> 20% (2 x 10 ⁷ bào tử/g) | Tricô ĐHCT-Khóm 10 ⁸ bào tử/g WP | thối nõn/ dứa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 824 | <i>Trichoderma konigii</i> M8; M32; M35 1x10 ⁹ CFU/g | Tricô hạt nhân C833 1x10 ⁹ CFU/g WP | tuyến trùng/ cà phê | Công ty TNHH Tam Nông |
| 825 | <i>Trichoderma virens</i> (T.41).10 ⁹ cfu/g | NLU-Tri | chết rạp cây con/ cải ngọt, dưa chuột; héo rũ trắng gốc/ cà chua | Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh |
| 826 | <i>Trichoderma viride</i> | Ace tricov 19WP | thối rễ/ ớt | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Biobus 1.00WP | thối gốc, thối hạch, lở cổ rễ/ bắp cải; héo vàng, lở cổ rễ, mốc sương/ cà chua, khoai tây; thối nhũn, đốm lá/ hành; thán thư/ xoài; xì mũ/ sầu riêng; rỉ sắt, nấm hồng, thối gốc rễ, lở cổ rễ/ cà phê; chám xám, thối búp/ chè; chết nhanh, thối gốc rễ/ hồ tiêu | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Taglife V 1.5WP | héo rũ/dưa hấu | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| 827 | Tricyclazole (min 95%) | Acdowbimusa 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Andozol 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Angate 75WP, 350SC | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Avako 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| | | Bamy 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nicotex |

| | | |
|-------------------------------|-------------|--|
| Beam® 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| Belazole 75WP | đạo ôn/ lúa | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |
| Bemgreen 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| Bemsuper 500SC, 750WG, 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| Bidizole 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SAM |
| Bim-annong 45SC, 75WP, 75WG | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| Bimdownmy 375SC, 750WG, 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| Bimusa 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| Binlazonethai 75WP, 75WG | đạo ôn/ lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| Binhtryzol 75 WP | đạo ôn/ lúa | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| Blastogan 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH DVTM Witip |
| Bn-salatop 80WP, 80WG | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| Bpbyms 200WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| Bsimisu 75WG, 555SC, 880WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyên giao công nghệ |
| Cittizen 75WP, 333SC | đạo ôn/ lúa | Eastchem Co., Ltd |
| Colraf 20 WP, 75WG | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Danabin 75WP, 80WG | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê |
| Dolazole 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |

| | | |
|--------------------------------|----------------------|--|
| Forbine 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| Flash 75WP, 800WG | đạo ôn/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| Frog 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| Fullcide 50SC, 760WG, 860WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| Goldone 420SC, 760WG, 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| Gremusamy 80WP, 80WG | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Hagro.Blast 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| Hobine 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Học Môn |
| Jiabeam 75 WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| Kennedy 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| Koszon-New 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH OCI Việt Nam |
| Lany 75 WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| Lazole TSC 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| Lim 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| Newbem 750WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến |
| Newzobim 45SC, 75WG, 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |
| Pim.pim 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH P - H |
| Pin ấn độ 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| Sieubymisa 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| Superzole 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Long Hiệp |
| Tanbim 800WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| Tri 75WG | đạo ôn, khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |

| | | | | |
|-----|--|--------------------------------|---|--|
| | | Tricom 75WG, 75WP | 75WG: đạo ôn/ lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa 75WP: đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Tridozole 45 SC, 75WP, 75WG | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Trione 750WG | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Trizole 75WP, 75WG, 400SC | 75WP, 75WG: đạo ôn lá, cỏ bông/ lúa 400SC: đạo ôn/lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Uni-trico 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Usabim 75WP | đạo ôn/lúa | Công ty CP Vật tư Liên Việt |
| | | Vace 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Nông Việt |
| | | Vdbimduc 820WG | lem lép hạt, đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Vibimzol 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Window 75WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Zoletigi 80WP | đạo ôn/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| 828 | Tricyclazole 200 g/kg + Sulfur 650 g/kg | Centerdorter 850WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành |
| 829 | Tricyclazole 720 g/kg + Sulfur 140g/kg | Grinusa 860WP | đạo ôn/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 830 | Tridemorph (min 95%) | Musaclean 860OL | phấn trắng/ cao su | Albaugh Asia Pacific Limited |
| 831 | Trifloxystrobin (min 96%) | Bao ngu coc 500WG | thán thư/ ca cao, thanh long | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Bina 30SC | thán thư/ót | Zhejiang Udragon Pesticides and Chemicals Co., Ltd. |
| | | Kora 250SC | ri sắt/ cà phê | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Triforce 500WG | đóm vòng/ cà chua | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| 832 | Triflumizole (min 99.38%) | Movie 30WP | phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |

| | | | | |
|------------------------|--|---------------------------------------|--|--|
| | | TT-Akazole 480SC | đạo ôn/ lúa, lở cổ rễ/hồ tiêu | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 833 | Triforine (min 97%) | Saprol 190DC | phần trắng/ hoa hồng, đạo ôn/lúa, thán thư/ xoài, đốm nâu/ thanh long | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 834 | Tổ hợp dầu thực vật (dầu màng tang, dầu sả, dầu hồng, dầu hương nhu, dầu chanh) | TP-Zep 18EC | đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/ lúa; mốc sương/ cà chua; đốm nâu, đốm xám, thối búp/ chè; phần trắng, đốm đen/ hoa hồng; nấm muôi đen (<i>Capnodium sp</i>)/ nhãn | Công ty TNHH Thành Phương |
| 835 | Validamycin (Validamycin A) (Jingangmycin) (min 40%) | Anlicin 5WP, 5SL | 5WP: khô vằn/ lúa 5SL: khô vằn/ lúa; nấm hồng/ cà phê, cao su | Công ty TNHH An Nông |
| | | Asiamycin super 100SL | khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd |
| | | Avalin 5SL | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | Biovacare 5SL | nấm hồng/cao su | Công ty TNHH SX – TM Tô Ba |
| | | Damycine 5 WP, 5SL | khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ rau cải; thối rễ/ cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/ cà chua, khoai tây, lạc, dưa chuột; nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Duo Xiao Meisu 3SL, 5WP | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Fubarin 20WP | khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ đậu tương, lạc; nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH Nông Sinh |
| | | Haifangmeisu 5WP, 10WG, 10SL | 5WP: khô vằn/ lúa 10WG: khô vằn/ lúa, chết cây con/dưa hấu 10SL: Chết cây con/dưa hấu | Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan |
| | | Javidacin 5SL, 5WP | 5SL: khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su 5WP: khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ cà chua | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Jinggangmeisu 5SL, 10WP | khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su | Công ty CP Nicotex |
| | | Limycin 5SL | khô vằn/lúa | Công ty TNHH TM Thiên Nông |
| | | Natistar 51WG, 100SC | khô vằn/ lúa | Công ty CP Vagritex |
| Navalilusa 5SL, 5WP | khô vằn/ lúa; chết ẻo cây con/ ớt, bắp cải, thuốc lá, dưa hấu. | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ | | |
| Pinkvali 5SL, 50WP | 5SL: nấm hồng/ cao su, đốm vằn/ lúa 50WP: lở cổ rễ/cà chua, khô vằn/lúa | Công ty CP Hóc Môn | | |

| | | |
|------------------------------|--|--|
| Qian Jiang Meisu 5WP, 5SL | 5WP: khô vằn/ lúa 5SL: lở cổ rễ/đậu tương; nấm hồng/cà phê, cao su; khô vằn/lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| Tidacin 3SC, 5SL | khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| Top-vali 5SL | mốc hồng/ cà phê, cao su; khô vằn/ lúa | Công ty TNHH SX ND vi sinh Viguato |
| Tung vali 5SL, 5WP | 5SL: khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su, lở cổ rễ/ rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/ cà phê 5WP: khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/ cà phê | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| Vacin 5SL | khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su | Công ty TNHH ADC |
| Vacinmeisu 50WP, 50SL | khô vằn/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| Vacony 5SL | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| Vali 5 SL | khô vằn/lúa; lở cổ rễ/đậu; nấm hồng/cà phê, cao su | Công ty CP Nông dược HAI |
| Valicare 5WP, 8SL | khô vằn/lúa | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| Validad 100SL | nấm hồng/cao su | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| Vali TSC 5SL | nấm hồng/cao su | Công ty CP Lion Agrevo |
| Vali-navi 5SL | nấm hồng/cao su, khô vằn/ lúa | Công ty CP Khử Trùng Nam Việt |
| Validacin 5SL | khô vằn/ lúa, đổ ngã cây con/ ớt, mốc hồng/ cao su | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| Validan 3SL, 5WP | 3SL: khô vằn/ lúa, ngô 5WP: khô vằn/ lúa, ngô; chết cây con/ dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu cove | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| Valijapane 5SL, 5SP | nấm hồng/ cao su; khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ lạc, đậu tương, cà phê, bông vải | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Valitigi 3SL | khô vằn/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |

| | | | | |
|-----|-----------------|------------------------------|---|--|
| | | Valigreen 50SL, 100WP | khô vằn/ lúa, ngô; nấm hồng/ cao su; khô cành/ cà phê; thối góc/ khoai tây; lở cổ rễ/ bắp cải, bí xanh, đậu đũa, lạc, cà chua | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao |
| | | Valivithaco 3SL, 5SC, 5WP | 3SL: khô vằn/ lúa, ngô; nấm hồng/ cao su, cà phê; thán thư/ nhãn, vải; lở cổ rễ/ thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải 5WP: khô vằn/ ngô, lúa; thán thư/ nhãn, vải; lở cổ rễ/ thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải 5SC: khô vằn/ lúa, bệnh chết ẻo/ rau cải | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Valinhut 5SL | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Vallistar 5SL, 10WP | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| | | Valygold 5SL | khô vằn/ lúa | Công ty CP Nông Việt |
| | | Vamylicin 5 WP | khô vằn/ lúa; lở cổ rễ/ bắp cải | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Villa-fuji 100SL | lở cổ rễ/ lạc, nấm hồng/ cà phê | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | Vanicide 5SL, 5WP | 5SL: khô vằn/ lúa, thối góc/ khoai tây, nấm hồng/ cao su, lở cổ rễ/ cà chua 5WP: khô vằn/ lúa, ngô; lở cổ rễ/ cà chua | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Varison 5 WP | khô vằn/ lúa | Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến |
| | | Vida® 3 SC, 5WP | 3SC: khô vằn/ lúa, thối (góc, rễ)/ rau cải 5WP: khô vằn/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| | | V-cin 5 SL | khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su | Sundat (S) PTe Ltd |
| | | Vivadamy 5SL, 5SP | 5SP: khô vằn/ lúa, mốc hồng/ cao su 5SL: khô vằn/ lúa; mốc hồng/ cao su; nấm hồng/cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Voalyđacyn-nhật 5SL | khô vằn/ lúa, nấm hồng/ cao su | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | Yomivil 108SC, 115WG | khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 836 | Zineb (min 86%) | Bp-nhepbun 800WP | thán thư/ dưa hấu | Công ty TNHH TM Bình Phương |

| | | | | |
|-------------------------|---------------------------|---------------------|--|--|
| | | Guinness 72 WP | phân trắng/ nho, cà chua | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Tigineb 80 WP | mốc sương/cà chua, thối quả/ cam, quýt; thán thư/cà phê; đốm lá/ xà lách xoong, ghẻ sọc/ quýt | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Zinebusa 800WP | đốm vòng/cà chua | Công ty CP Global Farm |
| | | Zin 80WP | mốc sương/ khoai tây, mốc xanh/ thuốc lá, lem lép hạt/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Zineb Bul 80WP | mốc sương/ khoai tây, đốm vòng/ cà chua, lem lép hạt/ lúa, sọc/ cam, phân trắng/ nho | Agria S.A. |
| | | Zinacol 80WP | rụng lá/ cao su | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | Zinforce 80WP | lem lép hạt/ lúa, thán thư/ dưa hấu | Forward International Ltd |
| | | Zithane Z 80WP | thối quả/ nho, sương mai/ cà chua | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Zodiac 80WP | đốm nâu/ lúa, mốc sương/ cà chua | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 837 | Ziram (min 95%) | Ziflo 76WG | thán thư/ cà phê | Agspec Asia Pte Ltd |
| 838 | Zhongshengmycin (min 95%) | Limousine 3WP | đốm lá vi khuẩn/ớt; bạc lá/lúa; héo xanh/hoa cúc | Công ty TNHH Master AG |
| | | Map strong 3WP, 8SP | 3WP: bạc lá/ lúa; héo xanh/cà chua; loét vi khuẩn/ cam; thối nhũn vi khuẩn/cải bắp; đốm đen vi khuẩn/xoài 8SP: loét/cam; bạc lá/lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Senmy 3WP | héo xanh/cà chua | Công ty TNHH Gap Agro |
| | | Vadaka 3WP | héo xanh/lạc | Công ty TNHH TM - DV VAD |
| | | Winsa 3WP | giả sương mai/dưa chuột; thối nhũn/hành; héo xanh/cà chua | Công ty CP Nông dược Quốc tế Nhật Bản |
| 3. Thuốc trừ cỏ: | | | | |
| 1 | 1.8-Cineole (min 98%) | Nosiquat 0.2SL | cỏ/cà phê, cam | Công ty TNHH Nông Sinh |
| 2 | Acetochlor (min 93.3%) | Acepro 50EC | cỏ/ngô | Công ty CP Futai |
| | | Acetad 900EC | cỏ/ ngô | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | Acvipas 50EC | cỏ/ ngô, mía | Công ty CP DV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| | | Alibom 500EC | cỏ/lạc, sắn | Công ty TNHH Trường Thịnh |

| | | |
|------------------|--|-------------------------------------|
| Antaco 500EC | cỏ/ lạc, sắn, ngô, mía, hành | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Antacogold 500EC | cỏ/ ngô, sắn, lạc | Công ty TNHH DV TM Ánh Dương |
| Atabar 800EC | cỏ/ ngô, lạc, mía | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| Atas 500EC | cỏ/ngô | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| Atasco 500EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng |
| Bpsaco 500EC | cỏ/ lạc | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| Capeco 500EC | cỏ/sắn, lạc, ngô, mía | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| Cochet 200WP | cỏ/ lúa cây | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| Dibstar 50EC | cỏ/ đậu tương, ngô, bông vải, lạc, sắn | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| DN Tocol 50EC | cỏ/ngô | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| Gorop 500EC | cỏ/ngô, đậu tương, khoai lang, mía | Công ty CP Nông dược HAI |
| Herbest 50EC | cỏ/lạc, bông vải | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| Iaco 500EC | cỏ/đậu tương | Công ty CP Kỹ thuật Dohaledusa |
| Jia-anco 50EC | cỏ/đậu tương | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| Kamaras 50EC | cỏ/đậu tương | Công ty CP VTNN Việt Nông |
| Nistar 500EC | cỏ/đậu tương | Công ty CP Nicotex |
| Missusa 500EC | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Peso 480EC | cỏ/ lạc, mía, sắn, ngô | Công ty CP Học Môn |
| Pestceter 900EC | cỏ/ đậu tương | Công ty CP Xây dựng An Phú |
| Safe-co 500EC | cỏ/ ngô | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| Saicoba | cỏ/sắn, mía, lạc, ngô | Công ty CP BVTV |

| | | | | |
|----|---|-------------------------|---|---|
| | | 500EC | | Sài Gòn |
| | | Starco 500EC | cỏ/ lạc | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Tropica 900EC | cỏ/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Valux 500EC | cỏ/ sắn, lạc | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 3 | Acetochlor 12% + Bensulfuron-methyl 2% | Beto 14WP | cỏ/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 4 | Acetochlor 145g/kg + Bensulfuron-methyl 25g/kg | Afadax 170WP | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| 5 | Acetochlor 14.6% (146g/kg) + Bensulfuron-methyl 2.4% (24g/kg) | Acenidax 17WP | cỏ/lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| | | Arorax 17WP | cỏ/ lúa cấy | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Bpanidat 170WP | cỏ/ lúa cấy | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| 6 | Acetochlor 42g/kg (210g/kg) + Bensulfuron- methyl 8g/kg (40g/kg) | Aloha 5GR, 25WP | 5GR: cỏ/lúa gieo thẳng 25WP: cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 7 | Acetochlor 14.0% + Bensulfuron-methyl 0.8% + Metsulfuron-methyl 0.2% | Natos 15WP | cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| 8 | Acetochlor 200 g/kg + Bensulfuron-methyl 45g/kg + Metsulfuron-methyl 5g/kg | Alphadax 250WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 9 | Acetochlor 16% (500g/l) + Bensulfuron-methyl 1.6% (0.3g/l) + Metsulfuron- methyl 0.4% (0.2g/l) | Sarudo 18WP, 500.5EC | 18WP: cỏ/ lúa cấy 500.5EC: cỏ/ sắn, lạc, đậu tương | Công ty TNHH An Nông |
| 10 | Acetochlor 160g/kg + Bensulfuron-methyl 16g/kg + Metsulfuron-methyl 4g/kg | Sun-like 18WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 11 | Acetochlor 470g/l + Butachlor 30g/l | Rontatap 500EC | cỏ/ đậu tương | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |

| | | | | |
|----|--|-----------------------------|--|---|
| 12 | Acetochlor 180g/kg (10g/l) + Metolachlor 15g/kg (725g/l) | Duaone 195WP, 735EC | 195WP: cỏ/ lúa cây 735EC: cỏ/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 13 | Acetochlor 30% + Oxadiazon 5% | Tvatozone 35EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 14 | Acetochlor 410g/l + Oxyfluorfen 40g/l | Catholis 450EC | cỏ/ lạc | Công ty CP BVTV I TW |
| 15 | Acetochlor 15 g/l + Pretilachlor 285 g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Nomefit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 16 | Acetochlor 160g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 40g/kg | Blurius 200WP | cỏ/ lúa cây | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 17 | Acifluorfen (min 95%) 80g/l + Bentazone 360 g/l | Aciben 440SL | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | Bentac 440SL | cỏ/ngô | Công ty TNHH TM Agri Green |
| | | Khong Lo Fen 440SL | cỏ/lạc | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 18 | Acifluorfen 8% + Bentazone 32% | Tasmani 40SL | cỏ/lạc | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 19 | Ametryn (min 96%) | Amesip 80 WP | cỏ/ mía, ngô | Forward International Ltd |
| | | Ametrex 80 WP, 80WG | cỏ/mía | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Amet annong 500FW, 800WP | 500FW: cỏ/ mía, cà phê 800WP: cỏ/ mía | Công ty TNHH An Nông |
| | | Ametsuper 80WP | cỏ/ mía, ngô | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Apramax 800 WP | cỏ/ngô, mía | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Asarin 800WP | cỏ/ mía | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Atryl 80WP | cỏ/ ngô, mía | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | Dkmetryn 80WG | cỏ/mía | Công ty TNHH Danken Việt Nam | |

| | | | | |
|----|---|---------------------------|---|--|
| | | Phu Quy Do 25EC | cỏ/mía | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Slimgold 510SC, 810WP | cỏ/mía | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 20 | Ametryn 40% (400g/kg) + Atrazine 40% (400g/kg) | Atramet Combi 80WP | cỏ/mía | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Animex 800WP | cỏ/ ngô, mía | Công ty CP Nicotex |
| | | Aviator combi 800WP | cỏ/mía | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| | | Metrimex 80WP | cỏ/mía | Forward International Ltd |
| | | Wamrincombi 800WP | cỏ/mía | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 21 | Ametryn 800g/kg + Halosulfuron-methyl 30g/kg | Okaya 830WP | cỏ/mía | Công ty CP BVTV I TW |
| 22 | Ametryn 40% + MCPA-Sodium 8% | Solid 48WP | cỏ/mía | Công ty CP Nicotex |
| 23 | Ametryn 30% + Simazine 50% | T-P.Metsi 80WP | cỏ/mía | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 24 | Amicarbazone (min 96.5%) | Dinamic 700WG | cỏ/mía | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 25 | Amidosulfuron (min 98%) 10.4% + Florasulam 1.6% | Ω-Flora 12WG | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 26 | Atrazine (min 96%) | Agmaxzime 500SC, 800WP | cỏ/ngô | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | Amex gold 800WP | cỏ/mía | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Atamex 800WP | cỏ/ngô | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| | | Atra 500 SC | cỏ/ mía, ngô | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | Atra annong 500 FW, 800WP | 500FW: cỏ/ mía, ngô 800WP: cỏ/ ngô | Công ty TNHH An Nông |
| | | Atraco 500SC | cỏ/ ngô | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Atranex 80 WP | cỏ/ mía, ngô | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | A-zet 80WP | cỏ/ ngô | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|--------------------------|--|--|
| | | Catrazin 800WP | cỏ/ ngô | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Destruc 800WP | cỏ/ ngô, mía, quế | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Hagumex 800WP | cỏ/ ngô | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Many 800WP | cỏ/ ngô | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Maizine 80 WP | cỏ/ ngô, mía | Forward International Ltd |
| | | Mizin 80WP, 500SC | 80WP: cỏ/ mía, ngô 500SC: cỏ/ ngô | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Nitrazin 800WP | cỏ/ ngô | Công ty CP Nicotex |
| | | Sanazine 500 SC | cỏ/ mía, ngô | Longfat Global Co., Ltd. |
| | | Wamrin 500SL, 800WP | 500SL: cỏ/ngô, mía 800WP: cỏ/ ngô | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Zimizin 800WP | cỏ/ ngô | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 27 | Atrazine 29% + Butachlor 19% | Omega-Manchester 48SE | cỏ/mía, ngô | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 28 | Atrazine 20% + Mesotrione 6% | Zinzin 26SC | cỏ/ngô | Công ty CP Big Tree |
| 29 | Atrazine 20% + Mesotrione 5% | Atraone 25OD | cỏ/ngô, mía | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 30 | Atrazine 250g/l + Mesotrione 25g/l | Calaris Xtra® 275SC | cỏ/ ngô, mía | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 31 | Atrazine 240g/l + Mesotrione 60g/l | Mesoipus 300 OD | cỏ/ngô | Công ty TNHH US Agro |
| 32 | Atrazine 34% + Mesotrione 6% | Ω-Ameso 400SC | cỏ/ ngô, mía | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| 33 | Atrazine 35% + Mesotrione 10% | Azin rio 45SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 34 | Atrazine 40% + Mesotrione 6% | Valora 46SC | cỏ/ngô | Zhejiang Udragon Pesticides and Chemicals Co., Ltd. |
| 35 | Atrazine 40% + Mesotrione 10% | Hamaize 50WP | cỏ/ngô | Công ty TNHH XNK Hóa chất Công nghệ cao Việt Nam |

| | | | | |
|----|---|-------------------|--------------|--|
| | | New Warmrin 500WP | cỏ/ ngô | Công ty TNHH Việt Thắng Hà Nội |
| 36 | Atrazine 50% (500g/l) + Mesotrione 5% (50g/l) | Hetloco 550SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát |
| | | Halanmizin 55SC | cỏ/ngô | Công ty CP Hóa chất NN Hà Lan |
| | | Logichu 55SC | cỏ/ngô | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Metrazin 550SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| | | Mezin-xtra 55SC | cỏ/ngô | Công ty CP Hóa chất SAM |
| | | Obisu 55SC | cỏ/ngô | Công ty CP BVTV I TW |
| 37 | Atrazine 76% + Mesotrione 12% | Armaize Xtra 88WG | cỏ/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 38 | Atrazine 80.8% + Mesotrione 8% | Dicoba 88.8WG | cỏ/ngô | Công ty TNHH MTC Tiến Minh |
| 39 | Atrazine 120g/l + Mesotrione 32g/l + S-metolachlor 320g/l | Lumax 472SE | cỏ/ ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 40 | Atrazine 20% + Nicosulfuron 3% | VT-Ansaron 23 OD | cỏ/mía | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 41 | Atrazine 200 g/l + Nicosulfuron 40 g/l | Anico 240OD | cỏ/mía, sắn | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 42 | Atrazine 48% + Nicosulfuron 4% | Bigzin 52WP | cỏ/ngô, quế | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| | | Tgold 52WP | cỏ/ ngô | Công ty TNHH Hóa sinh Việt Nhật |
| 43 | Atrazine 500g/kg + Nicosulfuron 10g/kg | Map hope 510WP | cỏ/ ngô, mía | Map Pacific Pte Ltd |
| 44 | Atrazine 445g/kg + Nicosulfuron 35g/kg | Nicosuper 480WP | cỏ/ ngô | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 45 | Atrazine 72% + Nicosulfuron 8% | Nicomaize 80WG | cỏ/ ngô | Công ty TNHH TM-DV VAD |
| 46 | Atrazine 14% + Propisochlor 26% | Ω-Apiso 40SE | cỏ/ ngô, mía | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |

| | | | | |
|----|--|---------------------|---|--|
| 47 | Atrazine 300g/l + Sulcotrione (min 95%) 125g/l | Topical 425SC | cỏ/ ngô | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| 48 | Atrazine 30% + Sulcotrione 10% | Asuherb 40SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH XNK Kết Nông |
| 49 | Bensulfuron-methyl (min 96%) | Beron 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Bensurus 10WP | cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Furore 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| | | Loadstar 10WP, 60WG | 10WP: cỏ/ lúa gieo thẳng 60WG: cỏ/ lúa cấy | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Mullai 100WP, 100WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Rorax 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Sharon 100 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Sulzai 10WP | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai |
| 50 | Bensulfuron-methyl 12% + Bispyribac-sodium 18% | Honixon 30WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| 51 | Bensulfuron-methyl 0.16g/kg + Butachlor 3.04g/kg | Apoger 3.2GR | cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Chuyển giao tiến bộ KTNN Nicotex |
| | | Apogy 3.2GR | cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| | | One-tri 3.2GR | cỏ/lúa cấy | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 52 | Bensulfuron-methyl 1.5% + Butachlor 28.5% + Chất an toàn Fenclorim 10% | Bé bụ 30WP, 30SE | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 53 | Bensulfuron-methyl 100g/kg + Cyhalofop butyl 50g/kg + Quinclorac 300g/kg | Haly super 450WP | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |

| | | | | |
|----|--|-------------------|----------------------------------|---|
| 54 | Bensulfuron-methyl 63g/kg + Cyhalofop Butyl 1g/kg + Quinclorac 343g/kg | Topsuper 407WP | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 55 | Bensulfuron-methyl 20g/kg + Mefenacet 660 g/kg | Danox 68WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 56 | Bensulfuron-methyl 30g/kg + Mefenacet 500g/kg | Acocet 53WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| 57 | Bensulfuron-methyl 4% + Mefenacet 46% | Wenson 50WP | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 58 | Bensulfuron-methyl 3% + Metolachlor 17% | Superdax 20WP | cỏ/ ngô | Công ty CP Nicotex Đông Thái |
| 59 | Bensulfuron-methyl 4% + Pretilachlor 36% | Queen soft 40WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê |
| 60 | Bensulfuron-methyl 0.7% + Pyrazosulfuron-ethyl 9.3% | Cetrius 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 61 | Bensulfuron-methyl 5g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 95g/kg | Sirafb 100WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 62 | Bensulfuron-methyl 10g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 100g/kg | Rus-Sunri 110WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 63 | Bensulfuron-methyl 0.25g/kg (40g/kg) + Pretilachlor 1.75g/kg (360g/kg) | Droper 2GR, 400WP | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 64 | Bensulfuron-methyl 5.5% + Pretilachlor 49.5% | Masaro 55OD | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV ATC |
| 65 | Bensulfuron-methyl 3.5% + Propisochlor (min 95%) 15% | Fenrim 18.5WP | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Fitri 18.5 WP | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng, lạc | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Pisorim 18.5WP | cỏ/ lúa cây | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | |
|----|---|---------------------|---|--|
| | | Vitarai 18.5WP | cỏ/lúa cây | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 66 | Bensulfuron-methyl 40g/kg + Propisochlor 160g/kg | Gradf 200WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| 67 | Bensulfuron-methyl 4% + Quinclorac 28% | Quinix 32 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| 68 | Bensulfuron-methyl 3% (30g/kg) + Quinclorac 33% (330g/kg) | Cow 36WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Sifata 36WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |
| | | Subrai 36WP | cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cây | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Tempest 36 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 69 | Bensulfuron-methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg | Flaset 400WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| 70 | Bensulfuron-methyl 7% + Quinclorac 33% | Laphasi 40WP | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 71 | Bensulfuron-methyl 6% (60g/l) + Quinclorac 34% (340g/l) | Ankill A 40WP, 40SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 72 | Bensulfuron-methyl 90g/l (90g/kg) + Quinclorac 450g/l (450g/kg) | Newnee 540SC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Omofit 540WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Multiagro |
| 73 | Bensulfuron-methyl 95g/kg (7g/kg) + Quinclorac 5g/kg (243g/kg) | Rocet 100WP, 250SC | 100WP: cỏ/ lúa cây 250SC: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| 74 | Bensulfuron-methyl 40g/kg + Quinclorac 560g/kg | Mizujapane 600WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 75 | Bentazone (min 96%) | Baragren 480SL | cỏ /đậu tương | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| | | Basagran 480SL | cỏ/lúa gieo thẳng, ngô, lạc | BASF Vietnam Co., Ltd. |

| | | |
|-----------------|------------------------|--|
| Basegold 480SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| Benta 480SL | cỏ/lạc | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| Bentagold 560SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| Bentaherb 480SL | cỏ/ngô | Công ty TNHH XNK Kết Nông |
| Bentazan 480SL | cỏ/đậu tương | Công ty CP Vagritex |
| Benzema 480SL | cỏ/lạc, lúa gieo thẳng | Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto |
| Betazol 480SL | cỏ/lạc | Công ty CP Thuốc sát trùng VN |
| Benton 480SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| Bolero 480SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| DB-Roma 480SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, thuốc BVTV Dubai |
| Dktazone 480SL | cỏ/ đậu tương | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| Eco-chac 480SL | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH TM DV XNK Global Ecotech |
| Genaxe 480SL | cỏ /đậu tương | Công ty TNHH US Agro |
| Helios 480SL | cỏ/ngô | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| Khong lo 480SL | cỏ/lạc | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| Mdbenzone 480SL | cỏ/ đậu tương | Công ty CP Mạnh Đan |
| Novastar 480SL | cỏ/lạc | Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever |
| Rider 480SL | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |

| | | | | |
|----|--|---------------------|----------------------------------|--|
| | | SV-Bentamaxel 480SL | cỏ/ngô | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | Vitop 480SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Delta Cropcare |
| | | Wingo 480SL | cỏ/đậu xanh, sắn, lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Yoko 480SL | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Zontex 480SL | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 76 | Bentazone 300g/l + MCPA 150g/l | Dictate 450SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |
| 77 | Bentazone 400 g/l + MCPA 60 g/l | Benta Top 460SL | cỏ/ngô | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Cambio Pro 460SL | cỏ/ lúa gieo thẳng, ngô | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Newmeso 460SL | cỏ/ngô | Công ty CP S New Rice |
| | | Raingran 460SL | cỏ/ ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 78 | Bentazone 40% + MCPA 6% | Sipita 46SL | cỏ/lạc | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| 79 | Bentazone 400 g/l + MCPA-sodium 60 g/l | Maneki 460SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thịnh Vượng Việt |
| 80 | Bentazone 30% + MCPA-sodium 7.5% | Mia Pro 37.5SL | cỏ/ngô | Công ty TNHH VTNN Trung Phong |
| 81 | Bentazone 10% + Quinclorac 20% | Zoset 30 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |
| 82 | Bentazone 200g/l + Cyhalofop butyl 50g/l + Quinclorac 200g/l | Startup 450SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông Việt |
| 83 | Benazolin-ethyl (min 95%) 300g/l + Quizalofop-P-ethyl 50g/l | Shootbis 350EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 84 | Benzobicyclon (min 97%) | Ang.tieuco 300SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |

| | | | | |
|------------------|---|---------------------------|--|--|
| 85 | Bispyribac-sodium (min 93%) | Kabuto 500SC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Danphos 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Domino 20WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Faxai 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Horse 10SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | Janee 10SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| | | Lanina 100SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Maxima 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH – TM ACP |
| | | Newmilce 100SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Nixon 20WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Nofami 10SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| | | Nomeler 100 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Nominee 10SC, 100OF | 10SC: cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng 100OF: cỏ/ lúa gieo thẳng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Nonee-cali 10WP, 100SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học CNC American |
| | | Nonider 10SC, 130WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Sipyri 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Somini 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| Sunbishi 10SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Sundat (S) Pte Ltd | | |
| Superminee 10 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành | | |
| 86 | Bispyribac-sodium 100g/l + Cyhalofop butyl 200 g/l | TTBye 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 87 | Bispyribac-sodium 4% + Cyhalofop-butyl 12% | Nograss 16OD | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV ATC |

| | | | | |
|--------------|---|-------------------------------|--|--|
| 88 | Bispyribac-sodium 100g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 50g/l | Morclean 150SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 89 | Bispyribac-sodium 40g/l + Penoxsulam 60g/l | Dosuha 100 OD | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| 90 | Bispyribac-sodium 130g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 70g/kg | Nomirius super 200WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức |
| 91 | Bispyribac-sodium 70g/l + Quinclorac 180g/l | Supecet 250SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| 92 | Bispyribac-sodium 20g/l + Quinclorac 250g/l | Newday 270SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| 93 | Bispyribac-sodium 70g/kg + Quinclorac 430 g/kg | Supernee 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP CNC Thuốc BVTV USA |
| 94 | Bispyribac-sodium 20g/l + Thiobencarb (min 92%) 600g/l | Bêlêr 620 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 95 | Butachlor (min 93%) | AG-Lego 600EC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Hoá chất Phân bón Thuốc BVTV An Giang |
| | | B.L.Tachlor 27 WP, 60 EC | 27WP: cỏ/ lúa cây 60EC: cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Buchlorsuper 600EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Butaco 600EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | Buta gold 600EC | cỏ/ngô | Công ty CP Hóa nông AMC |
| | | Butalo 60EC | cỏ/ lạc | Công ty TNHH Master AG |
| | | Butan 60 EC | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Butanix 60 EC | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng; cỏ/ lạc | Công ty CP Nicotex |
| | | Butavi 60 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây, mạ | Công ty CP DV NN & PTNT Vĩnh Phúc |
| | | Butoxim 5GR, 60EC | 5GR: cỏ/ lúa, cỏ/ lúa gieo thẳng 60EC: cỏ/lúa cây | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Dibuta 60 EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA | | |

| | | | | |
|----|--|------------------------|--|--|
| | | Dietcomam 65EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Echo 60EW | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Forwabuta 5GR, 60EC | cỏ/ lúa | Forward International Ltd |
| | | Heco 600 EC | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng, lạc, mía, đậu tương | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Kocin 60 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng, lạc | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Lambast 5GR, 60EC | cỏ/ lúa | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | Machete 5GR, 60EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | MDButa 50EC | cỏ/đậu tương | Công ty CP Mạnh Đan |
| | | Meco 60 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Michelle 5GR, 62EC | cỏ/ lúa | Sinon Corporation |
| | | Misen 620EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | Saco 600 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Super-Bu 5GR, 60EC | 5GR: cỏ/ lúa cấy 60EC: cỏ/lúa gieo thẳng, lạc | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Taco 600 EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Tico 60 EC | cỏ/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| | | Vibuta 5 GR, 62EC | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 96 | Butachlor 27% + Chất an toàn Fenclorim 0.2% (10%) | B.L.Tachlor 27 WP | Fenclorim 0.2%: cỏ/ lúa gieo thẳng Fenclorim 10%: cỏ/ lạc | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 97 | Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 60g/l | Echo 60EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Savik 60EC | cỏ/ ngô | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 98 | Butachlor 600 g/l + chất an toàn Fenclorim 90 g/l | Colua 600EC | cỏ/lạc | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|------------------|--------------------|---|
| 99 | Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Burn-co 60EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |
| | | Butoxim 60EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Sabuta 600EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Trabuta 60EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 100 | Butachlor 620g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Miceo 620EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| 101 | Butachlor 320g/l + chất an toàn Fenclorim 50g/l | Butafit 320EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 102 | Butachlor 30g/l + Cyhalofop butyl 315g/l | Beeco 345EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 103 | Butachlor 55% + Oxadiazon 11% | AF-Procare 66EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Agrifuture |
| 104 | Butachlor 50% + Oxadiazon 10% | Rosazone 60EC | cỏ/ngô | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| 105 | Butachlor 400g/l + Penoxsulam 10g/l | Rainbow® 410SE | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 106 | Butachlor 30g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Newfit 330EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| 107 | Butachlor 50 g/l + Pretilachlor 300 g/l + chất an toàn Fenclorim 100 g/l | Newrofit 350EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Omegafit 350EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | Topfit one 350EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| | | Xofisasia 350EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Cali Agritech USA |
| 108 | Butachlor 20g/l + Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | Sofigold 320EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| | | | | |
|-----|---|------------------------------|-----------------------------|---|
| | Butachlor 270g/kg + Pretilachlor 1g/kg | Sofigold 271WP | cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 109 | Butachlor 90g/l + Pretilachlor 280g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | NewYorkFit-Usa 370EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 110 | Butachlor 100g/l + Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | Tacogold 400EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 111 | Butachlor 270g/kg (1g/l), (241g/l) + Pretilachlor 1g/kg (1g/l), (10g/l) + Propanil 1g/kg (506g/l), (350g/l) | Tecogold 272WP, 508SC, 601EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 112 | Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l | Butanil 55 EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Bupanil 550EC | cỏ/ngô, sắn, mía | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Cantanil 550 EC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Danator 55EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Mototsc 550EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Pataxim 55 EC | cỏ/ lúa cấy, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Platin 55 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Probuta 550EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 113 | Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l + chất an toàn Fenclorim 25 g/l | Butapro 550EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| 114 | Butachlor 250g/l + Propanil 350g/l | Topbuta 600EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 115 | Butachlor 350g/l + Propanil 350g/l | Bup 700OD, 700SE | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | Soon 700EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |

| | | | | |
|----------------|---|----------------------------------|-------------------------------|--|
| 116 | Butachlor 40% + Propanil 20% | Vitanil 60EC | cỏ/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 117 | Butachlor 600 g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 35g/l | Trisacousamy 635EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 118 | Carfentrazone-ethyl (min 90%) | Chushin 40WG | cỏ/ cam, ngô | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Spotlight 40WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| 119 | Carfentrazone-ethyl 4% + MCPA-sodium 66.5% | Nongiadat 70.5WP | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 120 | Chlorimuron-ethyl (min 95%) 10% + Metsulfuron- methyl 10% | Naweed 20WP | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Khử Trùng Nam Việt |
| 121 | Cinosulfuron (min 92%) | Cinorice 25WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| 122 | Clethodim (min 91.2%) | Cetoxim 240EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| | | Cledimsuper 250EC | cỏ/sắn, vùng, đậu tương, lạc | Công ty TNHH An Nông |
| | | Codasuper 240EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Grasidim 240EC | cỏ/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Kilet 240EC | cỏ/đậu tương, lạc, sắn | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Select 240EC | cỏ/ lạc, đậu tương, sắn, vùng | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Tachac 120EC | cỏ/ đậu tương | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Xeletsupe 24 EC | cỏ/ lạc | Công ty TNHH - TM ACP |
| Wisdom 12EC | cỏ/ lạc, đậu tương, cỏ/sắn | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA | | |
| 123 | Clodinafop-propargyl (min 96%) 8% + Mesosulfuron- methyl 1% | Kraken 9 OD | cỏ/mía | Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng |
| 124 | Clodinafop-propargyl 12% + Pinoxaden (min 97%) 8% | Proxaden 20ME | cỏ/lạc | Công ty TNHH TAT Hà Nội |

| | | | | |
|-----|---|------------------------|---|--|
| 125 | Clodinafop-propargyl 15% + Metsulfuron-methyl 1% | Mia-san 16WP | cỏ/sản | Công ty TNHH Nông Dược CKD Việt Nam |
| 126 | Clomazone (min 88%) | Akina 48EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Asiagro Pacific Ltd |
| | | Comaster 360CS | cỏ/sản | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Command 36 ME, 48EC | 36ME: cỏ/ lúa 48EC: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | Kimbella 480EC | cỏ/đậu tương | Công ty CP BMC Việt Nam |
| 127 | Clomazone 12% + Propanil 27% | Bignil 39EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 128 | Clomazone 120 g/l + Propanil 270 g/l | Fitter 39EC | cỏ/ lúa | Công ty CP Thịnh Vượng Việt |
| 129 | Clopyralid (min 95%) | TĐK_clopy 350SL | cỏ/ngô | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 130 | Cyanazine (min 95%) 44% + Mesotrione 4% | Mercy 48SC | cỏ/mía, ngô | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 131 | Cyhalofop-butyl (min 97%) | Anlicher 10EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Anstrong 10 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Bangbang 10EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Bonzer 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong |
| | | Clear Chor 100EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Clincher® 200EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Cybu 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |
| | | Cyhany 250EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Elano 20EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Farra 100EW | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành |
| | | Figo 100EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| | | Incher 100EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Nông Phát |

| | | | | |
|-----|---|----------------------|--------------------|--|
| | | Goldenfields 35EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| | | Gracie 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM và PT Phú Thịnh |
| | | Koler 10EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | Liana 100EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Minh Long |
| | | Linchor 100EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Linhtrơ 100EC, 200EW | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Nixcher 100ME, 200EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Pullman 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Liên doanh QT Fujimoto |
| | | Riceguard 40 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Kingagroot (Việt Nam) |
| | | Sitcom 350EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Vỹ Tâm |
| | | Slincesusamy 200EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Tacher 250EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Topeyha 110EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Topco 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Topusavb 200OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | TVShot 30 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Venza 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| 132 | Cyhalofop-butyl 10g/l + Ethoxysulfuron 15g/l | Motin.tsc 25EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |
| 133 | Cyhalofop-butyl 315g/kg + Ethoxysulfuron 30g/kg | Super soil 345WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |

| | | | | |
|-----|---|----------------------------|--------------------|---|
| 134 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l | Linchor's 115EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| 135 | Cyhalofop-butyl 100g/l, (330g/l), (330g/kg) + Ethoxysulfuron 15g/l (3g/l), (3g/kg) | Mortif 115EC, 333OD, 333WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 136 | Cyhalofop-butyl 300g/kg + Ethoxysulfuron 30g/kg | Laroot 330WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| 137 | Cyhalofop-butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l | Bushusa 330EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Coach 330EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | Push 330EC, 330OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Supershot 330OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 138 | Cyhalofop-butyl 100g/l (170g/kg) + Ethoxysulfuron 10g/l (30g/kg) + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l (100g/kg) + Quinclorac 190g/l (500g/kg) | Sieuco 350SC, 800WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 139 | Cyhalofop-butyl 90g/l + Ethoxysulfuron 20g/l + Quinclorac 190g/l | SupertopJapane 300OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 140 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 5g/l + Quinclorac 50g/l | Topone 155SE | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| 141 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 5 g/l + Quinclorac 55 g/l | Fasta 160SE | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 142 | Cyhalofop-butyl 100 g/l + Florpyrauxifen-benzyl 20g/l | Xevelo® 120 EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 143 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Metamifop 100g/l | Cyhafof 200EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |

| | | | | |
|---------------|--|---|--------------------|---|
| 144 | Cyhalofop-butyl 10% + Metamifop 10% | Etafop Plus 20EC | cỏ/ đậu tương | Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Pharma USA |
| 145 | Cyhalofop-butyl 200g/l + Metamifop 150g/l | Toppro 350EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thịnh Vượng Việt |
| 146 | Cyhalofop-butyl 150g/l + Oxaziclomefone (min 96.5%) 150 g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 100g/l | Nosotco 400SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 147 | Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l | Andoshop 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Anstrong plus 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Calita 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Cleanshot 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Clinclip 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Long Hiệp |
| | | Clinton 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông tín AG |
| | | Comprise 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Compass 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Cypen 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| | | Linchor top 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Mundo-Super 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Điện Thạnh |
| | | Pymeny 60 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Ricedoctor 60OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Stopusamy 60 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Topgold 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |
| Topmost 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng | | |
| Topmy 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Rotam Asia Pacific Limited | | |
| Topnhat 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng | | |

| | | | | |
|-----|--|---------------------|--------------------|---|
| | | Topshot® 60 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 148 | Cyhalofop-butyl 100g/l + Penoxsulam 10g/l | Topvip 110 OD | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Vipes Việt Nam |
| 149 | Cyhalofop-butyl 8% + Penoxsulam 2% | Grass super 10 OD | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 150 | Cyhalofop-butyl 150 g/l + Penoxsulam 30 g/l | Oxy 180 OD | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Kỹ thuật NN I.FI |
| 151 | Cyhalofop-butyl 20% + Penoxsulam 3% | Nevi-Mongol 23 OD | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| 152 | Cyhalofop-butyl 65g/l + Penoxsulam 10g/l | Het-shots 75 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Cali Agritech USA |
| 153 | Cyhalofop-butyl 60g/l + Penoxsulam 10 g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 20g/l | Topfull 90SE | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 154 | Cyhalofop-butyl 120g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/kg | Econogold 170WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 155 | Cyhalofop-butyl 60g/l (600g/kg) + Pyrazosulfuron-ethyl 30g/l (150g/kg) | Tossup 90SC, 750WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 156 | Cyhalofop-butyl 50g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 10g/l | Đại tướng quân 60EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 157 | Cyhalofop-butyl 75g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l | Shotplus 125SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 158 | Cyhalofop-butyl 20% + Pyrazosulfuron-ethyl 5% + Quinclorac 30% | Map fanta 550WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific Pte Ltd |
| 159 | Cyhalofop-butyl 200g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/kg+Quinclorac 350g/kg | Dietcosuper 600WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 160 | Cyhalofop-butyl 6.0% + Pyribenzoxim 2.5% | Pyanchor gold 8.5EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 161 | Cyhalofop-butyl 60 g/l + Pyribenzoxim 30 g/l | Aman 90EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |

| | | | | |
|--------------|---|-------------------------|-------------------------|--|
| 162 | Cyhalofop-butyl 70g/l + Pyribenzoxim 30g/l | ANG-sachco 100EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 163 | Cyhalofop-butyl 200g/l + Pyribenzoxim 50g/l | Super rim 250EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 164 | Cyhalofop-butyl 90 g/kg + Quinclorac 510 g/kg | TAT Super Plus 600WP | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 165 | Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 500g/kg | CO- 2X 650WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| 166 | Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 400g/kg | Pitagor 550WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| 167 | Dalapon (min 85%) | Dipoxim 80WP | cỏ/ mía, xoài | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 168 | Dicamba (min 97%) | Rainvel 480SL | cỏ/cà phê | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 169 | Diquat (min 95%) | Agro-quat 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Asia Agro |
| | | Anti Grass 20SL | cỏ/cà phê | Công ty CP VT Nông nghiệp Thái Bình Dương |
| | | Aquat235 20SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Kỹ nghệ Hoàng Gia Anh |
| | | Asaquat 200SL | cỏ/ cao su | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | BP.Grasscide 25SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | BC-Weedburn 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH Biocrop |
| | | Bestquat 20SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Agrofarm |
| | | Brisk 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM SX XNK Đình Gia Phát |
| | | Cochay 200SL | cỏ/ ngô, cao su, cà phê | Công ty TNHH US Agro |
| | | Co-Fast 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Baconco |
| | | Dia gold 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Diamond 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Liên doanh QT Fujimoto |
| Difast 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Hóa nông AMC | | |

| | | |
|--------------------|--------------------|---|
| Dimaxonevb 20SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| Diqua-Trust 200SL | cỏ/cà phê | Trustchem Co., Ltd. |
| Diraquat 200SL | cỏ/ cà phê, cao su | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| Diup 200SL | cỏ/ cao su | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| Dixa 200SL | cỏ/hoa mai | Công ty CP Agri Shop |
| Dkquat 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| Doziquat 25SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Hóa chất SAM |
| Falcao 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| Faquatrio 20SL | cỏ/ cao su | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| Gama 20SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| Gap quat 250SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Gap Agro |
| Genmoxone 200SL | cỏ/cao su | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| Glyximgold 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Việt Thăng Hà Nội |
| Grass-king 20SL | cỏ/cao su | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| Halaquat 20SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Hóa chất NN Hà Lan |
| Hamoxone 200SL | cỏ/cà phê, cao su | Công ty CP TM Hải Ảnh |
| Itaquat 20SL | cỏ/cao su | Công ty CP Itagro Việt Nam |
| Kante promax 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Vestaron |
| Mdiquat 200SL | cỏ/ cao su | Công ty CP Mạnh Đan |
| Niquat 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Nicotex |
| Pesle super 374SL | cỏ/cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Pgapaxone 200SL | cỏ/ cao su | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| Porto 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| Quatdi 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| S-Quat 20SL | cỏ/ngô, cà phê | Công ty CP SX TM - DV |

| | | | | |
|-----|---------------------|------------------------------|--|---|
| | | | Ngọc Tùng | |
| | Sundiquat 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Sunseaco Việt Nam | |
| | T Flast 200SL | cỏ/ cao su | Công ty CP Nông dược Nhật Thành | |
| | Takao 250SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP BVTV I TW | |
| | Tukup 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM-SX GNC | |
| | Vietquat 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM DV Vietcropchem | |
| | Vithaxone 20SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Việt Thắng Group | |
| | Yonfire 200SL | cỏ/cà phê | Yongnong Biosciences Co., Ltd | |
| | Zizu gold 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH ADC | |
| 170 | Diuron (min 97%) | Ansaron 80WP, 500SC | 80WP: cỏ/ mía, cà phê, sắn 500SC: cỏ/ mía | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | BM Diuron 80 WP | cỏ/ mía | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd |
| | | Deco Duron 80WP, 500SC | 80WP: cỏ/ mía 500SC: cỏ/ mía, sắn | Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến |
| | | D-ron 80 WP | cỏ/ mía, thanh long | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| | | Karmex [®] 80 WP | cỏ/ mía, chè, sắn | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | Go 80WP | cỏ/ mía | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |
| | | Misaron 80 WP | cỏ/ mía, dứa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Sanuron 800WP, 800SC | 800WP: cỏ/ mía, cà phê 800SC: cỏ/ bông vải, chè | Forward International Ltd |
| | | Suron 80 WP | cỏ/ mía, bông vải | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Trilla plus 80WG | cỏ/ mía | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Xinron 800WG | cỏ/ mía | Anhui Guangxin Agrochemical Co. Ltd. |

| | | | | |
|-----|--|----------------------------|--------------------|---|
| | | Vidiu 80 WP | cỏ/ mía, chè | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 171 | Diuron 46.8% (468 g/kg) + Hexazinone (min 95%) 13.2% (132g/kg) | Guang Diu 600WG | cỏ/mía | Anhui Guangxin Agrochemical Co. Ltd. |
| | | Topcane 60WG | cỏ/ mía | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 172 | Diuron 160 g/kg + Glufosinate ammonium 108g/kg | Diusinate 268SC | cỏ/ cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 173 | Ethoxysulfuron (min 94%) | Canoda 15WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Minh Long |
| | | Map salvo 200WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Moonrice 15WG | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Run life 15WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Sun-raise nongphat 15WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| 174 | Ethoxysulfuron 20g/l (20g/kg) + Fenoxaprop-P- Ethyl 69g/l (69g/kg) | Turbo 89 OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | T-ptubos 89WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Xanoprop 89SC | cỏ/lúa gieo thẳng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 175 | Ethoxysulfuron 35 g/l (35g/kg) + MCPA 100g/l (100g/kg) + Pyrazosulfuron- ethyl 15g/l (15g/kg) | Kiss 150EC, 150WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| 176 | Ethoxysulfuron 23g/kg + Quinclorac 230 g/kg | Map Top-up 253WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific Pte Ltd |
| 177 | Fenoxaprop-P-Ethyl (min 88%) | anRUMA 6.9 EC, 75SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Challenger 6.9EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Sundat (S) PTe Ltd |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------|--|--|
| | | Golvips 7.5 EW | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Quip-s 7.5 EW | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| | | Web Super 7.5 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Wipnix 7.5EW | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Whip'S 6.9 EC, 7.5EW | 6.9EC: cỏ/ lúa gieo thẳng 7.5EW: cỏ/ lúa, lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 178 | Fenoxaprop-P-Ethyl 75g/l (100g/kg) + Pyrazosulfuron- ethyl 50g/l (150g/kg) + Quinclorac 250g/l (225g/kg) + chất an toàn Fenclorim 50g/l (25g/kg) | Runtop 375SC, 775WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 179 | Fenoxaprop-P-Ethyl 130g/kg + Pyrazosulfuron- ethyl 70g/kg + Quinclorac 500g/kg | Topgun 700WG, 700WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific Pte Ltd |
| 180 | Fenoxaprop-P-Ethyl 8g/l + Pyribenzoxim 50g/l | Pyan-Plus 5.8EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 181 | Fenoxaprop-P-Ethyl 1% + Pyribenzoxim 5% | TT-Runny 6EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 182 | Flazasulfuron (min 95%) | Voi đỏ 750WP | cỏ/ mía | Công ty TNHH An Nông |
| 183 | Florasulam (min 98%) | Rasulam 50SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| 184 | Florpyrauxifen-benzyl (min 92%) | Loyant [®] 25EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 185 | Florpyrauxifen-benzyl 12.5g/l + Penoxsulam 20g/l | Novixid [®] 32.5OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 186 | Florpyrauxifen-benzyl 10g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 75g/l | Baloric [®] 310EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 187 | Fluazifop-P-Butyl (min 90%) | Bellow 15EC | cỏ/ sắn, ớt | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Fuquy 150EC | cỏ/ sắn | Công ty CP BVTV I TW |

| | | | | |
|-----|--|-------------------|---|---|
| | | Onecide 15EC | cỏ/ lạc, đậu tương, sắn, bông vải, dưa hấu, cam, vùng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Oneness 150EC | cỏ/ lạc | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Sai-one 15EC | cỏ/ lạc, vùng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Sinonvictor 15EC | cỏ/lạc | Sinon Corporation |
| | | Uni-Weedout 15EC | cỏ/sắn | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 188 | Flufenacet (min 95%) | Tiara 60 WP | cỏ/ lúa cây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 189 | Flumetsulam (min 97%) | Omega-Vando 800WG | cỏ/ngô | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 190 | Flumioxazin (min 96%) | Pulita 50WP | cỏ/ngô, điều | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Sumimax 50WP | cỏ/ lạc, sắn | Công ty TNHH HC Sumitomo Việt Nam |
| | | Weedie 51WG | cỏ/sắn | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 191 | Flumioxazin 6% + Glufosinate ammonium 60% | Purger 66WP | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Kesai Eagrow Việt Nam |
| 192 | Flumioxazin 15g/l + Glufosinate ammonium 185g/l | Bistar Plus 200OD | cỏ/cà phê | Shandong Runke Chemical Co., Ltd. |
| 193 | Fluoroglycofen (min 95%) 10 g/l + Glufosinate ammonium 190g/l | Conifa 200ME | cỏ/ cà phê | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 194 | Fluoroglycofen-ethyl (min 95%) 15 g/l + Glufosinate ammonium 225 g/l | Glurio 240 OD | cỏ/cao su | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 195 | Fluoroglycofen-ethyl 0.4% + Glufosinate ammonium 10.6% | Glu-cofen 11ME | cỏ/cà phê | Công ty TNHH BVTV Minh Châu |
| | | Napalme 11ME | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM Gem Sky |

| | | | | |
|-----|--|------------------|--------------------|--|
| 196 | Fluoroglycofen-ethyl 1% + Glufosinate ammonium 19% | Bombo 20ME | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| | | Glulyco 20EW | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Cửu Long MTV |
| | | Volcano 20ME | cỏ/cà phê | Công ty CP ADN Châu Á |
| 197 | Fluoroglycofen-ethyl 1% + Glufosinate ammonium 20% | Vilufen 21OD | cỏ/cà phê | Công ty CP Việt Thắng Group |
| 198 | Fluoroglycofen-ethyl 1.5% + Glufosinate ammonium 22.5% | Finaking 24 OD | cỏ/điều | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd. |
| 199 | Fluroxypyr (min 95%) | Indy 200EC | cỏ/ngô | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 200 | Fluroxypyr-meptyl 12% + Topramezone 8% | Sunzin 20 OD | cỏ/ngô | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 201 | Fomesafen (min 95%) | ADU-Safen 250 SL | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | Fomerio 250SL | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| | | Gardona 250SL | cỏ/đậu tương, lạc | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Gorich 250SL | cỏ/ đậu tương | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Hetsure 250SL | cỏ/đậu tương | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Mesafen 250SL | cỏ/lạc | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Metit top 250SL | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Midori 25SL | cỏ/ đậu tương | Công ty CP Hóc Môn |
| | | New Fome 250SL | cỏ/ngô | Công ty CP S New Rice |
| | Nisafen 250SL | cỏ/đậu tương | Công ty CP Nicotex | |
| 202 | Fomesafen 12% + Quizalofop-P-ethyl 3% | Grasskill 15EC | cỏ/đậu tương, sắn | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 203 | Glufosinate ammonium (min 95%) | Ace gluffit 30SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | AF-Fulsta 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH Agrifuture |

| | | |
|-----------------------|--|---|
| Andofonat 200SL | cỏ/ hồ tiêu | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| Amegro 150SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Sustainable Development S.U.D |
| Amosate 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình |
| Apatit Super 150SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| Asupergras 200SL | cỏ/cà phê, cao su | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| AT-Sinat 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| Avansta 150 SL | cỏ/ cà phê | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| Bamboo 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Liên doanh Quốc tế Fujimoto |
| Basta 15SL | cỏ/ cao cao, hồ tiêu, mía, ngô, điều, cà phê | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| Bastnate 200SL | cỏ/ cà phê | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| Bata Sas 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| Batot 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP SX và TM Hà Thái |
| BC-Weedkill 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH Biocrop |
| Bezorol 18SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| Bistarnate 13.5SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Bano Food |
| BM Hector 200SL | cỏ/ cà phê | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd. |
| BN-Gluxon 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| Burner 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH Phân bón Nông Tín |
| BV-Supersinate 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt |
| Cháy rụi 150SL | cỏ/ cà phê, hồ tiêu, cao su | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| Daitai 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH Nam Bộ |
| Đầu trâu Glusad 200SL | cỏ/cao su | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| Ebalstar 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Bigfive Việt Nam |

| | | |
|--------------------|--------------------|--|
| Erase 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH SX và TM HAI Long An |
| Etoweed 200SL | cỏ/cao su | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| Exterminate 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| Fasfix 150SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Fastonad 200SL | cỏ/cao su | Forward International Ltd. |
| Fosina 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| Fuglusina 18.02 SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Futai |
| Gamasate-Pro 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Kỹ nghệ Hoàng Gia Anh |
| Glifumax 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Dynamic Vitality Việt Nam |
| Glogger 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Glu dragon 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Rồng Đại Dương |
| Glu quat 200SL | cỏ/cà phê, mắc ca | Công ty CP Agri Shop |
| Glu-elong 15SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| Glu-trust 200SL | cỏ/cà phê, hồ tiêu | Trustchem Co., Ltd. |
| Gluclear 880SG | cỏ/cà phê | Công ty CP Khoa học cây trồng Agrorise |
| Glufast 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Nicotex Nam Thái Dương |
| Glufire 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Hóa sinh Việt Nhật |
| Glufo 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| Glufo super 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP KHNN Vinacoop |
| Glufo-gold 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH TM Gem Sky |
| Glufoca 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |

| | | |
|--------------------|-------------------------|--|
| Glufocide 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Nam Bắc |
| Glufonate 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| Glufosat 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| Glufosam 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH XNK TM Agriasian |
| Glufosan 200SL | cỏ/điều, cà phê, cao su | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| Glufota 200SL | cỏ/ cao su | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| Glujinhe 200SL | cỏ/cao su | Xuzhou Jinhe Chemicals Co., Ltd |
| Glumax 100SL | cỏ/cao su | Công ty CP Fujisan Nhật Bản |
| Glumore 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Thịnh Vượng Việt |
| Glunate 150SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| Glunat PD 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông |
| Gluphadex 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Baconco |
| Gluriver 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH An Nông |
| Glusaco 10SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Richfar Việt Nam |
| Glusat 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| Glusate Gold 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP S New Rice |
| Glusieu 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Hợp Nhất Xanh |
| Glusina 20SL | cỏ/ cà phê, cao su | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| Glustar 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| Glutigi 200SL | cỏ/cao su, cà phê | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| Glux 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| Glubusa 30SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| Gluxim super 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản |

| | | |
|------------------------|-----------------------------------|--|
| Gluxone Ultra 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| Goalfosi 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Goal |
| Goodsin 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| Goldcao 100SL | cỏ/ cao su | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| Grass fine 18SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| Ground up 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Master AG |
| Guci Extra 30SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| Gussi Bastar 200SL | cỏ/ cà phê, cao su | Công ty CP BMC Việt Nam |
| Haglupho 10SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH XNK Hóa chất Công nghệ cao Việt Nam |
| Halanglufo 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Hóa chất NN Hà Lan |
| Hallmark 150SL | cỏ/ cao su, cà phê, điều, hồ tiêu | Hextar Chemicals Sdn, Bhd. |
| Halyfoxim 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP TM Hải Ánh |
| Haydn 150SL | cỏ/cà phê | Sinon Corporation |
| HD Newphosan Pro 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng |
| Helmer Brarita 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH B.Helmer |
| Herstop 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Đồng Xanh |
| Hortensia 10SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| HP Glusinet 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH MTV Hoàng Phúc |
| Huracan 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| Jetstar 18SL | cỏ/ cao su | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |
| Jiafosina 150SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Jianon Biotech (VN) |
| Ka-up 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Việt Thắng Group |
| Kamup 150SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Việt Thắng Hà Nội |

| | | |
|---------------------|-----------------------------|--|
| Kaza 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| Kenbast 15SL | cỏ/cà phê | Kenso Corporation (M) Sdn Bhd |
| King Kong 200SL | cỏ/cà phê, cao su | Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông |
| Lastar 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Lan Anh |
| Lino G20 200SL | cỏ/cao su | Công ty CP Liên Nông Việt Nam |
| Lưỡi cày 200SL | cỏ/cao su | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| Mazda 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| Metxi 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát |
| Mobai new 100SL | cỏ/cà phê, hồ tiêu, cao su | Shanghai Synagy Chemicals Company Limited |
| Nastar 18SL | cỏ/cà phê | Nanjing Agrochemical Co. Ltd. |
| Newfosinate 150SL | cỏ/ cao su | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| Newgrasstk 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| Nimasinat 150SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Nicotex. |
| Nocor 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| Novi-grass 18.02SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Hóa chất Nông Việt |
| Nutar 15SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |
| Nuximsuper 20SL | cỏ/ ngô, cao su | Công ty TNHH Phú Nông |
| Paricide gold 200SL | cỏ/ cao su | Công ty TNHH Việt Đức |
| Pass root 200SL | cỏ/ cà phê, hồ tiêu, cao su | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| Phalosat 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Phát Lộc |
| Phoximcali 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Cali Agritech USA |
| Proof 150SL | cỏ/ điều | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| Q Star 18SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| Renato 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Cửu Long |

| | | |
|-----------------------|------------------------------------|--|
| Rojing 30SL | cỏ/ cà phê, cao su | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| Ronglua 100SL | cỏ/mắc ca | Công ty CP BVTV ATC |
| Rồng đỏ 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP BVTV I TW |
| Samsinate 200SL | cỏ/ cao su | Công ty CP SAM |
| Samstar 18SL | cỏ/ cao su, cà phê | Công ty CP SX TM - DV Ngọc Tùng |
| Sanat 150SL | cỏ/ cà phê | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| Seal 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Mekong Agro |
| Shina 18SL | cỏ/ cao su, cà phê | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| Simatop 200SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH Agrofarm |
| Sinasin 200SL | cỏ /cà phê | Sinamyang Group Pte Ltd |
| Sinate 150SL | cỏ/ cà phê, cao su | Công ty CP Hóc Môn |
| Skillot 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Quốc tế DTC |
| Sumitphosat 10SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Sumit Agrochem Việt Nam |
| Sunfosinat 200SL | cỏ / cà phê | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| Tarang 280SL | cỏ/cà phê, điều, hồ tiêu, ngô, sắn | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| TD-Glunium 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH Nông Thái Dương |
| TD Fosi 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| Tiguan 150SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| Tough Role 150SL | cỏ/ hồ tiêu, cà phê, cao su | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| T-p glophosi 15SL | cỏ/ cà phê | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| Upland Premium 13.5SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| US-sinate 200SL | cỏ/cao su | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| VT sate 150SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Vagritex |

| | | | | |
|-----|--|----------------------|-------------------------|--|
| | | Windy 200SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH SYC |
| | | Woncar 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Wonderful Agriculture (VN) |
| | | Wynca-Glumax 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Bio Delta |
| | | Wyncafos 10SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH DV TV Đầu tư Kim Cương |
| | | Xglufa 200SL | cỏ/cà phê | Hubei Xingfa Chemicals Group Co., Ltd. |
| | | Yostar 200SL | cỏ/ cà phê | Yongnong Biosciences Co., Ltd. |
| | | Z-weed 150SL | cỏ/cao su | Asiatic Agricultural Industries Pte. Ltd. |
| | | Zippi 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 204 | Glufosinate ammonium 200g/l + Imazapyr 50g/l | Obaxim 250SL | cỏ/ cà phê | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 205 | Glufosinate ammonium 100g/l + MCPA 36g/l | Fast Fire 136SL | cỏ/cao su | Công ty TNHH VTNN Trung Phong |
| 206 | Glufosinate ammonium 15% + MCPA 7% | Quick Star 22SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| | | Vector 22SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Hóa chất Nông nghiệp Nông Vàng |
| 207 | Glufosinate ammonium 24% + Oxyfluorfen 8% | Fastoxy 32WP | cỏ/cà phê | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 208 | Glufosinate ammonium 140g/l + Oxyfluorfen 50g/l | Tarang Flash 190EW | cỏ/cà phê | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 209 | Glufosinate ammonium 128g/l + S-metolachlor 300g/l | Fascinate Sync 428EW | cỏ/cao su | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 210 | Glufosinate-P (min 91%) | Glulier Gold 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH DV TV Đầu tư Kim Cương |
| | | Lufo-P 10.9SL | cỏ/cao su, cà phê | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| | | Yosky 10SL | cỏ/cà phê, điều, cao su | Yongnong Biosciences Co., Ltd |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------|------------------------------|--|
| 211 | Halosulfuron methyl (min 95%) | Halosuper 250WP | cỏ/lúa gieo thẳng, mía, ngô | Công ty TNHH An Nông |
| 212 | Haloxypop-R-Methyl (min 94%) | Gallant® Super 108EC | cỏ/ lạc, sắn | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| | | Uni-Kickdown 10EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| 213 | Haloxypop-p-methyl (min 94%) | Caspes 108EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| | | Haxyfop 108EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Laoton 108EC | cỏ/ sắn, lạc | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Picaroon 108EC | cỏ/ đậu tương | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | SV-Halothyl 108EC | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| | | Vonta 108 EC | cỏ/ sắn, lạc | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 214 | Hexazinone 50g/l + Imazapyr 150g/l | Noloco 200SL | cỏ/ cao su | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 215 | Imazapic (min 96.9%) | Cadre 240 SL | cỏ/ mía, lạc, lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Imark 70WG | cỏ/ lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 216 | Imazapic 175 g/kg + Imazapyr 525 g/kg | Kifix 70WG | cỏ/ mía | BASF Vietnam Co., Ltd |
| 217 | Imazapic 262.5 g/l + Imazapyr 87.5 g/l | Mayoral 350SL | cỏ/ mía | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 218 | Imazapyr (min 95%) | Amapyr 250SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Khoa học cây trồng Agrorise |
| 219 | Imazethapyr (min 97%) | Dzo Super 10SL | cỏ/ lạc, đậu tương, đậu xanh | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Rutilan 10SL | cỏ/lạc | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |

| | | | | |
|-----|--|---------------------|--|--|
| | | Vezir 240SL | cỏ/ lạc | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 220 | Imazosulfuron (min 97%) | Quissa 10 SC | cỏ/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 221 | Indanofan (min 97%) | Infansuper 150EC | cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH An Nông |
| 222 | Indaziflam (min 93%) | Becano 500SC | cỏ/cao su, cam, cà phê, chè, thanh long, mía, sầu riêng, bưởi, chuối, vải, hồ tiêu | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 223 | Ipfencarbazone (min 97%) | Hokuto 22.5SC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 224 | Isoxaflutole (min 95%) | Merlin 750 WG | cỏ/ ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Sunward 75WG | cỏ/ ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 225 | Isoxaflutole 225g/l + Thiencarbazone-methyl (min 96.9%) 90g/l + chất an toàn Cyprosulfamide (min 95.5%) 150g/l | Adengo 315SC | cỏ/ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 226 | Lactofen (min 97%) | Combrase 24EC | cỏ/ lạc, sắn | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Dusan 240EC | cỏ/lạc, đậu tương | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Tdream 240EC | cỏ/sắn | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| 227 | Lactofen 1.8% + Quizalofop-p-ethyl 10% | Lacfen 11.8EC | cỏ/lạc, sắn | Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng |
| 228 | MCPA (min 85%) | AD-Qkill 13SL, 56SP | cỏ/cao su | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | Agroxone 918SL | cỏ/mía | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |
| | | M-Na 56SP | cỏ/ngô | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Newco 500SL | cỏ/ngô, mía, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH US Agro |
| | | Newpa 500SL | cỏ/ngô | Công ty CP S New Rice |
| | | Pyracet 46SL | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |

| | | | | |
|-----|---|-------------------|---|--|
| | | Tot 80WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 229 | Mefenacet (min 95%) | Mecet 50WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP SX TM Bio Vina |
| 230 | Mefenacet 39% + Pyrazosulfuron-ethyl 1% | Fezocet 40WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 231 | Mefenacet 5g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 95g/kg | Pylet 100WP | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học CNC American |
| 232 | Metamifop (min 96%) | Coannong 200EC | cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH An Nông |
| | | Obatop 100EC | cỏ/lúa gieo | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| 233 | Metazosulfuron (min 88%) | Ginga 33WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| 234 | Metolachlor (min 96%) | Aqual 960EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Dana - Hope 720EC | cỏ/ lạc, ngô, bông vải | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Hasaron 720 EC | cỏ/ đậu tương | Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức |
| | | Maestro 960EC | cỏ/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| 235 | Metolachlor 32% + Napropamide (min 93%) 3% | Long run 35EC | cỏ/ngô | Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ |
| 236 | Metolachlor 620g/l + Trifluralin 130g/l | Hypeclean 750EC | cỏ/sắn | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 237 | S-Metolachlor (min 98.3%) | Ace Smetol 960EC | cỏ/ngô | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| | | Barracuda 960EC | cỏ/ ngô | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| | | Dual Gold® 960 EC | cỏ/ lạc, ngô, đậu tương, bông vải, mía, rau cải, rau mùi, rau muống, sân golf | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Moccasin 91.5EC | cỏ/ ngô | Công ty TNHH UPL Việt Nam |

| | | | | |
|-----------|---|------------------------|--------------------|--|
| | | Modusa 960EC | cỏ/ ngô | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Robust 960EC | cỏ/ ngô | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | S-Maestro 960EC | cỏ/ ngô, lạc, mía | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | SG-Metola 960EC | cỏ/đậu tương, ngô | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 238 | S-Metolachlor 400g/l + Mesotrione 40g/l | Coyote 440SE | cỏ/ngô | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 239 | Metribuzin (min 95%) | Sencor 70 WP | cỏ/ mía, khoai tây | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 240 | Metribuzin 26% + Quizalofop-P-ethyl 5% | Bvgrass Topone 31EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt |
| 241 | Metsulfuron-methyl (min 93%) | Alliance 20 WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Alyando 200WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| | | Alyalyaic 200WG | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | Alygold 200WG | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Alyrice 200WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Alyrate 200WG | cỏ/lúa cấy | Công ty CP Hatashi Việt Nam |
| | | Alyrius 200WG | cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Anly Gold 200WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Dany 20 WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Ally® 20 WG | cỏ/ lúa, cao su | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | Metsy 20WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Nolaron 20 WG | cỏ/ lúa cấy | Công ty CP Long Hiệp |
| Soly 20WG | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Long Hưng | | |

| | | | | |
|----------------|---|----------------------------|--|--|
| | | Super-AI 20 WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 242 | Metsulfuron-methyl 7g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 148g/kg | Newrius 155WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 243 | Mesotrione (min 97%) | ADU-Meso One 150SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | AF-Tribunis 15SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Agrifuture |
| | | BP. Jumbo 15SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| | | Colorgrass 15SC | cỏ/ngô | Công ty CP Kỹ nghệ Hoàng Gia Anh |
| | | Freemesone 200WP, 400SC | 200WP: cỏ/ngô 400SC: cỏ/mía | Công ty TNHH Nông dược An Lạc |
| | | Grasmeso 200 OD | cỏ/ngô | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| | | Kotra 15SC | cỏ/mía | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Kunzin 150SC | cỏ/ngô, mía | Công ty CP Big Tree |
| | | Mdan Weed 15SC | cỏ/ ngô | Công ty TNHH VTNN Trung Phong |
| | | Mesobai 15SC | cỏ/ngô | Bailing Agrochemical Co., Ltd. |
| | | Mesoforce 48SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Danken Việt Nam |
| | | Mesoisuper 100 OD | cỏ/ngô | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Mesopro 150SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Mesorio 100D | cỏ/ngô | Công ty TNHH TM Nam Hải Group |
| | | Misung 15SC | cỏ/ngô, mía | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | NDMN-trione 400SC | cỏ/ ngô | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| Tik grass 15SC | cỏ/ ngô, mía | Công ty CP XNK Thọ Khang | | |

| | | | | |
|-----|---|-------------------------------------|---|---|
| | | Tgrass 15SC | cỏ/ ngô | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| | | VT One 150SC | cỏ/ngô | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | VT-trione 15SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| | | Zamoca® 150SC | cỏ/ngô | Công ty CP Nicotex |
| 244 | Mesotrione 13.5% + Nicosulfuron 4.5% | Cornweed 18OD | cỏ/ngô | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 245 | Mesotrione 75 g/l + Nicosulfuron 30 g/l | Gavan plus 105OD | cỏ/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 246 | Mesotrione 20% + Nicosulfuron 5% | Hasoron 25OD | cỏ/ngô | Công ty CP TM Hải Ánh |
| 247 | Molinate 327g/l + Propanil 327g/l | Prolinate 65.4 EC | cỏ/ lúa | Forward International Ltd |
| 248 | Nicosulfuron (min 94%) | Adumekazin 40 OD | cỏ/ngô | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| | | Duce 75WG | cỏ/ngô | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Farich 40SC | cỏ/ngô | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Luxdan 75WG | cỏ/ngô | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| | | Minarin 500WP | cỏ/ngô | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Nifuron 40OD | Cỏ/ngô | Công ty TNHH US Agro |
| | | Ruler 750WG | cỏ/ngô | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Samson 6 OD | cỏ/ngô | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | WelkinGold 40SC, 40OD, 750WG, 800WP | 40SC, 40OD, 750WG: cỏ/ngô 800WP: cỏ/ngô, mía | Công ty TNHH An Nông |
| 249 | Orthosulfamuron (min 98%) | Kelion 50WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |

| | | | | |
|-----|--|----------------------|--|---|
| 250 | Oxadiazyl (min 96%) | A Safe-super 80WP | cỏ/ lúa cây | Công ty TNHH BVTV Đại Dương |
| | | DN Oxabaxa 80WP | cỏ/lạc | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| 251 | Oxadiazon (min 94%) | Antaxa 250 EC | cỏ/ lạc | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Ari 25 EC | cỏ/ ngô, lúa gieo thẳng, lạc | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | Binhoxa 25 EC | cỏ/ lúa, lạc, đậu tương | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Canstar 25 EC | cỏ/ lạc, lúa sạ khô, hành | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Ronata 25EC | cỏ/ đậu xanh | Công ty CP Nicotex |
| | | RonGold 250 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng, lạc, đậu tương | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Ronstar 25 EC | cỏ/ lúa, lạc | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 252 | Oxadiazon 6% + Pendimethalin 33% | Tanawa 39SC | cỏ/lạc | Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan |
| 253 | Oxadiazon 100g/l + Propanil 304g/l | Calnil 404EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Oxanil 404EC | cỏ/đậu xanh, đậu tương | Công ty CP Kiên Nam |
| 254 | Oxaziclomefone (min 96.5%) | Full house 30SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 255 | Oxyfluorfen (min 97%) | Goal™ 240EC | cỏ/ đậu xanh | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 256 | Oxyfluorfen 140 g/l + Pendimethalin 200 g/l | Penuron 340EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| 257 | Pendimethalin (min 90%) | Accotab 330 EC | cỏ/ lạc, lúa gieo thẳng; diệt chồi/ thuốc lá | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Caojin 34EC | cỏ/ đậu tương | Sinon Corporation |
| | | Fist super 38.7CS | cỏ/lạc | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Goalpen 330EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Goal |

| | | | | |
|-----|--|-------------------------|---|---|
| | | Halosun 450CS | cỏ/ lạc | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Meo-Grass 330EC | cỏ/lạc | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| | | Pendi 330 EC | cỏ/ lạc, diệt chồi nách/thuốc lá | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Pendipax 500EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Pynerin 455CS | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Vigor 33 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng, đậu tương, ngô, lạc | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. |
| 258 | Pentoxazone (min 97%) 250g/l (600g/kg) + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l (100g/kg) | Kimpton 300SC, 700WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 259 | Penoxsulam (min 98.5%) | Clipper® 250D, 240SC | 250D: cỏ/ lúa gieo thẳng 240SC: cỏ/ lúa gieo thẳng, cỏ/lúa cây | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 260 | Penoxsulam 5% + Pyriminobac-methyl (min 97%) 5% | Top-Grass 10SC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| 261 | Pretilachlor (min 95%) | Agrofit super 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP CNC Thuốc BVTV USA |
| | | Difit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| 262 | Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Acofit 300 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Ansiphit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Bigson-fit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Ceo 300EC | cỏ, lúa cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Chani 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Chesaco 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Tập đoàn King Elong |
| | | Denofit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |

| | | |
|----------------------|---|--|
| Dodofit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| Elipza 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| ET-Polorim 300EC | cỏ/ lạc | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| Fenpre 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| Jiafit 30EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| Ladofit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| Legacy 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nam Bộ |
| Map-Famix 30EC, 30EW | 30EC: lúa cỏ/ lúa gieo thẳng 30EW: cỏ/lúa gieo thẳng | Map Pacific Pte Ltd |
| Nôngia-an 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| Nichiral 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd |
| Rice up 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| Sonic 300 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| Sotrafix 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| Starfit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| Super-kosphit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH OCI Việt Nam |
| Supperfit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Global Farm |
| Tophiz 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Eastchem Co., Ltd |
| Trihamex 300EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| Tung rice 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |

| | | | | |
|-----|---|---------------------|--|--|
| | | Sofit® 300 EC | cỏ, lúa cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Venus 300 EC | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Vithafit 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Vifiso 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Xophicusa 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Xophicloinong 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH US.Chemical |
| | | Xophicannong 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Weeder 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 263 | Pretilachlor 310g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l | Robin 310EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 264 | Pretilachlor 350 g/l (350g/l) + chất an toàn Fenclorim 100 g/l (120g/l) | Eurofit 350EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Sonata 350EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| 265 | Pretilachlor 300g/l (342g/kg) + chất an toàn Fenclorim 100g/l (114g/kg) | Prefit 300EC, 342WP | 300EC: cỏ/ lúa 342WP: cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV I TW |
| 266 | Pretilachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim 120 g/l | Buffalo 360EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Học Môn |
| 267 | Pretilachlor 360 g/l + chất an toàn Fenclorim 150g/l | Dietmam 360EC | cỏ, lúa cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH ADC |
| | | Tanfit 360EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Tomtit 360EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| 268 | Pretilachlor 400g/l (400g/l) + Chất an toàn Fenclorim 120g/l (100g/l) | Accord 400EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------|-----------------------------|--|
| | | Nanoxofit Super 400EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 269 | Pretilachlor 500g/l + Chất an toàn Fenclorim 150g/l | Cleanco 500EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Delta Cropcare |
| | | Wind-up 500EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 270 | Pretilachlor 330g/kg + Bensulfuron-methyl 40g/kg + chất an toàn Fenclorim 110g/kg | Premium 370WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| 271 | Pretilachlor 40% + Pyrazosulfuron-ethyl 1.4% | Trident 41.4 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 272 | Pretilachlor 300 g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 15g/l | Novi mars 315EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông Việt |
| 273 | Pretilachlor 287g/l + Pyribenzoxim 19g/l | Saly 306EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| 274 | Pretilachlor 300g/l + Pyribenzoxim 20g/l | Eonino 320EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hoá nông Lúa Vàng |
| | | Hiltonusa 320EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| | | Solito® 320 EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 275 | Propanil (DCPA) (min 95%) | Bm Weedclean 80WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd |
| | | Map-Prop 50 SC | cỏ/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American |
| | | Propatox 360 EC | cỏ/ lúa | Forward International Ltd |
| | | Santana 360EC | cỏ/ngô, sắn | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 276 | Propanil 200g/l + Thiobencarb 400g/l | Satunil 60 EC | cỏ/ lúa, cỏ/ lúa gieo thẳng | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 277 | Profoxydim (min 99.6%) | Tetris 75 EC | cỏ/ lúa | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 278 | Propaquizafop (min 92%) | Agil 100EC | cỏ/ lạc | Công ty TNHH Adama Việt Nam |

| | | | | |
|------------------------|---|----------------------------------|-----------------------------|--|
| 279 | Propyrisulfuron (min 94%) | Zeta one 10SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 280 | Propisochlor 200g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 50g/kg | V-T Rai 250WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| 281 | Pyrazosulfuron-ethyl (min 97%) | Aicerus 100WP | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | Amigo 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Ansius 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Buzanon 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | FarmHannong Co., Ltd. |
| | | Herrice 10 WP | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Pyrasus 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây | Công ty CP Nicotex |
| | | Rossiitalia 100WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Rus-annong 10WP, 200SC, 700WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Russi 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| | | Saathi 10 WP | cỏ/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Silk 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Sirius 10WP, 70WG | cỏ/ lúa cây, lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| | | Sontra 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Star 10WP | cỏ/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Surio 10WP | cỏ/ lúa cây | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| Sunriver 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng | | |
| Sunrus 100WP, 150SC | 100WP: cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cây 150SC: cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình | | |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------|-----------------------------|---|
| | | Tungrius 10WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Virisi 25 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Vu gia 10 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 282 | Pyrazosulfuron-ethyl 0.6% + Pretilachlor 34.4% | Parany 35WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| | Pyrazosulfuron-ethyl 5g/l + Pretilachlor 295g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l | Parany 300EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| 283 | Pyrazosulfuron-ethyl 2.0 % + Quinclorac 32.5 % | Accura 34.5WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| 284 | Pyrazosulfuron-ethyl 30g/kg + Quinclorac 220g/kg | Genius 25WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| 285 | Pyrazosulfuron-ethyl 3% + Quinclorac 47% | Nasip 50WP | cỏ/ lúa gieo thẳng, lúa cấy | Công ty CP Nicotex |
| | | Sifa 50WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Siricet 50WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 286 | Pyrazosulfuron-ethyl 30g/l + Quinclorac 470g/l | Sunquin 50SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Sundat (S) Pte Ltd |
| 287 | Pyrazosulfuron-ethyl 30g/kg (15g/l) + Quinclorac 470g/kg (235g/l) | Fasi 50WP, 250OD | cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific Pte Ltd |
| 288 | Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l (30g/kg) + Quinclorac 200g/l (470g/kg) | Ozawa 250SC, 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| 289 | Pyrazosulfuron-ethyl 50g/l + Quinclorac 250g/l | Viricet 300 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Rbcfacetplus 300SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 290 | Pyrazosulfuron-ethyl 50g/kg + Quinclorac 450g/kg | Bomber TSC 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Lion Agrevo |

| | | | | |
|-----|---|----------------------------|--------------------|---|
| | | Grassdie 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| | | Quinpyrad 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| | | Quipyra 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông Việt |
| | | Sitafan 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Siftus 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| | | Tanrius 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Vinarius 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| 291 | Pyrazosulfuron-ethyl 30g/kg + Quinclorac 470g/kg | Andophasi 500WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 292 | Pyrazosulfuron-ethyl 40g/kg + Quinclorac 565g/kg | Famirus 605WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 293 | Pyribenzoxim (min 95%) | Decoechino 30EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến |
| | | Kato 51EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| | | Kenji 30EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Vỹ Tâm |
| | | Pyanchor 5EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Pysaco 30EC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Ω-Riben 5ME | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH BVTV Omega |
| 294 | Quinclorac (min 96%) | Adore 25SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Angel 25 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Dancet 25SC, 50WP, 75WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Denton 25SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Ekill 25SC, 37WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Map Pacific Pte Ltd |
| | | Facet [®] 25 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Farus 25 SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Bailing Agrochemical Co., Ltd |

| | | | | |
|-----|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---|
| | | Fasetusa 250SC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Fony 25SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Forwacet 50WP | cỏ/ lúa | Forward International Ltd |
| | | Naset 25SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Nicotex |
| | | Nomicet 250SC, 500 WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Paxen - annong 25SC, 500WG | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH An Nông |
| | | Tancet 250SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Uni-quick 50WP | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Vicet 25SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 295 | Quizalofop-P-Ethyl (min 98%) | Azuca 8.8EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình |
| | | Broadsafe 200EC | cỏ/ đậu tương | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd |
| | | Cariza 5 EC | cỏ/ đậu tương, sắn | Công ty CP Nicotex |
| | | Fagor 50EC | cỏ/ sắn | Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn |
| | | Future 50EC | cỏ/sắn | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| | | Greensun 50EC | cỏ/ lạc | Công ty TNHH Nam Nông Phát |
| | | Hetcocan 5EC | cỏ/sắn | Công ty TNHH World Vision (VN) |
| | | Itani 5EC | cỏ/ sắn, đậu tương | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Maruka 5EC | cỏ/sắn, lạc, vừng, đậu tương | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| | | Quizalo 50EC | cỏ/ đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Quizamaxx 15.8EC | cỏ/ đậu tương | Công ty TNHH SX và KD Tam Nông |

| | | | | |
|-----|--|------------------------|---|--|
| | | Quiza super 50EC | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Qzario 10EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| | | Rifcet 10EC | cỏ/sắn | Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta |
| | | Tar Zang 50EC | cỏ/đậu tương | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| | | Targa Super 5 EC | cỏ/ lạc, sắn, bông vải, đậu tương, vừng, khoai mỡ | Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam |
| | | Trumco 50EC | cỏ/lạc | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| | | TT-Jump 5EC | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Vua cỏ 50EC | cỏ/ sắn | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 296 | Quizalofop-P-tefuryl (min 95%) | Nuxim gold 40EC | cỏ/ đậu tương | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Vadaco 40EC | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH TM-DV VAD |
| 297 | Rimsulfuron (min 96%) | Rimsul Rio 25WG | cỏ/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 298 | Saflufenacil (min 97.4%) | Heat 700WG | cỏ/cà phê, cam | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 299 | Sethoxydim (min 94%) | AG-Dat 12.5EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Hoá chất Phân bón Thuốc BVTV An Giang |
| | | Nabu S 12.5EC | cỏ/ lúa, đậu tương | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| 300 | Simazine (min 97%) | Sipazine 80WP | cỏ/ mía, ngô | Forward International Ltd |
| | | Visimaz 80 WP | cỏ/ ngô, cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 301 | Sulfentrazone (min 95%) | Relection 480SC | cỏ/mía | Công ty TNHH MTV Gold Ocean |
| | | Sentazone 500SC | cỏ/sắn | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 302 | Tefuryltrione (min 97%) 200g/l + Triafamone 100g/l | Council Complete 300SC | cỏ/lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| | | | | |
|-----|---|---------------------|--------------------|---|
| 303 | Tembotrione (min 94.5%) | Bvarian 34.4SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Cordis 34.4SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH TM AgriGreen |
| | | Rotrione 34.4SC | cỏ/ngô | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| | | Tembo 8OD | cỏ/ngô | Công ty CP BMC Việt Nam |
| | | Tembone 420SC | cỏ/ ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Temboris 34.4SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Hóa chất Nông nghiệp Nông Vàng |
| | | Weedone 420SC | cỏ/ngô | Limin Group Co. Ltd. |
| 304 | Tembotrione 200g/kg + chất an toàn Isoxadifen ethyl 100g/kg | Itineris 200WG | cỏ/ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 305 | Terbuthylazine (min 97%) | Alazine 50SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| 306 | Terbuthylazine 26% + Topramezone 2% | Mezon 28OD | cỏ/ngô | Công ty TNHH Agrofarm |
| 307 | Terbuthylazine 37% + Topramezone 3% | Topmesi 40SC | cỏ/ngô | Công ty CP Agri Shop |
| 308 | Tiafenacil (min 95%) | Terrad'or 5SC | cỏ/cao su | FarmHannong Co., Ltd. |
| 309 | Topramezone (min 96%) | Clio 336SC | cỏ/ ngô | BASF Vietnam Co., Ltd |
| | | Topmazin 336SC | cỏ/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Topzone 4OD | cỏ/ ngô | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| 310 | Triafamone (min 93%) | Council prime 200SC | cỏ/ lúa gieo thẳng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 311 | Triclopyr (min 99%) | Starfosate 480EC | cỏ/cà phê | Công ty CP Biostars |
| | | Triclolier 480EC | cỏ/cao su | Foison Scitech Co., Limited |
| 312 | Trifluralin (min 94%) | Triflurex 48EC | cỏ/ đậu tương | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| | | VT Rallin 480EC | cỏ/lạc | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |

| 4. Thuốc trừ chuột: | | | | |
|---------------------|---|--|--|---------------------------------|
| 1 | Barium sulfate (min 99%) 20% + Difennuozhi (min 95%) 0.02% | Rat-ba 20.02RB | chuột/đồng ruộng | Công ty CP ACE Biochem Việt Nam |
| 2 | Brodifacoum (min 91%) | AMC-Kirate 0.005RB | chuột/đồng ruộng | Công ty CP Hóa nông AMC |
| | | Bachuot TAT 0.005%DR | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| | | Catpro 0.005RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP SX và TM Hà Thái |
| | | Danrat 0.005RB | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH VTNN Trung Phong |
| | | Diof 0.006AB, 5DP | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP Enasa Việt Nam |
| | | Fadirat 0.005RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Gaulois 0.005% RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Gold Cat 5DP | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Klerat® 0.005% wax block bait, 0.005 pellete | 0.005% Wax block bait: chuột/ nhà, kho tàng, chuồng trại, đồng ruộng, nơi công cộng 0.005 pellete: chuột trong quần cư, nhà kho | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Forwarat 0.005% wax block | chuột/ đồng ruộng, quần cư | Forward International Ltd |
| | | Newfago 5DP | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP S New Rice |
| | | Pestoff Rodent Block 0.002RB | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu |
| | | Rat bro 0.005BB | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| | | Sago-Rat 0.005RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Saywow 0.005RB | chuột/đồng ruộng | Công ty CP Multiagro | | |
| Snake-K 0.005RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền | | |

| | | | | |
|---|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---|
| | | Tam Mao 0.005RB | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TDC Thành Nam |
| | | TVRat 0.005RB | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Vifarat 0.005% AB | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Vogeli 0.005RB | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TM Hải Thủy |
| 3 | Bromadiolone (min 97%) | AF-Brodio 0.005RB | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Agrifuture |
| | | Antimice 0.006GB, 3DP | chuột/đồng ruộng | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| | | Bellus 0.005AB | chuột/lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Benten 0.25 WP | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | BN-Mice 0.005RB | chuột/đồng ruộng | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Broma 0.005AB | chuột/ lúa | Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc) |
| | | Brorick 0.005RB | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| | | Diroma 0.005 RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | Cat 0.25 WP | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP TST Cần Thơ |
| | | Catbird 0.005RB | chuột/đồng ruộng | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Apollo Việt Nam |
| | | Endmice 0.005 RB | chuột/lúa | Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow |
| | | Hicate 0.25WP, 0.08AB | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH SP Công nghệ cao |
| | | Killrat 0.005 Wax block | chuột/ đồng ruộng, quần cư | Forward International Ltd |
| | | Kingcat 0.05RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP Hóa nông AMC |
| | | Lanirat 0.005 GR | chuột/ trang trại, kho tàng, quần cư | Elanco Animal Health |
| | | Momo 0.01RB | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TM Hải Thủy |

| | | | | |
|---|---------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---|
| | | Newcate 2.5WP | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Tân Hưng Việt Nam |
| | | Pesmos 0.25WP, 0.005AB | chuột/ đồng ruộng | Agria S.A. |
| | | Phokeba 0.005RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| | | Queen cat 0.005RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH TDC Thành Nam |
| | | Ratgone 0.005DR | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Nông Sinh |
| | | VT-Madi 0.005PB | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 4 | Cholecalciferol (min 97%) | Cad3et 0.075BB | chuột/đồng ruộng | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| 5 | Coumatetralyl (min 98%) | DN Rakumax 0.0375RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| | | Nemesis 0.75TP | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Hóa sinh Vinchem |
| | | Racumin 0.75TP | chuột/ đồng ruộng, kho, trang trại | Environmental Science U.S. LLC. |
| | | Ratmiu 0.0375DR, 0.75TP | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 6 | Diphacinone (min 95%) | Gimlet 800SP, 0.2GB | chuột/lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Kaletox 200WP | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Key Rate 200WP | chuột/đồng ruộng | Công ty CP S New Rice |
| | | Linh miêu 0.5WP, 0.2GB, 20DP | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TCT Hà Nội |
| | | QT 92 800WP | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 7 | Flocoumafen (min 97.8%) | Coumafen 0.005% wax block | chuột/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Krats 0.005% pellet | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Ratblock 0.005% Block Bait | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH E.P.S |

| | | | | |
|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|---|
| | | Ratcom Plus 0.005% Block Bait | chuột/ đồng ruộng | Công ty CP US Farm Việt Nam |
| | | Rodenkil 0.005%RB | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Smithian 0.005% Block | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH US Agro |
| | | Storm 0.005% block bait | chuột/ đồng ruộng, quần cư | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Sunrat 0.005 Pelleted bait | chuột/đồng ruộng | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| 8 | Sulfur 33% + Carbon | Woolf cygar 33% | chuột/ trong hang | Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến |
| 9 | Warfarin (min 95%) | Finlet 2.5DP | chuột/đồng ruộng | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| | | Killmou 2.5DP | chuột/đồng ruộng | Công ty CP ENASA Việt Nam |
| | | New Farin 20DP | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | New Tom 20DP | chuột/đồng ruộng | Công ty CP S New Rice |
| | | Ranpart 2%DS, 0.6AB | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| | | Rat K 2%DP | chuột/ đồng ruộng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Rasger 20DP | chuột/đồng ruộng | Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản |
| | | Rat-kill 2%DP | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Agricare Việt Nam |
| | | Rodent 2DP | chuột/đồng ruộng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| 5. Thuốc điều hoà sinh trưởng: | | | | |
| 1 | α -Naphthyl acetic acid | Acroots 10SL | kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | HQ-301 Fructonic 1%SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, ngô, cà phê, nho | Cơ sở Nông dược sinh nông |

| | | | | |
|----|---|------------------------------------|---|---|
| 2 | Abscisic acid (min 94.8%) | Ingrain 200SG | kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 3 | ANA, 1- NAA + β -Naphthoxy Acetic Acid (β -N.A.A) + Gibberellic acid - GA3 | Kích phát tổ hoa - trái Thiên Nông | kích thích sinh trưởng/ cà phê, lúa, vải, nhãn, đậu, lạc, cà chua, ớt, dưa, bầu bí, cây có múi, bông vải | Công ty Hóa phẩm Thiên nông |
| 4 | ATCA 5.0% + Folic acid 0.1% | Samino 5.1 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| 5 | Auxins 11mg/l + Cytokinins 0.031mg/l + Gibberellic 6.0mg/l | Kelpak SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long, bắp cải, chè, dưa hấu, cam, nho, cà phê | Công ty TNHH Việt Hoá Nông |
| 6 | Brassinolide (min 98%) | Dibenro 0.15WP, 0.15EC | kích thích sinh trưởng/ lúa, đậu tương, ngô, dưa chuột, hoa cúc, cải xanh, xoài | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Cozoni 0.1SP, 0.0075SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, chè | Công ty CP Nicotex |
| | | Nyro 0.01SL, 0.1SP | 0.01SL: kích thích sinh trưởng/ cam, lúa, cải xanh, ớt, xoài, cà chua, khoai lang 0.1SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, bưởi, cải xanh | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Rasino 0.018WP | kích thích sinh trưởng/ cam | Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | Rice Holder 0.0075SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, hồ tiêu, cà phê, xoài | Chengdu Newsun Crop Science Co., Ltd. |
| | | TT-biobeca 0.1SP | kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, cà chua, thanh long, hồ tiêu | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 7 | Brassinolide 2g/kg + Salicylic acid 150g/kg | Bracylic 152WP | kích thích sinh trưởng/ cải xanh, lúa, đậu tương, xoài | Công ty TNHH An Nông |
| 8 | 28-Homobrassinolide (min 95%) | Brassica 0.0075SL | kích thích sinh trưởng/cải bắp | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| 9 | 28-Homobrassinolide 0.003% + Gibberellic acid A4, A7 0.497% | Braga 0.5SL | kích thích sinh trưởng/dưa chuột | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |
| 10 | 28-epihomobrassinolide (min 95%) 0.002% + Gibberellic acid A4, A7 0.398% | Javelin 0.4SL | kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |

| | | | | |
|----|--|--|--|--|
| 11 | 24-Epibrassinolide (min 90%) | Brano 0.01SL | kích thích sinh trưởng/lúa, sầu riêng, ớt, cải bắp, xoài | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Brasino 0.1SL | kích thích sinh trưởng/vải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| | | Catsuper 0.015SP, 0.01SL | kích thích sinh trưởng/thanh long, lúa, cam | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | Epibra 0.01SL | điều hòa sinh trưởng/cam, thanh long, sầu riêng | Công ty TNHH US Agro |
| | | Jinhe-Brass 0.01SL | kích thích sinh trưởng/xoài, hồ tiêu, lúa | Xuzhou Jinhe Chemicals Co., Ltd. |
| | | Newbra 0.01SL | kích thích sinh trưởng/thanh long | Công ty CP S New Rice |
| | Thalybas 0.01SL | kích thích sinh trưởng/thanh long, cam, xoài | Công ty TNHH Tân Hưng Việt Nam | |
| 12 | 24-Epibrassinolide 0.002% + Gibberellic acid A4, A7 0.398% | VTL Super 0.4SL | kích thích sinh trưởng/thanh long, lúa | Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh |
| 13 | 4-indol-3-ylbutyric acid (IBA) (min 98%) | Roots-super 10SL | kích thích sinh trưởng/thanh long, lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 14 | Chlormequat (min 97%) | Chowon 550SL | điều hòa sinh trưởng/ngô | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 15 | Cytokinin (Zeatin) | 3G Giá giòn giòn 1.5WP | kích thích sinh trưởng/ giá đậu xanh | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Acjapanic 1.6WP | kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, cà phê, rau muống, hồ tiêu | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | Agsmix 5.6 SL | kích thích sinh trưởng/ bắp cải, chè | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Agripon 0.56 SL | kích thích sinh trưởng/ bắp cải, lạc, lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| 16 | Cytokinin 0.1% + Gibberellic 0.05% | Sieutonic 15WG | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 17 | Daminozide (min 99%) | Alarindia 500SP | điều hòa sinh trưởng/hoa cúc | Công ty TNHH Vestaron |
| | | B-Nine 85SG | điều hòa sinh trưởng/ hoa cúc | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Dazide enhance 85SG | điều hòa sinh trưởng/hoa cúc | Hextar Chemicals Sdn. Bhd. |
| 18 | Dịch chiết từ cây <i>Lychnis viscaria</i> | Comcat 150 WP | kích thích sinh trưởng/ chè, nho, lúa, nhãn, sắn, cam, dâu tây, vải thiều, xoài, thanh long, dưa hấu, cải bó xôi, bắp cải, cà chua, dưa chuột, bí đao, | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang |

| | | | | |
|------------------|--|-----------------------------|--|--|
| | | | hành, họ, cà rốt, ngô, đậu tương, phong lan; ức chế bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, giúp lúa phục hồi, tăng trưởng; xử lý hạt giống để điều hoà sinh trưởng/lúa, ngô | |
| 19 | Diethyl aminoethyl hexanoate (min 98%) 7.99% + 14-Hydroxylated brassinosteroid (min 90%) 0.01% | Frusome 8SL | kích thích sinh trưởng/cà chua | Công ty TNHH Brightmart Cropscience (Việt Nam) |
| 20 | Diethyl Aminoethyl hexanoate 3% + Ethephon 27% | Nutrition TAT 30SL | kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 21 | Ethephon (min 91%) | Adephone 25 PA, 480SL | 25PA: kích thích mủ/ cao su 480SL: kích thích ra hoa/ dừa, kích thích mủ/ cao su | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Callel 2.5 PA | kích thích mủ/ cao su | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Dibgreen 2.5 PA | kích thích mủ/ cao su | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Effort 2.5 PA | kích thích mủ/ cao su | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Elephant 5 PA | kích thích mủ/ cao su | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Ethrel 10PA, 480SL | kích thích mủ/ cao su | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Etfon 480SL | kích thích mủ/ cao su | Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu |
| | | Forgrow 5 PA | kích thích mủ/ cao su | Forward International Ltd |
| | | Kigrow 10PA | kích thích ra mủ/cao su | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Kinafon 2.5 PA | kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | Latexing 2.5 PC | kích thích mủ/ cao su | Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd |
| | | Lephon 40SL | kích thích mủ/ cao su | Công ty TNHH MTV SNY |
| | | Mamut 2.5 PA | kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | Onehope 480SL | kích thích mủ/cao su | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| Revenue 25PA | kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) | | |
| Sagolalex 2.5 PA | kích thích mủ/ cao su | Công ty CP BVTV Sài Gòn | | |

| | | | | |
|----|----------------------------|---------------------------------|---|---|
| | | Sieuramu 50PA | kích thích mủ/ cao su | Công ty TNHH An Nông |
| | | Sun thephone 400SL | kích thích mủ/cao su | Công ty CP Sunseaco Việt Nam |
| | | TB-phon 2.5LS | kích thích mủ/cao su | Công ty TNHH SX – TM Tô Ba |
| | | Telephon 2.5 LS | kích thích/ mủ cao su; kích thích ra hoa/ hoa mai | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| | | VT Rubber 400SL | kích thích sinh trưởng/cao su | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 22 | Flumetralin (min 98%) | Stopking 25EC | diệt chồi nách/thuốc lá | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 23 | Forchlorfenuron (min 97%) | Acura 10SC, 10WG | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| | | Birantin 0.1SL | kích thích sinh trưởng/hồ tiêu, cà phê | Công ty CP Nông dược HAI |
| 24 | Fugavic acid | Siêu to hạt 25 SP | kích thích sinh trưởng/ lúa, ngô, lạc, hồ tiêu | Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng |
| 25 | Fulvic acid | Siêu Việt 250SP, 300SL | 250SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh, cải bó xôi, chè 300SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, đậu xanh, cà phê, cải xanh | Công ty TNHH An Nông |
| | | Supernova 300SL, 700SP | 300SL: kích thích sinh trưởng/ cà phê, đậu xanh, cải ngọt, lúa 700SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh, chè | Công ty TNHH US.Chemical |
| 26 | Gibberellic acid (min 90%) | Ac Gabacyto 50TB, 100SP, 200WP | 50TB, 200WP: kích thích sinh trưởng/ lúa 100SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long, xoài, cam | Công ty TNHH MTV Lucky |
| | | Agrohigh 2SL, 3.8EC, 20TB, 40SP | 2SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, hoa cúc 3.8EC: kích thích sinh trưởng/ chôm chôm 40SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải 20TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, cà phê | Công ty TNHH Kiên Nam |
| | | AF-Growth 180SL, 20TB | kích thích sinh trưởng /lúa | Công ty TNHH Agrifuture |
| | | Ankhang 20WT | kích thích sinh trưởng/ lúa, cà chua, đậu tương, chè, cải bẹ, ngô, dưa chuột | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| | | Arogib 100SP, 200TB | 100SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, cải bẹ xanh, đậu cove 200TB: kích thích sinh trưởng/ cam, đậu cove | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |

| | | |
|---|--|--|
| A-V-Tonic 10WP, 18SL, 50TB | 10WP: kích thích sinh trưởng/cải xanh, hoa hồng, lúa 18SL: kích thích sinh trưởng/cải xanh, dưa chuột, lúa, cam 50TB: kích thích sinh trưởng/ cải xanh, dưa chuột, hoa hồng | Công ty TNHH Việt Thắng |
| Azoxim 20SP | kích thích sinh trưởng/ chè, lúa | Công ty CP Nicotex |
| Bebahop 40WP | kích thích sinh trưởng/ cà chua, bắp cải, dưa chuột, hoa hồng, chè, lúa | Công ty TNHH Nông Sinh |
| Colyna 200TB | điều hoà sinh trưởng/lúa, thanh long, cà phê, cà chua, hồ tiêu, vải, chè | Công ty CP Nông dược HAI |
| Đầu Trâu KT Supper 100 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Bình Điền MeKong |
| Dogoc 5TB | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| Dolping 40EC | kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| Dovagib 20TB | kích thích sinh trưởng/sầu riêng, xoài, dưa hấu, nhãn | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| G-Grow 10WT | kích thích sinh trưởng/thanh long | Công ty TNHH DV TV Đầu tư Kim Cương |
| Gibbone 200WP, 40EC, 50TB | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| Gibe 40SG | kích thích sinh trưởng/thanh long | Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh |
| Gold gibb 20ST, 12SP, 40SG | 20ST: kích thích sinh trưởng/cà phê 12SP: kích thích sinh trưởng/chè, lúa, xoài 40SG: sầu riêng | Công ty TNHH Tam Ngộ |
| Egibo 80SG | kích thích sinh trưởng/ bắp cải, thanh long | Công ty TNHH SX và TM RVAC |
| Falgro 10SP, 18.4TB | 10SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, nho, thanh long, dưa hấu, cam, bắp cải, chè 18.4TB: kích thích sinh trưởng/ thanh long, bắp cải, chè, cam, lúa, dưa hấu, nho | Công ty TNHH Hoá nông Lúa Vàng |
| G3Top 3.33SL, 20TB, 40SG | kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, dưa hấu, đậu tương, xoài | Công ty TNHH Phú Nông |
| GA ₃ Super 100SP, 200TB, 200 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH US.Chemical |

| | | |
|------------------------------------|--|-------------------------------------|
| Gibbeny 10WP, 20TB | 10WP: kích thích sinh trưởng/ dưa chuột 20TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, rau cải xanh, đậu tây, thanh long | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| Gib-CA 800SG | kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, bưởi | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| Gib-Asia 40TB, 100WP, 400WG, 800SG | 40TB: kích thích sinh trưởng/thanh long, lúa, cải bắp 100WP: kích thích sinh trưởng/thanh long, lúa 400WG, 800SG: kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Asia Agro |
| Gib ber 2SP, 2SL, 20TB, 40WG | 2SP: kích thích sinh trưởng/ rau cần, xoài, cam, dưa hấu, rau muống, thanh long 2SL: kích thích sinh trưởng/ rau cần, rau cải, cà chua, chè, rau muống, thanh long 20TB: kích thích sinh trưởng/ rau cải, thanh long 40WG: kích thích sinh trưởng/ cam, thanh long, rau muống, rau cải, hồ tiêu | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| Gib-gap 40SP | kích thích sinh trưởng/lúa, thanh long, cam | Công ty TNHH Gap Agro |
| Gibgro 10SP, 20TB | 10SP: kích thích sinh trưởng/ lúa 20TB: kích thích sinh trưởng/ rau cải, bắp cải, thanh long | Nufarm Malaysia Sdn. Bhd. |
| Gibline 10SP, 20TB | 10SP: kích thích sinh trưởng/ lúa 20TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| Gibta 20TB | kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| Gippo 20TB | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| Gibow 200WP, 200TB | 200WP: kích thích sinh trưởng/lúa 200TB: điều hoà sinh trưởng/ thanh long | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| Goliath 1SL, 10SP, 20TB, 20WP | 1SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu 10SP: kích thích sinh trưởng/ lúa 20TB, 20WP: kích thích sinh trưởng/ nho, thanh long, cà phê, hồ tiêu. | Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn |
| Greenstar 20EC, 20TB | kích thích sinh trưởng/ lúa, chè | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |

| | | |
|---|--|--|
| Highplant 10 WP | điều hoà sinh trưởng/lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| Kích phát tổ lá, hạt Thiên Nông GA-3 | kích thích sinh trưởng/ dâu nuôi tằm, thuốc lá, artiso, cỏ chăn nuôi, rau gia vị, đay, nho, làm giá đậu | Công ty Hóa phẩm Thiên nông |
| Megafarm 50TB, 200WP | 50TB: kích thích sinh trưởng/ lúa, vải, chè, cà phê, dưa hấu 200WP: kích thích sinh trưởng/ lúa, rau cải, hoa hồng, xoài, cam | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| Map-Combo 10WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| NanoGA3 50TB, 100WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| ProGibb 10 SP, 40%SG | 10SP: kích thích sinh trưởng/ chè, lúa, bắp cải, đậu Hà lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, cà phê, hồ tiêu 40%SG: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, đậu Hà lan, cà chua, cà rốt, cải thảo, cần tây, thanh long, nho, cà phê, hồ tiêu, xoài, cam | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| Proger 20 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Nông |
| Sitto Mosharp 15 SL | kích thích sinh trưởng/ sắn, cà rốt | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| Starga3 20TB | Kích thích sinh trưởng /lúa, chè | Công ty CP Hatashi Việt Nam |
| Stinut 5 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, lạc, đậu đũa, cà chua, dưa chuột, bắp cải, chè, cam, quýt, hoa hồng | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao |
| Super GA ₃ 50TB, 100SP, 200WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| Tony 920 40EC | kích thích sinh trưởng/ lúa, chè, dưa hấu | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| Tungaba 20TB | kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, dưa hấu, đậu côve, cà chua, bắp cải, chè | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| Vertusuper 1SL, 1WP, 100SP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Vagritex |

| | | | | |
|----|---|--|---|---|
| | | Vigibb 1SL, 16 TB, 100SP, 200WP | 16TB: kích thích sinh trưởng/ lúa 1SL, 100SP, 200WP: kích thích sinh trưởng/ lúa, chè, dưa chuột, rau cải | Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang |
| | | Vimogreen 1.34 SL, 1.34 WP, 10SG, 10TB | 1.34SL: kích thích sinh trưởng/ cải xanh, nho, lúa 1.34WP: kích thích sinh trưởng/ cải xanh, cây cảnh, hoa mai 10SG: kích thích sinh trưởng/ dưa hấu, lúa, nho, cải xanh, xoài, cà phê, nhãn, quýt 10TB: kích thích sinh trưởng/ dưa hấu, nho, nhãn, quýt, cải xanh, xoài | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | Zhigip 4TB | kích thích sinh trưởng/ rau cải | Công ty TNHH MTV Tô Nam Biotech |
| 27 | Gibberellic acid (1.8% GA4 + 1.8% GA7) | TT A7 3.6EC | kích thích sinh trưởng /lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 28 | Gibberellic acid (A4, A7) | Gib-47 2% PA | kích thích sinh trưởng/thanh long, cam, bưởi | Công ty TNHH Gap Agro |
| 29 | Gibberellic 0.3g/kg (0.5g/l), (0.5g/kg) + [N 10.7g/kg (10.5g/l), (10.5g/kg) + P ₂ O ₅ 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + K ₂ O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng] | Yomione 31GR, 51SL, 51WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| 30 | Gibberellic acid 0.3g/kg (0.4g/l), (0.4g/kg) + N 10.7g/kg (10.6g/l), (10.6g/kg) + P ₂ O ₅ 10g/kg (10g/l), (10g/kg) + K ₂ O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng | Lucasone 31GR, 41SL, 41WP | kích thích sinh trưởng/vải | Công ty CP Vagritex |
| 31 | Gibberellin 10% + Calciumglucoheptonate 6% + Boric acid 2% | Napgibb 18SP | kích thích sinh trưởng/ lúa, bưởi | Công ty TNHH Đông Bằng Xanh |
| 32 | Gibberellic acid 20g/l + Cu 50g/l + Zn 50g/l + Fe 40g/l + Mg 30g/l + Mn 10g/l | Sitto Keelate rice 20SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |

| | | | | |
|----|--|-------------------------|---|--|
| 33 | Gibberellic acid 20g/l + Cu 36g/l + Zn 50g/l + Mg 16g/l + Mn 16g/l + B 1g/l + Mo 1g/l + Glycine amino acid 40g/l | Sitto Give-but 18 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| 34 | Gibberellic acid 1g/l + NPK 9 g/l + Vi lượng | Lục điệp tố 1 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, đậu tương, chè | Viện Bảo vệ thực vật |
| 35 | Gibberellic acid 1% + 5% N+ 5% P ₂ O ₅ + 5% K ₂ O | Super sieu 16 SP, 16 SL | 16SP: kích thích sinh trưởng/ lúa, dưa chuột, dưa hấu, cà chua, đậu cove, bắp cải, chè 16SL: kích thích sinh trưởng/ lúa, bắp cải, cải thảo, cà chua, dưa chuột, dưa hấu, nho, đậu xanh, đậu tương, chè, cà phê, hồ tiêu, điều, cây có múi, nhãn, xoài | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| 36 | Hymexazol (min 98%) | Higro 30WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| | | Tachigaren 30 SL | điều hoà sinh trưởng/ lúa, hoa cúc; héo vàng/dưa hấu, chết cây con do nấm/lạc | Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc. |
| 37 | Mepiquat chloride (min 98%) | Animat 40SL | kích thích sinh trưởng/ lạc | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Answer 400SL | điều hòa sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Mapix 40SL | kích thích sinh trưởng/ bông vải; điều hoà sinh trưởng lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu |
| 38 | Nucleotide (Adenylic acid, guanylic acid, cytidylic acid, Uridylic acid) | Anikgold 0.5SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| | | Sunsuper 0.5SL | kích thích sinh trưởng/ vải | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 39 | Nucleotide 0.4 g/kg (0.5g/l) + Humic acid 3.4 g/kg (4g/l) | Subaygold 3.8GR, 4.5SL | 3.8GR: kích thích sinh trưởng/ chè, dưa chuột, lúa 4.5SL: kích thích sinh trưởng /lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 40 | 1-Naphthylacetic acid (NAA) | RIC 10WP | kích thích sinh trưởng/ cà phê; điều hoà sinh trưởng/chanh leo, cà chua, lúa, quýt, hồ tiêu, hoa hồng, nho | Công ty TNHH DV KH KT Khoa Đăng |
| 41 | α -Naphthyl Acetic Acid 0.5% (α -N.A.A) + β - | Vipac 88SP | xử lý hạt/ lúa; kích thích sinh trưởng/ lúa, ngô, cà phê, hồ tiêu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |

| | | | | |
|----|--|--------------------------|--|---------------------------------------|
| | Naphthoxy Acetic Acid 0.5% (β -N.A.A) | | | |
| 42 | α -Naphthyl Acetic Acid (α -N.A.A) 2.5% + β -Naphthoxy Acetic Acid (β -N.A.A) 2.5% | Viprom 5SP | dùng để chiết cành hồ tiêu, cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 43 | α -Naphthyl Acetic Acid 0.3% (α -N.A.A) + β -Naphthoxy Acetic Acid 0.3% (β -N.A.A) | Vikipi 0.6SP | kích thích sinh trưởng ra hoa, đậu quả/ xoài, cam | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 44 | β -Naphthoxy Acetic Acid | VITĐQ 40SL | kích thích sinh trưởng, tăng đậu quả/ cà chua, nhãn, kích thích tăng đậu quả/ điều; kích thích sinh trưởng/ ngô, cà phê, hồ tiêu | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 45 | α -Naphthalene Acetic Acid (α -N.A.A) | Flower-95 0.3 SL | kích thích sinh trưởng/ xoài, sầu riêng, nhãn, lúa | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | HD 207 1 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Nông |
| | | Hợp chất ra rễ 0.1 SL | kích thích ra rễ, giâm cành, chiết cành/ cam, hoa hồng | Công ty CP Lion Agrevo |
| 46 | Oligoglucan | Enerplant 0.01 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa, cà chua, đậu Hà Lan, dâu tây, chè, mía | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 47 | Paclobutrazol (min 95%) | Achacha 250SC | điều hòa sinh trưởng/khoai lang | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Allur 150WP | điều hòa sinh trưởng/lạc | Công ty TNHH TM SX Võ Tâm |
| | | Apalo 150WP | điều hoà sinh trưởng/lúa | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | Atomin 15 WP | kích thích sinh trưởng/ lạc, lúa | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | Baba-X 15WP | điều hòa sinh trưởng/ khoai lang | Công ty TNHH SX và TM RVAC |
| | | Baclolac 250SC | kích thích sinh trưởng/lạc | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| | | Bianca 15WP | điều hòa sinh trưởng/lạc | Jiangsu Sword Agrochemicals Co., Ltd. |
| | | Bidamin 15WP, 250SC | 15WP: kích thích sinh trưởng/ lúa, lạc | Bailing Agrochemical Co., Ltd |

| | | |
|-------------------------|---|--|
| | 250SC: kích thích sinh trưởng/ lúa, lạc | |
| Bonsai 10WP, 25SC | kích thích sinh trưởng/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| BrightStar 25 SC | điều hoà sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| Dopaczol 15WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| ET Newpac 250SC | điều hoà sinh trưởng/lúa | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| Farm-paclo 250SC | kích thích sinh trưởng/lạc | Công ty CP Global Farm |
| Hana 250SC | điều hòa sinh trưởng/lạc | Công ty TNHH SYC |
| Horizon 15WP | điều hòa sinh trưởng/lạc | Công ty CP Hóc Môn |
| Hypac 250SC | điều hòa sinh trưởng/lúa | Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd. |
| Kihora 15WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Nguyên liệu NN Mekong |
| Kizasi 25SC | điều hòa sinh trưởng/lạc | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| Lunar 150WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| Newbosa 150WP, 250SC | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| Paclo 15WP, 15SC | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| Paclovbusa 25SC | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| Pacmango 250SC | điều hòa sinh trưởng/lạc | Albaugh Asia Pacific Limited |
| Pacsai 25SC | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| Palove gold 15WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| Parlo 20WP, 25SC | 20WP: điều hòa sinh trưởng/ lúa, vừng 25SC: kích thích sinh trưởng /lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Đông Vàng |
| Paxlomex 15WP, 15SC | 15WP: kích thích sinh trưởng/ lúa, lạc 15SC: kích thích sinh trưởng/ lạc | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| Propac 20WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong |

| | | | | |
|----|---|---------------------------------|---|--|
| | | Sài gòn P1 15 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Stopgrowth 15 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Super Cultar Mix 15 WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Ngân Anh |
| | | Toba-Jum 20WP | kích thích sinh trưởng/ lạc | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | VT-Buzz 250SC | kích thích sinh trưởng/lạc | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| | | Zuron 150WP | điều hòa sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| 48 | Phthalanilic acid (min 97%) | Phthalax 20SL | kích thích sinh trưởng/đậu tương | Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd. |
| 49 | Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá cây vải (<i>Litchi chinesis sonn</i>) | Chocaso 0.11 SL | kích thích sinh trưởng/ chè, lúa | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 50 | Polyphenol chiết xuất từ cây hoa hòe (<i>Sophora japonica</i> L. Schott) | Lacasoto 4SP | kích thích sinh trưởng/ lúa, sắn, đậu tương, khoai lang, khoai tây, ngô, lạc | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 51 | Polyphenol chiết xuất từ than bùn và lá, vỏ thân cây xoài (<i>Mangifera indica L</i>) | Plastimula 1SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, lạc, dưa chuột, bắp cải, cà chua, cải xanh, đậu tương, ớt, cà rốt, đậu xanh; xử lý hạt giống để tăng sức đề kháng của cây lúa đối với bệnh vàng lùn do virus | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh |
| 52 | Prohexadione calcium (min 88%) | Biolight 100WP | điều hoà sinh trưởng/lạc | Công ty CP BVTV ATC |
| 53 | Pyraclostrobin (min 95%) | Headline 100CS, 200FS, 250EC | 100CS: đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm vòng/ cà chua, phấn trắng/dưa chuột 200FS: xử lý hạt giống điều hoà sinh trưởng/ ngô 250EC: kích thích sinh trưởng/ngô, cà phê, đậu tương, lạc, hoa hồng, khoai lang | BASF Vietnam Co., Ltd |
| | | Pyra Gold 250EC, 250SC | 250EC: điều hòa sinh trưởng/ngô 250SC: thán thư/cà phê | Công ty TNHH XNK TM Agriasian |
| | | Pyrio 250EC | kích thích sinh trưởng/cà phê | Imaspro Resources Sdn. Bhd. |
| | | Pyrolax 250EC | kích thích sinh trưởng/ lạc, thán thư/ cà phê, hồ tiêu | Yongnong Biosciences Co., Ltd. |
| | | Toga 250EC | kích thích sinh trưởng/ngô | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Throne 250EC | kích thích sinh trưởng/ hồ tiêu | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |

| | | | | |
|----|--|------------------------|---|--|
| 54 | Pyraclostrobin 133g/l + Epoconazole 50g/l | Opera 183SE | kích thích sinh trưởng/ lạc, cà phê, khô vằn/ ngô, thần thụ/ hồ tiêu | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 55 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 3g/l + Sodium-O- Nitrophenolate 6g/l + Sodium-P- Nitrophenolate 9g/l | Atonik 1.8SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, hoa, cây cảnh | Công ty TNHH ADC |
| | | Grow Gold 18SL | kích thích sinh trưởng/hoa hồng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 56 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O- Nitrophenolate 0.6% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.9% | ACXONICannong 1.8SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Gonik 1.8 SL | kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| | | Katonic-TSC 1.8SL | kích thích sinh trưởng/lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| 57 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 3g/l + Sodium-O- Nitrophenolate 6g/l + Sodium-P-Nitrophenolate 9g/l | Ausin 1.8 EC | kích thích sinh trưởng/ lúa | Forward International Ltd |
| 58 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 6g/l + Sodium-O- Nitrophenolate 12g/l + Sodium-P-Nitrophenolate 18g/l | Better 3.6SL | kích thích sinh trưởng/ lạc, hoa hồng | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 59 | Sodium-O-Nitrophenolate 0.71% + Sodium-P- Nitrophenolate 0.46% + Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.23% | Alsti 1.4 SL | kích thích sinh trưởng/ hoa hồng, lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao |

| | | | | |
|----|--|-------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| 60 | Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.4% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.7% | Kithita 1.4 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP BVTV I TW |
| 61 | Sodium-P-nitrophenolate 9g/l + Sodium-O-nitrophenolate 6g/l + Sodium-5-nitroguaiacolate 3g/l + Salicylic acid 0.5g/l | AGN-Tonic 18.5SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| 62 | Sodium-5- Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.3% + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.6% + Sodium-P- Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.9% + Sodium - 2,4 Dinitrophenol 0.15% | Dotonic 1.95 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Jiaddonix 1.95 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| 63 | Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 3g/l + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 6 g/l + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 9g/l + Sodium-2,4 Dinitrophenol 1.5g/l | Daiwanron 1.95SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP Futai |

| | | | | |
|-----------------------------------|--|----------------------------|--|-------------------------------------|
| 64 | Sodium-5-Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 0.085% (3g/l) + Sodium-O-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.185% (6g/l) + Sodium-P-Nitrophenolate (Nitrophenol) 0.285% (9g/l) + Sodium-2,4 Dinitrophenol 0.035% (1.5g/l) | Litosen 0.59 GR, 1.95EC | kích thích sinh trưởng/ lúa | Forward International Ltd |
| 65 | Sodium-5- Nitroguaiacolate (Nitroguaiacol) 3.45g/l + Sodium-O- Nitrophenolate (Nitrophenol) 6.9g/l + Sodium-P- Nitrophenolate (Nitrophenol) 10.35g/l + Sodium-2,4 Dinitrophenol 1.73g/l | Ademon super 22.43SL | xử lý hạt giống để kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Dekamon 22.43 SL | kích thích sinh trưởng/ lúa | P.T.Harina Chemicals Industry |
| 66 | 1-Triacontanol (min 90%) | Tora 1.1SL | kích thích sinh trưởng/ lúa, lạc, ngô, ớt, xoài, hồ tiêu | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| 67 | Uniconazole (min 90%) | Sarke 5WP | kích thích sinh trưởng/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Stoplant 5WP | điều hoà sinh trưởng/ lúa, lạc | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Onlai 5WP | điều hòa sinh trưởng/ lạc | Công ty CP Tập đoàn King Elong |
| 6. Chất dẫn dụ côn trùng : | | | | |
| 1 | Methyl Eugenol (min 95%) | Jianet 50EC | ruồi đục quả/ roi, dưa hấu | Công ty CP Jianon Biotech (VN) |
| 2 | Methyl Eugenol 75% + Dibrom (min 93%) 25% | Vizubon D AL | ruồi đục quả/ bưởi | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 3 | Methyl Eugenol 85% + Imidacloprid 5% | Acdruoivang 900 OL | ruồi đục quả/ cam | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 4 | Methyl Eugenol 75% + Naled 25% | Dacusfly 100SL | ruồi đục quả/ thanh long | Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa |

| | | | | |
|-------------------------|--|----------------------|--|--|
| 5 | Methyl Eugenol 90% + Naled 5% | Flykil 95EC | ruồi đục quả/ ổi | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| 6 | Methyl Eugenol 900g/l + Naled 50g/l | T-P Nongfeng 950SL | ruồi đục quả/ nhãn | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 7 | Methyl Eugenol 700g/l + Propoxur (min 98%) 100 g/l | Dr.Jean 800EC | ruồi đục quả/ cam | Công ty TNHH US.Chemical |
| 8 | Protein thủy phân | Ento-Pro 150SL | ruồi hại quả/ cây có múi, mận, đào, ổi, vải, doi, hồng, thanh long, táo, lê, đu đủ, khế, na, quýt hồng bì, mướp, mướp đắng, hồng xiêm, gấc, bí đỏ, trứng gà, bí xanh, cà, ớt | Viện Bảo vệ thực vật |
| 7. Thuốc trừ ốc: | | | | |
| 1 | Cafein 1.5% + Nicotine Sulfate 0.3% + Azadirachtin 0.08% | Tob 1.88GR | ốc brou vàng/ lúa; ốc sên/ cải bó xôi | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng |
| 2 | Metaldehyde (min 98.5%) | Andolis 120AB, 190BB | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Anhead 12GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Assail 12.5GB | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | BN-Meta 18GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | Bolis 12GB | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Bombay-ấn độ 13BR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| | | Bosago 12AB | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Boxer 15GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| | | Clean Snail 120GR | ốc sên nhỏ/phong lan | Công ty CP S New Rice |
| | | Corona 6GR, 80WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH - TM ACP |
| | | Cửu Châu 15GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên |
| | | DN Methaohyde 15GR | ốc sên nhỏ/phong lan | Công ty TNHH BVTV Thảo Điền |

| | | |
|-----------------------------|---|---|
| Duba 155GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Thuộc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| Helix 15GB, 500WP | 15GB: ốc bươu vàng/ lúa 500WP: ốc bươu vàng/ lúa; ốc sên/ cây cảnh | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| Honeycin 6GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Nông dược HAI |
| Kill snail 10GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| MAP Passion 10GR | ốc bươu vàng/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| Metalix 180AB | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| Milax 100GB | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| Moioc 6GR, 12AB | 6GR: ốc bươu vàng/ lúa 12AB: ốc sên/phong lan | Công ty CP Đồng Xanh |
| Molucide 6GB, 80WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP TST Cần Thơ |
| Notralis 18GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| Ocjinhe 80WP | ốc sên/hoa lan | Xuzhou Jinhe Chemicals Co., Ltd |
| Octigi 6GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang |
| Oxout 60AB | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Kim Điền Mekong |
| Osbuvang 15GR, 80WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| Ốc Môi 18GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| Passport 6AB, 300GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| Pilot 15AB, 500WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| Snail Killer 12RB, 800WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| Sneo-lix 120AB | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| Tatoo 150AB | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| Tomahawk 4GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |

| | | | | |
|----|---|----------------------------------|-------------------|--|
| | | Toxbait 120AB | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Hoá nông Lúa Vàng |
| | | T-P odix 120GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| | | TRIOC annong 12WG, 80WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Trumso 222AB | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Tulip 15AB | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Yellow-K 12GB, 250SC | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông |
| 3 | Metaldehyde 145 g/kg + Abamectin 5 g/kg | Capover 150GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 4 | Metaldehyde 4.5% + Carbaryl 1.5% | Superdan 6GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung |
| 5 | Metaldehyde 7% + Carbaryl 3% | Mecaba 10GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu |
| 6 | Metaldehyde 10% + Carbaryl 20% | Omega-Snail 30GR | ốc sên/ phong lan | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 7 | Metaldehyde 40% + Carbaryl 20% | Kiloc 60WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 8 | Metaldehyde 10% + Niclosamide 20% | MAP Pro 30WP | ốc bươu vàng/ lúa | Map Pacific Pte Ltd |
| 9 | Metaldehyde 10g/kg + Niclosamide 690g/kg | Capgold 700WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 10 | Metaldehyde 10g/kg + Niclosamide 740g/kg | Pizza 750WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 11 | Metaldehyde 50g/kg + Niclosamide 700g/kg | Radaz 750WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Delta Cropcare |
| 12 | Metaldehyde 6g/kg (1g/kg), (152g/kg), (1g/l) + Niclosamide 6g/kg (704g/kg), (1g/kg), (255g/l) | Vịt Đỏ 12BR, 705WP, 153GR, 256EW | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |

| | | | | |
|-----------------|---|------------------------------|-------------------|---|
| 13 | Metaldehyde 50g/kg + Niclosamide-olamine 700g/kg | TT-occa 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 14 | Metaldehyde 400g/kg + Niclosamide-olamine 175g/kg | Goldcup 575WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| 15 | Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide 500g/kg | Starpumper 800WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng |
| 16 | Metaldehyde 300g/kg + Niclosamide-olamine 500g/kg | Npiodan 800WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega |
| 17 | Metaldehyde 100g/kg + Niclosamide-olamine 700g/kg | E-bus 800WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 18 | Metaldehyde 8g/kg + Niclosamide-olamine 880g/kg | Robert 888WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 19 | Metaldehyde 140g/kg + Pyridaben 10g/kg | Octhailane 150GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 20 | Niclosamide (min 96%) | Ac-snaikill 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa nông Á Châu Hà Nội |
| | | Aladin 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH – TM Thái Nông |
| | | Anpuma 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| | | Apple 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Real Chemical |
| | | Awar 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Bailing Agrochemical Co., Ltd |
| | | Baycide 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao |
| | | Bayluscide 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Bayoc 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM Thiên Nông |
| | | BenRide 250 EC, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| Blackcarp 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam | | |

| | | |
|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| Boing 250EC, 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| BP ocgold 700WP | ốc sên nhỏ/thanh long | Công ty TNHH TM Bình Phương |
| Catfish 70 WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Đồng Xanh |
| Daicosa 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Futai |
| Dioto 250 EC | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| Duckling 250EC, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc |
| Hn-Samole 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Nông nghiệp HP |
| Honor 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Học Môn |
| Jia-oc 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Jia Non Biotech (VN) |
| Kit - super 700WP | ốc brou vàng/ lúa; ốc/ rau cải | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| Laobv 75WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| Miramaxx 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Agrohao VN |
| Molluska 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| Morgan star 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Nông dược Nhật Việt |
| Mossade 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Trường Thịnh |
| Niclosa 850WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP XNK Thọ Khang |
| No-ocbuuvang 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM-SX GNC |
| Notrasit-neo 860WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM DV Nông Trang |
| NP snailicide 250EC, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM Nông Phát |
| Ốc usa 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú |
| OBV- α 250EC, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng |
| Oc clear 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP SAM |
| Oosaka 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| Ockill 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM DV Việt Nông |

| | | | | |
|----|--|---------------------------|----------------------|--|
| | | Ốc-ôm 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành |
| | | Ossal 500SC, 700WP, 700WG | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| | | Pazol 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Pisana 700WP | ốc brou vàng/lúa | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Prize 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| | | Sieu naii 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH - TM Thái Phong |
| | | Snail 250EC, 500SC, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Phú Nông |
| | | Snailusa 700WP | ốc sên nhỏ/phong lan | Công ty CP S New Rice |
| | | Sun-fasti 25EC, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Sundat (S) Pte Ltd |
| | | Topsami 871WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ |
| | | Transit 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | TT-snailtagold 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | Tungsai 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Vdcsnail new 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| | | Viniclo 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| | | VT-dax 10GR, 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Znel 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| 21 | Niclosamide 700g/kg + Abamectin 20g/kg | OBV gold 720WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng |
| 22 | Niclosamide 720g/kg + Abamectin 30g/kg | Lino sachoc 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Liên nông Việt Nam |

| | | | | |
|-------------------|--|---|-----------------------|---|
| 23 | Niclosamide 745g/kg + Abamectin 5g/kg | Caport 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 24 | Niclosamide 757 g/kg + Abamectin 20g/kg | Antioc 777WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH CEC Việt Nam |
| 25 | Niclosamide 500g/kg + Carbaryl 200 g/kg | Brengun 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 26 | Niclosamide 680g/kg + Carbaryl 22g/kg | Oxdie 702WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| 27 | Niclosamide 700g/kg + Pyridaben 50g/kg | Ocindia 750WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ |
| 28 | Niclosamide-olamine (min 98%) | Akita-Guska 700WP | ốc sên/cải bẹ xanh | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| | | Amani 70WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | BN-Nisa 860WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Bảo Nông Việt |
| | | BP. Nno OC 500WP | ốc sên nhỏ/phong lan | Công ty TNHH MTV Quốc tế Narico |
| | | Chopper 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP TM Hải Ánh |
| | | Clodansuper 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Quốc tế Hòa Bình |
| | | Dioto 830WG | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP BVTV Sài Gòn |
| | | Dobay 810WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Thành |
| | | Duck Gold 25WP | ốc sên nhỏ/phong lan | Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản |
| | | Morningusa 870WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| | | Ocny 555SC, 860WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| | | Queenly 700WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Sachoc TSC 850WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Lion Agrevo |
| | | Snailgold 700WP | ốc sên nhỏ/ phong lan | Công ty CP Hóa nông AMC |
| Startac 250 WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American | | |

| | | | | |
|----|--|------------------------------|--|--|
| | | Tan THANH-oc 250SC, 760WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Delta Cropcare |
| | | Truocaic 700WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| 29 | Niclosamide-olamine 500g/l + Abamectin 20g/l | Cửu Châu Nghệ 520SC | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến |
| 30 | Niclosamide-olamine 780g/kg + Abamectin 20g/kg | Bayermunich-đức 800WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang |
| 31 | Saponin | Abuna 15GR | ốc bươu vàng/ lúa; ốc sên/ cải xanh; ốc nhớt, ốc sên /cải củ, súp lơ | Công ty TNHH SX - TM Tô Ba |
| | | Anponin 150SB, 150WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| | | Asanin 15WP, 15GR, 35SL | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Thanh Điền |
| | | Bai yuan 15SB | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH SX TM DV Hải Bình |
| | | Dibonin super 15WP | ốc bươu vàng/ lúa; ốc sên, ốc nhớt/ cải xanh | Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA |
| | | Espace 15WP, 21.5BR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP VT Nông nghiệp Tiền Giang |
| | | Golfatoc 150GR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty CP Nông dược Việt Nam |
| | | Maruzen Vith 15WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Việt Thăng |
| | | Nomain 15WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH MTV BVTV Long An |
| | | Occa 15WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | O.C annong 150 WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH An Nông |
| | | Ốc tiêu 15 GR | ốc bươu vàng/ lúa; ốc sên, ốc nhớt/ cải xanh | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| | | Parsa 15WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á |
| | | Pamidor 50 WP, 150BR | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH MTV SX TM XNK Hung Xiang (Việt Nam) |

| | | | | |
|------------------------------------|--|----------------------------------|--|--|
| | | Phenocid 20 WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Đượ Mùa |
| | | Raxful 15WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Việt Thắng |
| | | Rumba 15BR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Khánh Phong |
| | | Sabonil 15GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Hoá nông An Giang |
| | | Safusu 20AP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Long Sinh |
| | | Sapo 150WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng |
| | | Sapoderiss 70%BR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM – SX Phước Hưng |
| | | Saponolusa 150BR, 150GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ |
| | | Saponular 15 GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Sitto Việt Nam |
| | | Soliti 15 WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Nicotex |
| | | Super Fatoc 150WP, 150GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA |
| | | Teapowder 150 BR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng |
| | | Thiocis 150GR | ốc brou vàng/ lúa | Công ty CP Hoá nông Mỹ Việt Đức |
| | | Tranin super 18WP | ốc brou vàng/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 8. Chất hỗ trợ (chất trải): | | | | |
| 1 | Azadirachtin (min 15%) | Dầu Nim Xoan Xanh Xanh 0.15EC | hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu tơ/ cải bắp; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ mốc sương/ khoai tây | Công ty TNHH Ngân Anh |
| 2 | Chất căng bề mặt 340g/l + dầu khoáng 190g/l + Ammonium sulphate 140g/l | Hot up 67SL | làm phụ trợ cho nhóm thuốc trừ cỏ sau nảy mầm không chọn lọc; làm tăng hiệu quả diệt cỏ | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |

| | | | | |
|---|------------------------------------|-------------------|---|-----------------------------------|
| 3 | Esterified vegetable oil (min 60%) | Hasten® 70.4SL | tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ cỏ chọn lọc sau nảy mầm/ lúa thuộc nhóm sulfonyl urea, cyclohexanedion, bipyridilium; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ sâu thuộc nhóm pyrethroid, carbamate; tăng hiệu quả của nhóm thuốc trừ bệnh/ cây trồng thuộc nhóm triazole. | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |
| | | Rocten 748SL | tăng hiệu quả của thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên cây lúa | Công ty CP BVTV An Hưng Phát |
| 4 | Esters of botanical oil (min 80%) | Subain 99SL | hỗ trợ thuốc trừ sâu nhóm: Carbamate (rầy nâu/ lúa), Lân hữu cơ (sâu cuốn lá/ lúa), Pyrethroid (sâu xanh/ rau cải); hỗ trợ thuốc trừ bệnh nhóm: Triazole (khô vằn/ lúa); hỗ trợ thuốc trừ cỏ nhóm: Sulfonyl urea (cỏ/lúa) | Công ty CP Multiagro |
| 5 | Trisiloxane ethoxylate | Enomil 30SL | hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ | Công ty CP Enasa Việt Nam |

II. THUỐC TRỪ MỐI:

| | | | | |
|---|---|--------------------------|-----------------------------------|--|
| 1 | Bifenthrin (min 97%) | Termifinn 2.5EC | mối/ công trình xây dựng | Công ty CP US Farm Việt Nam |
| 2 | Beta-naphthol 1% + Fenvalerate 0.2% | Dầu trừ mối M-4 1.2SL | mối trong bảo quản gỗ | Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam |
| 3 | Bistrifluron (min 95%) | Xterm 1% | mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Hoá chất Sumitomo Việt Nam |
| 4 | Chlorantraniliprole (min 93%) | Altriset® 200SC | mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 5 | Chlorfenapyr (min 94%) | Chlorfen Asa 240SC | mối/ công trình xây dựng | Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ |
| | | Mythic 240SC | mối/ công trình xây dựng | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| | | Pekamoi 250SC | mối/ công trình xây dựng | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Ozaki 240SC | mối/ công trình xây dựng, đê điều | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| 6 | Chlorfluazuron (min 94%) | Requiem 1 RB | mối/ công trình xây dựng | Ensystem Australasia Pty Ltd. |
| 7 | Chlorfluazuron 100g/l + Indoxacarb 150g/l | Pescon 250SC | mối/công trình xây dựng | Agria S.A. |

| | | | | |
|----|---|---------------------------------|--|--|
| 8 | Disodium Octaborate Tetrahydrate (min 98%) | Bora-Care 40SC | môi/ công trình xây dựng | Công ty TNHH TM DV Toàn Diện |
| 9 | Extract of Cashew nut shell oil (min 97%) | Wopro ₂ 10FG | môi/ công trình xây dựng | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 10 | Fenvalerate (min 93%) | Ducati 10.5SC | môi/công trình xây dựng | Công ty TNHH TM và PT Phú Thịnh |
| | | Wazary 10SC | môi/công trình xây dựng | Công ty TNHH Hoá chất Sumitomo Việt Nam |
| 11 | Hexaflumuron (min 95%) | Mobahex 7.5 RB | môi/ công trình xây dựng | Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình |
| | | Sentricon [®] HD 0.5RB | môi/ công trình xây dựng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 12 | Imidacloprid (min 96%) | Amadi 200SC | môi/công trình xây dựng | Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto |
| | | Great 200SC | môi/công trình xây dựng | Công ty TNHH TM và PT Phú Thịnh |
| | | Hunter 50SC, 200SL | 50SC: môi/ công trình xây dựng, đê điều 200SL: môi/đê điều, công trình xây dựng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |
| | | Imi.moi 250SC | môi/ công trình xây dựng | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| | | Mantra TC 30.5SC | môi/ công trình xây dựng | Công ty TNHH Hóa sinh Vinchem |
| | | Premise 200SC | môi/ công trình xây dựng | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| | | Termize 200SC | môi/ công trình xây dựng | Imaspro Resources Sdn Bhd |
| 13 | <i>Metarhizium anisopliae</i> M1 & M7 10 ⁸ - 10 ⁹ bào tử/ml | Metavina 80LS | môi/ đê, đập | Công ty CP Công nghệ Sinh Thái Việt |
| 14 | Permethrin (min 92%) | Argendan 300EC | môi/công trình xây dựng | Công ty CP Hatashi Việt Nam |
| | | Map boxer 30EC | môi/ công trình xây dựng | Map Pacific Pte Ltd |
| 15 | Na ₂ SiF ₆ 50% + H ₃ BO ₃ 10% + CuSO ₄ 30% | PMC 90 DP | môi/ cây lâm nghiệp | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 16 | Na ₂ SiF ₆ 80% + ZnCl ₂ 20% | PMs 100 CP | môi/ nền móng, hàng rào quanh công trình xây dựng | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 17 | Spinosad (min 85%) | Lazer 480SC | môi/công trình xây dựng | Công ty CP Hợp Trí Summit |

| III. THUỐC BẢO QUẢN LÂM SẢN: | | | | |
|------------------------------|--|--------------------------------------|---|---|
| 1 | Cypermethrin (min 90%) | KAntiborer 10EC | mọt/ gỗ | Behn Meyer Specialty Chemical Sdn Bhd. |
| 2 | Deltamethrin (min 98%) | Cease 25EC | mọt/ gỗ | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Cislin 2.5EC | môi, mọt/ gỗ | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 3 | Extract of Cashew nut shell oil (min 97%) | Wopro ₁ 9AL | môi/ gỗ | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 4 | CuSO ₄ 16% + CuO 2% + K ₂ Cr ₂ O ₇ 2% | M ₁ 20LA | con hà/ thuyền gỗ, ván thuyền | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 5 | CuSO ₄ 80% + K ₂ Cr ₂ O ₇ 18% + CrO ₃ 2% | CHG 100SP | con hà, nấm mục/ thuyền gỗ, ván thuyền | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 6 | CuSO ₄ 50% + K ₂ Cr ₂ O ₇ 50% | XM ₅ 100 SP | nấm, mục, côn trùng/ tre, gỗ, song, mây | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| 7 | ZnSO ₄ .7H ₂ O 60% + NaF 30% | LN ₅ 90 SP | nấm, mục, côn trùng/ gỗ sau chế biến, song, mây, tre | Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam |
| IV . THUỐC KHỬ TRÙNG KHO: | | | | |
| 1 | Aluminium Phosphide (min 83%) | Alumifos 56% tablet | côn trùng/ kho | Asiagro Pacific Ltd |
| | | Aluphos 56% tablet | mọt bột đỏ/lúa mỳ; mọt đục hạt nhỏ/lúa | Công ty CP PCS Việt Nam |
| | | Celphos 56% tablets | sâu mọt/ kho tàng | Sumitomo Chemical India Limited |
| | | Halphos 56% Tablet | mọt gạo/kho | Công ty CP Trừ mối khử trùng Hà Nội |
| | | Mephos 56TB | côn trùng/ nông sản | Mebrom Ltd |
| | | Phostoxin 56% viên tròn, viên dẹt | côn trùng, chuột/ kho tàng | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Quickphos 56% TB | côn trùng/ kho tàng, nông sản | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| | | Sanphos 56TB | mọt gạo/kho | Công ty CP Trừ mối khử trùng |
| 2 | Magnesium phosphide (min 88%) | Magtoxin 66 tablets, pellet | côn trùng, chuột/ kho tàng | Công ty CP Khử trùng Việt Nam |
| | | Magnophos | mọt/ kho thuốc lá | Công ty TNHH UPL Việt Nam |

| | | | | |
|---------------------------------------|--|------------------------|---|---|
| | | 56% Plate | | |
| 3 | Pirimiphos-methyl (min 88%) | Actellic® 50EC | sâu mọt/kho tàng, mọt/ kho bảo quản ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| V. THUỐC SỬ DỤNG CHO SÂN GOLF. | | | | |
| 1. Thuốc trừ sâu: | | | | |
| 1 | Chlorantraniliprole (min 93%) | Acelepryn® 200SC | sùng đất, sâu xám/cỏ sân golf | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 2. Thuốc trừ bệnh: | | | | |
| 1 | Metalaxyl-M (min 91%) | Subdue Maxx® 240SL | héo rũ tàn lụi/ cỏ sân golf | Công ty TNHH Phân bón Nông Tín |
| 2 | Propiconazole (min 90%) | Banner Maxx® 156EC | đốm nâu/ cỏ sân golf | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 3. Thuốc điều hoà sinh trưởng: | | | | |
| 1 | Trinexapac-Ethyl (min 94%) | Primo Maxx® 120SL | điều hoà sinh trưởng/ cỏ sân golf | Công ty TNHH Phân bón Nông Tín |
| VI. THUỐC XỬ LÝ HẠT GIỐNG | | | | |
| 1. Thuốc trừ sâu: | | | | |
| 1 | Cyantraniliprole 240g/l + Thiamethoxam 240g/l | Fortenza® Duo 480FS | xử lý hạt giống trừ sâu keo mùa thu, sâu xám/ ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 2 | Dinotefuran 25% + Hymexazol (min 98%) 15% | Sakura 40WP | xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/ lúa | Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc. |
| 3 | Imidacloprid (min 96%) | Barooco 600FS | xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Nam Bộ |
| | | Dimida 600FS | xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH BVTV Đồng Phát |
| | | Gaicho 70 WS, 600FS | 70WS: xử lý hạt giống trừ rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ, ruồi/ lúa; xử lý hạt giống trừ sâu chích hút/ bông vải; xử lý hạt giống trừ sâu trong đất/ ngô 600FS: xử lý hạt giống trừ rệp/ bông vải, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; xử lý hạt giống trừ rệp muội/ngô | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |

| | | | | |
|---------------------------|--|-----------------------|--|--|
| | | Gaotra 600FS | xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 4 | Imidacloprid 300g/kg + Metconazole 360g/kg | Kola gold 660WP | xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH ADC |
| | | Obawin 660WP | xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu/ lúa | Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng |
| 5 | Imidacloprid 370g/kg + Metconazole 300g/kg | London-anh quốc 670FS | xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| 6 | Imidacloprid 233 g/l + Tebuconazole 13 g/l | Hektor 246FS | xử lý hạt giống trừ sâu xám/ngô | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 7 | Thiamethoxam (min 95%) | Cruiser® 350FS | xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy xanh, rệp/ bông vải; xử lý hạt giống trừ sâu xám/ ngô; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | DN Affara 25WG | xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa | Công ty TNHH TM DV Đức Nông |
| | | Reno 350FS | xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 8 | Thiamethoxam 300g/l + Azoxystrobin 50g/l + Prochloraz 62.5g/l | Pre-pat 412.5FS | xử lý hạt giống trừ rầy nâu/ lúa | Công ty CP Nông Tín AG |
| 9 | Thiamethoxam 250g/l + Difenoconazole 75g/l | Anrusher 325FS | xử lý hạt giống trừ rầy nâu/ lúa | Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân |
| 10 | Thiamethoxam 262.5g/l + Difenoconazole 25g/l + Fludioxonil 25g/l | Cruiser® Plus 312.5FS | xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, rầy nâu, rầy lưng trắng, lúa von/ lúa; xử lý hạt giống trừ sâu xám/ ngô; xử lý hạt giống trừ bệnh lở cổ rễ cây con/đậu tương; xử lý hạt giống trừ bệnh chết ẻo cây con/ lạc | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 2. Thuốc trừ bệnh: | | | | |
| 1 | Fludioxonil (min 96.8%) | Celest 025FS | xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 2 | Fludioxonil 25g/l + Metalaxyl-M 10 g/l | Maxim XL 035 FS | xử lý hạt giống trừ bệnh chết cây con/ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 3 | Ipconazole (min 95%) | Jivon 6WP | xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |

| | | | | |
|----|---|--------------------------------|---|--|
| 4 | Isotianil (min 96%) | Routine 200SC | đạo ôn/lúa (xử lý hạt giống), bạc lá/ lúa, héo xanh/ cà chua | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 5 | Isotianil 200g/l + Trifloxystrobin 80g/l | Routine start 280FS | xử lý hạt giống trừ đạo ôn/lúa | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 6 | Metconazole (min 94%) | Provil super 10SL | xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 7 | Metalaxyl-M (min 91%) | Apron [®] XL 350ES | xử lý hạt giống trừ bệnh mốc sương (bạch tạng)/ngô | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 8 | Metalaxyl (min 95%) | Neutral 317 FS | xử lý hạt giống trừ bệnh bạch tạng/ ngô | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 9 | Metiram complex 650g/kg + Thiamethoxam 150g/kg | Biwonusa 800WP | xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 10 | Oxathiapiprolin (min 95%) | Lumisena [™] 200FS | xử lý hạt giống trừ bệnh sọc lá/ ngô | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 11 | Tebuconazole (min 95%) | Foniduc 450SC | xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Công ty TNHH Việt Đức |
| 12 | Triflumizole (min 99.38%) | Trifmine 15EC | xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. |

V. THUỐC BẢO QUẢN NÔNG SẢN SAU THU HOẠCH.

| | | | | |
|---|-------------------------|---------------|----------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Chlorpropham (min 98%) | Oorja 50HN | bảo quản/khoai tây | Công ty TNHH UPL Việt Nam |
| 2 | Fludioxonil (min 96.8%) | Scholar 230SC | bảo quản sau thu hoạch/vải | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |